

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

ĐINH XUÂN NGHIÊM

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2021

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

ĐINH XUÂN NGHIÊM

**HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**

Ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

- 1. TS. Đinh Quang Tuấn**
- 2. PGS.TS.Vũ Thị Minh**

Hà Nội - Năm 2021

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi, do chính bản thân tôi thực hiện trong suốt quá trình làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM). Kết quả nghiên cứu của Luận án là trung thực, khách quan chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các tài liệu tham khảo, số liệu thống kê, dữ liệu, tài liệu nêu trong Luận án là trung thực, phản ánh đúng số liệu thực tiễn và có nguồn gốc rõ ràng.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

Tác giả Luận án

Đinh Xuân Nghiêm

LỜI CẢM ƠN

Trong thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án, tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều cơ quan và cá nhân trong cũng như ngoài cơ sở đào tạo. Nhân dịp này, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới:

- Ban Lãnh đạo Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Thầy cô giáo Tổ Bộ môn Quản lý kinh tế, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Tập thể Lãnh đạo và cán bộ Trung tâm tư vấn, đào tạo và thông tin tư liệu, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Một số cán bộ Lãnh đạo và chuyên viên Sở NN&PTNT và các công ty lâm nghiệp nhà nước tại các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Bắc Giang, Nghệ An và Hà Tĩnh;

- Một số cán bộ công chức tại Tổng cục Lâm nghiệp, cán bộ nghiên cứu tại Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn và Giảng viên tại Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam;

Đặc biệt, xin gửi lời cảm ơn chân thành sâu sắc tới tập thể người hướng dẫn khoa học: TS. Đinh Quang Tuấn và PGS. TS. Vũ Thị Minh đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận án.

Hà Nội, ngày tháng 03 năm 2021

Tác giả Luận án

Đinh Xuân Nghiêm

MỤC LỤC

DANH MỤC CỤM TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH	x
DANH MỤC HỘP	x
DANH MỤC SƠ ĐỒ	xi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Những điểm mới của Luận án.....	5
3. Kết cấu của Luận án	6
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	7
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	7
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	7
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	9
1.1.3. Tổng hợp đánh giá kết quả và những vấn đề chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết	13
1.1.4. Những vấn đề Luận án sẽ tập trung giải quyết	13
1.2. Phương hướng nghiên cứu của Luận án.....	14
1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài Luận án	14
1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài Luận án	15
1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài Luận án.....	15
1.2.4. Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	21

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC

.....	24
2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của công ty lâm nghiệp nhà nước	24
2.1.1 Khái niệm về công ty lâm nghiệp nhà nước	24
2.1.2. Đặc điểm của công ty lâm nghiệp nhà nước.....	26
2.1.3. Vai trò của công ty lâm nghiệp nhà nước.....	28
2.2. Nghiên cứu hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	29
2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước..	29
2.2.2. Các đặc điểm quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	32
2.2.3. Mục tiêu của hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	33
2.2.4. Nội dung nghiên cứu hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	35
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	42
2.3.1. Điều kiện kinh tế xã hội.....	42
2.3.2. Hệ thống chính sách vĩ mô của Nhà nước	43
2.3.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước	44
2.3.4. Xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.....	44
2.3.5. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới.....	45
2.3.6. Thể chế của Nhà nước	47
2.3.7. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	48
2.3.8. Trình độ, nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước các cấp.....	49

2.4. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước và bài học cho Việt Nam.....	50
2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	50
2.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	54
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM	57
3.1. Thực trạng công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	57
3.1.1. Những thay đổi về quản lý công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	57
3.1.2. Thực trạng công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	60
3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	64
3.2.1 Thực trạng ban hành chính sách pháp luật đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	64
3.2.2. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	97
3.2.3. Thực trạng kiểm tra, thanh tra và giám sát nhà nước đối với hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	106
3.2.4. Kết quả tổng hợp điều tra đánh giá về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo năm (05) tiêu chí	112
3.3. Phân tích kết quả ảnh hưởng các nhân tố đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	115
3.3.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo trong nghiên cứu	115
3.3.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình phân tích khám phá và tương quan của các nhân tố trong mô hình	119
3.3.3. Kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát đối với nhân tố đại diện.....	120

3.3.4. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	121
3.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	126
3.4.1. Những kết quả đạt được.....	126
3.4.2. Những hạn chế	127
3.4.3 Nguyên nhân của hạn chế	129
CHƯƠNG 4. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM.....	131
4.1. Bối cảnh có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	131
4.1.1 Bối cảnh quốc tế	131
4.1.2. Bối cảnh trong nước.....	132
4.2. Quan điểm và phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	134
4.2.1. Quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	134
4.2.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	135
4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	136
4.3.1. Hoàn thiện chính sách pháp luật đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	136
4.3.2. Tăng cường năng lực cho bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	145
4.3.3. Tăng cường thanh tra kiểm tra giám sát đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.....	146
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO	152
PHỤ LỤC	161

DANH MỤC CỤM TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa Tiếng Việt
BCSĐCP	Ban cán sự đảng Chính phủ
BCĐPTDN	Ban Chỉ đạo đổi mới phát triển doanh nghiệp
BV&PTR	Bảo vệ và Phát triển rừng
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CTLNNN	Công ty lâm nghiệp nhà nước
CSH	Chủ sở hữu
DN	Doanh nghiệp
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
DNNN	DN nhà nước
Đvt	Đơn vị tính
FSC	Chứng chỉ rừng
HĐTV	Hội đồng thành viên
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KT-XH	Kinh tế xã hội
LĐTĐ&XH	Lao động thương binh và Xã hội
LTQD	Lâm trường quốc doanh
Mard	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NCS	Nghiên cứu sinh
NLTQD	Nông lâm trường quốc doanh
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
QLNN	Quản lý nhà nước
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TB	Trung bình
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp

Từ viết tắt	Nghĩa Tiếng Việt
TCTD	Tổ chức tín dụng
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TNHH2TV	Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên
TNHHMTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
tr	Trang
WTO	Tổ chức thương mại quốc tế
VNFF	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Đối tượng và số lượng phiếu điều tra đã thu được.....	18
Bảng 3.1: Số lượng công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến 31 tháng 12 năm 2019	61
Bảng 3.2: Thực trạng đất đai của các công ty lâm nghiệp nhà nước giai đoạn 2005-2019.....	61
Bảng 3.3: Thực trạng vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước	62
giai đoạn 2016-2018.....	62
Bảng 3.4: Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước	64
từ năm 2012 đến năm 2018.....	64
Bảng 3.5: Kết quả sắp xếp đổi mới công ty lâm nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thực hiện tính đến tháng 6 năm 2019	66
Bảng 3.6: Đánh giá chính sách về bảo vệ và phát triển rừng.....	77
Bảng 3.7: Đánh giá chính sách đất đai đối với công ty lâm nghiệp nhà nước....	79
Bảng 3.8: Đánh giá chính sách vốn tín dụng đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	82
Bảng 3.9: Biểu thuế áp dụng cho sản phẩm của rừng tự nhiên.....	83
Bảng 3.10: Kết quả giao khoán tại các công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến tháng 7 năm 2016	84
Bảng 3.11: Kết quả thực hiện chính sách lao động tại các công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến tháng 6 năm 2019	89
Bảng 3.12: Thực trạng phê duyệt các phương án hoạt động công ty lâm nghiệp nhà nước	92
Bảng 3.13: Đánh giá phương án quản lý nhà nước của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	93
Bảng 3.14: Kết quả đánh giá về hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	103
Bảng 3.15: Đánh giá kiểm tra, giám sát đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.	112

Bảng 3.16: Kết quả đánh giá tổng hợp thực trạng quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	112
Bảng 3.17: Thang đo đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	115
Bảng 3.18: Thống kê các biến số gắn với nhân tố và hệ số Cronbach's alpha..	118
Bảng 3.19: Chỉ số KMO và Bartlett's Test.....	120
Bảng 3.20: Mức độ giải thích của các biến quan sát.....	120
Bảng 3.21: Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrix)	121
Bảng 3.22: Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	122
Bảng 3.23: Kiểm định hệ số hồi quy (Model Summary).....	122
Bảng 3.24: Hệ số tương quan hồi quy (Coefficients)	123

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Đánh giá về ưu thế vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước so với DN khác ...	63
Hình 3.2: Đánh giá về thiết bị công nghệ của công ty lâm nghiệp nhà nước	63
Hình 3.3: Thực trạng về xây dựng và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	78
Hình 3.4: Thu nhập bình quân lao động công ty lâm nghiệp nhà nước năm 2017 và năm 2018	90
Hình 3.5: Kết quả thu chi dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam giai đoạn 2011-2020.....	95
Hình 3.6: Vị trí quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	125

DANH MỤC HỘP

Hộp 3.1: Kết quả thực hiện cấp bù vốn điều lệ cho công ty lâm nghiệp nhà nước	71
Hộp 3.2: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ các công ty lâm nghiệp nhà nước bảo vệ chăm sóc rừng trồng và rừng tự nhiên giai đoạn 2011-2019	73
Hộp 3.3: Trường hợp chặt phá rừng nghiêm trọng tại một số địa phương	76
Hộp 3.4: Tổng kinh phí hỗ trợ ngừng khai thác rừng tự nhiên từ năm 2014-2019 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.....	88
Hộp 3.5: Kết quả thu chi dịch vụ môi trường rừng một số địa phương.....	96
Hộp 3.6: Đánh giá sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.....	104
Hộp 3.7: Các hình thức kiểm tra giám sát hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước.....	107
Hộp 3.8: Kiểm tra giám sát của Chính phủ đã phát hiện việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất tại một số công ty lâm nghiệp nhà nước...	108

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Khung phân tích của Luận án	16
Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam	97

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Công ty Lâm nghiệp nhà nước (CTLNNN) tiền thân là các Lâm trường quốc doanh (LTQD) đã trải qua 60 năm hình thành và phát triển. Do các công ty hoạt động kém hiệu quả, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách sắp xếp đổi mới về tổ chức và quản lý công ty, chuyển từ cơ chế quản lý tập trung bao cấp sang quyền tự chủ sản xuất kinh doanh (SXKD), như: Nghị định số 388/HĐBT ngày 20/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), các LTQD đã tiến hành đăng ký lại với tên gọi doanh nghiệp (DN) lâm nghiệp; Nghị định số 12-CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới quản lý DN nông nghiệp nhà nước, theo đó, các LTQD được chuyển giao từ các Liên hiệp lâm công nghiệp do Trung ương quản lý sang cho cấp tỉnh quản lý. Thực hiện mục tiêu chuyển mạnh các LTQD sang SXKD trong nền kinh tế thị trường, đồng thời làm tốt vai trò nòng cốt thúc đẩy các thành phần kinh tế khác cùng phát triển ngành lâm nghiệp, ngày 16/9/1999, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg về đổi mới tổ chức cơ chế quản lý LTQD, tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này đã gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc và không thành công. Đứng trước thực tế này, ngày 16/6/2003 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về việc tiếp tục đổi mới và phát triển NLTQD, sau đó ngày 03/12/2004 Chính phủ ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD. Theo đó, các LTQD được chuyển đổi và sắp xếp lại theo mô hình DNNN hoạt động theo Luật DN số 60/2005/QH11 (Luật DN 2005) có hiệu lực từ ngày 01/7/2006, do vậy nhiều công ty đã đổi mới quản trị DN, phát triển SXKD, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản và đất đai, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Một số công ty đã tổ chức lại sản xuất theo mô hình SXKD tổng hợp, hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhiều công ty đã tích cực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, hình thành các tụ điểm văn hoá, trung tâm kinh tế xã hội, thị trấn, thị tứ trên địa bàn

nông thôn miền núi, làm thay đổi bộ mặt xã hội vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới và góp phần tích cực vào việc giải quyết việc làm, thu nhập cho đồng bào các dân tộc, góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an ninh trật tự an toàn xã hội trên địa bàn (Ban CSDCP, 2013).

Tuy nhiên, sau 12 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW việc sắp xếp đổi mới CTLNNN vẫn không đạt được kết quả theo mong muốn, nên ngày 12/3/2014 Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN, chỉ rõ những hạn chế yếu kém cần khắc phục như: Diện tích đất đã giao sử dụng chưa hiệu quả hoặc để hoang hóa còn nhiều; xử lý chậm và thiếu kiên quyết đối với các trường hợp sử dụng đất trái quy định; trách nhiệm quản lý của chính quyền với DN chưa được làm rõ; một số công ty buông lỏng quản lý đất đai (như giao khoán, sử dụng đất sai mục đích, chuyển nhượng đất rừng bất hợp pháp); nhiều công ty chưa thay đổi căn bản về cơ chế quản lý và quản trị DN, trong đó các CTLNNN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất còn lúng túng, khó khăn khi chuyển sang hạch toán kinh doanh theo Luật DN. Nghị quyết số 30-NQ/TW cũng đã đặt ra hướng tiếp tục đổi mới là: Rà soát chức năng, nhiệm vụ của các công ty lâm nghiệp, đổi mới cơ chế quản lý và sử dụng đất; đổi mới cơ chế quản lý bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR), đổi mới quản lý nhà nước (QLNN) đối với CTLNNN.

Do đặc thù SXKD của CTLNNN có liên quan mật thiết đến cây rừng, đất rừng và môi trường sinh thái, xã hội và giữ gìn an ninh quốc phòng nên các cơ chế chính sách và QLNN đối với CTLNNN vẫn chưa thực sự đổi mới như đối với các DN trong các lĩnh vực khác. Hoạt động của các CTLNNN đang phải chịu sự can thiệp hành chính của cả cơ quan QLNN ở Trung ương và địa phương, dẫn tới quyền kinh doanh của CTLNNN bị vi phạm và hiệu quả SXKD không cao, bị động và phụ thuộc vào chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao hàng năm, chưa được tự chủ trong sử dụng tư liệu sản xuất, điển hình là quyền sử dụng đất

và sử dụng rừng theo quy hoạch. Các CTLNNN chưa hoạt động đúng vai trò một DN trong cơ chế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình đổi mới và phát triển các CTLNNN, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng nhằm hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN, giúp các công ty chuyển đổi về tổ chức, cơ chế quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động. Tuy nhiên, QLNN đối với CTLNNN chưa đủ rõ, cơ chế quản lý, giám sát của CSH nhà nước đối với CTLNNN vừa chặt (về hình thức) vừa lỏng (trên thực tế), cụ thể:

- Vai trò QLNN của nhiều Bộ, ngành, chính quyền địa phương đối với CTLNN, đặc biệt là việc sắp xếp đổi mới phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN chưa kịp thời, chưa phù hợp với sự đổi mới trong quản lý CTLNNN (Bộ Tài chính, 2019).

- Chính sách của Nhà nước đối với CTLNNN có nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tế hoặc chưa thực hiện đầy đủ theo quy định, ví như: Chính sách về đất đai (giao quyền sử dụng đất cho công ty, nhưng không thực hiện đo đạc cắm mốc trên thực địa, lập bản đồ địa chính, dẫn đến tranh chấp lấn chiếm gia tăng), công tác QLNN về đất đai tại các CTLNNN chưa tạo được sự chuyển biến tích cực, diễn biến còn phức tạp, đến nay vẫn chưa khắc phục được, hiện tượng tranh chấp lấn chiếm đất đai tại các CTLNNN, hiệu quả sử dụng đất và tài nguyên rừng còn hạn chế (BCĐPTDN, 2019); chính sách về tài chính chưa phù hợp, các CTLNNN không được cấp bổ sung vốn điều lệ hoặc chưa được cấp đủ theo quy định, rất ít CTLNNN được vay vốn từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển rừng của Nhà nước để trồng rừng do không đáp ứng một số điều kiện khắt khe trong vay vốn như tài sản thế chấp, vốn đối ứng; chính sách khai thác gỗ rừng tự nhiên trên thực tế được triển khai hạn chế, các CTLNNN quản lý bảo vệ rừng không được giao chỉ tiêu tự khai thác gỗ, mà việc khai thác gỗ và bán sản phẩm do cơ quan QLNN có thẩm quyền chỉ định các DN khác tham gia đấu thầu khai thác và bán sản phẩm; chính sách đối với rừng tự nhiên giao cho CTLNNN chưa rõ, chưa

xác định rõ ràng là tài nguyên hay tài sản, chưa xác định rõ quyền sở hữu và sử dụng rừng.

- Nhiều Bộ, ban, ngành, cấp ủy và chính quyền địa phương buông lỏng quản lý, chưa kiểm tra, giám sát thường xuyên hoạt động của các CTLNNN, nhất là đối với việc giao khoán sử dụng đất, chưa xử lý dứt điểm các trường hợp sử dụng đất trái quy định, không quản lý được các hợp đồng giao khoán đất đai, để người nhận khoán chuyển nhượng hợp đồng giao khoán không đúng quy định. (BCĐPTDN, 2019).

- QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam đang bị phân tán giữa các cơ quan có chức năng QLNN chủ quản là UBND cấp tỉnh với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Bộ Tài chính,.....điều này làm CTLNNN bị chi phối chỉ đạo từ nhiều Bộ, ngành khác nhau và của cả UBND cấp tỉnh, nhưng đôi khi các văn bản chỉ đạo không thống nhất. Do vậy, các CTLNNN lúng túng trong triển khai hoạt động SXKD lâm nghiệp cũng như BV&PTR. Trong thực tiễn áp dụng cho thấy sự phân công chỉ đạo, điều hành của Chính phủ đối với các Bộ, ngành liên quan và UBND cấp tỉnh chưa hoàn toàn thống nhất, rõ ràng, hiệu lực và hiệu quả chưa cao.

Thực trạng trên đây đặt ra yêu cầu cấp thiết là Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế QLNN đối với CTLNNN nhằm:

- Định hướng hoạt động của CTLNNN phù hợp với Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp, Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và Chiến lược phát triển KT-XH của đất nước. Đồng thời thúc đẩy công ty hoạt động như tổ chức kinh doanh lâm nghiệp trong cơ chế thị trường, xây dựng chiến lược SXKD lâm nghiệp và các sản phẩm từ rừng gắn với thị trường trong và ngoài nước, tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

- Tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các CTLNNN tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh đáp ứng đồng thời các nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng và tổ chức SXKD lâm nghiệp theo nhu cầu của thị trường nhằm mục tiêu vừa đạt lợi nhuận

cao vừa tạo việc làm và thu nhập cho người lao động lâm nghiệp và góp phần tích cực vào phát triển ngành lâm nghiệp theo định hướng Nhà nước đã đề ra.

- Tạo ra hành lang pháp lý và những nguyên tắc vừa khuyến khích vừa bắt buộc các CTLNNN thực hiện và thúc đẩy các CTLNNN nâng cao năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập.

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước về từng khía cạnh của vấn đề QLNN đối với các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) nói chung và CTLNNN nói riêng. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa nhận diện đầy đủ các nội dung QLNN đối với CTLNNN. Xuất phát từ lý luận và các yêu cầu của thực tiễn nêu trên tác giả lựa chọn đề tài: “***Hoàn thiện Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam***” để làm Luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương. Kết quả của Luận án góp phần nâng cao kết quả QLNN đối với CTLNNN, hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN ở Việt Nam.

2. Những điểm mới của Luận án

Về lý luận: Luận án phát triển, bổ sung và làm rõ cơ sở lý lý luận về QLNN đối với CTLNNN: Xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về QLNN đối với CTLNNN; xây dựng các tiêu chí tổng hợp để đánh giá QLNN đối với CTLNNN như: tính hiệu quả, tính hiệu lực, sự phù hợp, sự ổn định và sự công bằng; luận giải các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN. Luận án cũng đã nghiên cứu tóm tắt kinh nghiệm của 3 quốc gia Nga, Trung quốc và Đức từ đó rút ra 5 bài học về QLNN đối với CTLNNN cho Việt Nam.

Về thực tiễn: Luận án đã đánh giá khái quát được thực trạng phát triển CTLNNN ở Việt Nam. Luận án đã phân tích làm rõ các thành tựu nổi bật của QLNN đối với CTLNNN theo các nội dung cơ bản là: Ban hành chính sách pháp luật đối với CTLNNN; tổ chức bộ máy QLNN đối với CTLNNN; thanh tra, kiểm tra, giám sát Nhà nước đối với công ty LNNN. Luận án cũng đánh giá về tính hiệu quả, tính hiệu lực, sự phù hợp, sự ổn định và sự công bằng của QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam theo thang điểm likert 5 mức. Luận án cũng đã xác định

được 6 nhân tố và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên Luận án đã đề ra được 3 nhóm giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam.

3. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình đã công bố của tác giả Luận án, tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của Luận án được kết cấu thành 4 chương:

Chương 1: Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của Luận án.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước.

Chương 3: Thực trạng quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

Chương 4: Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

- Xie Zhizhong (2001), đã thực hiện nghiên cứu về: *Cải cách vốn tín dụng đầu tư của CTLNNN ở Trung Quốc*. Nghiên cứu này đưa ra định nghĩa về hoạt động và các đặc điểm quan trọng của vốn trong lâm nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: Vốn đầu tư là yếu tố quan trọng đẩy mạnh cải cách các CTLNNN và tăng cường kinh tế lâm nghiệp nói chung, góp phần thúc đẩy việc xây dựng và cải tiến các hệ thống lâm nghiệp hiện đại, có lợi cho cơ cấu ngành lâm nghiệp và cơ cấu CTLNNN. Sự điều chỉnh này ảnh hưởng tích cực tới sự phát triển và mở rộng của các CTLNNN ở Trung Quốc.

- Wan Zhifang (2004), đã thực hiện nghiên cứu về: *Những trở ngại chính và các lộ trình cải cách các CTLNNN ở Trung Quốc*. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: Để thay mô hình tổ chức và nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN cần phải giảm dần sự đầu tư của Nhà nước và tăng cường xã hội hóa trồng rừng, chế biến kinh doanh lâm sản.

- Chen Zhiju (2005), đã thực hiện nghiên cứu về: *Hiệu quả của các CTLNNN ở Trung Quốc*, đã kết luận rằng, để đáp ứng nhu cầu của chiến lược quản trị DN trong thời đại kinh tế tri thức, việc thành lập và xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả chiến lược của CTLNNN phải xuất phát từ điều kiện và hiện trạng rừng, kinh tế, sinh thái và xã hội của Quốc gia. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá CTLNNN bao gồm các chỉ tiêu về tài chính và phi tài chính theo các đặc điểm của từng công ty.

- William P. Mako và Chunlin Zhang (2004), đã thực hiện nghiên cứu về: *Những đổi mới trong việc thực hiện quyền của CSH nhà nước ở Trung Quốc*. Nhóm tác giả cho rằng khung thể chế về thực hiện quyền của CSH nhà nước hầu như không có thay đổi. Quan hệ giữa Nhà nước với tư cách là CSH với DNNN vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Do đổi mới DNNN ở Trung Quốc chủ yếu tập trung vào mối quan hệ giữa Nhà nước và DNNN, chưa quan tâm đến mối quan hệ giữa CSH cuối cùng, nhân dân và Nhà nước. Nhà nước tự do sử dụng chức năng CSH để đạt được các mục tiêu kể cả mục tiêu tài chính và dễ dàng kiểm soát DNNN để thực hiện nhiều mục tiêu khác nhau và điều này cũng dẫn đến quyền của CSH nhà nước được chia sẻ giữa các cơ quan của Chính phủ mà mỗi cơ quan này thực hiện những chức năng khác nhau của Nhà nước (Nguyễn Thị Luyến. 2009). Nội dung nghiên cứu này tuy không đề cập cụ thể vai trò của từng ngành, song nó rất cần để nghiên cứu xem xét đánh giá QLNN đối với CTLNNN trên khía cạnh thực hiện chức năng quản lý của CSH.

- Zhou Wei (2014), đã thực hiện nghiên cứu về: *Kiểm soát nội bộ các CTLNNN ở Trung Quốc*. Kết quả nghiên cứu giới thiệu lý thuyết kiểm soát nội bộ kế toán trong các CTLNNN và tầm quan trọng của việc tăng cường hệ thống kiểm soát nội bộ các CTLNNN từ đó đưa ra một số gợi ý về các biện pháp tự vệ để kiểm toán nội bộ các CTLNNN, củng cố và hoàn thiện kế toán kiểm soát nội bộ các CTLNNN.

- Danyun Xu Lei Wang & Jun Chang Liu (2015), đã thực hiện nghiên cứu về: *Hiệu quả xã hội của các CTLNNN ở Trung Quốc*. Nội dung nghiên cứu tập trung vào hiệu quả xã hội của các trang trại lâm nghiệp quốc doanh. Kết quả nghiên cứu cho rằng: Kết hợp các giá trị xã hội của rừng và các phương pháp tiếp cận trách nhiệm xã hội và từ đó đề xuất giải pháp cho việc tích hợp hiệu quả xã hội vào các chính sách quản lý rừng bền vững.

- OECD (2005b), đã thực hiện nghiên cứu về: *Quản trị DN của các DNNN, nghiên cứu trường hợp các quốc gia trong khối OECD*. Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng: Chủ thể thực hiện chức năng CSH nhà nước đối với DNNN có sự

khác nhau giữa các nước, phụ thuộc vào hệ thống tổ chức hành chính truyền thống của nước đó, tầm quan trọng của khu vực Nhà nước trong nền kinh tế cũng như xu hướng đổi mới trong thực hiện các quy định quản lý tài sản Nhà nước. Nội dung nghiên cứu này có giá trị tham khảo để đánh giá QLNN đối với CTLNNN trên khía cạnh thực hiện chức năng quản lý của CSH.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu đã công bố ở trong nước có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

- CIEM (2002), đã thực hiện nghiên cứu về: *Tình hình thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg về đổi mới tổ chức và quản lý cơ chế quản lý LTQD tại miền Trung và Tây Nguyên*. Nội dung chính của báo cáo tập trung nghiên cứu về kết quả thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/9/21999 của Chính phủ tại các LTQD tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên từ đó tìm ra các tồn tại và bất cập để đề ra các giải pháp tiếp tục đổi mới các LTQD. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra một số tồn tại và bất cập như: Các văn bản pháp luật về sắp xếp LTQD vừa thừa, vừa thiếu không thống nhất; hướng dẫn chậm, kiểm tra chậm do chưa có sự đồng bộ giữa các cán bộ cơ quan trong tỉnh và giữa các tỉnh trong khi triển khai Quyết định trên. Từ những tồn tại trên, báo cáo kiến nghị một số giải pháp như: Ổn định tổ chức cho các CTLNNN; rà soát rừng và đất rừng của các CTLNNN; hoàn thiện cơ chế hoạt động, điều kiện kinh doanh và chuyển đổi một số CTLNNN sang hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển lâm nghiệp xã hội vùng.

- Trần Hữu Quang (2004), đã thực hiện nghiên cứu về: *Tổ chức và chính sách đối với LTQD: Thực trạng và giải pháp*. Đề tài đã đề cập đến QLNN đối với LTQD dưới góc độ chính sách. Kết quả đề tài đã cung cấp những vấn đề lý luận cơ bản về LTQD và phân tích đánh giá thực trạng hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý và các chính sách đối với LTQD. Đề xuất một số kiến nghị đổi mới một chính sách giải pháp cụ thể là: Tổ chức quản lý, sử dụng đất và rừng; xây dựng điều chỉnh lại quy hoạch và sử dụng đất cho các CTLNNN; thực hiện giao đất, cho thuê đất; giao rừng và khoán; Chính sách về huy động vốn; chính sách KHCN; chính sách đào tạo cán bộ và tay nghề cho người lao động trong LTQD.

- Vũ Duy Hưng (2006), đã thực hiện nghiên cứu về: *Hoàn thiện các hình thức khoán trong nông lâm trường quốc doanh (NLTQD)*. Đề tài đã phát hiện ra nhiều vấn đề liên quan cần xử lý để hoàn thiện các hình thức khoán trong NLTQD thông qua việc phân tích đánh giá thực trạng khoán kết hợp với phân tích hiệu quả kinh tế của NLTQD đã áp dụng hình thức khoán, từ đó, đề tài đã đề xuất các nhóm giải pháp gồm: hoàn thiện nội dung và cơ chế khoán tập trung vào đối tượng nhận khoán; thời gian và diện tích giao khoán vườn cây; cơ chế phân chia trách nhiệm và quyền lợi cho người nhận khoán, giải pháp về quy hoạch đất đai; đổi mới bộ máy và cơ chế quản lý phối hợp với công tác điều hành các hoạt động khoán; giải pháp về chính sách khoán, giải pháp về chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) cho người nhận khoán.

- Chu Tiến Quang (2007), đã thực hiện nghiên cứu về: *Vai trò của Nhà nước trong việc nâng cao sức cạnh tranh cho các DN ở nông thôn*. Nội dung nghiên cứu chỉ ra rằng vai trò của Nhà nước rất quan trọng đối với việc tạo dựng, duy trì và phát triển môi trường cạnh tranh lành mạnh để tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở nông thôn được hình thành, phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa cấp bách, vừa lâu dài. Do đó, tác giả bài viết đã đề xuất trong công cuộc cải cách hành chính cần đưa nội dung về nâng cao vai trò của các cấp chính quyền, các cơ quan QLNN về cạnh tranh vào chương trình đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ QLNN trong việc thừa hành trách nhiệm theo đúng yêu cầu của pháp luật.

Lê Trọng Hùng (2008), đã thực hiện nghiên cứu về: *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chính sách cho thuê rừng, xây dựng và phát triển thị trường quyền sử dụng đất rừng sản xuất ở Việt Nam*. Đề tài tập trung nghiên cứu xây dựng cơ sở lý luận và đánh giá tổng kết thực tiễn về chính sách quyền sử dụng đất rừng ở Việt Nam. Nghiên cứu có ý nghĩa đề xuất giải pháp hỗ trợ phát triển SXKD cho ngành lâm nghiệp, tạo căn cứ cần thiết cho quá trình sắp xếp đổi mới các LTQD. Những giải pháp chính đã đề cập gồm: chính sách về đất đai, chính sách về tín dụng.

- Trần Tiến Cường (2008), đã thực hiện nghiên cứu về: *Đổi mới nội dung và phương thức quản lý, giám sát của Nhà nước đối với DNNN phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và cam kết gia nhập WTO*. Kết quả nghiên cứu đã xác định nội dung và phương thức quản lý và giám sát của Nhà nước đối với các loại hình DNNN phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và cam kết gia nhập WTO. Nội dung quản lý, giám sát Nhà nước đối với DNNN tập trung vào: Sắp xếp, chuyển đổi DNNN; các hoạt động tài chính, đầu tư, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích của DNNN; cán bộ quản lý DNNN và tổ chức bộ máy quản lý.

- Trần Hữu Đào (2008), đã thực hiện nghiên cứu về: *Nghiên cứu một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD cho các DN lâm nghiệp đang hoạt động theo Luật DN*. Đề tài đã đánh giá thực tiễn quá trình chuyển đổi các LTQD sang DN lâm nghiệp hoạt động theo Luật DN 2005. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự chuyển đổi này đã phát huy tác dụng và phù hợp với điều kiện thực tiễn, hiệu quả sản xuất của DN được nâng lên, tổ chức SXKD và quản lý đã được đổi mới và hiệu quả hơn. Những đề xuất chính của nghiên cứu gồm: Đổi mới mô hình phát triển các CTLNNN; đề xuất các hướng và giải pháp cổ phần hoá các CTLNNN.

- Lê Quang Trung (2012), đã thực hiện nghiên cứu về: *Đánh giá thực trạng và đề xuất các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp phù hợp với xu hướng quản lý rừng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*. Kết quả chính của nghiên cứu: đã tổng kết, đánh giá loại hình tổ chức SXKD lâm nghiệp có hiệu quả ở Việt Nam. Đề xuất định hướng chính sách nhằm khuyến khích phát triển các hình thức tổ chức, các đề xuất chính liên quan đến QLNN bao gồm: Nhà nước cũng cần phải nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ; đổi mới tư duy về sinh kế của người dân địa phương, phát triển SXKD lâm nghiệp để nâng cao đời sống, góp phần vào bảo vệ môi trường; nghiên cứu ban hành bộ tiêu chí và các hướng dẫn về phát triển rừng bền vững làm cơ sở cho đánh giá và khuyến khích các CTLNNN phát triển các hoạt động kinh doanh rừng bền vững.

- Trần Hữu Đào (2012), đã thực hiện nghiên cứu về: *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về thực hiện cổ phần hoá DN lâm nghiệp*. Kết quả chính của đề tài là: Nghiên cứu và lý giải về cơ sở lý luận và thực tiễn về cổ phần hóa DN lâm nghiệp; phân tích đánh giá tình hình kết quả SXKD và khả năng cổ phần hóa của các DN lâm nghiệp, từ đó đề xuất một số giải pháp và chính sách cổ phần hóa các DN lâm nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Những đề xuất chính của đề tài gồm: Phương pháp xác định giá trị DN lâm nghiệp; các phương án cổ phần hóa DN trong lĩnh vực lâm nghiệp, thí điểm mô hình cổ phần hóa DN trong lĩnh vực lâm nghiệp

- Nguyễn Đình Cung và Bùi Văn Dũng (2013), đã thực hiện nghiên cứu về: *Đổi mới mô hình tổ chức thực hiện chức năng đại diện CSH đối với DNNN, lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng vào Việt Nam*. Nghiên cứu này đã cung cấp cơ sở lý luận về thực hiện chức năng CSH nhà nước đối với DNNN của một số quốc gia trên thế giới: Nội dung nghiên cứu tập trung vào quản lý việc thực hiện mục tiêu của CSH nhà nước đối với hoạt động tài chính, quản lý hoạt động đầu tư, quản lý kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích của DNNN.

- Nguyễn Thị Thanh Huyền (2013), đã thực hiện nghiên cứu về: *Phương án cổ phần hóa DNNN tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quy Nhơn – Bình Định*. Nội dung nghiên cứu đề cập đến vấn đề xác định giá trị DN, nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp tài sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp định giá tài nguyên khác. Kết quả nghiên cứu có giá trị tham khảo cho việc xây dựng và hoàn thiện phương án cổ phần hóa tại CTLNNN.

Phạm Thị Huế (2014), thực hiện nghiên cứu: *Tình hình sắp xếp, đổi mới các CTLNNN theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ*. Nội dung nghiên cứu tập trung đánh giá kết quả 10 năm thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP, bên cạnh đó bài viết cũng đánh giá về những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với CTLNNN trong công tác quản lý BV&PTR bền vững.

Lê Đức Thịnh (2014), đã thực hiện nghiên cứu về: *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới QLNN đối với NLTQD*. Đây là công trình khoa học

cấp Bộ có nội dung nghiên cứu liên quan mật thiết tới đề tài Luận án. Đề tài đã đề cập một số nội dung về cơ sở lý luận về QLNN đối với NLTQD, thực trạng đổi mới QLNN đối với NLTQD, thực trạng đổi mới, sắp xếp và phát triển NLTQD giai đoạn 2004-2013. Từ kết quả phân tích thực trạng, đề tài đã đề xuất giải pháp chính sách nhằm đổi mới QLNN đối với NLTQD, đó là: Hoàn thiện cơ sở pháp lý QLNN đối với NLTQD; cơ chế, chính sách đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của NLTQD. Tuy nhiên, đây mới chỉ là các đề xuất mang tính khái quát, định tính và chưa cụ thể. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa tham khảo cho việc hoàn thiện QLNN đối với CTLNN ở Việt Nam.

1.1.3. Tổng hợp đánh giá kết quả và những vấn đề chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết

Các kết quả nghiên cứu nêu trên tập trung vào một số khía cạnh của vấn đề QLNN đối với các DN nói chung và CTLNN nói riêng như: Tổ chức và chính sách đối với LTQD; nghiên cứu các hình thức khoán trong NLTQD; cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chính sách cho thuê rừng, xây dựng và phát triển thị trường quyền sử dụng đất rừng sản xuất; giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD lâm nghiệp cho các DN lâm nghiệp đang hoạt động theo Luật DN; các hình thức tổ chức SXKD lâm nghiệp phù hợp với xu hướng quản lý rừng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

Mặc dù các nghiên cứu nêu trên đã có nội dung nghiên cứu liên quan tới QLNN đối với CTLNN. Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chưa làm rõ về cơ sở lý luận và nội dung QLNN đối với CTLNN; chưa phân tích đánh giá toàn diện về thực trạng QLNN đối với CTLNN và đâu là những bất cập, yếu kém của từng nội dung QLNN đối với CTLNN trong những năm vừa qua và giải pháp hoàn thiện là gì?

1.1.4. Những vấn đề Luận án sẽ tập trung giải quyết

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, Luận án này sẽ tiếp tục kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu đã có và tiếp tục nghiên cứu làm rõ những vấn đề sau:

- Bản chất và các nội dung QLNN đối với CTLNNN.
- Thực trạng QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam diễn ra như thế nào trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2019: kết quả, hạn chế và nguyên nhân.
- Xác định các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả QLNN đối với CTLNNN.
- Các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam đến năm 2030.

1.2. Phương hướng nghiên cứu của Luận án

1.2.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của đề tài Luận án

1.2.1.1 Mục tiêu nghiên cứu

i) *Mục tiêu tổng quát:* Phân tích lý luận và thực tiễn và đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam nhằm hỗ trợ các CTLNNN ở Việt Nam nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

ii) Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hoá lý luận cơ bản về QLNN đối với CTLNNN bao gồm: khái niệm, mục tiêu, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN; nghiên cứu kinh nghiệm về QLNN đối với CTLNNN các nước trên thế giới được tóm tắt và rút ra bài học cho Việt Nam

- Phân tích đánh giá thực trạng QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam theo 05 tiêu chí hiệu quả, hiệu lực, phù hợp, ổn định và công bằng, từ đó chỉ rõ về các kết quả đạt được cũng như các mặt còn hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế về QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả SXKD đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ BV&PTR đến năm 2030.

1.2.1.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, Luận án tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu chủ yếu sau đây:

i) QLNN đối với CTLNNN đang diễn ra như thế nào ở Việt Nam?

ii) Các nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam?

iii) Cần có những giải pháp nào để hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam để hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, BV&PTR do Nhà nước giao cho công ty?

1.2.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài Luận án

1.2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là nội dung QLNN đối với CTLNNN.

1.2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu đánh giá các nội dung QLNN đối với CTLNNN.

- *Về thời gian:* Luận án tập trung phân tích thực trạng QLNN đối với CTLNNN giai đoạn 2005-2019 và kiến nghị giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam đến năm 2030.

- *Về không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu QLNN đối với CTLNNN trên phạm vi cả nước.

1.2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu đề tài Luận án

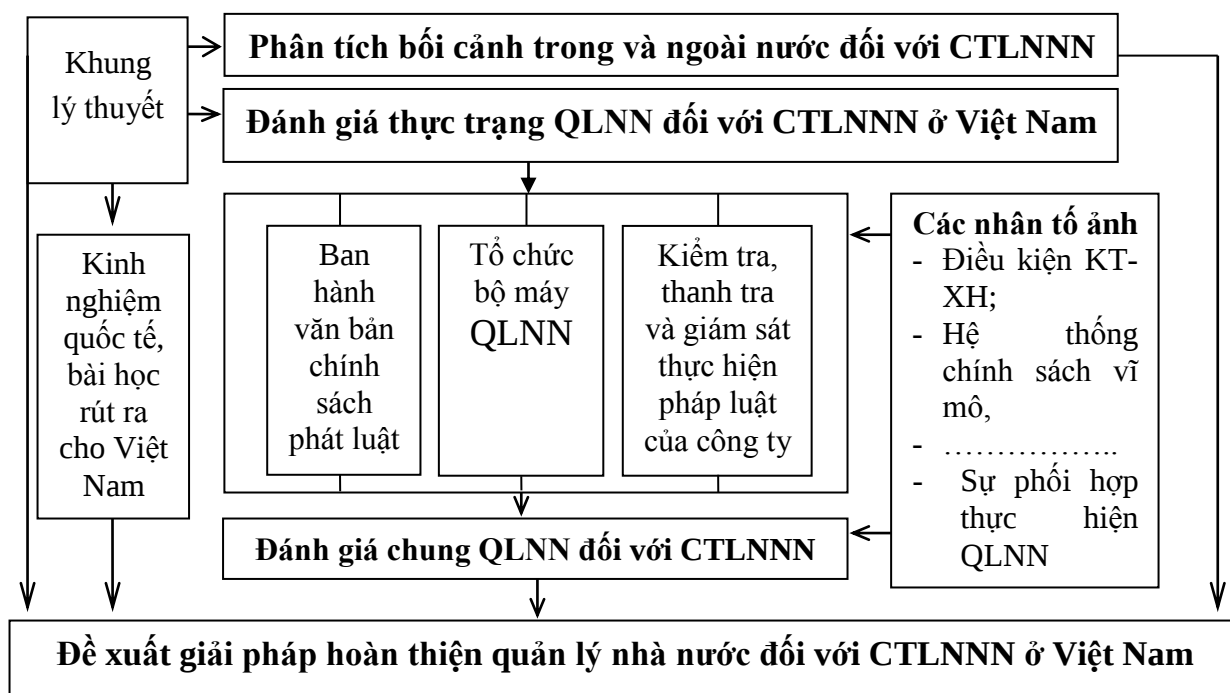
1.2.3.1. Cách tiếp cận

- Tiếp cận từ lý thuyết QLNN về kinh tế đối với hoạt động của các DN nói chung và DNNN nói riêng. Từ hoạch định chính sách, tổ chức triển khai, điều chỉnh chính sách và giám sát nhà nước đối với hoạt động của các CTLNNN;

- Tiếp cận theo lợi ích, vừa đảm bảo được lợi ích của công ty vừa đạt được mục tiêu lợi ích cho xã hội, phát triển bền vững rừng, bảo vệ môi trường và lợi ích kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Tiếp cận thể chế, Luận án sử dụng tiếp cận thể chế để phân tích các nội dung QLNN, xem xét các tác động, ảnh hưởng của nhân tố thể chế đến QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam.

Từ các cách tiếp cận trên, Khung phân tích của Luận án được NCS xây dựng tại sơ đồ 1.1, cụ thể như sau:



Sơ đồ 1.1: Khung phân tích của Luận án

1.2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện Luận án theo các tiếp cận trên, tác giả đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, cụ thể như sau:

i) Thu thập thông tin thứ cấp

Phương pháp này là dựa trên nguồn thông tin thu thập được từ những tài liệu nghiên cứu trước đây về vấn đề liên quan đến CTLNNN, QLNN đối với CTLNNN. Các nghiên cứu này cung cấp những căn cứ lý luận quan trọng trong nghiên cứu Luận án. Các tài liệu thứ cấp bao gồm: (1) Các tài liệu khoa học dưới hình thức: Sách chuyên khảo, bài nghiên cứu, các tham luận khoa học về phát triển CTLNNN thế giới và ở Việt Nam, cụ thể NCS đã khảo cứu tổng số 87 tài liệu khoa học Tiếng Việt, Tiếng Anh và trang web như đã liệt kê tại mục tài liệu tham khảo từ trang 152-160 của Luận án; (2) Các tài liệu về kết quả điều tra kiểm kê rừng toàn quốc của Bộ NN&PTNT. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng, chính thức và đầy đủ về tình hình sử dụng đất và rừng trong các CTLNNN; (3) Các báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, Bộ, ngành ví dụ như Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, Bộ LĐTBXH... và các báo cáo

về sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN của các địa phương.

ii) Điều tra thu thập thông tin sơ cấp

- *Phương pháp lựa chọn điểm nghiên cứu điều tra:* Hiện nay các CTLNNN được phân bố chủ yếu tại 5 tỉnh Tây Nguyên, 5 tỉnh miền Trung, 5 tỉnh vùng Đông Bắc và rải rác tại một số tỉnh khác trong cả nước. Chính vì vậy, để thu thập các thông tin thực tiễn, Luận án chọn 7 tỉnh để khảo sát, đại diện cho 3 vùng, cơ quan QLNN ở Trung ương và địa phương, các Viện nghiên cứu và các Trường đại học có liên quan đến nghiên cứu và đào tạo chuyên ngành lâm nghiệp nói chung và DN lâm nghiệp nói riêng.

- *Đối tượng điều tra, gồm:* (1) Cán bộ làm việc tại các cơ quan QLNN ở Trung ương, gồm: tại Tổng cục lâm nghiệp Bộ NN&PTNT (là đơn vị tổ chức thực hiện chức năng tham mưu về QLNN và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước); tại Viện Chính sách và chiến lược NN&PTNT (là đơn vị tư vấn nghiên cứu khoa học về chính sách và chiến lược NN&PTNT); và tại Trường Đại học Lâm nghiệp (là đơn vị chuyên sâu về đào tạo, hỗ trợ và tư vấn về quản trị DN lâm nghiệp); (2) Cán bộ làm việc tại các cơ quan QLNN địa phương, cụ thể là Sở NN&PTNT tại các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng đại diện cho nhóm tỉnh có số lượng CTLNNN nhiều, tỉnh Bắc Giang đại diện cho tiểu vùng Đông Bắc, tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An đại diện cho vùng miền Trung); (3) Cán bộ quản lý làm việc tại các CTLNNN, gồm Chủ tịch HĐQT, Giám đốc, Phó giám đốc và Kiểm soát viên công ty

- *Phương pháp chọn mẫu điều tra:* Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu của Joseph F Hair (Hair, 2006) để làm cơ sở lựa chọn mẫu điều tra cho Luận án. Theo Joseph F Hair có hai cách để chọn mẫu: (1) Lựa chọn mẫu điều tra theo tỉ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát; (2) Lựa chọn mẫu điều tra dựa vào hệ số Factor loading là chỉ tiêu đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực (Ensuring practical significance) trong phương pháp phân tích khám phá (EFA). Nếu Factor loading bằng hoặc lớn hơn ($\geq$) 0,3

được xem là đạt mức tối thiểu, nếu Factor loading $\geq 0,4$ được xem là quan trọng và nếu Factor loading $\geq 0,5$ được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Nếu chọn Factor loading $\geq 0,3$ thì số mẫu điều tra là 350; nếu chọn Factor loading $\geq 0,5$ thì số mẫu điều tra là 100; Factor loading $\geq 0,75$ thì số mẫu điều tra là 50. (Hair, 2006).

NCS đã lựa chọn cách chọn mẫu điều tra thứ hai với số mẫu điều tra là 100 và hệ số Factor loading $\geq 0,50$ để thực hiện khảo sát cho Luận án.

- *Kết quả thu phiếu điều tra:* Sau khi phát phiếu điều tra, kết quả đã thu được 100 phiếu tại bảng 1.1.

Bảng 1.1: Đối tượng và số lượng phiếu điều tra đã thu được

STT	Địa bản	Sở NN&PTNT	CTLNN		Tổng mẫu
		Số mẫu	Số đơn vị	Số mẫu	
1	Tỉnh Đắk Lắk	2	8	16	18
2	Tỉnh Komtum	2	7	14	16
3	Tỉnh Gia Lai	2	11	22	24
4	Tỉnh Lâm đồng	2	8	16	18
5	Tỉnh Hà Tĩnh	2	2	4	6
6	Tỉnh Nghệ an	2	2	4	6
7	Tỉnh Bắc Giang	2	2	4	6
8	Cơ quan Trung ương				6
-	Tổng cục Lâm nghiệp				2
-	Viện Ipsard, Bộ NN&PTNT				2
-	Trường đại học Lâm nghiệp				2
	Tổng cộng				100

Nguồn: Điều tra của tác giả.

Với số phiếu điều tra thu được đã đủ điều kiện áp dụng mô hình EFA và tiêu chuẩn Factor loading $\geq 0,5$.

Danh sách các đơn vị, tổ chức đã gửi phiếu điều tra tại phụ lục 16 trang 191. Mẫu phiếu điều tra tại phụ lục 18 trang 193.

iii) Phương pháp phân tích tổng hợp

Phương pháp này được dùng để tổng quan các kết quả nghiên cứu trong nước tìm ra những vấn đề chưa được giải quyết và những vấn đề Luận án tiếp tục giải

quyết. Nghiên cứu tóm tắt kinh nghiệm quốc tế về QLNN đối với CTLNNN, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam. Phương pháp này cũng được sử dụng để kết nối các kết quả nghiên cứu bộ phận thành kết quả chung của Luận án.

iv) Phương pháp chuyên gia

Phân tích các nhân tố tác động tới QLNN đối với các CTLNNN là một nội dung khá quan trọng của Luận án. Ngoài việc rà soát và phân tích các thông tin định tính khác, phương pháp chuyên gia được sử dụng chủ yếu để lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia cho vấn đề và nội dung nghiên cứu, xác định nhân tố và thang đo đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới QLNN đối với các CTLNNN. Các nhân tố được nhận định ban đầu có tác động đến QLNN đối với CTLNNN bao gồm: (1) Thể chế chính trị; (2) Điều kiện KT-XH; (3) Hệ thống chính sách của Nhà nước đối với CTLNNN; (4) Sự phối hợp thực hiện công tác của các cơ quan QLNN; (5) Trình độ, nhận thức của cán bộ QLNN; (6) Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; (7) Xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ; (8) Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của CTLNNN. Các nhân tố này sẽ được xác định có thực sự là nhân tố ảnh hưởng đến kết quả QLNN (tổng hợp của các tiêu chí: tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính phù hợp, sự ổn định và tính công bằng) đối với CTLNNN bằng phương pháp EFA.

v) Phương pháp thống kê mô tả

Được thực hiện nhằm mô tả hiện trạng quá trình QLNN đối với CTLNNN thông qua so sánh để làm rõ những khía cạnh khác nhau về bức tranh chung và cụ thể về QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam, ví dụ như tính hiệu quả, tính phù hợp, tính hiệu lực, sự ổn định và tính công bằng.

vi) Phương pháp cho điểm

Phương pháp cho điểm được sử dụng để lượng hoá sự đánh giá của các đối tượng về từng nội dung QLNN đối với CTLNNN. Để sử dụng phương pháp cho điểm, cần phải lựa chọn thang đo (Hà Văn Sơn, 2004). Theo đó, Luận án đã sử dụng thang đo Likert đơn hướng 5 mức trong phương pháp EFA để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả QLNN đối với CTLNNN. Trong Luận án này,

thang đo Likert còn được sử dụng để đánh giá từng nội dung QLNN đối với CTLNNN theo 5 tiêu chí (tính hiệu quả, tính hiệu lực, tính phù hợp, sự ổn định và tính công bằng). Xác định điểm trung bình (E) của toàn bộ số mẫu điều tra để đối chiếu với các khoảng điểm trên thang Likert, điểm E nằm ở khoảng nào thì đưa ra nhận xét về các nội dung QLNN đối với CTLNNN ở mức đó. Khoảng điểm trên thang Likert 5 mức độ được tính theo giá trị khoảng cách. Giá trị khoảng cách = $(\text{Max} - \text{Min})/n = (5-1)/5 = 0,8$, từ đó xác định khoảng điểm cho các mức như sau: từ 1,00 - 1,80 điểm là mức kém; 1,81 - 2,60 điểm là mức yếu; 2,61 - 3,40 điểm là mức trung bình; 3,41 - 4,20 điểm là mức khá; và từ 4,21 - 5,00 điểm là mức tốt. Ví dụ, đánh giá về tính hiệu quả của QLNN đối với CTLNNN, kết quả cho thấy E đạt 3,5 điểm, giá trị này nằm trong khoảng 3,41 - 4,20 trên thang Likert. Như vậy có thể nhận xét hiệu quả của QLNN đối với CTLNNN là ở khá.

vii). Phương pháp phân tích hồi quy đa biến

Phương pháp này xác định mối tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng tác động đến QLNN đối với CTLNNN. Xây dựng thang đo likert đơn hướng 5 mức độ để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích EFA, kiểm định và nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN cho là phù hợp thông qua mô hình:

$$X_i = A_{i1}F_1 + A_{i2}F_2 + A_{i3}F_3 + \dots + A_{in}F_n; \text{ Trong đó:}$$

X_i : biến thứ i chuẩn hóa; A_{ij} : hệ số hồi quy bội chuẩn hóa của nhân tố j đối với biến i ; F_{1-n} : các nhân tố chung.

Các nhân tố chung cũng có thể được diễn tả như những kết hợp tuyến tính của các: $F_i = W_{i1} X_1 + W_{i2} X_2 + W_{i3} X_3 + \dots + W_{ik} X_k$. Trong đó: F_i : ước lượng trị số của nhân tố thứ i ; W_i : quyền số hay trọng số nhân tố; k : số biến

Sau khi xác định được các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả QLNN đối với các CTLNNN bằng phương pháp EFA, sử dụng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 20.0 để phân tổ thống kê các biến ảnh hưởng, tính toán các giá trị Cronbach's Alpha, hệ số tương quan biến tổng (nhân tố) để kiểm định độ tin cậy của từng biến quan sát, xác định chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và tiêu

chuẩn Bartlett là chỉ số tương quan của các biến quan sát trong thước đo và hệ số trị số phương sai trích (Cumulative) để kiểm định giả thuyết nghiên cứu và kiểm định sự phù hợp của mô hình được lựa chọn sử dụng trong nghiên cứu

Sau khi đã kiểm định các nhân tố được lựa chọn sử dụng trong mô hình hồi quy tuyến tính đa biến để ước lượng mức độ ảnh hưởng đến QLNN đối với các CTLNNN. Các biến đưa vào phân tích hồi qui được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố (Factor score) theo thang đo Likert đơn hướng 5 mức.

Mô hình phân tích hồi quy ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả QLNN đối với CTLNNN có dạng hàm số hồi quy tuyến tính như sau:

$$(Y) = F(F_1; F_2; F_3; F_4; F_5; F_6; F_7; F_8) \\ = [A + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + \beta_7 F_7 + \beta_8 F_8], \text{ trong đó:}$$

+ Biến độc lập A: là một biến độc lập ngẫu nhiên có phân phối chuẩn với trung bình là 0 và phương sai không đổi

+ Biến phụ thuộc Y: kết quả QLNN

+ Các biến độc lập: $F_1, F_2, F_3, F_4, F_5, F_6, F_7, F_8$.

+ Các hệ số hồi quy: $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7, \beta_8$.

1.2.4. Tiêu chí đánh giá quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Để đánh giá QLNN đối với CTLNNN, Luận án áp dụng các tiêu chí đánh giá QLNN được Ngân hàng Phát triển châu Á đề ra và nhiều nước trên thế giới hiện đang sử dụng là các tiêu chí về hiệu lực, hiệu quả, tính ổn định, sự phù hợp và tính công bằng (S.chiavo và P.S.a.Sundaram, 2003). Từ đó, Luận án xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá QLNN đối với CTLNNN như sau:

i) *Hiệu lực của quản lý nhà nước*: Hiệu lực QLNN thể hiện khả năng tác động của Nhà nước đến được CTLNNN và sự tuân thủ chấp hành của công ty với tư cách là đối tượng bị quản lý. Tập trung vào xem xét các kết quả thu được trong quá trình thực hiện QLNN đã đạt đến mức độ nào so với mục tiêu đề ra trong một giai đoạn thực hiện, xem xét chính sách có phù hợp hoặc có sai sót so với mục tiêu ban đầu hay kết quả mong đợi khi đề xuất cơ chế QLNN. Thông

qua đánh giá tiêu chí này các cơ quan QLNN xem xét điều chỉnh nội dung, cách thức triển khai QLNN để đạt mục tiêu SXKD lâm nghiệp gắn với BV&PTR bền vững của các CTLNNN.

ii) Hiệu quả của quản lý nhà nước: Hiệu quả QLNN đối với CTLNNN thể hiện mức độ hoàn thành các mục tiêu QLNN đã đề ra dựa trên cơ sở quản lý tốt các nguồn lực, các chương trình đề ra trong từng giai đoạn thực hiện chính sách phải đem lại những lợi ích như đã dự kiến trước so với các mục tiêu QLNN đối với CTLNNN về kết quả SXKD, việc làm và thu nhập của người lao động, quản lý bảo vệ rừng (độ che phủ rừng tăng lên hay giảm xuống, diện tích cháy rừng và chặt phá rừng tăng giảm..) đã đặt ra. Thông thường hiệu quả QLNN thường được xác định bằng cách so sánh kết quả thực hiện mục tiêu quản lý thông qua kết quả của DN và hao phí các nguồn lực đã bỏ ra. Trên thực tế, chỉ tiêu hiệu quả QLNN khó đo lường và lượng hóa được trực tiếp mà chủ yếu được nhận diện qua hiệu quả hoạt động của các công ty, đối với CTLNNN là hiệu quả SXKD lâm nghiệp và hiệu quả BV&PTR bền vững.

Do vậy, việc đánh giá hiệu quả QLNN đối với CTLNNN khác với các DN thông thường khác do CTLNNN ngoài việc SXKD thu lợi nhuận, các CTLNNN còn thực hiện nhiệm vụ công ích BV&PTR, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn. Vì vậy, khi đánh giá hiệu quả QLNN đối với CTLNNN phải xem xét đến việc hoàn thành của cả hai nhiệm vụ.

iii) Sự phù hợp của quản lý nhà nước: Tiêu chí phù hợp trong QLNN đối với CTLNNN bao gồm: xem xét sự phù hợp của các mục tiêu định hướng, sự phù hợp giữa các quy định của pháp luật, sự phù hợp giữa Luật với các văn bản hướng dẫn thực hiện đối với CTLNNN, sự phù hợp giữa các quy định về hoạt động SXKD lâm nghiệp và hoạt động BV&PTR với các quy định pháp luật khác; phù hợp về nội dung, phương pháp điều hành; sự phù hợp về nội dung, phương thức, hình thức, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình hoạt động của CTLNNN. Mục tiêu của QLNN đối với CTLNNN có nâng cao được hiệu quả

hoạt động SXKD và hiệu quả BV&PTR không? Ngoài ra, tiêu chí phù hợp của QLNN còn xem xét mức độ đóng góp của các mục tiêu QLNN đối với CTLNNN với các mục tiêu về cơ cấu lại, sắp xếp, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các CTLNNN cơ cấu lại ngành lâm nghiệp và rộng hơn là nâng cao hiệu quả và tăng trưởng chung của nền kinh tế hay hay không?

iv) *Sự ổn định của quản lý nhà nước*: Tiêu chí ổn định trong QLNN đối với CTLNNN được biểu hiện qua sự ổn định về định hướng, ổn định về pháp lý và đảm bảo hài hòa lợi ích cho các CTLNNN và lợi ích chung cho phát triển KT-XH. Nhà nước ban hành pháp luật liên quan hỗ trợ cho công ty thực hiện các hoạt động SXKD lâm nghiệp và BV&PTR cần phải được cụ thể, rõ ràng, ít điều chỉnh, bổ sung, đầy đủ nội dung cần thiết để đảm bảo cho các CTLNNN thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ đó là vừa tổ chức hoạt động SXKD theo Luật DN có hiệu quả, vừa đảm bảo cho việc thực thi nhiệm vụ công ích do nhà nước giao là BV&PTR, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động trên địa bàn, góp phần phát triển KT-XH, giữ gìn an ninh quốc phòng vùng biên.

v) *Sự công bằng của quản lý nhà nước*: Tiêu chí công bằng trong QLNN đối với CTLNNN đòi hỏi sự cân đối về quyền và nghĩa vụ của hoạt động SXKD và thực hiện hoạt động công ích của các CTLNNN. Mọi hoạt động SXKD của các CTLNNN cần phải đảm bảo không xâm hại đến diện tích rừng được giao BV&PTR, đồng thời BV&PTR tạo điều kiện thuận lợi cho công ty tổ chức hoạt động SXKD.

Hoạt động QLNN đối với CTLNNN đảm bảo công bằng, lợi ích cho các CTLNNN và lợi ích chung của nền kinh tế là yếu tố quan trọng thúc đẩy các CTLNNN triển khai đồng thời hai hoạt động vừa SXKD, vừa thực hiện nhiệm vụ công ích, thể hiện qua việc ban hành các văn bản pháp luật hướng dẫn các CTLNNN triển khai các hoạt động SXKD và BV&PTR phù hợp với mục tiêu phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động là đồng bào các dân tộc cư trú trên địa bàn và đảm bảo an ninh quốc phòng.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC

2.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của công ty lâm nghiệp nhà nước

2.1.1 *Khái niệm về công ty lâm nghiệp nhà nước*

2.1.1.1. *Khái niệm về công ty*

Khi tham gia hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thường xuyên gặp các rủi ro, điều không tránh khỏi và có thể dẫn tới phá sản, các chủ thể kinh doanh hợp tác cùng nhau góp vốn kinh doanh để giảm rủi ro. Sự ra đời và phát triển của công ty mang tính khách quan trong nền kinh tế thị trường. Công ty là mô hình tổ chức có nhiều ưu điểm có thể tập trung được nguồn vốn lớn, giảm thiểu được rủi ro và tạo điều kiện cho người ít vốn, những người không đủ khả năng tự mình tổ chức SXKD có cơ hội hợp tác cùng kinh doanh bằng cách góp vốn chung. Sự ra đời của các loại công ty đã kéo theo yêu cầu phải hình thành một hệ thống luật pháp về công ty, điều chỉnh quá trình thành lập và hoạt động của công ty, tạo ra môi trường kinh tế ổn định. Như vậy, thuật ngữ “Công ty” có thể được xem xét dưới hai góc độ kinh tế và pháp lý: (1) Dưới góc độ kinh tế, theo từ điển Tiếng Việt “Công ty là một tổ chức kinh doanh do nhiều người góp vốn hoặc một hình thức tổ chức kinh doanh do Nhà nước thành lập chuyên hoạt động SXKD thương nghiệp, dịch vụ trong các lĩnh vực khác nhau” (Hoàng Phê, 2003); (2) Dưới góc độ pháp lý, công ty là sự liên kết của nhiều cá nhân hay pháp nhân bằng một sự kiện pháp lý, trong đó các bên thoả thuận với nhau sử dụng tài sản nhằm tiến hành các hoạt động SXKD để đạt mục tiêu chung.

2.1.1.2. *Khái niệm về công ty lâm nghiệp*

Công ty lâm nghiệp là một tổ chức kinh doanh do nhiều người góp vốn hoặc do Nhà nước thành lập chuyên hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp, được tổ chức dưới hình thức Công ty TNHH MTV, công ty TNHH 2TV trở lên, công ty cổ phần, công ty hợp danh và Công ty có tư cách pháp nhân hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp (trồng rừng, bảo vệ phát triển rừng, kinh doanh gỗ và

lâm sản ngoài gỗ), có tài sản, con dấu riêng, chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài chính trong phạm vi số vốn góp, tài sản của công ty.

2.1.1.3 Khái niệm về công ty lâm nghiệp nhà nước

CTLNNN là công ty lâm nghiệp do Nhà nước thành lập và tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty/tổng công ty nhà nước độc lập hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp (trồng rừng, bảo vệ phát triển rừng, kinh doanh gỗ và lâm sản ngoài gỗ, ...).

Tại Việt Nam, CTLNNN hiện nay tiền thân là LTQD thuộc sở hữu Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc hạch toán kinh tế. Là tổ chức kinh tế lâm nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước nên việc tổ chức, quản lý, chế độ phân phối thu nhập, tiền lương tại các CTLNNN được điều chỉnh theo các quy định của Nhà nước đối với một DNNN.

Như vậy, CTLNNN được sử dụng trong Luận án là Công ty TNHH MTV lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, là tổ chức kinh tế Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động theo Luật DN hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.

❖ *Khái niệm nêu trên bao gồm các thành tố cơ bản sau đây:*

- Chủ sở hữu của CTLNNN là: Nhà nước
- Loại hình tổ chức các CTLNNN là: Công ty TNHH MTV lâm nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Lĩnh vực hoạt động: (1) Tổ chức SXKD lâm nghiệp và BV&PTR, bao gồm: Tổ chức SXKD lâm nghiệp (trồng rừng sản xuất, khai thác, chế biến, kinh doanh gỗ và lâm sản ngoài gỗ); (2) Thực hiện các dự án trồng, bảo vệ, chăm sóc phát triển các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và khu bảo tồn; (3) Thực hiện các hoạt động dịch vụ chuyển giao khoa học và công nghệ (KH&CN) trong lâm nghiệp về giống cây lâm nghiệp; (4) Thực hiện một số hoạt động khác như phát triển nông nghiệp, thủy sản và ngành nghề phi lâm nghiệp....

2.1.2. Đặc điểm của công ty lâm nghiệp nhà nước

Đặc điểm về nhiệm vụ: Chức năng - nhiệm vụ của CTLNNN được quy định trong Điều lệ hoạt động của công ty như: (1) Quản lý bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và đất rừng được nhà nước giao quản lý. Thực hiện nhiệm vụ công ích về BV&PTR do Nhà nước đặt hàng đối với diện tích rừng tự nhiên sản xuất không đưa vào khai thác, trồng rừng kinh tế và các nhiệm vụ công ích khác về KT-XH trên địa bàn công ty quản lý, theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hàng năm do Nhà nước bảo đảm hoặc được hạch toán vào chi phí SXKD của công ty; (2) Tổ chức sản SXKD, gắn kết giữa phát triển vùng nguyên liệu với sản xuất, chế biến và tiêu thụ, hình thành mô hình SXKD tổng hợp nông, lâm, công nghiệp. Sản xuất gieo ươm giống cây trồng, trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, khai thác sản phẩm từ rừng trồng, khai thác lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ nông lâm nghiệp theo quy định của pháp luật; được huy động các nguồn tài chính phục vụ bảo vệ, phát triển rừng và được tận dụng sản phẩm từ rừng theo quy chế quản lý rừng.

CTLNNN không được phép từ chối sản xuất những sản phẩm, dịch vụ công ích liên quan chặt chẽ đến BV&PTR, bảo vệ môi trường sinh thái, thậm chí giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc trên địa bàn mà Nhà nước chỉ định giao mặc dù hoạt động không mang lại lợi nhuận cho công ty.

Đặc điểm về ngành nghề hoạt động: CTLNNN thuộc hệ thống DNNN hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp, có nhiệm vụ vừa SXKD lâm nghiệp vừa thực hiện nhiệm vụ công ích của ngành lâm nghiệp. Các hoạt động công ích mặc dù không mang lại hiệu quả kinh tế nhưng nó mang lại hiệu quả về mặt xã hội và bảo vệ môi trường, nên CTLNNN được Chính phủ chỉ định giao chỉ tiêu kế hoạch khai thác sản lượng gỗ, diện tích trồng và BV&PTR hàng năm theo đơn giá do Nhà nước quy định, không qua đấu thầu, không phải cạnh tranh tiêu thụ sản phẩm, và được bù đắp chi phí do thay đổi tỷ giá và lạm phát làm phát sinh chi phí.

Danh mục sản phẩm dịch vụ của CTLNNN phục vụ công tích do Nhà nước quy định, thực hiện theo phương thức: Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch sản xuất cho công ty thông qua hợp đồng cung ứng sản phẩm trong đó xác định rõ yêu

cầu chủng loại, số lượng, diện tích, chất lượng, giá cả thời hạn hoàn thành nghiệm thu bàn giao.

Đặc điểm về tài sản và nguồn vốn: CTLNNN do Nhà nước làm CSH do vậy, Nhà nước chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Tại Việt Nam, vốn điều lệ của CTLNNN tại thời điểm đăng ký DN là tổng giá trị tài sản do Nhà nước cam kết đóng góp và được ghi trong Điều lệ công ty. Trong CTLNNN không có sự liên kết góp vốn của nhiều thành viên như những loại hình công ty khác (Điều 74 Luật DN số 68/QH13). Sau khi chuyển đổi thành CTLNNN theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD, các tài sản giao cho các CTLNNN như cơ sở hạ tầng, nhà kho, sân phơi, máy móc thiết bị, hầu hết đã bị hư hỏng và hết khấu hao, giá trị sử dụng còn rất nhỏ. Vốn điều lệ của các CTLNNN chủ yếu được hình từ giá trị của rừng trồng từ các dự án của Nhà nước như dự án trồng rừng 372, dự án trồng 5 triệu ha rừng 661.

Về chuyển nhượng vốn của công ty, Nhà nước có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của CTLNNN cho tổ chức, cá nhân khác. Sau khi chuyển nhượng vốn, Nhà nước không còn là CSH duy nhất của công ty, khi đó CTLNNN không còn là DNNN mà sẽ được chuyển đổi thành có thể là công ty cổ phần hoặc DN tư nhân.

Đặc điểm về quá trình SXKD của CTLNNN mang tính chu kỳ: Quá trình sản xuất của các CTLNNN vừa mang tính chất nông nghiệp và chu kỳ sản xuất kéo dài nhiều năm (gieo, ươm, tạo cây con, gây trồng, chăm sóc bảo vệ và sản xuất có tính mùa vụ do chịu tác động của thời tiết, khí hậu đặc biệt là thiên tai dịch bệnh) vừa mang tính chất công nghiệp (khai thác, vận chuyển, chế biến) nên việc thu hồi vốn chậm, chịu rủi ro cao.

Đặc điểm về địa bàn hoạt động của CTLNNN: Địa bàn SXKD của CTLNNN chủ yếu trên diện tích đất và rừng của công ty và cả những khu vực có diện tích rừng, đất lâm nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân hoặc các tổ chức

khác xen kẽ ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, cơ sở hạ tầng (giao thông, y tế, thông tin liên lạc) còn thấp kém, nền kinh tế chậm phát triển và là nơi chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người (Tổng cục lâm nghiệp, 2014). Nguồn lao động của các CTLNNN chủ yếu là người lao động địa phương, người đồng bào dân tộc ít người, trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp.

2.1.3. Vai trò của công ty lâm nghiệp nhà nước

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, lâm nghiệp là một ngành kinh tế, kỹ thuật đặc thù nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội (KT-XH), bảo vệ môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng và phát triển nông thôn đặc biệt là miền núi hải đảo. Lâm nghiệp là ngành sản xuất vật chất độc lập của nền kinh tế quốc dân có chức năng xây dựng rừng, quản lý bảo vệ rừng, khai thác lợi dụng rừng, chế biến lâm sản và phát huy chức năng phòng hộ rừng và bảo vệ môi trường sinh thái (Nguyễn Kế Biên và cộng sự, 2011). Hoạt động lâm nghiệp bao gồm toàn bộ những hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến nguyên liệu lâm sản và cung cấp các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng. Do vậy ngành lâm nghiệp có những vai trò cụ thể sau: (1) Cung cấp lâm sản là gỗ và lâm sản ngoài gỗ, động vật, thực vật có nguồn gốc từ rừng phục vụ các nhu cầu tiêu dùng nhân dân và sản xuất của xã hội; (2) Làm chức năng phòng hộ đầu nguồn giữ đất, giữ nước, điều hòa dòng chảy, chống xói mòn rửa trôi, thoái hóa đất, giảm thiểu lũ lụt, hạn hán, chắn sóng, chắn gió ven biển, bảo vệ môi trường sống và làm sạch không khí tạo môi trường sinh thái tốt cho con người; (3) Tạo nguồn thu nhập và giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào vùng trung du miền núi, ngoài ra, lâm nghiệp còn có vai trò quan trọng bảo vệ biên giới, an ninh quốc phòng của đất nước. Là một chủ thể hoạt động trong lĩnh vực SXKD lâm nghiệp và BV&PTR, CTLNNN đang thực hiện đầy đủ các vai trò của ngành lâm nghiệp.

CTLNNN là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm ngành lâm nghiệp cho nền kinh tế. Hoạt động của CTLNNN góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất lâm nghiệp, huy động và phát huy nội lực vào phát triển KT-XH, góp phần

Quyết định vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế lâm nghiệp, tăng kim ngạch xuất khẩu lâm nghiệp, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như tạo việc làm, xoá đói và giảm nghèo.

CTLNNN là yếu tố quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành lâm nghiệp, là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của ngành lâm nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. CTLNNN không chỉ góp phần quyết định sự phát triển bền vững về mặt kinh tế mà còn quyết định đến sự ổn định xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Nghiên cứu hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

2.2.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

2.2.1.1. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Theo nghiên cứu tổng quan của NCS về QLNN đối với DN, cho đến nay chưa có sự thống nhất về khái niệm QLNN đối với DN, cụ thể như:

- Theo Trang Thị Tuyết (2004), mỗi quốc gia có trình độ phát triển KT-XH nhất định và có chế độ xã hội riêng. Dẫn đến sự lựa chọn mô hình quản lý đối với nền kinh tế nói chung và DN nói riêng rất khác nhau, mặc dù đều hướng tới phát huy hiệu lực và hiệu quả của QLNN đối với nền kinh tế và DN.

- Theo Nguyễn Văn Hùng (2007), DN là đối tượng quan trọng nhất của QLNN về kinh tế nên Nhà nước cần phải quản lý chặt ngay từ khi cấp phép cho đến toàn bộ quá trình hoạt động của DN nhằm bảo đảm khả năng điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, bảo vệ những lợi ích xã hội quan trọng và giảm thiểu những tác động tiêu cực do các hoạt động kinh tế của DN mang lại.

- Theo Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bửu (2005), QLNN đối với DN là khâu cơ bản trong QLNN về kinh tế; đó là sự tác động có chủ đích, có tổ chức và bằng pháp quyền Nhà nước lên các DN và vì mục tiêu phát triển KT-XH của đất nước.

Từ khảo cứu trên, NCS khái quát khái niệm về QLNN đối với DN như sau: QLNN đối với DN là sự tác động có chủ đích của Nhà nước lên các DN thông qua các công cụ chính sách KT-XH và các biện pháp hành chính, tuyên truyền nhằm khuyến khích sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển DN về lượng và chất từ đó phát triển nền kinh tế để đạt các mục tiêu đặt ra.

2.2.1.2. Khái niệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước

Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) là một dạng đặc thù trong cộng đồng DN, do vậy QLNN đối với bộ phận DN này có khác so với các DN thuộc khu vực tư nhân. Theo Trần Tiến Cường (2009) cho rằng: QLNN đối với DNNN là sự tác động của Nhà nước (chủ thể quản lý) lên đối tượng bị quản lý là DNNN nhằm mục đích không ngừng đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của DN và được hiểu theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp như sau: (1) Theo nghĩa rộng, QLNN đối với DNNN được thực hiện bởi tất cả các cơ quan nhà nước gồm cơ quan quyền lực, cơ quan hành chính cơ quan xét xử, cơ quan kiểm soát. Nói cách khác, quản lý nhà nước đối với DNNN được thực hiện bởi cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp và cơ quan tư pháp. (2) Theo nghĩa hẹp, QLNN đối với DNNN là hoạt động kiểm tra, giám sát việc chấp hành, thực thi pháp luật của các DNNN và thực hiện các quyền CSH tại các DNNN, được đặc trưng bởi các yếu tố có tính tổ chức; được thực hiện trên cơ sở thi hành pháp luật; được bảo đảm thực hiện chủ yếu bởi hệ thống các cơ quan hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Tại Việt Nam, ngay từ Luật DNNN số 14/2003/QH11 ngày 26/11/2003 cho đến Luật số 68/2014/QH13 (Luật DN 2015) ngày 21/11/2014 và nay là Luật DN số 59//2020/QH14 ngày 17/6/2020 do Quốc hội ban hành quy định, vai trò QLNN áp dụng thống nhất áp dụng cho tất cả các loại hình DN đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam như sau: (1) Chính phủ thống nhất QLNN đối với doanh nghiệp; (2) Các Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong QLNN đối với DN; (3) UBND cấp tỉnh thực hiện QLNN đối với DN trong phạm vi địa phương và UBND cấp huyện định kỳ gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi DN đặt trụ sở chính.

2.2.1.3. *Khái niệm quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước*

CTLNNN là một dạng DN có tính đặc thù riêng trong hệ thống DNNN do đó QLNN đối với CTLNNN cũng phải đặt trong khuôn khổ QLNN đối với hệ thống DNNN. Trong Luận án này, dựa vào các khái niệm về QLNN, QLNN đối với DN và QLNN đối với DNNN nêu trên, khái niệm về QLNN đối với CTLNNN được hiểu như sau: QLNN đối với CTLNNN là sự can thiệp có chủ đích của Nhà nước theo quy định của pháp luật lên các CTLNNN để đạt được các mục tiêu đã định trước, thông qua hoạch định, tổ chức, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động, tạo ra môi trường thuận lợi, hỗ trợ các CTLNNN sử dụng hợp lý các nguồn lực thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho công ty và thực hiện SXKD lâm nghiệp đạt hiệu quả cao, đồng thời BV&PTR bền vững và góp phần phát triển KT-XH trên địa bàn trong điều kiện biến động của môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế.

** QLNN đối với CTLNNN nêu trên bao gồm các thành tố cơ bản sau đây:*

- Đối tượng quản lý là các CTLNNN.
- Chủ thể QLNN đối với CTLNNN là Nhà nước ở Trung ương và chính quyền địa phương, đó là hệ thống bộ máy QLNN gồm nhiều cơ quan quản lý các ngành và lĩnh vực, khác nhau của nền kinh tế quốc dân. Trong đó, Chính phủ thống nhất QLNN đối với DN nói chung và CTLNNN nói riêng, Bộ NN&PTNT/UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành khác thực hiện QLNN đối với CTLNNN theo phân cấp.
- Vai trò của Nhà nước trong QLNN đối với CTLNNN:
 - + Nhà nước tổ chức bộ máy để thực hiện các chính sách pháp luật đối với CTLNNN, thiết lập chủ thể QLNN các cấp từ Trung ương đến địa phương để theo dõi, quản lý và hỗ trợ các hoạt động của CTLNNN.
 - + Nhà nước kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi bảo đảm sự phát triển kinh doanh bình đẳng với các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Nhà nước ban hành pháp luật về đăng ký DN, ban hành và triển khai pháp luật về BV&PTR thông qua các quy định về giới hạn khai thác rừng tự nhiên là rừng sản xuất, khuyến khích phát triển rừng trồng, nhằm ngăn chặn những tác động tiêu cực do

chặt phá rừng trong quá trình SXKD, đáp ứng nhu cầu vốn phù hợp với từng giai đoạn phát triển KT-XH. Ban hành và triển khai pháp luật về đất đai và đất lâm nghiệp. Thực hiện thanh tra, giám sát đối với các hoạt động của CTLNNN và làm trọng tài bảo đảm sự công bằng trong các quan hệ kinh tế. Nhà nước kiểm soát việc chấp hành quy định pháp luật có liên quan trong hoạt động SXKD và hoạt động BV&PTR của các CTLNNN, nhằm hạn chế những tác động tiêu cực, kịp thời phát hiện và xử lý những sai sót, điều chỉnh quy định pháp luật cho phù hợp, đánh giá những thành công, phát hiện ra các cơ hội mới và thúc đẩy nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD và hoạt động BV&PTR của các CTLNNN.

+ Hoạch định chiến lược phát triển của công ty, trên cơ sở đó xác định các mục tiêu phát triển công ty; quyết định mô hình tổ chức và quản lý công ty, triển khai các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với công ty, theo dõi đánh giá kết quả hoạt động SXKD và hoạt động bảo vệ phát triển rừng của công ty; quyết định thưởng phạt nhà quản lý; bổ nhiệm các chức danh chủ tịch hội đồng quản trị, kiểm soát viên và tham gia có tính quyết định lựa chọn tổng giám đốc hoặc giám đốc điều hành; kiểm tra, giám sát ban hành và thực thi các quyết định tài chính có ảnh hưởng đến tài sản của Nhà nước tại công ty. Bên cạnh đó, Nhà nước đảm bảo quyền tự chủ kinh doanh và không can thiệp trực tiếp vào hoạt động SXKD của công ty; đầu tư đủ vốn điều lệ, tuân thủ Điều lệ của công ty, chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

2.2.2. Các đặc điểm quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

QLNN đối với CTLNNN có đặc điểm là gắn với chu kỳ SXKD lâm nghiệp. Hoạt động SXKD cơ bản nhất CTLNNN là trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản. Chu kỳ sản xuất dài đã ảnh hưởng đến việc thu hồi vốn đầu tư, đến việc tổ chức SXKD và tổ chức quản lý, độ rủi ro cao trong sản xuất lâm nghiệp do nhiều hoạt động mang tính mùa vụ, thường xuyên chịu tác động của thiên tai dịch bệnh nên yêu cầu QLNN cũng phải phù hợp đặc thù này.

QLNN đối với CTLNNN có đặc điểm của quản lý các hoạt động công ích, gồm: BV&PTR, bảo vệ môi trường sinh thái. Công tác quản lý, BV&PTR còn nhiều hạn

chế, yếu kém. Tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật, nhất là đối với rừng tự nhiên diễn ra phức tạp; diện tích rừng phòng hộ liên tục giảm qua các năm. Công tác quy hoạch, bảo vệ, phát triển rừng thiếu đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển KT-XH. Nhiều dự án phát triển kinh tế như thủy điện, khai thác khoáng sản, dịch vụ du lịch... chưa chú trọng đến bảo vệ, phát triển rừng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, làm suy giảm chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên. Do vậy, nội dung QLNN đối với CTLNNN hướng tới khắc phục vấn đề nêu trên, đồng thời tăng cường công tác BV&PTR.

QLNN đối với CTLNNN mang đặc điểm xã hội như tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa. Cũng giống như nhiều quốc gia khác việc chăm lo phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt là những người dân làm lâm nghiệp, đây là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi trong các vấn đề lao động, cơ hội tìm kiếm việc làm ngày càng khó khăn. Để tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc, có nhiều các tiếp cận khác nhau để thực hiện việc này.

QLNN đối với CTLNNN mang đặc điểm quản lý tài sản dưới dạng tài nguyên. Giá trị của các CTLNNN là giá trị tài sản dưới dạng tài nguyên rừng và đất rừng. Cùng với đó rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng tự nhiên là sản xuất chưa đến tuổi khai thác (diện tích nhỏ, nằm rải rác trong lâm phần của công ty) thường được phân bố ở các vùng núi xa xôi hẻo lánh, địa hình phức tạp, cơ sở hạ tầng kém phát triển, rất khó trong việc định giá tài sản thực để giao cho công ty. Do vậy, việc tổ chức quản lý là rất khó khăn, trong khi các CTLNNN không đủ nguồn lực, nên vai trò của Nhà nước là rất cần thiết để hỗ trợ công ty giải quyết các khó khăn trên.

2.2.3. Mục tiêu của hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

2.2.3.1. Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Mục tiêu của QLNN đối với CTLNNN đó là, hướng tới xây dựng các CTLNNN trở thành trung tâm liên kết sản xuất lâm nghiệp hiệu quả cao và ổn định, được tự chủ SXKD gắn với nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tài nguyên rừng; là

trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ lâm nghiệp trong vùng; quản lý BV&PTR bền vững; góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa.

2.2.3.2. Mục tiêu của hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Văn bản pháp luật về QLNN đối với CTLNN được ban hành trong quá khứ trong một bối cảnh cụ thể. Sau một khoảng thời gian triển khai thực hiện nhất định, do sự thay đổi của môi trường KT-XH làm cho hiệu quả, hiệu lực, sự phù hợp, ổn định và sự công bằng của QLNN không còn được như mong muốn. Vì vậy, mục tiêu tổng quát của hoàn thiện QLNN đối với CTLNN đó là, làm tăng chất lượng của QLNN đối với CTLNN, từ đó khắc phục các bất cập và hạn chế trong tổ chức quản lý hoạt động của CTLNN nhằm hướng tới nâng cao hiệu quả, ổn định hoạt động SXKD và BV&PTR bền vững cho các CTLNN; góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu và vùng xa. Mục tiêu cụ thể của hoàn thiện QLNN đối với CTLNN hướng tới:

- Hỗ trợ công ty hoạt động đúng định hướng phát triển ngành lâm nghiệp và định hướng phát triển KT-XH của đất nước, gắn quyền tự do hoạt động sản xuất kinh doanh thu lợi nhuận của công ty theo quy định của pháp luật với giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trên địa bàn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới, vùng sâu, vùng xa. Đây là mục tiêu hàng đầu của QLNN, phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả CTLNN, tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên rừng. Đất đai và tài nguyên rừng phải được giao cho những chủ thể quản lý, sử dụng có hiệu quả; gắn quyền lợi với trách nhiệm trong quản lý, sử dụng đất đai, bảo vệ, phát triển rừng. Giải quyết cơ bản các tồn tại, vướng mắc về đất đai, nhất là đất ở, đất sản xuất của đồng bào dân tộc, bảo đảm ổn định xã hội và thực hiện tốt việc đổi mới quản lý và sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của pháp

luật. Ngăn chặn, hạn chế các tác hại do các hoạt động của CTLNNN làm giảm quy mô diện tích rừng tự nhiên (là rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

- Thúc đẩy sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị DN trong lĩnh vực lâm nghiệp, sản xuất lâm nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa. Nâng cao năng lực sản xuất lâm nghiệp và năng lực cạnh tranh của CTLNNN, tạo ra sản phẩm, dịch vụ lâm nghiệp phục vụ nhu cầu thị trường và xuất khẩu đồng thời vẫn đạt được hiệu quả trong việc BV&PTR bền vững.

- Xây dựng các CTLNNN trở thành trung tâm liên kết sản xuất lâm nghiệp, trung tâm kinh tế, khoa học - công nghệ lâm nghiệp trong vùng; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, DN và người dân; không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người trồng rừng và người làm công tác quản lý phát triển rừng; đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh, quốc phòng tại các địa phương và sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

2.2.4. Nội dung nghiên cứu hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Nội dung chủ đạo của nghiên cứu hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN là phân tích, đánh giá tổng thể kết quả về ban hành chính sách pháp luật về QLNN đối với CTLNNN, tổ chức bộ máy QLNNN đối với CTLNNN các cấp để thực thi pháp luật về QLNN, thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực thi pháp luật của các CTLNNN. Xác định những bất cập và hạn chế, những nguyên nhân của bất cập và hạn chế làm cơ sở xây dựng giải pháp hoàn thiện QLNN. Hiện thực nội dung chủ đạo này, nghiên cứu hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN các nội dung cụ thể sau:

2.2.4.1. Nghiên cứu về ban hành chính sách pháp luật về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

i) Hoạch định sự phát triển của hệ thống các CTLNNN

Hoạch định sự phát triển của các CTLNNN đó là việc xác định chiến lược phát triển CTLNNN của Nhà nước. Xây dựng chiến lược phát triển CTLNNN có

ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động SXKD và BV&PTR của các CTLNNN trong từng giai đoạn phát triển ngành lâm nghiệp nói riêng và phát triển KT-XH nói chung. Do vậy, hoạch định phát triển các CTLNNN được dựa vào hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án, đề án để xây dựng các định hướng thể hiện mục tiêu của Nhà nước về sự phát triển của các CTLNNN và các kế hoạch hành động để thực hiện mục tiêu. Xây dựng và thực thi quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH của cả nước, các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương. Thông qua các quy hoạch, kế hoạch phát triển, các CTLNNN được định hướng vào những ngành, lĩnh vực, khu vực có tiềm năng phát triển và ngược lại phải từ bỏ những ngành, lĩnh vực, khu vực không còn có sức hấp dẫn và dư địa để phát triển. Bên cạnh đó, các CTLNNN cũng tận dụng được các chính sách đi kèm với các quy hoạch, kế hoạch để đạt được những bước phát triển so với các DN khác trên thị trường. Do vậy, các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương phải hướng tới mục tiêu xã hội hóa, huy động toàn lực của xã hội để phục vụ nhiệm vụ phát triển, bao gồm cả CTLNNN và DN thuộc thành phần kinh tế khác.

ii) Ban hành chính sách QLNN về tài sản và vốn do Nhà nước cấp CTLNNN

CTLNNN là một trong loại hình DNNN được Nhà nước cấp vốn và tài sản. Để đảm bảo vốn và tài sản của Nhà nước tại công ty phát huy hiệu quả, Nhà nước phải quản lý chặt chẽ phần vốn và tài sản trong toàn bộ quá trình huy động, phân bổ, sử dụng chúng trong SXKD của các CTLNNN. Tuy nhiên, quản lý vốn và tài sản tại DN là một lĩnh vực phức tạp, nhất là đối với CTLNNN hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều rủi ro và do nhiều chủ thể tham gia quản lý. Do vậy, nội dung QLNN phải làm rõ cơ chế quản lý, trách nhiệm của người quản lý, trách nhiệm của người sử dụng vốn đó vào đầu tư, giám sát của UBND tỉnh và các cơ quan QLNN trong quá trình sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại CTLNNN.

iii) Ban hành chính sách pháp luật về BV&PTR

Ban hành pháp luật về BV&PTR là một nội dung quan trọng của QLNN đối với CTLNNN. Nhà nước giao rừng cho CTLNNN quản lý, bảo vệ và chăm

sóc, thực chất rừng đó là tài sản của Nhà nước. Do vậy, Nhà nước phải quản lý chặt chẽ diện tích rừng đã giao trong quá trình hoạt động của CTLNNN.

Ở mỗi quốc gia khác nhau thì có thể có cơ chế BV&PTR của Nhà nước tại các DN là khác nhau, nhưng đều nhằm mục đích BV&PTR bền vững, tránh gây mất rừng, cháy rừng. Đây là một hoạt động rất phức tạp bởi vì trong rừng có rất nhiều cư dân sinh sống và cuộc sống của họ phụ thuộc rất lớn vào rừng. Do vậy, nội dung chính của QLNN về BV&PTR bao gồm: (1) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch, kế hoạch BV&PTR trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương; (2) Phân định ranh giới các loại rừng trên bản đồ và trên thực địa đến đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; (3) Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; (4) Lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để phát triển rừng; (5) Tổ chức đăng ký, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng; (6) Cấp, thu hồi các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về BV&PTR.

Để BV&PTR có hiệu quả, Nhà nước giao cho CTLNNN thực hiện nhiệm vụ công ích theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch hàng năm đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất nhưng chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, chưa được cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chí quốc tế về quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo có khả năng phục hồi trong thời gian chưa khai thác.

iv) Ban hành pháp luật về đất đai bao gồm đất lâm nghiệp

QLNN về đất đai lâm nghiệp tại CTLNNN là tổng hợp các hoạt động của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu của Nhà nước đối với đất lâm nghiệp đó là các hoạt động nắm chắc tình hình sử dụng đất; kiểm tra giám sát quá trình quản lý và sử dụng đất; điều tiết các nguồn lợi từ đất lâm nghiệp. Nhà nước nắm chắc tình hình đất đai, tức là Nhà nước biết rõ các thông tin chính xác về số lượng đất đai, về chất lượng đất đai, về tình hình hiện trạng của việc quản lý và sử dụng đất đai tại các CTLNNN. Nhà nước thực hiện quyền điều tiết các nguồn lợi từ đất đai. Hoạt động này được thực hiện

thông qua các chính sách tài chính về đất đai như: thu tiền sử dụng đất (có thể dưới dạng tiền giao đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, có thể dưới dạng tiền thuê đất, có thể dưới dạng phí chuyển mục đích sử dụng đất), thu các loại thuế liên quan đến việc sử dụng đất (như thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập cao có được từ việc chuyển quyền sử dụng đất...) nhằm điều tiết các nguồn lợi hoặc phần giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại.

v) Ban hành và thực hiện các chính sách hỗ trợ CTLNNN trong hoạt động SXKD và BV&PTR

- *Chính sách vốn tín dụng và đầu tư.* Chính sách tín dụng đầu tư phục vụ phát triển các CTLNNN bao gồm một số chính sách, biện pháp của Nhà nước để tạo điều kiện để công ty vay vốn phát triển lĩnh vực trồng và SXKD lâm nghiệp, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực này, nhằm góp phần thực hiện mục tiêu sắp xếp và đổi mới các CTLNNN, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và giải quyết việc làm nâng cao thu nhập và từng bước nâng cao đời sống của nhân dân trên địa bàn.

- *Chính sách về khai thác rừng.* Tại nhiều quốc gia trên thế giới (FAO, 2011), ban hành các chính sách liên quan đến hoạt động khai thác gỗ một phần hoặc toàn bộ rừng tự nhiên được coi là một công cụ quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển và xuất khẩu gỗ, là các biện pháp nhằm bảo vệ vốn rừng và quản lý rừng bền vững và nhằm chấn chỉnh, khắc phục thiếu sót, yếu kém và lập lại trật tự kỷ cương trong công tác tổ chức quản lý bảo vệ rừng, hạn chế tình trạng khai thác gỗ trái phép, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- *Chính sách về giao khoán tại CTLNNN.* Nội dung của chính sách là quy định về thực hiện giao khoán rừng và đất lâm nghiệp trong các CTLNNN. Đây là một chính sách lớn nhằm mục tiêu phát triển lâm nghiệp, ổn định đời sống cho đội ngũ lao động trong các CTLNNN và góp phần xoá đói giảm nghèo trên địa bàn.

Xây dựng cơ chế giao khoán rừng tự nhiên gắn với giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật

BV&PTR; hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trữ lượng giàu và trung bình.

- *Chính sách về thuế và phí*, Nhà nước quản lý thông qua thiết lập các chính sách về thuế, phí đối với CTLNN. Chính sách thuế là công cụ kinh tế vĩ mô nhằm điều tiết SXKD của công ty thông qua việc quy định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế, xây dựng chính xác các mức thuế phải nộp có tính đến khả năng của người nộp thuế, sử dụng linh hoạt các ưu đãi và miễn giảm thuế. Trên cơ sở đó, Nhà nước kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung, phù hợp lợi ích của xã hội. Các loại thuế đang được áp dụng đối với công ty lâm nghiệp nói chung và CTLNN nói riêng ở Việt Nam hiện nay là: Thuế suất thuế thu nhập DN, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên, thuế xuất nhập khẩu nếu công ty có hoạt động xuất nhập khẩu.

- *Chính sách về lao động việc làm*. Trong nền kinh tế thị trường, mặc dù sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước ngày càng giảm và không thể thay thế thị trường nhưng nhà nước có thể hoàn thiện các hoạt động thị trường và vai trò ngày càng tăng lên, trong đó có QLNN về lao động trong các DN và thị trường lao động. *Trước tiên*, với vai trò là cơ quan QLNN, Nhà nước là cơ quan thiết lập chính sách pháp luật về lao động. Nhà nước ban hành các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hướng nghiệp, bảo đảm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm; quyền lợi kinh tế, chính trị, tinh thần cho người lao động và DN. Nhà nước kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm và giải quyết vấn đề trong quan hệ lao động giữa DN và người lao động đảm bảo công bằng trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ cụ thể để các bên tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; *Thứ hai*, Với vai trò là chủ thể sử dụng lao động, nhà nước hỗ trợ người lao động và DN từ khâu giáo dục – đào tạo nghề, nhận thức pháp luật, hỗ trợ các bên khi gặp khó khăn; tư vấn pháp luật, xây dựng quan hệ lao động; tạo mạng lưới an sinh xã hội; hỗ trợ cuộc sống vật chất, tinh thần của người lao động cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho con cái của người

lao động được học hành, phát triển toàn diện; cung cấp thông tin thị trường, định hướng, chiến lược phát triển KT-XH cho người lao động và công ty.

vi) Ban hành các phương pháp quản lý của chủ sở hữu đối với CTLNNN

Phương pháp quản lý là tổng thể các cách thức tác động có thể có và có chủ đích của chủ thể quản lý lên đối tượng quản lý để đạt được mục tiêu đề ra. Nhà nước với tư cách là CSH, sử dụng những quyền năng của CSH nhà nước để tác động vào CTLNNN thông qua phương án (điều lệ, phương án điều chế rừng, kế hoạch sử dụng đất...) nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Theo OECD (2005a), các phương án cơ bản để CSH nhà nước quản lý các DNNN chính là chính sách sở hữu rõ ràng, nhất quán, mang tính ổn định, chặt chẽ và có tổ chức và thực hiện có hiệu quả các quyền của CSH nhà nước. Dựa theo phương pháp quản lý của CSH đối với DNNN của OECD, phương pháp quản lý của chủ CSH đối với các CTLNNN sử dụng trong Luận án là phương pháp kinh tế như chế độ đãi ngộ, chế độ thưởng phạt, các định mức kinh tế - kỹ thuật, phân phối lợi nhuận (OECD, 2005b). Việc sử dụng các phương pháp kinh tế tác động được áp dụng theo các hướng sau: (1) Định hướng phát triển DNNN bằng các mục tiêu, nhiệm vụ phù hợp với điều kiện thực tế của DNNN và từng giai đoạn; (2) Sử dụng các định mức kinh tế, các biện pháp đòn bẩy, kích thích kinh tế để lôi cuốn, thu hút, khuyến khích hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra; (3) Bằng chế độ thưởng phạt vật chất, trách nhiệm kinh tế chặt chẽ và xác lập cơ chế trách nhiệm rõ ràng.

2.2.4.2. Nghiên cứu về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Bộ máy QLNN đối CTLNNN là hệ thống các cơ quan Nhà nước từ Trung ương (gồm Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành) đến địa phương (UBND tỉnh, các Sở, ngành) được tổ chức theo những nguyên tắc thống nhất, mối liên hệ ràng buộc qua lại chặt chẽ với nhau tạo thành một cơ chế đồng bộ để thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước giao cho CTLNNN. Ở mỗi một quốc gia, cơ cấu tổ chức bộ máy QLNN đối với CTLNNN là khác nhau, tùy thuộc vào thể chế nhà nước của mỗi quốc gia đó. Các cơ quan trong bộ máy Nhà nước đều

mang tính quyền lực Nhà nước, đều có quyền nhân danh Nhà nước để tiến hành các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của mình đối với DN. Hiện nay, mô hình tổ chức bộ máy QLNN đối với CTLNNN phổ biến gồm hai loại:

Thứ nhất, mô hình tổ chức QLNN có sự tách bạch chức năng CSH nhà nước ra khỏi cơ quan quản lý hành chính nhà nước đối với CTLNNN

Trong mô hình tổ chức này, các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước chỉ đơn thuần là cơ quan ban hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách điều tiết hoạt động cho DNNN nói chung và CTLNNN nói riêng. Mô hình này, Chính phủ thống nhất thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước từ Trung ương đến địa phương, và ở địa phương hình thành cơ quan hoặc bộ phận chuyên trách thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước đối với các CTLNNN. Cấp tỉnh chủ yếu thực hiện chức năng QLNN đối với CTLNNN với tư cách là cơ quan quản lý hành chính.

Thứ hai, mô hình tổ chức QLNN thực hiện đồng thời hai nội dung QLNN (với tư cách CSH và tư cách là cơ quan quản lý hành chính Nhà nước)

Trong mô hình này, bộ máy hành chính Nhà nước là cơ quan thực hiện đồng thời hai (02) chức năng QLNN với tư cách là CSH nhà nước và với tư cách là cơ quan quản lý hành chính Nhà nước là phương thức phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới. Nhà nước uỷ quyền cho Chính phủ thống nhất đồng thời thực hiện chức năng QLNN đối với CTLNNN trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua uỷ quyền cho Thủ tướng Chính phủ, các thành viên Chính phủ hoặc cơ quan đại diện của Chính phủ ở cấp tỉnh. Do đó, việc xác định và phân định rõ trách nhiệm, nội dung quản lý của các chủ thể, giảm sự can thiệp chính trị là vấn đề đã được đặt ra cả trong lý luận và thực tiễn tại Việt Nam (Mard, 2017c).

2.2.4.3. Nghiên cứu về kiểm tra, thanh tra và giám sát việc thực thi pháp luật của công ty lâm nghiệp nhà nước

Mục đích của kiểm tra giám sát đối với các CTLNNN nhằm bảo đảm để công ty hoạt động đúng pháp luật, đúng định hướng phát triển ngành lâm nghiệp, bảo vệ lợi ích hợp pháp cho cả công ty và xã hội, bảo đảm hiệu quả KT-XH và bảo vệ môi trường sinh thái. Hoạt động kiểm soát nhà nước đối với CTLNNN

diễn ra thường xuyên, kịp thời ngay từ khi công ty thành lập (sau khi được cơ quan QLNN cấp giấy đăng ký kinh doanh) và trong suốt của Nhà nước. Thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, các cơ quan QLNN có thể kịp thời phát hiện, phân tích, xử lý và có thông tin phản hồi nhanh chóng về các hành vi vi phạm pháp luật của CTLNNN, đảm bảo nâng cao hiệu lực QLNN và điều chỉnh, bổ sung kịp thời những quy định, cơ chế, chính sách pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình SXKD và BV&PTR của công ty có hiệu quả. Nhà nước thường xuyên thanh tra, kiểm tra chế độ quản lý và sử dụng đất và đất rừng giao cho CTLNNN. Trong quá trình kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện các vi phạm và bất cập trong quản lý và sử dụng, Nhà nước sẽ có biện pháp giải quyết kịp thời.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc cải tạo rừng, khai thác tận thu lâm sản, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng để khai thác rừng trái phép. Nhà nước đầu tư, phát triển rừng trồng trên diện tích đất được quy hoạch là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Thực hiện định giá rừng sản xuất là rừng trồng làm cơ sở giao vốn, thực hiện cổ phần hóa, liên doanh liên kết, thế chấp vay vốn. Việc theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá có thể được thực hiện bằng việc các CTLNNN tự kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo cho CSH nhà nước và CSH nhà nước thực hiện thẩm định hoặc CSH nhà nước tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá trực tiếp tại các CTLNNN; hoặc thực hiện thông qua việc duy trì đối thoại thường xuyên với các cơ quan kiểm toán độc lập và các cơ quan kiểm soát nhà nước khác.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

2.3.1. Điều kiện kinh tế xã hội

Điều kiện KT-XH là nhóm nhân tố quan trọng có tác động lớn tới hiệu quả hoạt động SXKD tại CTLNNN. Khi KT-XH phát triển tăng trưởng cao và ổn định, thu nhập bình quân đầu người cao, tích lũy lớn làm tăng các nhu cầu mới về các sản phẩm gỗ và các sản phẩm từ gỗ, do đó tạo thêm cơ hội mới cho các CTLNNN mở rộng thêm các hình thức SXKD lâm nghiệp qua đó giảm bớt áp

lực và khó khăn cho các hoạt động QLNN đối với công ty. Tuy nhiên, tại một số nước đang phát triển như Việt Nam, KT-XH còn khó khăn, với điều kiện kinh tế còn hạn chế, ngân sách dành cho phát triển ngành Lâm nghiệp nói chung và các CTLNNN nói chung rất hạn chế, trong khi vai trò của các CTLNNN đối với ngành lâm nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung rất lớn, CTLNNN được coi là các cơ sở sản xuất có khả năng tận dụng được các cơ hội và nguồn lực của ngành lâm nghiệp như đất lâm nghiệp, tài nguyên rừng để phát triển kinh tế.

Ở những vùng có điều kiện KT-XH phát triển thì tiềm lực tài chính hỗ trợ thực thi chính sách tốt, làm tăng vai trò của QLNN đối với CTLNNN. Ngược lại, các CTLNNN hoạt động ở những vùng sâu vùng xa có điều kiện KT-XH không thuận lợi thì cơ quan nhà nước khó thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên các hoạt động của các công ty.

Lịch sử phát triển các CTLNNN ở Việt Nam đã cho thấy, quá trình hoạt động của đa số CTLNNN gắn liền với đời sống văn hoá xã hội của đồng bào người dân tộc địa phương, họ luôn đồng hành với công ty trong quá trình BV&PTR. Nhiệm vụ tạo việc làm cho người dân địa phương luôn được các CTLNNN kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ SXKD và BV&PTR của công ty. Những đặc điểm văn hóa xã hội, dân tộc sẽ ảnh hưởng đến kết quả triển khai các nội dung QLNN đối với CTLNNN.

2.3.2. Hệ thống chính sách vĩ mô của Nhà nước

Hệ thống chính sách vĩ mô của Nhà nước có vai trò quyết định để thúc đẩy thực hiện các nội dung QLNN đối với CTLNNN. Chính sách của Nhà nước sử dụng kết hợp các biện pháp hành chính và kinh tế trong tổ chức thực hiện nội dung QLNN nhằm thúc đẩy quá trình phát triển của các CTLNNN. Đặc biệt, thông qua việc sử dụng các quy định liên quan đến trách nhiệm cá nhân và lợi ích kinh tế và trách nhiệm của công ty, chính sách của Nhà nước đảm bảo quy trình thực hiện các nội dung QLNN theo yêu cầu và mục tiêu đề ra.

Nhà nước cũng ban hành các chính sách khuyến khích CTLNNN đẩy mạnh các hoạt động SXKD và BV&PTR. Chính sách của Nhà nước khuyến khích các

CTLNNN thực hiện tốt các nội dung QLNN. Tác động của chính sách khuyến khích là nhằm tạo động lực thúc đẩy các CTLNNN phấn đấu thực hiện các hoạt động SXKD, hiệu quả kinh tế ngày càng cao và BV&PTR ngày càng bền vững hơn. Chính sách của Nhà nước sẽ khuyến khích góp phần tạo ra môi trường với những điều kiện phù hợp nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế, lao động vào công tác QLNN đối với CTLNNN, hình thành các CTLNNN có hiệu quả SXKD cao và BV&PTR bền vững, từ đó thu được lợi ích cho chính CTLNNN và đồng thời góp phần mang lại lợi ích chung phát triển KT-XH, môi trường và đảm bảo an ninh trật tự xã hội trên địa bàn.

2.3.3. Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước

Về cơ bản mục đích của QLNN đối với CTLNNN đó là hỗ trợ và định hướng các CTLNNN nâng cao hiệu quả SXKD và BV&PTR bền vững; góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH trên địa bàn. Trong những điều kiện như vậy, các CTLNNN hoạt động SXKD với ngành nghề thuộc lĩnh vực lâm nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KT-XH tại các địa bàn khó khăn và ảnh hưởng lớn đến môi trường sinh thái trên phạm vi lớn. Ngoài ra, hoạt động SXKD của các CTLNNN là trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản và BV&PTR có chu kỳ sản xuất dài mang tính mùa vụ và thường xuyên chịu tác động của thiên tai dịch bệnh, độ rủi ro cao, khó có lợi nhuận cao nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và thu hồi vốn đầu tư. Chính vì vậy, đặc điểm ngành nghề của các CTLNNN có ảnh hưởng mạnh mẽ đến quá trình hình thành nội dung của QLNN đối với CTLNNN.

2.3.4. Xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ

Ảnh hưởng của xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ gián tiếp tác động đến QLNN đối với CTLNNN thông qua hiệu quả hoạt động của CTLNNN:

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và thương mại sản phẩm gỗ là động lực cho phát triển kinh tế lâm nghiệp nói chung và hoạt động SXKD của các CTLNNN nói riêng. Sự thay đổi nhu cầu của thị trường ngành công nghiệp chế biến gỗ sẽ là định hướng điều chỉnh các nội dung QLNN đối với CTLNNN

trong việc phát triển SXKD từ trồng rừng nguyên liệu cho tới khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm của CTLNNN.

- Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ và thương mại sản phẩm gỗ tác động tới hoạt động điều chỉnh nội dung QLNN hướng đến hỗ trợ mở rộng hay thu hẹp các hoạt động SXKD của các CTLNNN đảm bảo phù hợp đối với nhu cầu chế biến gỗ và thương mại sản phẩm gỗ, tạo điều kiện nâng cao giá trị và hiệu quả SXKD và BV&PTR của các CTLNNN.

- Sự phát triển công nghiệp chế biến gỗ và thương mại sản phẩm gỗ có thể gây ra sự khan hiếm nguyên liệu gỗ và các sản phẩm gỗ đầu vào, dẫn đến tình trạng đẩy mạnh việc khai thác gỗ rừng trồng lấn sang rừng tự nhiên. Bên cạnh đó, không ngoại trừ việc khai thác rừng bất hợp pháp nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Do vậy, việc điều chỉnh các nội dung QLNN là cần thiết, nhằm đảm bảo cho CTLNNN hoạt động đúng pháp luật, kết quả SXKD tăng đều và lợi nhuận ổn định nhưng không xa rời nhiệm vụ BV&PTR.

2.3.5. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới

Ngày nay, toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế đang là xu hướng tất yếu và ngày càng được mở rộng. Quá trình này tăng lên mạnh mẽ sẽ tạo ra những mối liên hệ, sự tác động và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế của tất cả các nước và các khu vực. Hội nhập kinh tế quốc tế cũng đem đến nhiều tác động trong quản lý đối với nền kinh tế, đặc biệt QLNN đối với các DN. Trong quá trình hội nhập tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tính hiệu quả, hiệu lực, sự phù hợp, tính ổn định, tính công bằng của QLNN đối với CTLNNN qua việc cam kết thực hiện các quy định chung của các hiệp định quốc tế (như WTO, các Hiệp định thương mại tự do (FTAs), CPTPP, RCEP...):

- Hội nhập kinh tế sẽ xóa bỏ hàng rào thuế quan, thủ tục thương mại, đơn giản hoá thủ tục hành chính, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đầu tư thống nhất trên phạm vi toàn thế giới, mở rộng quan hệ giao thương, đầu tư và khả năng hội nhập vào thị trường thế giới. Do vậy, nhiệm vụ của QLNN phải khai thông, điều chỉnh về chính sách và pháp luật liên quan đến môi trường kinh doanh nhằm đảm bảo

các CTLNNN tuân thủ các nguyên tắc và quy định chung của các hiệp định quốc tế, phát triển quan hệ kinh tế quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi để CTLNNN tận dụng được các cơ hội đó. Việc tuân thủ các cam kết của các hiệp định quốc tế sẽ khiến môi trường kinh doanh của Việt Nam thuận lợi, thông thoáng, hợp lý và bình đẳng hơn, công khai các thông tin về chính sách, luật lệ, thủ tục.v.v...có liên quan đến hoạt động kinh doanh cho CTLNNN. Đây là điều kiện để các DN nói chung và các CTLNNN nói riêng có thông tin cần thiết cho việc lập và triển khai hiệu quả kế hoạch SXKD của công ty.

- Hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá còn làm tăng mức độ cạnh tranh và gia tăng các tác động tiêu cực đối với DN nhất là các CTLNNN chuyển từ mô hình hoạt động kế hoạch hoá sản xuất theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước sang hoạt động theo mô hình thị trường. Những lợi ích từ môi trường kinh doanh độc quyền hay được bảo hộ các CTLNNN từ Nhà nước sẽ không còn hoặc giảm bớt nhiều so với trước đây. Thách thức cạnh tranh bình đẳng là rất lớn đối với nhóm CTLNNN vốn được bảo hộ (bằng trợ cấp đầu tư, điều kiện kinh doanh...). Những lợi thế về thông tin hay đặc quyền xuất phát từ quan hệ không chính thức giữa CTLNNN và các cơ quan QLNN sẽ mất dần khi môi trường kinh doanh được minh bạch hoá và điều chỉnh chủ yếu qua công cụ pháp luật. Đối với CTLNNN môi trường kinh doanh với sự gia tăng về số lượng đối thủ cạnh tranh có tiềm lực mạnh (về vốn, công nghệ, trình độ quản lý) khiến cạnh tranh gay gắt và khó khăn hơn nhiều.

- Sản xuất kinh doanh lâm nghiệp gắn liền trồng rừng và khai thác lâm sản, trong khi thị trường lâm sản thế giới đòi hỏi gỗ khai thác từ rừng phải có chứng chỉ rừng FSC (Forest Stewardship Council). Vì vậy, CTLNNN phải đảm bảo quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC. Để hỗ trợ các CTLNNN làm được điều này, QLNN phải có cơ chế chính sách thúc đẩy quản lý rừng theo tiêu chuẩn FSC về quản lý rừng bền vững hỗ trợ xuất khẩu các sản phẩm lâm sản sang thị trường Châu Âu và các thị trường khác.

Vì vậy, quá trình hội nhập đòi hỏi Việt Nam phải đổi mới QLNN đối với CTLNNN, cần có những điều chỉnh cho phù hợp nhằm hỗ trợ các CTLNNN mở

rộng hoạt động SXKD lâm nghiệp và mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hoá có nguồn gốc từ lâm sản được sản xuất tại Việt Nam và phù hợp với mức cam kết đã ký tại các hiệp định quốc tế về mở cửa thị trường về đầu tư và thương mại hàng hoá và dịch vụ....

2.3.6. *Thế chế của Nhà nước*

Mỗi một quốc gia có một thể chế chính trị riêng và có quan điểm, định hướng khác nhau trong việc phát triển hệ thống DN trong nền kinh tế nói chung và hệ thống DN trong ngành lâm nghiệp nói riêng. Năng lực thể chế của Nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng của thể chế, quyết định tính hiệu lực, hiệu quả, tính công bằng (Gnyawali and Fogel, 1994), tính ổn định của QLNN đối với CTLNNN.

Vai trò quan trọng của thể chế của Nhà nước trong QLNN đối với CTLNNN được thể hiện thông qua các quyết sách chính trị như chủ trương, quan điểm, mục tiêu và chiến lược phát triển công ty, tạo lập khuôn khổ pháp lý cho hoạt động SXKD của các CTLNNN diễn ra hiệu quả. Nếu Nhà nước quyết tâm thực hiện phát triển mô hình CTLNNN, thì quá trình sắp xếp đổi mới và phát triển nâng hiệu quả hoạt động của các CTLNNN diễn ra một cách thuận lợi và nhanh chóng. Ngược lại, nếu sự quyết tâm của Nhà nước không đủ lớn thì quá trình sẽ bị chậm trễ, kéo dài, thậm chí bị đình trệ. Các quyết sách chính trị của Nhà nước tạo nên cơ sở ban hành các chính sách, pháp luật của Nhà nước và tổ chức thực thi QLNN trên thực tế theo mục tiêu đề ra từ Trung ương đến địa phương.

Cùng với sự ổn định của chủ trương, quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển CTLNNN, Nhà nước cần phải đóng vai trò là đối tác hợp tác, hỗ trợ sự phát triển của CTLNNN, tạo lập môi trường cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển, đồng thời nhà nước cần phải xây dựng một bộ máy QLNN đủ mạnh để có thể đề xuất các chính sách liên quan đến QLNN đối với CTLNNN. Ở đây, chức năng nhiệm vụ của bộ máy QLNN có ý nghĩa tiên quyết vì liên quan đến khả năng và trách nhiệm của những cán bộ trong bộ máy QLNN được giao nhiệm vụ thực hiện nội dung QLNN đối với CTLNNN. Năng lực thể chế nhà

nước yếu kém sẽ làm cho môi trường kinh doanh thiếu minh bạch, tăng chi phí, giảm năng suất của các công ty đồng thời giảm độ tin cậy đối với bộ máy QLNN làm giảm tính hiệu lực, hiệu quả, công bằng và ổn định của hoạt động QLNN.

2.3.7. Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Việc thực hiện QLNN đối với các DN nói chung và các CTLNNN nói riêng không phải là quá trình mang tính tự phát mà là hoạt động có ý thức của các chủ thể QLNN trong việc thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ đối với CTLNNN theo quy định của pháp luật.

Sự phối hợp thực hiện QLNN đối với CTLNNN giữa các cơ quan QLNN chuyên ngành được thực hiện trong suốt quá trình quản lý, từ hoạch định chính sách, xây dựng thể chế, đến việc tổ chức thực thi cơ chế, chính sách, pháp luật và giám sát thực hiện chính sách. Do vậy, cơ chế phối hợp hoạt động của các cơ quan QLNN có vai trò quan trọng, quyết định tính hiệu quả, hiệu lực, tính công bằng của QLNN, ảnh hưởng trực tiếp đến các CTLNNN trong quá trình SXKD và BV&PTR, đảm bảo các CTLNNN hoạt động theo đúng pháp luật của Nhà nước, đồng thời phát hiện sớm, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật của các công ty lâm nghiệp. Trong thực tiễn, nếu thiếu sự phối hợp hoặc phối hợp không đồng bộ giữa các cơ quan QLNN được giao thực hiện QLNN đối với CTLNNN sẽ gây nhiều khó khăn, làm lãng phí cho công ty.

Cơ chế phối hợp hoạt động giữa các cơ quan QLNN đối với CTLNNN gồm: (1) Cơ chế phối hợp xây dựng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về QLNN đối với CTLNNN trong thực tế; (2) Cơ chế phối hợp của các cơ quan QLNN nhằm cao ý thức thực hiện nhiệm vụ phát triển SXKD gắn với nhiệm vụ công ích BV&PTR và tạo việc làm cho người dân, góp phần phát triển KT-XH trên địa bàn và bảo đảm các quyền tự chủ hoạt động của các CTLNNN; (3) Cơ chế phối hợp xử lý có hiệu quả những vấn đề khó khăn, phức tạp phát sinh liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn, nhiều người trong khi các CTLNNN hay

một cơ quan không thể giải quyết được. Ví dụ như việc tranh chấp đất đai giữa các hộ dân với các CTLNNN hay chặt phá rừng.

2.3.8. Trình độ, nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước các cấp

Đội ngũ cán bộ QLNN đối với CTLNNN là những người thực thi công vụ trong bộ máy hành chính công quyền, và những viên chức nhà nước làm việc ở các CTLNNN hoặc các đơn vị sự nghiệp, dịch vụ không thuộc bộ máy công quyền nhưng có liên quan đến sự phát triển của CTLNNN. Như vậy, cán bộ làm công tác QLNN đối với CTLNNN là một mắt xích quan trọng không thể thiếu trong bộ máy QLNN đối với CTLNNN. Đội ngũ cán bộ QLNN có vai trò bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả và sự công bằng của QLNN đối với CTLNNN.

Để khẳng định được vai trò quản lý của mình, đội ngũ cán bộ QLNN đối với các CTLNNN phải tự xác định được nhiệm vụ, nâng cao tri thức để đảm nhận công việc QLNN và hỗ trợ các CTLNNN. Sự am hiểu chính sách của cán bộ quản lý về ngành nghề lĩnh vực mình quản lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng nắm bắt tình hình của họ với lĩnh vực đó, do đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới việc cán bộ quản lý đó giải quyết công việc kịp thời, chính xác mọi yêu cầu chính đáng của CTLNNN. Thêm vào đó, phẩm chất đạo đức của cán bộ quản lý sẽ quyết định việc họ có thực hiện công việc đúng trách nhiệm hay không.

Năng lực tổ chức quản lý và thực hiện quản trị DN của lãnh đạo điều hành công ty, cán bộ lãnh đạo và quản lý điều hành DN là những người trực tiếp tổ chức điều hành hoạt động của từng đơn vị kinh tế. Do đó, yêu cầu đặt ra cho từng cán bộ quản lý là những yêu cầu mang tính cụ thể, thiết thực bao gồm: năng lực phân tích các tình huống; năng lực quyết định và giải quyết các vấn đề thực tiễn; năng lực tổ chức và chỉ huy; năng lực liên kết phối hợp hành động; là người có trình độ văn hóa trong giao tiếp, có sức khỏe và đủ năng lực chuyên môn, phản ứng nhanh nhạy, linh hoạt, có tầm nhìn và có khả năng hoạch định chiến lược phát triển DN trong dài hạn, biết quan sát, nắm bắt được các nhiệm vụ từ tổng thể tới từng chi tiết để quản lý, điều hành DN hoạt động đồng bộ và có hiệu quả; là người bình tĩnh, tự tin, tự chủ, quyết đoán trong công việc, có kế hoạch làm việc rõ ràng và tiến hành

công việc theo kế hoạch; là người có tác phong đúng mức, có thái độ chân thành, cởi mở; đồng thời hướng cho cấp dưới tác phong cộng tác, giúp đỡ lẫn nhau.

Vì vậy, trình độ, năng lực và nhận thức của cán bộ QLNN là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và hiệu lực và sự công bằng của QLNN đối với CTLNNN. Với bộ máy quản trị DN linh hoạt và hiệu quả sẽ thực sự góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả QLNN đối với công ty. Nếu bộ máy quản trị công ty thiếu về số lượng và yếu về năng lực sẽ ảnh hưởng rất lớn đến mục tiêu, hiệu quả và hiệu lực và sự công bằng của QLNN.

2.4. Kinh nghiệm quốc tế về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước và bài học cho Việt Nam

2.4.1. Kinh nghiệm của một số nước về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Trên thế giới việc phát triển các công ty lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước hầu như chỉ tồn tại ở một số nước như Trung Quốc, Nga, bang Hessen liên bang Đức. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm đổi mới QLNN đối với CTLNNN tập trung vào các quốc gia này và rút ra bài học tham khảo cho Việt Nam

2.4.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Xuất phát từ nhu cầu phát triển của nền kinh tế quốc dân, và xem xét đến nhu cầu thực tế phát triển kinh tế lâm nghiệp, Chính phủ Trung Quốc đã chỉ đạo đổi mới cơ kinh tế và cơ cấu sản phẩm kinh doanh cho từng CTLNNN nhằm thực hiện 2 mục tiêu: (1) Nâng cao tăng trưởng kinh tế cho các CTLNNN, cải thiện đời sống cho cán bộ công nhân viên; (2) Tăng cường vai trò của các CTLNNN thực hiện BV&PTR và phát triển KT-XH trên địa bàn.

Chính phủ Trung Quốc đã coi trọng việc xác định mục tiêu kinh doanh của CTLNNN, lấy việc tạo rừng và kinh doanh rừng làm cơ sở, lấy việc quản lý bảo vệ rừng làm biện pháp bảo đảm để xây dựng phát triển tài nguyên rừng ổn định chất lượng cao. Phát triển các CTLNNN kinh doanh hàng hoá theo nhu cầu của thị trường dựa trên năng lực SXKD của từng công ty.

Cải cách QLNN đối với CTLNNN bằng cách phân định rõ quyền năng của Nhà nước đối với tài sản giao cho công ty quản lý, xử lý các mối quan hệ lợi ích giữa nhà nước với công ty, thực hiện đầy đủ quyền tự chủ kinh doanh của công ty thông qua chính sách xác định rõ quyền tài sản, trọng tâm là quyền tài sản đối với rừng giao cho CTLNNN quản lý bảo vệ và kinh doanh.

Đổi mới chức năng và phương pháp quản lý của các cơ quan QLNN đối với CTLNNN. Với tư cách là CHS công ty, Nhà nước có quyền thẩm định và phê duyệt phương án SXKD, kế hoạch kinh doanh rừng của các LTQD. Đồng thời giám sát tình hình sử dụng vốn, thanh tra kiểm tra quá trình hoạt động của các công ty. Mặt khác nhà nước đảm bảo vốn kinh doanh rừng, kinh phí phòng cháy chữa cháy rừng, QLNN về rừng, Nhà nước có nhiệm vụ quản lý hạn mức khai thác rừng, xử lý tranh chấp rừng và đất lâm nghiệp (Vũ Duy Hưng, 2006)

Ngày 17/3/2015, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc và Hội đồng Nhà nước ban hành Kế hoạch cải cách CTLNNN gồm các nội dung chính là: Xác định rõ trách nhiệm sinh thái và phương pháp bảo vệ rừng của các CTLNNN; thúc đẩy sự tách biệt các hoạt động của Chính phủ trong các CTLNNN; thúc đẩy việc tách các CTLNNN với các công ty nhà nước khác; tăng cường quản lý và bảo dưỡng rừng phi thương mại dựa trên nguyên tắc Nhà nước chi trả chi phí; hoàn thiện quản lý theo cấp bậc, hệ thống giám sát tài nguyên; nâng cao cơ chế chuyển việc làm và hệ thống an sinh xã hội cho người lao động lâm nghiệp (中国政府, 2015).

- *Về chính sách đầu tư*, Chính phủ Trung Quốc hỗ trợ các CTLNNN cải thiện điều kiện sản xuất và điều kiện sống, phát triển các ngành công nghiệp chế biến lâm sản, giới thiệu và phổ biến các công nghệ tiên tiến và thực tiễn và đào tạo và nâng cao trình độ cho người lao động trong các CTLNNN thông qua các quỹ giảm nghèo, giai đoạn 2004- 2014 với tổng cộng 2,67 tỷ NDT (中国政府, 2015).

- *Về chính sách tín dụng*, Chính phủ Trung ương trợ cấp lãi suất cho các khoản vay trồng rừng thông qua các tổ chức tín dụng (bao gồm các hợp tác xã tín dụng nông thôn và các công ty cho vay nhỏ). Các dự án cho vay sản xuất công

nghiệp và lâm sản, trồng rừng nhằm cải thiện môi trường sinh thái, tỷ lệ chiết khấu hàng năm cho các khoản vay lâm nghiệp địa phương là 3%, từ năm 2011-2014, Chính phủ Trung ương đã cấp 4 tỷ NDT cho các khoản trợ cấp cho vay vốn lâm nghiệp và trợ cấp cho các khoản vay phù hợp với các quy định có liên quan như trồng rừng, và các khoản cho vay vi mô lâm nghiệp, và tổng số vốn vay chiết khấu là 120,8 tỷ NDT, hơn 200.000 hộ gia đình đã được hưởng lợi từ chính sách này với khoản vay nhỏ và hơn 10.000 dự án đã được triển khai với các đơn vị kinh tế lâm nghiệp. Hiện nay, Chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục cải thiện chính sách tín dụng về trợ cấp cho vay đầu tư lâm nghiệp, tiếp tục cải cách và phát triển các CTLNNN quản lý các khu rừng quốc doanh (中国政府, 2015).

2.4.1.2. Kinh nghiệm của Nga

Trong những năm cải cách nông nghiệp trên phạm vi cả nước, Chính phủ Nga đã thực hiện song song cải cách lại ruộng đất và tư nhân hoá các cơ sở vật chất và đất đai của NLTQD nhằm tạo ra ý thức trách nhiệm sử dụng hiệu quả đất đai và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác trong đất. Trong thời gian này, Chính phủ Nga đã thông qua đạo luật cơ bản về tư nhân hoá đất lâm nghiệp do các công ty nông lâm nghiệp quản lý và thiết lập các thể chế cần thiết để thực hiện cải cách đất nông lâm nghiệp. Theo đó, quyền thành lập các trang trại cá thể trong các công ty nông lâm nghiệp được luật hoá và là bước đầu tiên của cải cách các công ty nông lâm nghiệp. Quá trình biến đất nông lâm nghiệp của các công ty nông lâm nghiệp quy mô lớn thành các đơn vị sản xuất nhỏ hơn dựa trên sở hữu tư nhân ở các bang của Nga đã diễn ra ở các mức độ khác nhau. Việc tái lập các trang trại cá thể trong các công ty nông lâm nghiệp đã tạo ra một tầng lớp nông dân mới độc lập ở nông thôn với ý thức tự lập về kinh tế, từ đó sẽ khắc phục được tình trạng kém hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp ở các công ty nông lâm nghiệp do Nhà nước làm CSH. Tuy nhiên kết quả đến nay vẫn chưa đạt được như mong muốn do các trang trại nhỏ đã không sản xuất ra khối lượng hàng hoá lớn theo yêu cầu của thị trường. Có thể thấy rằng kinh nghiệm cải cách công ty nông lâm nghiệp theo kiểu tư nhân hóa triệt để đất đai và tư liệu sản xuất

thuộc sở hữu của Nhà nước ở Nga là không thành công bởi chủ thể sản xuất mới thường gặp nhiều khó khăn và lúng túng trong sản xuất. Nhà nước vẫn phải có chính sách can thiệp ở các mức độ khác nhau vào sản xuất ở các công ty nông lâm nghiệp. Kinh nghiệm điển hình về đổi mới, sắp xếp và phát triển CTLNNN ở Nga (Vũ Duy Hưng, 2006), sau năm 1992, các cơ quan quản lý lâm nghiệp ở các bang đã tự tổ chức thành lập các công ty cổ phần và nhà nước chuyển giao toàn bộ quyền quản lý rừng cho các công ty này. Nhà nước đóng vai trò là một cổ đông lớn tại công ty. Trên thực tế, các công ty cổ phần lâm nghiệp do Nhà nước nắm cổ phần chi phối dao động từ 15 đến 51% tổng số DN trong lĩnh vực lâm nghiệp của Nga, do các quan chính quyền bang và các cơ quan của bang quản lý.

Ngày nay Chính phủ Nga đã cấu trúc lại hệ thống DNNN trong lĩnh vực lâm nghiệp ở hầu hết các khu vực trên đất nước Nga, thông qua chính sách liên kết giữa Nhà nước với nhiều công ty khai thác gỗ lớn và gỗ nhỏ. Chính quyền tỉnh thực hiện việc cấp giấy phép trồng rừng, thu phí sử dụng, và thực hiện các nghĩa vụ xã hội, nhưng các quy định này chịu sự giám sát của các cơ quan cấp liên bang.

2.4.1.3. Kinh nghiệm của bang Hessen của Cộng hoà Liên bang Đức

Ở bang Hessen, vào giai đoạn trước năm 2001 có tới 110 đơn vị quốc doanh lâm nghiệp hạch toán độc lập, mọi hoạt động của các đơn vị lâm nghiệp đều được ngân sách bang chi trả và thực hiện theo kế hoạch hàng năm, rừng được quản lý theo nguyên tắc bền vững và đa chức năng, do vậy kém hiệu quả. Nguyên nhân kém hiệu quả trong hoạt động của các CTLNNN được xác định là do sự can thiệp sâu của các cơ quan hành chính các cấp vào hoạt động kinh doanh của công ty, ngay cả trong việc tiêu thụ sản phẩm, các CTLNNN phải tuân thủ thực hiện theo kế hoạch được áp đặt từ trên xuống, kế hoạch này thường quan liêu, thiếu thực tiễn, biên chế chồng chéo. Các CTLNNN hoạt động một cách thụ động và gặp khó khăn trong hạch toán SXKD. Xuất phát từ thực tế đó, vào năm 2001, bang Hessen đã tiến hành cải cách CTLNNN theo hướng (Mard, 2012): (1) Tách chức năng quản lý hành chính nhà nước với chức năng CSH công ty, cơ quan quản lý hành chính không được can thiệp sâu vào hoạt động SXKD của CTLNNN; (2) bỏ cấp

quản lý hành chính trung gian, CTLNNN trực thuộc quyền quản lý trực tiếp Bộ Môi trường, Năng lượng, Nông nghiệp và Bảo vệ người tiêu dùng (trước đây còn có cấp tỉnh và cấp quận/huyện tham gia quản lý CTLNNN). Chính quyền bang Hessen đã tổ chức lại 110 đơn vị lâm nghiệp thành một công ty lớn (công ty mẹ) lấy tên CTLNNN Hessen Forst (tên viết tắt là FSE).

- *Về Kế hoạch quản lý rừng*: Các công ty trực tiếp xây dựng kế hoạch trung hạn (10 năm) và hàng năm sát với thực tiễn, đảm bảo hiệu quả quản lý và được Chính quyền phê duyệt. Công ty lâm nghiệp được chủ động thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, trong sử dụng lao động, sử dụng kinh phí được giao cũng như tiêu thụ sản phẩm (Mard, 2012).

- *Về khai thác rừng*: Trước khi tiến hành khai thác, các công ty trực thuộc FSE được kí kết hợp đồng với các khách hàng mua gỗ trong phạm vi khu vực công ty quản lý, trường hợp các khách hàng bên ngoài sẽ do FSE ký kết, chỉ tiến hành đấu thầu đối với các loại gỗ quý. Các công ty trực thuộc FSE được quyền ký hợp đồng với các công ty khai thác gỗ có uy tín có chứng chỉ khai thác rừng để thực hiện việc khai thác theo kế hoạch và có sự giám sát chặt chẽ của của công ty mẹ và cán bộ lâm nghiệp. Doanh thu từ khai thác và thương mại gỗ của FSE bình quân khoảng 120 triệu EUR/năm (Mard, 2012).

- *Quản lý tài chính*: Hàng năm Bộ Tài chính cấp cho Công ty lâm nghiệp 30 triệu EUR (tương đương 830 tỷ VNĐ), cho 1 ha là 90 EUR/ha (tương đương 2,5 triệu VNĐ/ha) để phục vụ lợi ích công cộng. Kết quả doanh thu bình quân năm (2004- 2009) là 173,3 triệu EUR, doanh thu bình quân 1 lao động là 69.500 EUR/năm (tương đương 1,92 tỷ VNĐ (Mard, 2012).

2.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Qua tổng hợp kinh nghiệm trên thế giới về cách thức quản lý và một số nội dung về QLNN đối với CTLNNN ở một số nước, rút ra một số bài học tham khảo hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN sau:

- Hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN cần theo hướng phân định rõ quyền năng của Nhà nước đối với tài sản, vốn rừng đã giao cho công ty quản lý và sử

dụng, xử lý các mối quan hệ lợi ích giữa nhà nước với công ty. Xây dựng hệ thống pháp luật và chính sách thống nhất, đồng bộ tạo môi trường pháp lý để công ty thực hiện đầy đủ quyền tự chủ kinh doanh thông qua chính sách xác định rõ quyền tài sản của công ty, trọng tâm là quyền tài sản đối với rừng giao cho công ty quản lý bảo vệ và tổ chức SXKD.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức, tổ chức sắp xếp đổi mới phát triển các CTLNNN phải gắn với việc phân định rõ chức năng SXKD và chức năng xã hội (làm nhiệm vụ công ích) để áp dụng hình thức tổ chức và cơ chế quản lý phù hợp, lấy việc tạo vốn rừng và kinh doanh rừng làm cơ sở, lấy việc quản lý bảo vệ rừng làm biện pháp bảo đảm để xây dựng phát triển tài nguyên rừng ổn định với chất lượng cao.

- QLNN đối với CTLNNN phải bắt đầu từ việc xóa bỏ bao cấp các hoạt động SXKD của công ty, bảo đảm cho công ty tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước nhà nước về kết quả hoạt động SXKD của mình, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với tất cả các thành phần kinh tế khác theo quy định của pháp luật. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với CTLNNN. Quy định rõ trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và sự phối hợp giữa các Bộ, ngành với UBND các địa phương trong việc thực hiện nội dung QLNN đối với CTLNNN. Tăng cường xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách và pháp luật phù hợp với điều kiện SXKD của các CTLNNN, Nhà nước tránh can thiệp quá sâu vào quá trình SXKD của công ty.

- Hoàn thiện các nội dung QLNN đối với CTLNNN: (1) Về quản lý và khai thác rừng, các CTLNNN được chủ động lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch khai thác. Tăng cường quản lý kiểm soát chặt chẽ việc khai thác và kinh doanh lâm nghiệp thông qua xây dựng kế hoạch sản xuất khai thác rừng hàng năm, hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá quá trình thực hiện khai thác rừng, kịp thời xử lý các vi phạm về khai thác rừng bất hợp pháp; (2) Về quản lý giao khoán trong CTLNNN, kinh nghiệm thành công chuyển đổi cơ chế quản lý CTLNNN của Trung Quốc có sự đóng góp quan trọng chính sách khoán trong CTLNNN đó

là thực hiện khoán toàn bộ các hoạt động sản SXKD đối với công ty, các hình thức khoán cụ thể là: khoán lợi nhuận phải nộp cho Nhà nước; khoán lỗ đối với với đơn vị thua lỗ lâu dài; khoán kết quả đầu vào và đầu ra của sản xuất. Thay đổi kết cấu tổ chức các đơn vị sản xuất lâm nghiệp, tạo điều kiện thúc đẩy đa dạng hóa và tự chủ SXKD nhưng vẫn giữ nguyên tính chất sở hữu Nhà nước đối với tư liệu sản xuất của các công ty. Đây là bài học thành công cho việc hoàn thiện QLNN đối với CTLNN; (3) Về chính sách tín dụng đầu tư. Các công ty được chủ động sử dụng các nguồn thu từ hoạt động SXKD rừng để tổ chức SXKD và bảo vệ phát triển rừng. Trong trường hợp không đủ, Chính phủ phải đảm bảo cấp bù kinh phí cho CTLNN để thực hiện nhiệm BV&PTR (như chính quyền bang Hessen của Cộng hoà liên bang Đức).

- Hoàn thiện hệ thống giám sát và đánh giá tài nguyên rừng của CTLNN, thiết lập và hoàn thiện hồ sơ lưu trữ quản lý tài nguyên rừng của Nhà nước. Thiết lập hệ thống quyền sở hữu tài nguyên rừng với các quyền, trách nhiệm rõ ràng của các cơ quan quản lý lâm nghiệp từ Trung ương đến địa phương để giám sát theo các yếu tố như bản chất đất rừng, vị trí sinh thái, quy mô diện tích, các vấn đề về quản lý và mức độ ảnh hưởng đến lợi ích xã hội.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

3.1. Thực trạng công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.1.1. Những thay đổi về quản lý công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

2.1.1.1. Giai đoạn trước năm 1986

Trong thời kì thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các LTQD (tiền thân của các CTLNNN hiện nay) hoạt động theo chỉ tiêu kế hoạch do Nhà nước giao. Nhà nước giao tài sản, vốn, giao kế hoạch về trồng rừng, khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, chỉ định nơi tiêu thụ sản phẩm, hạch toán kinh tế theo định mức tiêu hao vật tư, lao động và giá bán sản phẩm do Nhà nước quy định. Kết quả sản xuất của các LTQD phụ thuộc chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước giao. Cơ chế quản lý tập trung bao cấp đưa LTQD vào tình trạng bị động, thiếu tính độc lập, tự chủ và tính sáng tạo trong hoạt động, hậu quả kinh doanh thua lỗ, vốn rừng bị suy giảm.

2.2.1.2. Giai đoạn 1986 đến 2003

Bước sang thời kỳ đổi mới, đánh dấu bằng Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp với chủ trương “Tạo môi trường cho DNNN thực hiện cơ chế tự chủ kinh doanh. Theo đó, LTQD với tư cách là DNNN trong ngành lâm nghiệp được chuyển đổi cơ chế quản lý tập trung bao cấp sang tự chủ hạch toán kinh doanh.

Ngày 20/11/1991, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Nghị định số 388-HĐBT về đăng ký và sắp xếp lại DNNN. Các LTQD được chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp (được cấp vốn từ Ngân sách nhà nước) sang hạch toán kinh doanh, tự trang trải về chi phí sản xuất và tự chịu trách nhiệm về kết quả SXKD. Theo đó, các LTQD trên cả nước được thành lập và đăng ký lại với tư cách là DN lâm nghiệp nhà nước, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập. Tuy nhiên, sau khi đăng ký và thành lập lại, Nhà nước cắt giảm dần vốn đầu tư trực tiếp, các LTQD lại lâm vào tình trạng khó khăn, không tự xoay sở được. Bởi vì, việc đăng ký lại của các LTQD thành các DNNN trong ngành lâm nghiệp chỉ có tác dụng

hợp thức hoá về mặt pháp lý, còn việc chấn chỉnh mối quan hệ nội tại hoạt động của DN lâm nghiệp nhà nước là rất hạn chế.

Ngày 2/3/1993, Chính phủ ban hành Nghị định số 12-CP quy định về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các DN nông nghiệp nhà nước, theo đó các LTQD được tổ chức lại hoạt động theo hướng tách công đoạn khai thác và chế biến lâm sản ra khỏi chức năng hoạt động, các LTQD chỉ được giao nhiệm vụ quản lý BV&PTR. Trong đó, công đoạn khai thác bán cây đứng theo phương thức đấu thầu cho các tổ chức kinh tế khác.

Ngày 16/9/1999, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý LTQD. Theo đó các LTQD được hoạt động theo cơ chế kinh doanh là những LTQD đang quản lý rừng tự nhiên là rừng sản xuất và phòng hộ ít sung yếu và các LTQD trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, các LTQD còn lại được chuyển thành BQL rừng hoặc sang loại hình tổ chức kinh doanh khác.

Ngày 26/11/2003, Quốc hội thông qua Luật DNNN số 14/2003/QH11 thay thế Luật DNNN năm 1995. Nội dung QLNN đối với DNNN (bao gồm các LTQD) như sau: (1) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về DN nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; (2) Xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển DNNN theo định hướng, mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển KT-XH, phát triển ngành, lãnh thổ; (3) Tổ chức đăng ký kinh doanh đối với DNNN; xây dựng và lưu giữ các thông tin cơ bản về DNNN; theo dõi và giám sát hoạt động kinh doanh của DNNN sau đăng ký; bảo đảm cho DNNN hoạt động theo đúng các điều kiện quy định tại Quyết định thành lập và đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; (4) Xây dựng quy hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao phẩm chất đạo đức kinh doanh cho người quản lý DNNN; phẩm chất chính trị, đạo đức, nghiệp vụ cho cán bộ QLNN đối với DNNN; đào tạo và xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề; (5) Ban hành danh mục sản phẩm, phương thức quản lý tài chính và chính sách ưu đãi đối với sản phẩm, dịch vụ công ích trong từng thời kỳ; (6) Thanh tra, kiểm tra việc

thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước tại các DNNN; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (Điều 87).

2.1.1.3. Giai đoạn 2004 đến nay

Triển khai Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16/6/2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển NLTQD, Chính phủ ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD, trong đó đã đề ra các cơ chế quản lý của các CTLNNN. Một số CTLNNN đang hoạt động theo Luật DNNN 2003 được chuyển sang mô hình công ty TNHHMTV Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ hoạt động theo Luật DN 2005. Thực hiện bước chuyển này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 9/8/2006 về chuyển DNNN thành công ty TNHHMTV. Tuy nhiên, Nghị định này chỉ quy định về chuyển đổi công ty nhưng không quy định về tổ chức quản lý công ty sau chuyển đổi điều này dẫn đến nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện. Do vậy, ngày 19/3/2010 Chính phủ ban hành Nghị định số 25/2010/NĐ-CP sửa đổi một số nội dung của Nghị định số 95/2006/NĐ-CP về chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHHMTV, và bổ sung thêm 2 nội dung: Tổ chức quản lý công ty TNHHMTV do Nhà nước làm CSH và quản lý giám sát của CSH đối với CTLNNN.

Ngày 12/12/2005, Quốc hội thông qua Luật DN 2005. Nội dung QLNN đối với CTLNNN về BV&PTR cụ thể như sau: (1) Ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về BV&PTR; (2) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch, kế hoạch BV&PTR trên phạm vi cả nước và ở từng địa phương; (3) Tổ chức điều tra, xác định, phân định ranh giới các loại rừng trên bản đồ và trên thực địa đến đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; (4) Thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất để phát triển rừng; (5) Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; (6) Lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để phát triển rừng; tổ chức đăng ký, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng; (7) Cấp, thu hồi các loại giấy phép theo quy định của pháp luật về BV&PTR; (8) Tổ chức việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ

tiên tiến, quan hệ hợp tác quốc tế, đào tạo nguồn nhân lực cho việc BV&PTR; (9) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BV&PTR; (10) Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về BV&PTR; (11) Giải quyết tranh chấp về rừng.

Ngày 26/11/ 2014, Quốc hội thông qua Luật DN 2015 thay thế Luật DN 2005 quy định trách nhiệm các cơ quan QLNN và chưa quy định cụ thể về nội dung QLNN, nội dung này giao cho Chính phủ ban hành quy định, cho đến nay Chính phủ chưa ban hành cụ thể về nội dung QLNN đối với DN.

Ngày 15/11/2017, Quốc hội thông qua Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, trong đó quy định Chính phủ thống nhất QLNN về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước. Bộ NN&PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện QLNN về lâm nghiệp. Như vậy, các nội dung QLNN đối với CTLNNN được thực hiện trên cơ sở phù hợp với các nội dung về QLNN về lâm nghiệp.

Ngày 17/6/ 2020, Quốc hội thông qua Luật DN 2020 thay thế Luật DN 2015 quy định trách nhiệm các cơ quan QLNN. Trong đó, Chính phủ thống nhất QLNN đối với DN. Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được phân công trong QLNN đối với DN. UBND cấp tỉnh thực hiện QLNN đối với DN trong phạm vi địa phương.

3.1.2. Thực trạng công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.1.2.1 Số lượng và địa bàn hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước

Tính đến 30/6/2019, số CTLNNN trên phạm vi cả nước còn 105 đơn vị (giảm 31 công ty so với năm 2012), bao gồm 03 Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ SXKD, 60 công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích, 21 công ty đang trong quá trình chuyển thành công ty cổ phần, 14 công ty đang trong quá trình chuyển thành công ty TNHH MTV trở lên và 07 công ty đang trong quá trình chờ giải thể (Mard, 2019).

Hiện nay, tất cả các CTLNNN đều trực thuộc UBND cấp tỉnh quản lý và tập trung tại một số khu vực như Tây Nguyên hiện có 36/105 công ty (34,3%), 69/105 công ty còn lại (65,7%) rải rác tại 20 tỉnh trên cả nước.

Bảng 3.1: Số lượng công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến 31 tháng 12 năm 2019

STT	Nội dung	Tổng số
1	Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện SXKD lâm nghiệp	3
2	Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước vụ thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích	60
3	Công ty đang trong quá trình cổ phần hoá lâm nghiệp	21
4	Công ty đang trong quá trình chuyển thành Công ty TNHH 2TV	14
6	Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể	7
	Tổng	105

Nguồn: Mard, 2019

3.1.2.2. Thực trạng quản lý đất và rừng tại công ty lâm nghiệp nhà nước

Thực hiện Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16/3/2003 và Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 13/4/2014 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp, Theo Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển DN (BCDPTDN) tính đến năm 2019 tổng diện tích đất các CTLNNN được giao quản lý gần 1,513 triệu ha (giảm gần 2,6 triệu ha so với năm 2005), trong đó tổng diện tích đất lâm nghiệp còn lại là trên 1,336 triệu ha chủ yếu là đất rừng sản xuất, khoảng 1,01 triệu ha. Tổng diện tích các CTLNNN tự tổ chức sản xuất là 1,17 triệu ha, chiếm gần 85,6% tổng diện tích đất lâm nghiệp của các CTLNNN (BCDPTDN, 2019).

Bảng 3.2: Thực trạng đất đai của các công ty lâm nghiệp nhà nước giai đoạn 2005-2019

Đvt: 1000ha

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2012	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2019	So sánh 2019/2005
	Tổng số (I+II)	4.091	2.222,33	1.686,26	1.681	1.512,57	-2.578
I	Đất Nông nghiệp	3.871,13	2.112,15	1.675,82	1.671	1.467,15	-2.404
1	Đất lâm nghiệp	3.828	2.062,34	1.632,88	1.628	1.336,1	-2.492
1.1	Đất rừng sản xuất	2.111	1.681,36	1.099,72	1.335,4	1.078,1	-1.033
1.2	Đất rừng phòng hộ	1.685	370,52	93,14	289,90	255,4	-1.430
1.3	Đất rừng đặc dụng	32	10,38	2,89	2,70	2,7	-29
2	Đất SX nông nghiệp	43,13	49,81	42,95	43,43	69,61	26
II	Đất khác	219,87	110,18	10,44	9,5	45,23	-175

Nguồn: Mard, 2017c; BCDPTDN, 2019.

Kết quả khảo sát ưu thế về đất đai và rừng sản xuất của các CTLNNN so với các DN khác đạt điểm bình quân là 3,74 điểm (nằm trong khung điểm khá, 3,41 đến 4,2). Như vậy, đất đai và rừng của các CTLNNN có ưu thế hơn so với các công ty lâm nghiệp khác.

3.1.2.3 Thực trạng nguồn nhân lực của công ty lâm nghiệp nhà nước

Theo báo cáo sơ kết 5 năm của Bộ NN&PTNT về việc thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp, tính đến tháng 6/2019 tổng số lao động đang làm việc trong các CTLNNN là 8.230 người, trong đó số lao động gián tiếp là 2.092 người (chiếm 29,25%), số lao động trực tiếp là 4.999 người (chiếm 69,89%) (BCĐPTDN, 2019)

3.1.2.4. Thực trạng vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước

Tính đến 31/12/2018, tổng tài sản của các CTLNNN là 4.511.683 triệu đồng, tăng 216.466 triệu đồng so với năm 2016. Trong đó, vốn CSH là 2.199.275 triệu đồng, tăng 345.705 triệu đồng so với năm 2016, nguồn vốn vay nợ ngắn và dài hạn là 2.312.408 triệu đồng, giảm 129.239 triệu đồng so với năm 2016.

Bảng 3.3: Thực trạng vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2018

Đvt: triệu đồng

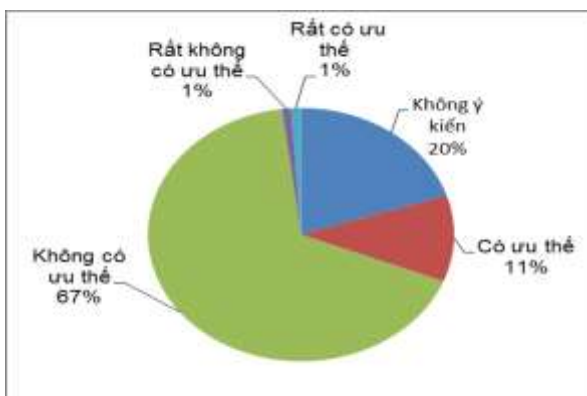
TT	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018-2016
1	Tài sản của các công ty				
A	Tài sản ngắn hạn	2.191.849	3.144.294	2.916.112	724.263
B	Tài sản ngắn hạn	2.103.369	2.083.504	1.595.571	-507.798
2	Nguồn vốn của các công ty				
A	Nợ phải trả	2.441.647	3.332.265	2.312.408	-129.239
B	Vốn CSH	1.853.570	1.895.533	2.199.275	345.705
	Tổng cộng	4.295.217	5.227.798	4.511.683	216.466

Nguồn: Kết quả điều tra DN, Tổng cục thống kê 2016-2019

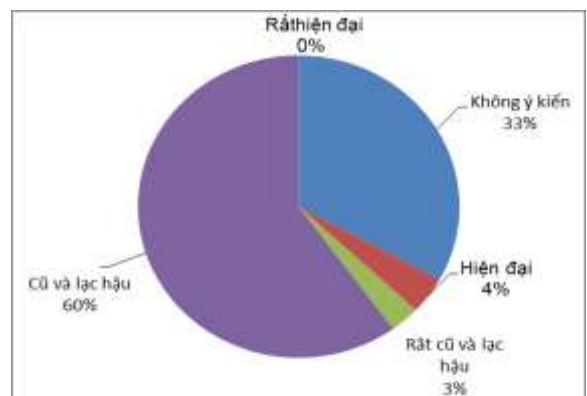
Theo kết quả khảo sát của tác giả cho thấy, khả năng huy động vốn và hợp tác liên doanh với các đối tác của các CTLNNN là rất khó khăn, vì là DNNN nên các đối tác không an tâm góp vốn đầu tư, cũng như ký hợp đồng hợp tác đầu tư dài hạn, không có tính thuyết phục các đối tác trong và ngoài nước. Kết quả khảo

sát của tác giả tại hình 3.1 cho thấy rằng ưu thế về vốn của các CTLNNN so với các DN khác đạt điểm bình quân là 2,44 điểm (thuộc khung điểm 1,81 đến 2,6; mức yếu), điều này cho thấy các CTLNNN hiện nay không có ưu thế về vốn. Trong khi, khả năng huy động vốn và tiếp cận nguồn vốn ngân hàng thậm chí vốn vay ưu đãi của Chính phủ cũng rất khó khăn cộng với nguồn vốn để đầu tư SXKD của công ty thấp, nhiều CTLNNN vẫn chưa được cấp đủ vốn điều lệ sau khi phương án điều chỉnh vốn điều lệ đã được phê duyệt. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến vốn đầu tư cho SXKD mà còn ảnh hưởng đến việc đổi mới thiết bị công nghệ của công ty.

Hình 3.2 cho thấy: Thiết bị công nghệ của CTLNNN đang ở mức thấp, chỉ đạt điểm bình quân là 2,38 điểm (thuộc khung điểm 1,81-2,6; đạt mức yếu), tương đương với 60% được đánh giá là cũ và lạc hậu.



Hình 3.1: Đánh giá về ưu thế vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước so với DN khác
Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả



Hình 3.2: Đánh giá về thiết bị công nghệ của công ty lâm nghiệp nhà nước

3.1.3.5. Thực trạng sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước

Tổng doanh thu bình quân 3 năm 2012-2014 của các CTLNNN đạt 3.066.091 triệu đồng/năm, lợi nhuận trước thuế là 180.980 triệu đồng/năm, lợi nhuận sau thuế là 139.396 triệu đồng/năm, tổng số thuế nộp ngân sách Nhà nước bình quân trong 3 năm qua là 41.584 triệu đồng/năm (Mard, 2017d).

Tổng doanh thu của các CTLNNN năm 2018 đạt 1.412.358 triệu đồng, tăng 58.213 triệu đồng so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2018, tổng lợi nhuận của các CTLNNN có xu hướng giảm trong những năm gần đây, cụ thể là năm 2018, tổng lợi nhuận trước thuế của các công ty là 96.938 triệu đồng, giảm 45.277 triệu đồng so với năm 2016, tổng lợi nhuận sau thuế của các công ty giảm 99.678 triệu đồng,

giảm từ 116.536 triệu đồng năm 2016 xuống 16.660 triệu đồng vào năm 2018. Cũng trong thời gian này, tổng số thuế nộp ngân sách Nhà nước của các CTLNNN cũng có xu hướng giảm, từ 104.473 triệu đồng năm 2016 xuống còn 70.658 triệu đồng vào năm 2018, nguyên nhân chính là do giảm số lượng CTLNNN.

Bảng 3.4: Kết quả sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước từ năm 2012 đến năm 2018

Đvt: triệu đồng

Năm	Tổng doanh thu	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tổng số thuế NSNN
BQ 3 năm 2012-2014	3.066.091	180.980	139.396	41.584
2016	1.354.046	142.215	116.536	104.473
2017	3.904.361	118.299	99.022	119.694
2018	1.412.358	96.938	16.660	70.658

Nguồn: (Mard, 2017d), Kết quả điều tra DN 2016-2019, Tổng cục thống kê

3.2. Phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.2.1 Thực trạng ban hành chính sách pháp luật đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.2.1.1. Thực trạng hoạch định phát triển công ty lâm nghiệp nhà nước

Hoạch định sự phát triển của các CTLNNN có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở Việt Nam, nó không chỉ hỗ trợ hoạt động SXKD và BV&PTR của CTLNNN mà còn thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng biên giới, vùng sâu vùng khó khăn. Do vậy, trong những năm qua, Nhà nước đã triển khai nhiều giải pháp và ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định QLNN nhằm hỗ trợ các CTLNN nâng cao hiệu quả hoạt động (*Phụ lục 01, tr.161 và Phụ lục 02, tr.165*) cụ thể:

- Bắt đầu từ những năm 2003 và đặc biệt từ khi Luật DN 2005 ra đời, Nhà nước có chủ trương đổi mới, các CTLNNN phải gắn với đổi mới về cơ chế quản lý theo hướng phân biệt rõ nhiệm vụ SXKD và nhiệm vụ công ích. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị ghi rõ các CTLNNN làm nhiệm vụ

kinh doanh là chủ yếu thì phải chuyển sang sản xuất và hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự hỗ trợ cần thiết và có điều kiện của Nhà nước. Thực hiện tốt việc quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, quy hoạch sử dụng đất và xác định rõ nhiệm vụ của từng CTLNNN. Theo tinh thần đó, Nhà nước đã cho phép và yêu cầu các địa phương và các LTQD được lập phương án sắp xếp, đổi mới mô hình tổ chức hoạt động. Từ năm 2005 các CTLNNN được thành lập và hoạt động theo Luật DN 2005 và cho đến nay là hoạt động theo Luật DN 2015, theo hướng mở rộng quyền tự chủ cho công ty. Hiện nay, các CTLNNN tự xây dựng chiến lược phát triển công ty phải gắn với quy hoạch phát triển KT-XH và quy hoạch sử dụng đất của địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt và trực tiếp giao cho công ty thực hiện. Như vậy, việc hoạch định phát triển CTLNNN là dựa trên quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển lâm nghiệp, kế hoạch tái cơ cấu DNNN trong ngành lâm nghiệp. Nhiệm vụ của từng CTLNNN đã được Chính phủ xác định rõ ngay từ thời gian đầu thực hiện chủ trương sắp xếp đổi mới và phát triển các LTQD thành các CTLNNN, và luôn chỉ đạo các Bộ, ngành và các địa phương rà soát hoàn thiện nhiệm vụ, chức năng hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN.

- Trên cơ sở Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/3/2003 và Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN, Chính phủ ban hành các văn bản pháp luật gồm: Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD, Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08/9/2006 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV, Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV và tổ chức quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước làm CSH và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Để triển khai thực hiện các Quyết định của Chính phủ, Bộ NN&PTNT và UBND các tỉnh đã thực hiện các công việc như sau: (1) Bộ NN&PTNT đã thành lập Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển DN nông nghiệp (nay

là Vụ quản lý DN nông nghiệp), Ban này thường xuyên được kiện toàn, hoạt động có kết quả nhằm thúc đẩy việc sắp xếp, đổi mới CTLNNN đạt tiến độ quy định, tham mưu cho Bộ NN&PTNT ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của DNNN trong nông nghiệp bao gồm CTLNNN; (2) UBND các tỉnh chỉ đạo các Sở phối hợp với CTLNNN đã xây dựng phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới CTLNNN, Bộ BNN&PTNT đã thẩm định và Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới CTLNNN, kết quả thực hiện tại bảng 3.5.

- Theo Bộ NN&PTNT trong Hội nghị ngày 23/8/2019 tại Hà Nội về Sơ kết 05 năm sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, tính đến 30/6/2019 có 68,4% số công ty đã hoàn thành mục tiêu sắp xếp lại tổ chức hoạt động theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, 31,6% số công ty chưa hoàn thành mục tiêu, trong đó còn 13,2% số công ty chưa thực hiện sắp xếp lại tổ chức hoạt động theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. (*Phụ lục 02, tr.165*)

Bảng 3.5: Kết quả sắp xếp đổi mới công ty lâm nghiệp nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thực hiện tính đến tháng 6 năm 2019

STT	Công ty LNNN chuyển thành	Tổng số	Đã chuyển đổi	Chưa chuyển đổi
1	Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước thực hiện SXKD lâm nghiệp	3	3	0
2	Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước vụ thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm và dịch vụ công ích	60	59	1
3	Công ty cổ phần Lâm nghiệp	30	9	21
4	Công ty TNHH 2TV lâm nghiệp	22	8	14
5	Thành Ban quản lý rừng	5	5	0
6	Công ty thực hiện giải thể	16	9	7
	Tổng	136	93	43

Nguồn: Mard, 2019.

Như vậy, chính sách quy định hướng dẫn hoạch định phát triển CTLNNN đã có nhiều đổi mới và phù hợp hơn theo hướng tạo điều kiện để CTLNNN nâng cao hiệu quả hoạt SXKD cũng như BV&PTR. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong quá trình triển khai như:

- Việc sắp xếp đổi mới tổ chức, cơ cấu lại CTLNNN trong thời gian qua diễn ra khá chậm chạp. Việc chuyển đổi mô hình công ty TNHH2TV trở lên còn lúng túng. Cổ phần hóa, giải thể CTLNNN hoạt động không hiệu quả còn chậm. Do còn nhiều tồn tại về tài chính, đất đai chưa được xử lý dứt điểm. Việc tổ chức, chỉ đạo và phối hợp thực hiện sắp xếp đổi mới tổ chức, cơ cấu lại CTLNNN của một số Bộ, ngành và địa phương chưa được quan tâm đúng mức buông lỏng quản lý.

- Một số địa phương thiếu quyết liệt trong việc triển khai thực hiện, luôn có thay đổi về nhân sự, cán bộ theo dõi chỉ đạo về công tác sắp xếp, đổi mới CTLNNN. Vì vậy, những người làm công tác này luôn lơ đãng, nắm không chắc về các quy định và cách thức để tiến hành còn nhiều lúng túng dẫn đến kết quả chưa tốt nên tiến độ chậm và kéo dài.

- Nhận thức của một số cán bộ địa phương và CTLNNN chưa đầy đủ, nên chưa dành đủ thời gian và nguồn lực để chỉ đạo và thực hiện quyết liệt hơn; sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị chưa tốt; phương án tổng thể của một số địa phương xây dựng chưa sát thực tế còn phải điều chỉnh; lúng túng trong tổ chức thực hiện. Thiếu chế tài cũng như quyết tâm trong việc sắp xếp đổi mới và phát triển CTLNNN.

- Khung pháp lý cho việc sắp xếp đổi mới phát triển CTLNNN chậm được hướng dẫn. Thiếu căn cứ, tiêu chí để theo dõi, giám sát và đánh giá, việc giám sát, đánh giá chưa có đủ căn cứ để tiến hành do chưa có mục tiêu, nhiệm vụ được giao dùng làm các căn cứ so sánh đối chiếu với kết quả thực hiện. Các chỉ tiêu giám sát thường thiên về các chỉ tiêu tài chính. Thiếu cơ chế giám sát và đánh giá đối với các chủ thể thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước cũng như trách nhiệm giải trình trong thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước (*Phụ lục 03, tr.167*).

3.2.1.2. *Thực trạng quản lý nhà nước về vốn và tài sản Nhà nước tại công ty lâm nghiệp nhà nước*

Cũng như các DN khác có vốn đầu tư của Nhà nước, chính sách vốn đầu tư và tài sản giao cho CTLNNN về cơ bản không khác biệt. Đó là, Nhà nước chỉ cấp kinh phí đầu tư trồng rừng, hỗ trợ phát triển rừng sản xuất, khoanh nuôi tái sinh, xây dựng hạ tầng cơ sở, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy, chi phí quản lý cho công ty trực tiếp quản lý, sử dụng. Việc giao quyền sử dụng vốn được thực hiện trên cơ sở gắn quyền lợi và trách nhiệm pháp lý của CTLNNN.

QLNN về vốn đầu tư và tài sản của Nhà nước tại CTLNNN là một nội dung quan trọng và rất phức tạp của công tác QLNN, bởi hoạt động của các CTLNNN trong lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều rủi ro và do nhiều chủ thể tham gia quản lý. Nhận thức được vai trò của QLNN đối với vốn đầu tư và tài sản nhà nước giao cho các CTLNNN quản lý và sử dụng vào hoạt động SXKD. Trong những năm qua Quốc hội, Chính phủ và các Bộ và các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp và ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định QLNN đối với vốn đầu tư nhằm đảm bảo cho các CTLNNN quản lý, bảo toàn và sử dụng vốn tài sản có hiệu quả như Luật ngân sách, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý và sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào SXKD tại DN, và 4 Nghị định về quy chế quản lý tài chính, quản lý vốn trong DN có vốn của Nhà nước (*Phụ lục 04, tr.171*). Cụ thể, chức năng tham gia quản lý vốn và tài sản nhà nước tại CTLNNN được phân công như sau:

- UBND cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng (Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, Kiểm toán, Chi cục thuế) tiến hành kiểm soát việc thực hiện chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán, kiểm soát viên của các CTLNNN, kiểm tra báo cáo tài chính, xác định khả năng hoàn trả nợ, mức độ bảo toàn và phát triển vốn thuộc sở hữu nhà nước tại CTLNNN tại địa phương quản lý.

- Bộ NN&PTNT phối hợp với UBND cấp tỉnh hướng dẫn CTLNNN kiểm kê đánh giá tài sản, xác định số vốn Nhà nước; tổ chức giao vốn cho CTLNNN theo ủy quyền của Bộ Tài chính.

- Bộ NN&PTNT phối hợp với UBND cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác định giá trị tài sản, giá trị vốn nhà nước tại CTLNNN trong các trường hợp giải thể, phá sản, hay chuyển đổi quyền sở hữu; giám sát việc xử lý vốn, tài sản nhà nước trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản và chuyển đổi quyền sở hữu CTLNNN (nếu có); giám sát việc phân phối lợi nhuận sau thuế, việc sử dụng các quỹ tại CTLNNN.

Nói chung, việc quản lý vốn nhà nước tại các CTLNNN chưa được thực hiện một cách thực sự chuyên nghiệp và hiệu quả:

- Dù đã chuyển đổi về mô hình, CTLNNN hoạt động theo Luật DN, nhưng thực chất vẫn là hoạt động bằng 100% vốn Nhà nước, nên Nhà nước vẫn phải quản lý vốn và tài sản chặt chẽ hơn các DN khác .

- Việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của CSH tại các công ty mới chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH MTV do Nhà nước làm CSH theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này. Do vậy, khi CTLNNN thua lỗ hay thất bại trong kinh doanh, việc chỉ rõ trách nhiệm của từng chủ thể là khó khăn. Điều này cho thấy sự chông lán, không phân định các chính sách điều hành của cơ quan QLNN và CSH công ty. Đây là tình trạng chung của quản lý vốn tại các DNNN nói chung, trong đó có CTLNNN.

- Hiện nay, đại diện CSH nhà nước tại các CTLNNN tại các địa phương được phân cấp cho Chủ tịch UBND tỉnh. Để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đại diện CSH nhà nước tại các CTLNNN, Chủ tịch UBND tỉnh phải thông qua các cơ quan tham mưu của UBND tỉnh như Sở tài chính, Sở NN&PTNT, Cục Thuế tỉnh, Hội đồng thành viên (HĐTV) công ty...Nhu vậy, cơ chế quản lý vốn của Nhà nước tại các CTLNNN vẫn còn mang nặng mệnh lệnh hành chính. Cơ chế này đôi khi làm giảm tính hiệu quả của hoạt động cơ quan thanh tra, kiểm tra, giám sát sử dụng vốn nhà nước tại CTLNNN. Bởi các CTLNNN trực thuộc UBND tỉnh, vô hình chung các CTLNNN được đặt ngang và thậm chí cao hơn so với các cơ quan được cử làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giám sát, dẫn đến kết quả thanh tra khó có thể phản ánh đúng thực chất việc quản lý nguồn vốn Nhà nước tại công ty. Bên

cạnh đó, có những lúc, những nơi, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra không thực hiện được đúng và đầy đủ quyền của mình.

- Có nhiều đầu mối với cấp độ khác nhau thực hiện quyền và nghĩa vụ của CSH đối với CTLNNN (cấp Chính phủ, cấp Bộ/UBND tỉnh và cấp HĐQT. Trong khi vốn Nhà nước cấp cho CTLNNN, các công ty tự quyết định việc sử dụng, sử dụng xong báo cáo người đại diện trực tiếp vốn Nhà nước tại công ty là HĐQT, sau đó tổng hợp tiếp tục báo cáo lên UBND tỉnh/Bộ và các cơ quan chức năng có liên quan và cuối cùng báo cáo Chính phủ. Quy trình báo cáo như vậy, rất khó phát hiện việc sử dụng vốn nhà nước không hiệu quả, không có ai chịu trách nhiệm. Cơ chế giám sát việc quản lý vốn Nhà nước tại các CTLNNN theo các kênh chủ yếu như sau: Nhà nước giám sát việc quản lý nguồn vốn thông qua cơ quan đại diện CSH theo phân cấp như UBND tỉnh, Bộ NN&PTNT hay HĐQT công ty; dựa trên kế hoạch tài chính, chế độ kế toán, thống kê báo cáo tài chính và kiểm toán; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát thông qua các cơ quan tài chính có thẩm quyền (Sở Tài chính, Cơ quan Thuế...) đối với công tác tài chính của CTLNNN theo quy định của pháp luật. Chế tài đối với hành vi làm thất thoát vốn và tài sản nhà nước đã được quy định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào DN khác nhưng còn rất hạn chế và rất chung chung.

- Theo quy định tại điều 4 (Mức vốn điều lệ của công ty nhà nước thành lập mới) của Nghị định số 180/2004/NĐ-CP ngày 28/10/2004 của Chính phủ về thành lập mới, tổ chức lại và giải thể công ty nhà nước, quy định rõ công ty nhà nước thành lập mới phải có mức vốn điều lệ không thấp hơn 30 tỷ đồng đối với công ty nhà nước độc lập và 500 tỷ đồng đối với tổng công ty nhà nước. Trên thực tế, vốn điều lệ các CTLNNN khi được thành lập chỉ đạt bình quân khoản 7,5 tỷ đồng/đơn vị (Lê Đức Thịnh, 2014), thấp hơn nhiều so với quy định. Việc xác định vốn kinh doanh của CTLNNN hiện nay mới chỉ căn cứ vào giá trị tài sản cố định là cơ sở hạ tầng, nhà kho, sân phơi, máy móc thiết bị và vốn lưu động. Trong khi đó, tài sản lớn nhất của các CTLNNN là rừng trồng, rừng tự nhiên là rừng sản xuất v.v. đã được xác định là

vốn điều lệ của công ty do Nhà nước đóng góp đầu tư ngay tại thời điểm CTLNNN được thành lập, nhưng trên thực tế vì chưa xác định được giá trị chính xác do các phương pháp và cách tính chưa được thống nhất, CTLNNN không được sử dụng số vốn này để tổ chức SXKD. Do vậy, hầu hết các CTLNNN hiện nay thiếu vốn để phục vụ SXKD. Theo kết quả điều tra đề tài cấp bộ 2014 (Lê Đức Thịnh, 2014), trên 82% CTLNNN đều chỉ rõ vốn điều lệ thấp hơn nhu cầu, một số công ty đã có phương án điều chỉnh lại vốn điều lệ phù hợp với phương án SXKD mới, cơ quan chức năng cũng đã phê duyệt nhưng Nhà nước vẫn không cấp đủ hoặc cấp bù đủ vốn điều lệ khi phê duyệt thành lập CTLNNN theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ nên đã ảnh hưởng đến khả năng SXKD của công ty. Nguyên nhân chính, CTLNNN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, do vậy, việc tăng vốn điều lệ phụ thuộc vào kết quả kinh doanh (cụ thể lợi nhuận sau thuế) của từng công ty và tình hình phát triển KT-XH của cả nước (cụ thể là tình hình thu chi ngân sách Nhà nước).

Hộp 3.1: Kết quả thực hiện cấp bù vốn điều lệ cho công ty lâm nghiệp nhà nước

Cho đến nay chỉ có UBND tỉnh Gia Lai làm hồ sơ đề nghị tăng vốn điều lệ cho 10 CTLNNN thuộc tỉnh. Dựa trên phạm vi đầu tư bổ sung vốn điều lệ và đáp ứng các tiêu chí về đánh giá hiệu quả hoạt động của các CTLNNN (theo quy định tại Luật quản lý và sử dụng vốn Nhà nước số 69/2014/QH13, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2015 sửa đổi Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN. Bộ Tài chính đã thực hiện cấp bổ sung vốn điều lệ cho 10 CTLNNN của tỉnh Gia Lai theo Quyết định số 1967/QĐ-BTC ngày 26/9/2018 của Bộ Tài chính là 107,695 tỷ đồng.

Nguồn: BCDPTDN, 2019.

Trên thực tế nền kinh tế Việt Nam trong 10 năm qua là rất khó khăn, thu ngân sách không đủ chi, nợ công tăng cao. Hoạt động SXKD của các CTLNNN có khởi sắc, tuy nhiên lợi nhuận sau thuế rất thấp. Với hai nguyên nhân trên việc không bổ

sung đủ vốn điều lệ trong thời gian qua là có cơ sở. Cũng theo quy định tổng số vốn điều lệ của các CTLNNN còn thiếu sẽ được cấp từ Ngân sách trung ương cấp 70% và Ngân sách địa phương cấp 30%. Tuy nhiên, thực tế hiện nay các địa phương có CTLNNN đang hoạt động đều là các tỉnh nghèo chưa cân đối được “Thu – Chi”, hàng năm đều được cấp bù ngân sách, do vậy các địa phương không thể bố trí ngân sách để cấp bù 30% vốn điều lệ còn thiếu cho các CTLNNN. Kết quả thực hiện chính sách cấp bù vốn điều lệ cho CTLNNN tại hộp 3.1.

Kết quả điều tra của tác giả, có 28% ý kiến cho rằng QLNN đối với vốn Nhà nước tại các CTLNNN đang được thực hiện không hiệu quả và rất không hiệu quả và chỉ có 33% ý kiến cho rằng QLNN đối với vốn Nhà nước tại các CTLNNN đang được thực hiện có hiệu quả và rất hiệu quả, điểm bình quân của tiêu chí này đạt 3,38 điểm (thuộc khung điểm 2,61 - 3,4; đạt mức trung bình). Kết quả trên đã phản ánh đúng thực trạng QLNN quản lý vốn và tài sản của Nhà nước tại các CTLNNN ở mức độ trung bình và cần phải tiếp tục đổi mới hoàn thiện.

3.2.1.3. Thực trạng ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng

Với mục tiêu phát triển ngành lâm nghiệp bền vững, hướng dẫn các CTLNNN thực hiện hoạt động BV&PTR phù hợp với tình hình thực tế của Việt Nam và phù hợp với các cam kết quốc tế đã ký. Từ năm 2005 đến nay QLNN đối với hoạt động BV&PTR tại các CTLNNN được thực hiện trên cơ sở hệ thống quy phạm pháp luật trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc thực hiện BV&PTR của các CTLNNN. Theo quy định tại Điều 8 Luật BV&PTR, Chính phủ thống nhất QLNN về BV&PTR; Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng QLNN về BV&PTR trong phạm vi cả nước; UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện chức năng QLNN về BV&PTR tại địa phương theo thẩm quyền.

Để thực hiện tốt công tác QLNN đối với CTLNNN, trong thời gian qua Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương và các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp như đã ban hành và triển khai thực hiện Luật BV&PTR số 29/2004/QH11, các văn bản hướng dẫn luật, Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH15

ngày 15/11/2017, 02 Nghị quyết, 02 Nghị định, 8 Quyết định của Thủ tướng, 02 Thông tư, 3 Chỉ thị của Bộ NN&PTNT (*Phụ lục 05, tr.173*). Các CTLNNN đã cũng tích cực triển khai thực hiện đầy đủ và hiệu quả các chính sách về BV&PTR, đã đóng góp phần không nhỏ vào kết quả BV&PTR của cả nước. Bên cạnh đó Chính phủ đã ưu tiên nhiều nguồn ngân sách để đầu tư cho BV&PTR. Cụ thể giai đoạn 2011-2019, Chính phủ đã hỗ trợ cho các CTLNNN 17.056 tỷ đồng để bảo vệ chăm sóc rừng trồng và rừng tự nhiên, chi tiết tại hộp 3.2.

Hộp 3.2: Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ các công ty lâm nghiệp nhà nước bảo vệ chăm sóc rừng trồng và rừng tự nhiên giai đoạn 2011-2019

Tổng kinh phí hỗ trợ cho các CTLNNN để bảo vệ chăm sóc rừng trồng và rừng tự nhiên giai đoạn 2011-2019 là 17.056 tỷ đồng, trong đó 1.659 tỷ đồng theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2021; 441,95 tỷ đồng theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ tự nhiên 2014-2020; 59.600 tỷ đồng Quyết định số 86/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020, bao gồm 14.575 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước và 45.025 tỷ đồng từ vốn ODA và vốn khác.

Nguồn: BCDPTND, 2019.

Kết quả tổng điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016 của Bộ NN&PTNT cho thấy trữ lượng gỗ của cả nước đạt tính đến 2016 đạt 1.182,81 triệu m³ (gồm trữ lượng rừng tự nhiên 992,80 triệu m³, chiếm 83,9%; rừng trồng 190,01 triệu m³, chiếm 16,1%), tăng 370 triệu m³ so với năm 2000 (trong đó trữ lượng gỗ rừng tự nhiên tăng 234 triệu m³; trữ lượng gỗ rừng trồng tăng 136 triệu m³ (Mard, 2017b). Tính đến hết ngày 31/12/2019, tổng diện tích đất có rừng toàn quốc là trên 14,6 triệu ha, trong đó rừng tự nhiên gần 10,3 triệu ha, rừng trồng trên 4,3 triệu ha. Diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là trên 13,8 triệu ha, tỷ lệ che phủ là 41,89% (Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN, 2020)

Bên cạnh những kết quả đạt được, chính sách pháp luật về BV&PTR tại các CTLNNN vẫn còn một số hạn chế sau:

- Chính sách pháp luật về BV&PTR còn mang tính chất khung, mang tính định hướng với nhiều tuyên bố hơn là các qui phạm, đã tạo ra một lĩnh vực pháp luật về BV&PTR đa tầng, chồng chéo, có không ít mâu thuẫn và chồng chéo (Mard, 2013).

- Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp còn nhiều bất cập, chưa tạo ra được hệ thống quản lý phù hợp và hiệu quả. Việc quản lý rừng và lâm nghiệp (trồng, phát triển rừng và kiểm lâm) về cơ bản đã phân cấp, nhưng chưa tạo đủ điều kiện về cán bộ cũng như về nguồn lực để phát huy cao vai trò của chính quyền địa phương kiểm tra, giám sát hoạt động BV&PTR của các CTLNNN.

- Chính sách về BV&PTR, chưa làm rõ cơ chế thực hiện các quyền định đoạt của Nhà nước với vai trò là CSH rừng tự nhiên và các quyền của Chủ rừng nói chung và các CTLNNN nói riêng được tự chủ khai thác theo phương án quản lý rừng bền vững, được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tự nhiên trên nguyên tắc bảo toàn vốn do Nhà nước đã giao (thay vì chỉ được được hưởng giá trị tăng thêm do Chủ rừng tự đầu tư như quy định tại khoản 2 điều 73 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH15 ngày 15/11/2017. Các quy định về khai thác rừng chưa tạo điều kiện phát huy tính tự chủ trong SXKD của chủ rừng, bao gồm các CTLNNN; cơ chế chính sách hưởng lợi từ rừng còn nhiều bất cập do bị lệ thuộc quá nhiều vào các tiêu chuẩn kỹ thuật quản lý rừng theo mô hình LTQD trước đây, chưa tính đến các giá trị dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); thiếu chính sách khuyến khích phát triển chế biến và thương mại lâm sản; cơ chế, chính sách đầu tư, tín dụng, tài chính còn bất cập chưa phù hợp với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp. Nhiều qui định trong các văn bản pháp luật BV&PTR khó áp dụng, nhất là các qui định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, về cơ chế quản lý các rừng đặc dụng. Sự thiếu khả thi thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực đấu tranh chống vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng.

- Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm quản lý rừng của CTLNNN với tư cách là một DN lâm nghiệp chưa được quy định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt chính sách về rừng tự nhiên là rừng sản xuất giao cho công

ty. Với chính sách hiện hành, rừng tự nhiên là rừng sản xuất là tư liệu sản xuất quan trọng của công ty lại không phải là tài sản của công ty. CTLNNN quản lý rừng tự nhiên về mặt hiện vật (rừng) chứ không quản lý về mặt giá trị (tài sản). Ở một số tỉnh, CTLNNN không có quyền tự chủ tài chính trong kinh doanh rừng tự nhiên là rừng sản xuất, vì chính sách của địa phương quy định tiền bán đầu giá cây đứng do ngành tài chính thu và cấp phát lại cho công ty cũng chẳng khác gì một đơn vị sự nghiệp bảo vệ rừng.

- Đầu tư cho BV&PTR còn rất thấp so với nhu cầu; cơ cấu đầu tư chưa cân đối. Đối với diện tích rừng tự nhiên (phòng hộ và sản xuất) đã giao cho hộ gia đình để khoanh nuôi, tái sinh tự nhiên, có trồng bổ sung, mức hỗ trợ hiện hành là 1.000.000 đồng/ha/6 năm (bình quân 160.000 đồng/ha/năm) theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 về nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015. Mức hỗ trợ này là quá thấp, không đảm bảo chi phí để cho các hộ gia đình áp dụng các biện pháp kỹ thuật tác động vào rừng bao gồm: phát dây leo, cây sâu bệnh, trồng bổ sung và chăm sóc cây trồng bổ sung trong các năm đầu.

- Theo Luật Đất đai 2013, Nhà nước thực hiện chính sách giao rừng có thu tiền sử dụng rừng hoặc cho thuê rừng, nhưng đến nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể. Trên thực tế, Nhà nước vẫn thực hiện giao đất, giao rừng không thu tiền sử dụng đất, sử dụng rừng cho nhiều CTLNNN. Một số tỉnh đã thực hiện cho thuê rừng, nhưng các CTLNNN không có nguồn kinh phí chi trả.

- Việc xử lý các vi phạm pháp chính sách BV&PTR trên diện tích rừng giao cho các CTLNNN quản lý và bảo vệ gặp nhiều khó khăn, vì CTLNNN không có thẩm quyền bắt người, trong khi đó pháp luật yêu cầu phải có người vi phạm và tang vật mới xử lý được. Sự hỗ trợ của các cơ quan bảo vệ pháp luật của Nhà nước đối với việc BV&PTR của các CTLNNN còn rất hạn chế.

- Tình trạng chặt phá rừng tự nhiên diễn ra nhiều tại CTLNNN trong những năm gần đây, đặc biệt là ở các tỉnh khu vực Tây Nguyên có chiều hướng gia tăng, nguyên nhân chính là do buông lỏng quản lý của các cơ quan QLNN và các

CTLNNN trong công tác BV&PTR. Ví dụ như chặt phá rừng tại Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp Kon Plông tỉnh Kon Tum và Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp Krông Bông tỉnh Đắk Lắk, đây là những điểm nóng về chặt phá rừng tự nhiên trong các CTLNNN trong thời gian qua, cụ thể tại hộp 3.3.

Hộp 3.3: Trường hợp chặt phá rừng nghiêm trọng tại một số địa phương

Trong ngày 16-12-2019, Chi cục Kiểm lâm Kon Tum phát hiện vụ phá rừng quy mô lớn tại tiểu khu 387, xã Đăk Hrinh (huyện Kon Plông). Tại hiện trường, số gỗ đã bị cưa xẻ thành 101 hộp, khối lượng 7,569 m³ (nhóm III, tương ứng 12,110 m³ gỗ quy tròn). Toàn bộ số gỗ bị khai thác là rừng tự nhiên, chức năng rừng sản xuất, thuộc quản lý của Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp Kon Plông tỉnh Kon Tum (Phan Hoa, 2020).

Năm 2019, Công ty TNHHMTV Lâm nghiệp Krông đã có hơn 80 vụ phá rừng để lấn chiếm đất được phát hiện với 17 ha rừng bị "cạo trọc". Trong đó, những khu vực rừng giáp ranh với địa phận xã Cư Pui và xã Cư Đăm (tiểu khu 1149 và tiểu khu 1164) bị tàn phá nặng nề. Chỉ tính riêng ở 2 tiểu khu này đã xảy ra 13 vụ phá rừng, với 3,21 ha rừng bị phá trắng, trong đó có 0,81 ha rừng phòng hộ, 2,4 ha rừng sản xuất (Vạn tiếp, 2019). Tình trạng khai thác gỗ pơ-mu trái pháp luật quy mô lớn tại khu vực Tiểu khu 1219, do Công ty lâm nghiệp Krông Bông quản lý liên tục xảy ra và có chiều hướng gia tăng, nhưng chủ rừng cũng như các ngành chức năng chưa có biện pháp ngăn chặn hiệu quả (Baodaklak.vn, 2019).

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.6 cũng phản ánh đúng chính sách BV&PTR tại các CTLNNN với 47% ý kiến đánh giá tính phù hợp và ổn định của các chính sách về BV&PTR đối với CTLNNN là cao và rất cao và 35% và 34% ý kiến đánh giá chính sách về BV&PTR đối với CTLNNN đang có hiệu lực và hiệu quả cao. Ngược lại có 20% ý kiến đánh giá tính phù hợp và ổn định của chính sách về BV&PTR đối với CTLNNN thấp và rất thấp, 21% và 26% ý kiến đánh giá tính hiệu quả và hiệu lực của chính sách về BV&PTR đối với CTLNNN là thấp và rất thấp, điều đó chứng tỏ chính sách về BV&PTR đối với CTLNNN cần được nghiên cứu đổi mới trong thời gian tới.

Bảng 3.6: Đánh giá chính sách về bảo vệ và phát triển rừng

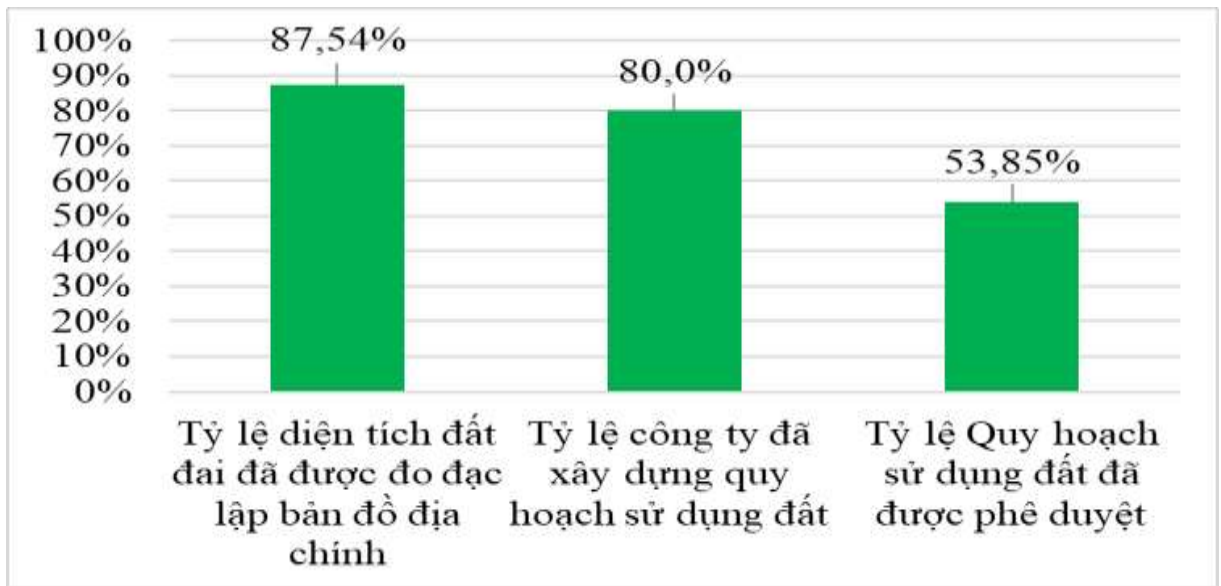
TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			<i>Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao</i>				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	3,06	7	14	45	34	0
2	Tính hiệu lực	2,96	14	12	39	34	1
3	Tính phù hợp	3,31	1	19	33	42	5
4	Tính ổn định	3,26	3	17	33	45	2

Nguồn: Điều tra của tác giả.

3.2.1.4. Thực trạng về ban hành và thực thi chính sách pháp luật về đất đai và đất lâm nghiệp tại công ty lâm nghiệp nhà nước

Quản lý đất đai tại các CTLNNN là một nội dung quan trọng của công tác QLNN. Do vậy, để đảm bảo quản lý tốt đất và đất rừng, đồng thời hỗ trợ các CTLNNN nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao hiệu quả SXKD và BV&PTR, trong những năm qua Quốc hội, Chính phủ và các Bộ và các địa phương đã triển khai nhiều giải pháp và ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định QLNN đối với đất đai như Luật Đất đai 2003 và 2013; 6 Nghị định, 03 thông tư (*Phụ lục 06, tr.175*) Các địa phương đã tập trung mọi nguồn lực và cơ bản đã thực hiện xong việc rà soát, lập quy hoạch kế hoạch phát triển CTLNNN và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất đối với CTLNNN, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tài nguyên rừng. Báo cáo của Bộ Tài chính cho đến nay ngân sách Trung ương đã hỗ trợ đủ cho các địa phương thực hiện đo đạc lập bản đồ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTLNNN theo đúng quy định (BCĐPTDN, 2019).

Kết quả điều tra của tác giả tại hình 3.3 cho thấy: 87,54% diện tích đất đai của các CTLNNN đã được đo đạc lập bản đồ địa chính, 80% CTLNNN đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất, trong đó 53,85% đã được UBND tỉnh phê duyệt.



Hình 3.3: Thực trạng về xây dựng và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Nguồn: Điều tra của tác giả

Kết quả trên cho thấy chính sách về đất đai đã có nhiều đổi mới và phù hợp hơn theo hướng tạo điều kiện để CTLNN mở rộng đầu tư trồng rừng, phát triển sản xuất SXKD lâm nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như:

- Quá trình quản lý, sử dụng đất của CTLNN, đã trải qua nhiều lần thay đổi Luật đất đai và các quy định, chính sách đất đai, nhưng việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn, tổ chức thực hiện của các bộ, ngành còn chậm, chưa đồng bộ; tính ổn định của văn bản chưa cao, nhiều nội dung tại các Nghị định và các Thông tư liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai thường xuyên phải sửa đổi, bổ sung, gây khó khăn trong việc triển khai thực hiện;

- Chủ trương chính sách sắp xếp, đổi mới LTQD thời gian qua mới chủ yếu làm thay đổi hình thức tổ chức quản lý, chưa làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý và quản trị DN, nhất là về đất đai nên chưa tạo được sự chuyển biến căn bản theo mục tiêu đề ra. Do buông lỏng quản lý, áp dụng không đúng chủ trương chính sách khoán nên một số CTLNN không còn thực chất là DNN, nhưng vẫn áp dụng cơ chế chính sách sắp xếp, đổi mới như nhau là không phù hợp;

- Chưa hoàn thành việc xác định ranh giới, cắm mốc thực địa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển sang thuê đất. Diện tích đất chưa sử

dụng hoặc hoang hóa còn nhiều. Xử lý chậm và thiếu kiên quyết đối với các trường hợp sử dụng đất trái quy định (DN cho thuê, cho mượn, liên doanh liên kết trái Luật Đất đai);

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTLNNN ở các địa phương còn chậm, đến nay còn 43,5% số đơn vị với 54,2% diện tích chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngoài ra nhiều CTLNNN đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ trước khi được sắp xếp lại theo Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị, sau khi sắp xếp lại đã chuyển đổi loại hình tổ chức, thay đổi chế độ sử dụng và thu hẹp quy mô đất đai, nhưng chưa làm thủ tục điều chỉnh hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ giao đất không sát thực tế, giao chồng lấn vào diện tích đất của dân đang sử dụng (Mard, 2017e).

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.7 về chính sách đất cũng phản ánh thực trạng của chính sách đất đai đối với CTLNNN, với 36% ý kiến đánh giá chính sách có tính phù hợp là cao và rất cao, 33% ý kiến đánh giá chính sách có tính ổn định cao, trong khi đó chỉ 43% ý kiến đánh giá chính sách có hiệu lực cao và 34 % ý kiến đánh giá chính sách có hiệu quả cao. Ngược lại, có 29% ý kiến đánh giá hiệu quả, 32% ý kiến đánh giá hiệu lực, 22% ý kiến đánh giá về sự phù hợp, 25% ý kiến đánh giá về sự ổn định và 32% ý kiến đánh giá về sự công bằng của chính sách đất đai là thấp và rất thấp. Điều đó chứng tỏ chính sách đất đai đối với CTLNNN trong thời gian tới cần được tiếp tục nghiên cứu đổi mới.

Bảng 3.7: Đánh giá chính sách đất đai đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	3,05	0	29	37	34	0
2	Tính hiệu lực	3,15	6	26	25	33	10
3	Tính phù hợp	3,43	4	18	42	32	4
4	Tính ổn định	3,08	0	25	42	33	0
5	Tính công bằng	3,01	4	28	36	27	5

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

3.2.1.5. *Thực trạng ban hành và thực thi chính sách hỗ trợ công ty lâm nghiệp nhà nước*

i) Chính sách vốn tín dụng

Vốn tín dụng là yếu tố quan trọng cho SXKD đặc biệt đối với loại hình DN vừa và nhỏ như CTLNNN. Chính vì vậy, chính sách tín dụng hỗ trợ CTLNNN đầu tư mở rộng SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp được điều hành linh hoạt gắn với thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN. Trong những năm qua, Nhà nước đã hành nhiều văn bản chính sách pháp luật hỗ trợ vốn tín dụng cho các CTLNNN, bao gồm 01 Nghị quyết và 04 Nghị định của Chính phủ, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 06 Thông tư các Bộ, ngành. (*Phụ lục 07, tr.177*). Một điểm mới so với trước đây trong chính sách vốn tín dụng đối với CTLNNN là Nhà nước cho phép CTLNNN được huy động thêm vốn xã hội để khắc phục khó khăn về vốn. Ví dụ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Tuyên Bình lựa chọn liên doanh, liên kết trồng rừng nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ, hiện nay đang có hơn 1.250 ha rừng liên kết với công nhân và các hộ dân ở địa bàn sáu (06) xã của huyện Yên Sơn (Báo Lạng Sơn, 2018). Trên thực tế hiện nay, các CTLNNN khó tiếp cận nguồn vốn tín dụng từ các tổ chức tín dụng, đặc biệt là từ các ngân hàng thương mại và ngân hàng phát triển theo Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Trong khi đó các khoản vay theo Nghị định này vẫn chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện của các CTLNNN trong bối cảnh hiện nay.

Xét theo tiêu chí về vốn, lao động quy định tại Chính phủ ban hành Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính Phủ hướng dẫn Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thay thế Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009, phần lớn các CTLNNN hiện nay đều là các DN nhỏ và siêu nhỏ (do vốn mức dưới 20 tỷ đồng và lao động ở mức dưới 100 người). Do vậy, khả năng tự huy động vốn của của các CTLNNN để phục vụ SXKD là rất thấp. trong khi đó, pháp luật quy định với từng hình thức cấp tín dụng, các loại và phương thức cấp

tín dụng tuy có khá nhiều điều chỉnh, bổ sung, nhưng các CTLNNN vẫn khó tiếp cận do chưa phù hợp, thiếu đồng bộ và thủ tục vay vốn phức tạp.

Để có thể vay vốn, các công ty phải có tài sản thế chấp, trên thực tế các CTLNNN không thể đáp ứng được yêu cầu vay vốn nói chung vì vốn điều lệ quá thấp, giá trị rừng là tài sản chưa xác định rõ và nhất là yêu cầu về đảm bảo tiền vay nói riêng do không thể thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng cho các tổ chức tín dụng. Mốc phân định ranh giới đất đai và thủ tục giao đất, cho thuê đất chưa hoàn thiện, đất đai công ty được giao quản lý chưa đủ điều kiện làm vốn thế chấp để vay tín dụng; với các công ty đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phần đất rừng được giao quản lý thì cũng không thể mang giấy chứng nhận này thế chấp vào ngân hàng để vay tiền vì rừng và đất rừng là tài sản của Nhà nước, không phải là tài sản riêng của công ty và cũng chưa xác định được giá trị cụ thể.

Các khoản vay trong diện chính sách ưu đãi quá nhỏ không đáp ứng được yêu cầu kinh doanh của công ty. Khoản vay ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội cho doanh nhân vùng khó khăn chỉ tối đa là 500 triệu đồng, trong khi các thủ tục vay vốn khá phức tạp, công ty vẫn phải đảm bảo một số tiêu chí căn bản về doanh thu, lợi nhuận và tài sản đảm bảo. Do vậy, các công ty vẫn không tiếp cận được dù là vốn vay ưu đãi của Chính phủ. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước tính đến 30/6/2019 có 136 công ty nông, lâm nghiệp nhà nước có quan hệ với 13 tổ chức tín dụng với dư nợ là 10.788 tỷ đồng/149 đợt cho vay, trong đó chỉ có 32 lượt là CTLNNN (BCĐPTDN, 2019).

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.8 đánh giá về chính sách vốn tín dụng đối với CTLNNN cho thấy: chỉ có 38% ý kiến đánh giá chính sách vốn tín dụng đối với CTLNNN có tính phù hợp cao, trong khi đó chỉ 25-27% ý kiến đánh giá chính sách tín dụng đối với CTLNNN có hiệu quả, hiệu lực, ổn định và công bằng cao. Điều đó chứng tỏ chính sách vốn tín dụng đối với CTLNNN đang thực hiện rất cần được tiếp tục nghiên cứu đổi mới.

Bảng 3.8: Đánh giá chính sách vốn tín dụng đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			<i>Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao</i>				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	.	5	17	53	25	0
2	Tính hiệu lực	2,92	4	25	46	25	0
3	Tính phù hợp	3,06	4	24	34	38	0
4	Tính ổn định	3,07	1	18	55	25	1
5	Tính công bằng	2,98	4	23	45	27	1

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

ii) Chính sách về thuế và lệ phí

Đổi mới chính sách thuế và các quy định về thuế phù hợp tình hình kinh tế đất nước qua từng giai đoạn đặc biệt là trong giai đoạn hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay tạo thuận lợi hơn cho CTLNNN tổ chức hoạt động SXKD đồng thời BV&PTR bền vững. Trong thời gian qua, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện chính sách thuế, văn bản quản lý nhà nước có liên quan đến chính sách thuế đối với CTLNNN.

Hiện nay, các CTLNNN được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo Thông tư số 35/VBHN-BTC ngày 14/7/2014, hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/NĐ-CP ngày 25/10/1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp. Những công ty hoạt động trên địa bàn khó khăn được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập DN theo Điều 3, 4, và 13 của Luật Thuế thu nhập DN 2008.

Miễn thuế, giảm thuế và cho DN nộp chậm thuế là một trong các chính sách tài chính của Chính phủ nhằm tạo điều kiện cho DN có thể có thêm nguồn tài chính để giải quyết các nhu cầu về vốn. Nhưng trên thực tế, hầu hết các CTLNNN gần như không được hưởng lợi từ các ưu đãi này. Trong khi đó thuế suất sử dụng tài nguyên áp dụng đối với CTLNNN Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009; Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 ban hành biểu thuế suất thuế tài nguyên, bao gồm cả các sản phẩm từ rừng tự nhiên. Mức thuế suất sử dụng tài nguyên áp dụng đối với CTLNNN hiện nay cao hơn đối với

các ngành khai thác tài nguyên khác. Thuế suất sản phẩm khai thác chính từ rừng tự nhiên ở mức từ 35% (trong khi đó các loại tài nguyên khoáng sản khác ở mức từ 5-25%, hải sản tự nhiên từ 1-10%) là không hợp lý (bảng 3.9). Chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên rừng phải được tái đầu tư lại rừng, nên việc sử dụng tiền thuế tài nguyên không thống nhất, nhiều địa phương sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư trồng lại rừng.

Bảng 3.9: Biểu thuế áp dụng cho sản phẩm của rừng tự nhiên

TT	Sản phẩm của rừng tự nhiên	Biểu thuế sau (%)
1	Gỗ nhóm I	35
2	Gỗ nhóm II	30
3	Gỗ nhóm III	20
4	Gỗ nhóm IV	18
5	Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và gỗ khác	12
6	Cành, ngọn, gốc, rễ	10
7	Củi	5
8	Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lô	10
9	Trâm hương, kỳ nam	25
10	Hồi, quế, sa nhân, thảo quả	10
11	Sản phẩm khác của rừng tự nhiên	5

Nguồn: Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12.

iii) Chính sách về giao khoán tại công ty lâm nghiệp nhà nước

Nhằm tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân tham gia BV&PTR, đặc biệt là các hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số sống dựa vào rừng, từ những năm 1990, Chính phủ đã ban hành một số chính sách liên quan đến khoán bảo vệ rừng nói chung và đối với CTLNNN nói riêng như Nghị định số 01/CP ngày 4/1/1995, Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998; Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 và Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 (*Phụ lục 08, tr.179*). Trên thực tế, sau gần ba thập kỷ thực hiện đã đạt được một số kết quả nhất định.

Kết quả giao khoán tại các CTLNNN tính đến tháng 7/2016 tại bảng 3.10 cho thấy, tỷ lệ diện tích giao khoán trong các CTLNNN chiếm 19,7% tổng diện

tích công ty được giao (1.686,26 nghìn ha), trong tổng diện tích giao khoán của các CTLNNN, tỷ lệ giao khoán tại các CTLNNN theo Nghị định số 01/CP của Chính phủ chỉ đạt 4,7% và tỷ lệ giao khoán tại các CTLNNN theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP là 32,5%; giao khoán bảo vệ rừng là 60,8%, còn lại là khoán trắng và khoán khác.

Bảng 3.10: Kết quả giao khoán tại các công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến tháng 7 năm 2016

TT	Hình thức giao khoán	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Theo Nghị định số 01/CP của Chính phủ	15.578,7	4,7
2	Theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ	107.905,6	32,5
3	Khoán quản lý và bảo vệ	202.280,8	60,8
4	Khoán trắng	687,9	0,2
5	Khoán khác	6.801,82	2,0
	Tổng cộng	332.457,3	100

Nguồn: Báo cáo 6324/BC-BNN-QLDN của Bộ NN&PTNT ngày 27/7/2016

Bên cạnh những tác động tích cực của giao khoán đất lâm nghiệp, trong những năm gần đây trên cả nước xuất hiện nhiều vụ khiếu kiện liên quan đến công tác giao khoán đất lâm nghiệp do các tổ chức được Nhà nước giao quản lý và sử dụng đất. Nhiều bất cập nảy sinh trên thực tế đặc biệt là đối với đối tượng giao khoán trồng rừng trên đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất như:

- Tình trạng người nhận khoán đất của CTLNNN tự do chuyển nhượng, mua bán hợp đồng giao khoán, chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, có nơi tự ý xây dựng nhà ở, công trình dịch vụ kiên cố trên đất nhận, một số CTLNNN để người nhận khoán chuyển nhượng đất cho người khác không nhằm mục đích SXKD nông lâm nghiệp gây nhiều bức xúc (điển hình là một số CTLNNN ở các tỉnh Tây Nguyên). Nguyên nhân một phần là do CTLNNN không quản lý chặt chẽ quá trình sử dụng đất sau khi giao khoán. Cùng với đó, một phần là do thị trường chuyển nhượng hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp diễn biến rất phức tạp, vượt ra ngoài khả năng kiểm soát của các đơn vị giao khoán, trong khi đó Nhà nước chậm trễ ban hành những chính sách kịp thời để kiểm soát vấn đề này.

- Cơ chế chính sách đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên giao cho CTLNNN chưa rõ, chưa xác định rõ là tài nguyên hay tài sản, quyền sở hữu và sử dụng rừng.

- Tỷ lệ áp dụng cơ chế khoán theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính phủ trong các CTLNNN rất thấp chỉ đạt xấp xỉ 32,5% diện tích giao khoán. Nguyên nhân do, thiếu chính sách quy định cụ thể về hưởng lợi từ rừng tự nhiên đối với tổ chức được giao quản lý loại rừng này là CTLNNN (chính sách hưởng lợi từ rừng được quy định tại Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ chỉ áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân).

- Người nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên với thời gian khác nhau, nhưng cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng lại chưa rõ, chưa cụ thể, chủ yếu quy định trong trường hợp người nhận khoán ổn định lâu dài. Nếu người nhận khoán rừng trong các CTLNNN vi phạm về rừng thì xử lý như thế nào cũng chưa có quy định rõ. Bên cạnh đó, số tiền chi trả cho các nhóm hộ hiện đang áp dụng ở mức 200.000 đồng/ha/năm và mức 300.000 đồng/ha/năm áp dụng riêng cho 63 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP là quá thấp dẫn đến khó khăn cho người dân nhận quản lý bảo vệ rừng (Quyết định số 2621/QĐ-TTg, 2013).

- Các quy định về hưởng lợi theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp trên thực tế là không thể thực hiện được do tính phức tạp của việc xác định cơ sở tính quyền hưởng lợi từ rừng.

- Thông tư liên tịch số 80/2003/TTLT/BNN-BTC ngày 03/9/2003 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp có nhiều bất hợp lý, thiệt cho dân, như cách phân chia sản phẩm khai thác chính giữa hộ gia đình với bên giao, khoán rừng và đất lâm nghiệp (Chủ rừng-CTLNNN) còn nhiều hạn chế (Vũ Long, 2005). Chi phí khai thác gỗ phụ thuộc vào cự ly vận xuất, bến bãi giao sản phẩm khai thác, trong khi quy định UBND cấp tỉnh quy định địa điểm bãi giao;

lo lợi ích Nhà nước trước lợi ích của người dân nhận khoán. Việc khai thác gỗ, bán gỗ là của người sản xuất do UBND cấp tỉnh quyết định.

iv) Chính sách khai thác gỗ

Để tạo điều kiện hỗ trợ các hoạt động SXKD gắn với BV&PTR của các CTLNNN, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định về trồng rừng và khai thác rừng (bao gồm cả rừng trồng và rừng tự nhiên là rừng sản xuất), như Nghị định số 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ; 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 03 Quyết định của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT và 09 Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành khác (*Phụ lục 09, tr.180*). Mục tiêu của chính sách là bảo vệ tài sản của Nhà nước giao cho công ty là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, do đó Nhà nước quy định rõ ràng chi tiết quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác; đối tượng rừng khai thác, quy trình khai thác đối với hoạt động khai thác chính là gỗ rừng tự nhiên, khai thác tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc rừng tự nhiên, khai thác rừng trồng của các chủ rừng bao gồm các CTLNNN. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, chính sách về khai thác gỗ vẫn bộc lộ nhiều hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện như:

- Các quy định về khai thác gỗ gắn với BV&PTR chưa tạo điều kiện cho công ty kinh doanh như chậm trễ phê duyệt các phương án quản lý, điều chế rừng bền vững, chưa có các hướng dẫn để các công ty xây dựng phương án cụ thể nên các công ty không được phép khai thác rừng trồng cũng như rừng tự nhiên (*Phụ lục 10, tr.183*). Áp dụng hạn ngạch khai thác gỗ trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Theo quy định này, chủ rừng (gồm cả các CTLNNN) không được tự chủ, tự quyết định hoạt động SXKD trên diện tích rừng đã được Nhà nước giao. Chỉ tiêu giao khai thác gỗ hàng năm không căn cứ vào khả năng thực tế của rừng mà theo ý muốn chủ quan của nhà quản lý ở đây trực tiếp là UBND cấp tỉnh.

- Quy định rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng tự nhiên được phép khai thác tận thu, tận dụng gỗ và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Quy định này cần được nêu cụ thể hơn về tỷ lệ, khối lượng được phép khai thác để các địa phương dễ dàng thực hiện và giám sát việc thực hiện.

- Về công đoạn khai thác, chủ rừng là các CTLNNN chỉ được phép thực một số công đoạn việc khai thác rừng như: Thực hiện xây dựng phương án, thiết kế khai thác đăng ký khai thác gửi Sở NN&PTNT thẩm định sau đó trình UBND tỉnh quyết định phê duyệt. CTLNNN không được tham gia vào công đoạn đấu thầu khai thác, thực hiện khai thác, bán sản phẩm chính, công đoạn này do cơ quan QLNN của tỉnh (Sở NN&PTNT, Sở Tài chính....thực hiện), điều này không phù hợp với các hướng dẫn theo quy định trên.

- Do buông lỏng trong công tác QLNN để cho một số CTLNNN có năng lực kinh doanh kém, không đủ năng lực quản lý dẫn đến tình trạng khai thác lâm sản bừa bãi và bị Nhà nước áp dụng biện pháp cấm khai thác toàn diện, gây ảnh hưởng đến các công ty kinh doanh tốt. Ví dụ, Công ty Di Linh tại tỉnh Lâm Đồng phản ánh mỗi năm công ty mất đi khoảng 5 tỷ đồng tiền thu được từ bán nhựa thông do UBND tỉnh Lâm Đồng cấm khai thác nhựa thông vì rừng chưa đến tuổi vẫn khai thác, hoặc chủ trương “khai thác trắng” khai thác hết rồi trồng lại cũng phải dừng lại do một vài công ty khai thác xong không đủ năng lực trồng mới lại rừng (CIEM, 2002)

- Nhiều năm CTLNNN không được giao chỉ tiêu khai thác, không được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng trong thời gian rừng chưa đến tuổi khai thác, kinh phí bảo vệ rừng chỉ có trong 3 năm đầu sau khi trồng rừng. Mặt khác, kinh phí bảo vệ rừng được cấp không phù hợp với thực tế nên hoạt động quản lý bảo vệ rừng của các CTLNNN cũng rất hạn chế (thực tế gần như không thể thực hiện được). Để khắc phục tình trạng trên, ngày 11/12/2014 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2242/QĐ-TT phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020, theo đó mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các CTLNNN phải tạm dừng khai thác chỉ là 200.000 đồng/ha/năm.

Kết quả hỗ trợ của Nhà nước cho công tác BV&PTR của các CTLNNN tại Hộp 3.4 cho thấy hỗ trợ của Nhà nước mới chỉ đáp ứng được 56% diện tích cần được hỗ trợ bảo vệ chăm sóc hàng năm.

Hộp 3.4: Tổng kinh phí hỗ trợ ngừng khai thác rừng tự nhiên từ năm 2014-2019 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển DN tại Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 30/NQ-TW ngày 12/3/2014 của BCT và Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ NN&PTNT đã cấp cho các địa phương 441.950 triệu đồng, trong đó: năm 2014 là 101.265 triệu đồng, diện tích rừng 506.325 ha; Năm 2015 là 116.899 triệu đồng, diện tích rừng 584.495 ha; Năm 2016 là 116.899 triệu đồng, diện tích rừng 584.495 ha; Năm 2017 là 106.887 triệu đồng, diện tích rừng 534.435ha; Năm 2018 là 110.519 triệu đồng, diện tích rừng 552.595 ha; và năm 2019 là 110.519 triệu đồng, diện tích rừng 552.595ha.

Nguồn: BCDPTDN, 2019

- Trong một số trường hợp, sự chồng chéo giữa các chính sách gây bất lợi cho người nhận rừng. Ví dụ, chính sách lâm nghiệp khuyến khích trồng các loại cây bản địa, nhưng một số loại cây này thuộc loại quý hiếm và chính sách thương mại đòi hỏi nhiều thủ tục phức tạp để được lưu hành trên thị trường. Sự chồng chéo giữa hai chính sách gây khó khăn cho CTLNNN khi đầu tư trồng những loại cây này (*Phụ lục 11, tr.84*).

iv) Chính sách về lao động việc làm

Cũng như các loại hình DN khác, CTLNNN chịu sự tác động bởi các chính sách, quy định về lao động của Nhà nước đối với DN nói chung. Vấn đề lao động và việc làm tại các CTLNNN nhận được rất nhiều quan tâm của Đảng và Nhà nước thông qua các chính sách được quy định tại Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16/3/2003 và Nghị quyết số 30/NQ-TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông lâm nghiệp và Nghị quyết số 09/2003/NQ-CP ngày 28/7/2003 của Chính phủ, 07 Nghị định của Chính phủ và 4 Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ và Bộ LĐTBXH (*Phụ lục 12, tr.185*). Bên cạnh chính sách lao động đối với các CTLNNN, giai đoạn từ năm 2005 đến nay, Chính phủ và các địa phương đang

tập trung vào việc rà soát và xây dựng phương án sử dụng lao động vào giải quyết chế độ cho lao động dôi dư phải nghỉ việc do sắp xếp đổi mới CTLNNN theo chủ trương kế hoạch của Đảng và Nhà nước cụ thể: Cán bộ, công nhân viên trong danh sách của CTLNNN, đang làm việc, có hưởng lương từ công ty hoặc không hưởng lương từ công ty nhưng có thu nhập từ kết quả sản xuất do nhận khoán đất, nhận khoán rừng của công ty thì công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định có liên quan của pháp luật về bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. Đối với số cán bộ, công nhân viên nhận khoán, nếu vẫn hưởng lương theo cấp bậc công việc thì công việc khoán đó phải được thể hiện trong hợp đồng lao động theo quy định hiện hành. Nếu tiền công được tính vào kết quả khoán thì phải được quy định rõ hình thức trả lương trong hợp đồng lao động. Kết quả thực hiện chính sách lao động tại các CTLNNN được thể hiện tại bảng 3.11.

Bảng 3.11: Kết quả thực hiện chính sách lao động tại các công ty lâm nghiệp nhà nước tính đến tháng 6 năm 2019

TT	Nội dung	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
1	Hiện trạng lao động trước khi sắp xếp	8.230	100
1.1	Lao động tiếp tục sử dụng tại các CTLNNN	7.153	86,9
-	Lao động gián tiếp	2.092	29,25
-	Lao động trực tiếp	4.999	69,89
-	Tuyển dụng mới	66	0,87
1.2	Số lao động giảm do sắp xếp lại công ty	1077	13,1
-	Giải quyết dôi dư	513	47,63
-	Lao động nghỉ theo chế độ	15	1,39
-	Nghỉ theo luật lao động	171	15,88
-	Thanh lý hợp đồng khoán	378	35,10

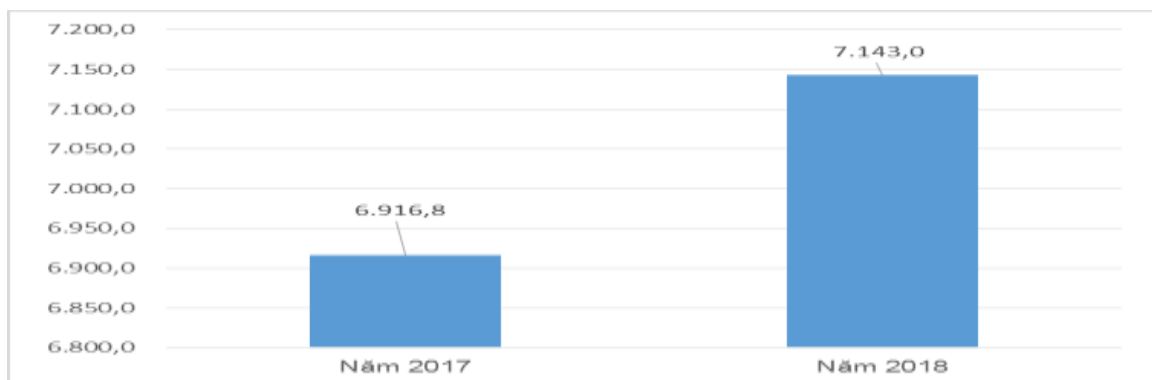
Nguồn: BCĐPTDN, 2019

Tính đến tháng 6/2019, tổng số lao động tiếp tục làm việc trong các CTLNNN trên cả nước là 7.153 người, chiếm 86,9% tổng số lao động làm việc trong các CTLNNN trước khi thực hiện sắp xếp lại. Trong khi đó, tổng số lao động được giải

quyết nghị việc theo chủ trương sắp xếp lại các CTLNNN là 1.077 người (chiếm 13,1%), trong đó có 513 người nghỉ theo chế độ dôi dư 378 lao động bị thôi việc.

Về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động làm việc theo hợp đồng khoán, do tính chất đặc thù của CTLNNN sử dụng nhiều lao động khoán theo hợp đồng, khoán hưởng lương từ công ty sẽ được áp dụng theo Nghị định số 143/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ. Cụ thể, người lao động thực hiện hợp đồng khoán khi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng theo tỷ lệ % trên mức đóng hàng tháng, từ ngày 1/1/2016 được hưởng theo Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn Luật này. Riêng về bảo hiểm thất nghiệp thì lao động làm việc khoán không hưởng lương từ CTLNNN sẽ không thuộc đối tượng tham gia.

Kết quả tổng hợp từ báo cáo tiền lương năm 2017 và năm 2018 của các CTLNNN tại hình 3.4 cho thấy: thu nhập của lao động bình quân năm 2017 đạt xấp xỉ 6,92 triệu đồng/người /tháng và năm 2018 tăng lên 7,143 triệu đồng/người/tháng.



Hình 3.4: Thu nhập bình quân lao động công ty lâm nghiệp nhà nước năm 2017 và năm 2018

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo tài chính các CTLNNN, 2017-2018

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thời gian qua, chính sách lao động và việc làm đối với CTLNNN còn bộc lộ nhiều hạn chế cần được tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới:

- Số lao động dôi dư tại thời điểm sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN cần được đào tạo, đào tạo lại để bố trí việc làm mới trong công ty rất cao và trước đây được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh

phí từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá DNNN theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, nhưng đến nay thì CTLNNN không còn được hỗ trợ nữa khiến cho khả năng hoạt động của công ty bị hạn chế.

- Chế độ giải quyết lao động dôi dư tuy đã được Nhà nước quan tâm song chủ yếu mới tập trung vào mục tiêu giải quyết cho người lao động rời khỏi CTLNNN mà chưa chú ý đến việc tạo điều kiện và cơ hội cho lao động dôi dư tìm việc làm mới, để người lao động yên tâm khi rời khỏi công ty. Vì vậy, để tháo gỡ những vướng mắc này, Nhà nước cần có chính sách để xử lý lao động dôi dư, có nguồn tài chính để thực hiện chính sách này trước khi cổ phần hoá.

- Về đội ngũ cán bộ CTLNNN và mối quan hệ với người dân địa phương: theo đánh giá tại Báo cáo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị (Đảng uỷ Chính phủ, 2014) thì nhiều cán bộ quản lý trong một số CTLNNN không đáp ứng được yêu cầu của cơ chế mới, thiếu sáng tạo trong SXKD, mang nặng tư tưởng ỷ lại Nhà nước. Nhiều CTLNNN chỉ có bộ máy quản lý 15-30 người. Có nơi quan hệ giữa CTLNNN và địa phương thiếu chặt chẽ, tranh chấp về đất đai gây mất ổn định trật tự trên địa bàn.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ trong các CTLNNN còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, vẫn còn tình trạng cán bộ quản lý chủ chốt của một số công ty còn yếu kém về năng lực quản lý, điều hành, được đề bạt trong cơ chế cũ, nay chuyển sang mô hình công ty mới không đảm đương được nhiệm vụ được giao.

- Trên thực tế, có nhiều CTLNNN sau khi chuyển đổi sang mô hình công ty mới, người sử dụng lao động muốn cơ cấu lại lực lượng lao động đã gặp phải vướng mắc vì nhiều người lao động không muốn rời khỏi công ty nên việc đàm phán lại hợp đồng lao động gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là đối với số lượng lao động cũ có hợp đồng không xác định thời hạn (Vương Đình Huệ, 2020).

3.2.1.6. Thực trạng ban hành phương pháp quản lý của chủ sở hữu đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, Chính phủ và các địa phương đã ban hành và triển khai nhiều chính sách thực hiện sắp xếp, đổi

mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD và BV&PTR của CTLNNN trên cả nước, với vai trò là CSH công ty, Nhà nước thực hiện quản lý các CTLNNN thông qua Điều lệ công ty, Chiến lược phát triển DN, Phương án điều chế rừng, phương án SXKD, phương án quản lý rừng bền vững, và phương pháp kinh tế.

- Hiện nay, điều lệ tổ chức và hoạt động CTLNNN đã được Chủ tịch UBND cấp tỉnh đã phê duyệt, trong đó xác định mục tiêu hoạt động và ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của công ty. Một số công ty đã được phê duyệt Chiến lược phát triển DN, phương án điều chế rừng, phương án SXKD và phương án quản lý rừng bền vững của công ty.

Bảng 3.12: Thực trạng phê duyệt các phương án hoạt động công ty lâm nghiệp nhà nước

STT	Phương án đã xây dựng	Tỷ lệ công ty đã xây dựng(%)	Tỷ lệ công ty đã được phê duyệt (%)
1	Chiến lược phát triển DN	33,33	15,38
2	Phương án điều chế rừng	53,33	46,15
3	Phương án SXKD	73,33	38,46
4	Phương án quản lý rừng bền vững	53,33	38,46
5	Điều lệ công ty	100	100

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

Kết quả khảo sát thực tế tại các địa phương tại bảng 3.12, tỷ tỷ lệ công ty xây dựng phương án trên của CTLNNN rất thấp, trong khi đó các phương án được CSH phê duyệt cũng rất thấp. Ví dụ như liên quan đến việc khai thác rừng có 53,33% công ty đã thực hiện xây dựng phương án điều chế rừng (trong đó đã được phê duyệt là 46,15%), 53,3% công ty đã xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trong đó đã được phê duyệt là 38,46%) và 73,33% công ty đã xây dựng phương án SXKD (trong đó đã được phê duyệt là 38,46%).

Trong quá trình triển khai các phương án của CSH nhà nước đối với CTLNNN vẫn còn hạn chế và cần được hoàn thiện như:

CSH nhà nước đã sử dụng nhiều phương án quản lý khác nhau để quản lý

CTLNNN nhưng các công cụ chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý của CSH nhà nước, thể hiện: CSH chậm phê duyệt các phương án điều chế rừng, phương án SXKD, Phương án quản lý rừng bền vững, chiến lược phát triển DN cũng như quy hoạch sử dụng đất của các CTLNNN. Trên thực tế, có nhiều công ty đã được phê duyệt các phương án nêu trên, nhưng vẫn không triển khai được để đưa vào hoạt động SXKD.

Bảng 3.13: Đánh giá phương án quản lý nhà nước của chủ sở hữu nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			<i>Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao</i>				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	2,8	9	30	31	30	0
2	Tính hiệu lực	3,39	0	16	29	55	0
3	Tính phù hợp	3,23	4	20	25	51	0
4	Tính ổn định	3,08	0	25	42	33	0
5	Tính công bằng	3,27	4	15	36	40	5

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.13 về các phương án QLNN đối với CTLNNN cũng phản ánh thực trạng trên, với 51%, 45% và 55% đánh giá cho rằng tính phù hợp, công bằng và có hiệu lực của các phương án QLNN của CSH đối với CTLNNN là cao, như chỉ có 30 % ý kiến cho là có hiệu quả cao, đạt điểm bình quân 2,8 điểm (thuộc khung điểm 2,61 - 3,4; đạt mức trung bình.). Điều đó chứng tỏ các phương án QLNN chưa được triển khai tốt tại CTLNNN trong thời gian qua và rất cần được tiếp tục đổi và hoàn thiện chỉ tiêu này.

- Quy định về chế độ phân phối lợi nhuận tại các CTLNNN. Hiện nay chế độ phân phối lợi nhuận theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT- BTC ngày 17/9/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu, theo đó, lợi nhuận thực hiện của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập DN và nộp thuế thu nhập DN, được phân phối như sau: chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có); bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế; trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ

bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa; số lợi nhuận còn lại được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn thuộc CSH đầu tư tại công ty và vốn công ty tự huy động bình quân trong năm. Việc phân phối lợi nhuận theo vốn CSH và vốn công ty tự huy động được quy định cụ thể tại Điều 3 và 4 của Thông tư trong đó đáng lưu ý phân phối vào quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo kết quả phân loại DN tối đa không quá 3 tháng lương tùy vào kết quả phân loại A, B, C và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của HĐQT hoặc Chủ tịch công ty và Ban giám đốc được xác định theo quy định của pháp luật. Về cơ bản chính sách lợi nhuận dựa trên nguyên tắc “hài hòa lợi ích” như vậy là hợp lý, vừa tạo động lực cho các DN và người lao động nâng cao hiệu quả hoạt động, vừa đóng góp được cho ngân sách nhà nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực của quy định về chế độ phân phối lợi nhuận tại các CTLNN vẫn còn hạn chế và cần tiếp tục được hoàn thiện như:

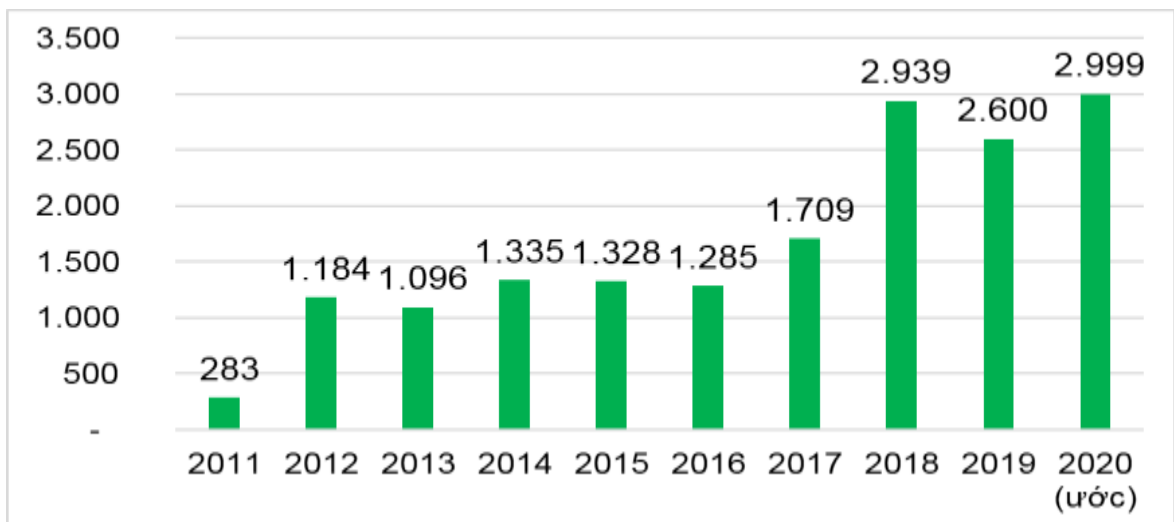
+ Phân chia lợi ích chưa hài hòa. Chính sách hưởng lợi chỉ phù hợp với những nơi có khả năng khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Ở vùng sâu vùng xa, địa hình hiểm trở khó khai thác và vận chuyển lâm sản ra ngoài thì quyền hưởng lợi trên đất lâm nghiệp hầu như không thực hiện được; cơ chế chế chính sách hiện nay chưa quy định rõ các tiêu chí để phân biệt sản phẩm chính, sản phẩm phụ từ rừng; cơ sở xác định tỷ lệ phân chia sản phẩm giữa các bên: không đánh giá được trữ lượng rừng trước lúc giao rừng, không đánh giá được lượng tăng trưởng hàng năm của các loại rừng để làm cơ sở chia sẻ lợi ích từ rừng giữa Nhà nước với công ty, giữ công ty với bên nhận khoán; quy định về chặt tía thưa, cây phù trợ trong rừng phòng hộ chưa rõ ràng; thiếu một số hướng dẫn, như: phương pháp tính toán khi phân chia lâm sản khai thác chính giữa hộ gia đình với xã hoặc bên giao khoán CTLNN.

+ Chính sách phân chia lợi ích từ nguồn DVMTR nhiều bất cập hạn chế trong quá trình thực hiện. Theo quy định tại Điều 10 sử dụng tiền thu được từ DVMTR của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR quy định rất rõ: (1) Bên cung ứng DVMTR có quyền Quyết định việc sử dụng số tiền thu được từ DVMTR sau khi thực hiện nghĩa vụ

về tài chính với Nhà nước theo quy định của pháp luật; (2). Trường hợp bên cung ứng DVMTR là tổ chức nhà nước (CTLNNN là một trong những tổ chức nhà nước), tiền thu được từ DVMTR, sau khi trừ đi các chi phí hợp lý liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại đơn vị, bao gồm cả tiền trả cho hộ nhận khoán bảo vệ rừng, phần còn lại được hạch toán như một nguồn thu của đơn vị và được chi theo quy định của pháp luật về tài chính.

Trong 10 năm, từ 2011 đến 2020, tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đạt 16.758 tỷ đồng, chiếm 18,2% so với tổng đầu tư vào ngành lâm nghiệp. Diện tích rừng được nhận tiền DVMTR tăng từ gần 1,4 triệu ha năm 2011 là trên 6,8 triệu ha vào năm 2020; trong đó rừng đặc dụng chiếm 18,8%, rừng phòng hộ 40,5%, rừng sản xuất 40,7%. Cụ thể tại hình 3.5.

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Hình 3.5: Kết quả thu chi dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam giai đoạn 2011-2020

Nguồn VNFF 2018; VNFF 2020

Trên thực tế cho thấy, việc cân đối nguồn thu từ chi trả DVMTR của một số địa phương không làm theo đúng quy định của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR đã làm thay đổi bản chất cũng như ý nghĩa ban đầu của chi trả DVMTR, là nguồn tài chính ủy thác ngoài ngân sách và độc lập với các kênh chi trả theo ngân sách Nhà nước. Theo quy định hiện hành, nguồn vốn để bảo vệ tài nguyên rừng tự nhiên là từ

ngân sách Nhà nước, do vậy việc sử dụng nguồn thu từ chi trả DVMTR để thay thế cho ngân sách QLBV là chưa chính xác, thiếu tính công bằng, thiếu minh bạch và làm giảm nguồn thu và động lực cho CTLNN.

Hộp 3.5: Kết quả thu chi dịch vụ môi trường rừng một số địa phương

Tại tỉnh Lào Cai nguồn tiền thu DVMTR được sử dụng bổ sung vào dòng ngân sách cho QLBVR trên địa bàn tỉnh và chi cho các chương trình quản lý, bảo vệ rừng trực thuộc Sở NN&PTNT. Giai đoạn 2012-2019 tỉnh đã sử dụng 347,72 tỷ đồng từ nguồn tiền DVMTR đầu tư công tác BV&PTR, trong đó 2012-2017 là 178,02 tỷ đồng, bằng 69% tổng chi cho BV&PTR của tỉnh (Nguyễn Thanh Lĩnh, 2018), năm 2018 là 103 tỷ đồng, đạt 118% kế hoạch năm, 11 tháng đầu năm 2019 là 86,2 tỷ đồng (Bích Hợp, 2019).

Tỉnh Kon Tum khi có nguồn thu lớn từ chi trả DVMTR, đã lập tức cắt giảm ngân sách cho QLBVR từ 40 tỷ đồng hàng năm xuống chỉ còn 15 tỷ đồng từ ngân sách Nhà nước và để bù đắp lại cho cắt giảm này bằng việc bổ sung 25 tỷ đồng từ tiền thu DVMTR (Nguyễn Việt Dũng và Nguyễn Hải Vân, 2014). Từ năm 2012-2018, tổng tiền thu được từ DVMTR là 1.235,82 tỷ đồng, trong đó đã chi cho BV&PTR là 1.116,34 tỷ đồng (Hồ Thanh Hoàng, 2018 và Nguyễn Trần Tiến, 2018).

Tỉnh Nghệ An từ năm 2012- 2016 đã sử dụng tiền thu từ 259,418 tỷ đồng tiền DVMTR, Năm 2016 đã thu và chi tiền từ nguồn chi trả DVMTR là 53,132 tỷ đồng cho BV&PTR (Quỹ BV&PTR Nghệ An, 2017). Năm 2019 đã thu được trên 124 tỷ đồng và đã chi 112 tỷ đồng. 8 tháng đầu năm 2020 thu trên 58 tỷ đồng, đạt 49% kế hoạch (Quỹ BV&PTR Nghệ An, 2019).

Tỉnh Lâm Đồng từ năm 2011 đến tháng 7 năm 2020 thu được 1.884,16 tỷ đồng tiền DVMTR, trong đó tỉnh đã sử dụng 1.088,768 tỷ đồng từ nguồn tiền thu DVMTR chi cho công tác BV&PTR (Quỹ BV&PTR Lâm Đồng, 2019 và Quyết định số 1320/QĐ-UBND tỉnh Lâm Đồng)

Tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2013-2017, thu tiền DVMTR là hơn 276,483 tỷ đồng, đã chi cho các công tác BV&PTR đạt hơn 236,575 tỉ đồng (Sở NNN&PTNT Đắk Lắk, 2018)

- Quy định về chế độ lương, thưởng phạt đối với DN và bộ máy quản lý, điều hành. Cũng như các loại hình DN khác, chế độ lương, thưởng phạt đối với bộ máy

quản lý và điều hành CTLNNN chịu sự tác động bởi các chính sách, quy định về chế độ tiền lương tiền thưởng của Nhà nước đối với DNNN.

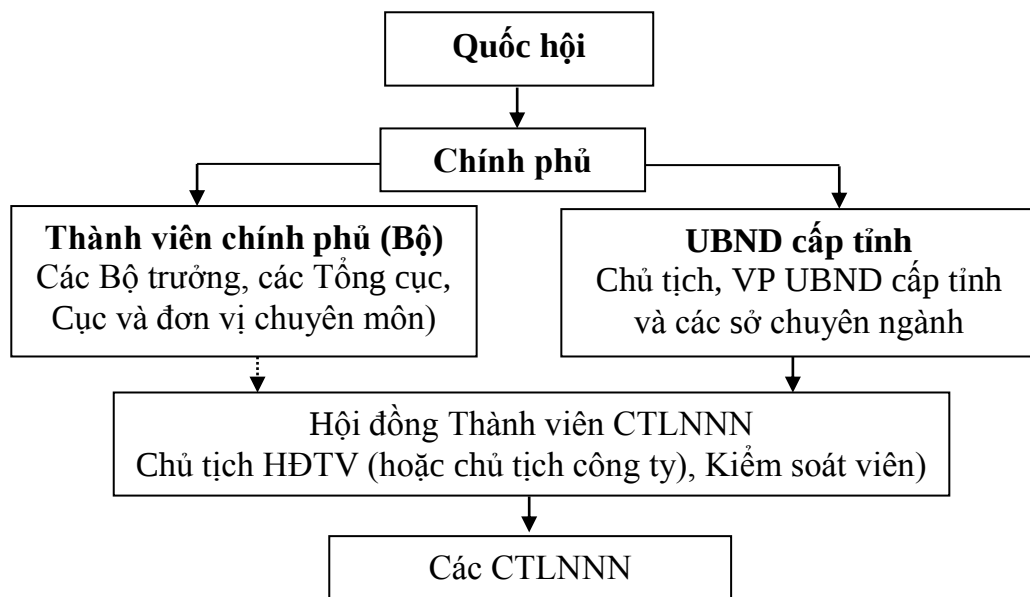
+ Quy định về cơ chế khen thưởng, kỷ luật chưa khuyến khích được người lao động.

Mặc dù chế độ tiền lương, thu nhập tại các CTLNNN đã đổi mới theo cơ chế thị trường, nâng cao quyền tự chủ cho các công ty trong việc xếp lương, xác định tiền lương và trả lương gắn theo năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động nhằm sử dụng hiệu quả và phát triển nguồn nhân lực, ổn định tiền lương, thu nhập của người lao động phù hợp với định hướng phát triển của công ty. Tuy nhiên, mức thu nhập thực tế ở các CTLNNN hiện nay vẫn chưa trở thành động lực của người lao động nâng cao năng suất, chất lượng SXKD và BV&PTR bền vững.

3.2.2. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.2.2.1. Thực trạng bộ máy quản lý nhà nước

Bộ máy QLNN đối với CTLNNN tại Việt Nam (Sơ đồ 3.1) là hệ thống các cơ quan QLNN từ Trung ương đến địa phương được tổ chức theo những nguyên tắc thống nhất và có mối liên hệ ràng buộc qua lại chặt chẽ thực hiện các nhiệm vụ QLNN đối với CTLNNN.



Sơ đồ 3.1: Bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.2.2.2. Chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý nhà nước

i) Chức năng nhiệm vụ của Quốc hội

Quốc hội ban hành Luật doanh nghiệp, luật đầu tư, Luật bảo vệ phát triển rừng, Luật lâm nghiệp, Luật đất đai, luật bảo vệ môi trường, các luật có liên quan và các Nghị quyết của Quốc hội đến quản lý hỗ trợ phát triển CTLNNN.

ii) Chức năng nhiệm vụ của Chính phủ

Theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 25/2010/NĐ-CP quy định việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức quản lý công ty, Do vậy, CTLNNN thuộc sở hữu của Nhà nước, theo đó:

- Chính phủ thống nhất QLNN đối với DNNNN cả nước bao gồm các CTLNNN (Điều 161 Luật DN số 68/2014/QH13). Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ (Điều 3 Nghị định số 25/2010/NĐ-CP của Chính phủ), tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ CSH nhà nước đối với CTLNNN; ban hành các Nghị định hướng dẫn thi hành các Luật; phê duyệt các đề án sắp xếp đổi mới và phát triển CTLNNN. Chính phủ ban hành Nghị quyết chỉ đạo các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh phối hợp thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tạo thuận lợi cho CTLNNN hoạt động có hiệu quả phù hợp gắn với mục tiêu phát triển KT-XH, mục tiêu BV&PTR bền vững trên địa bàn.

- Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH nhà nước đối với CTLNNN theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện CSH nhà nước thay thế Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH nhà nước đối với DNNN và vốn Nhà nước đầu tư vào DN. Trên thực tế, hiện nay, Chính phủ không trực tiếp thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của CSH nhà nước tại CTLNNN mà phân công cho Chủ tịch UBND tỉnh; giao cho HĐQT

hoặc Chủ tịch công ty hoặc người đại diện thực hiện các quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của CSH nhà nước tại các

iii) Chức năng nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ

- Thủ tướng Chính phủ có nhiệm vụ lãnh đạo việc xây dựng chính sách, các dự án luật (ví dụ Luật BV&PTR), pháp lệnh, dự thảo Nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến CTLNN; lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các văn bản pháp luật và các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và các dự án khác có đối với CTLNN thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của hệ thống hành chính Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, liên tục của nền hành chính quốc gia trong việc thực hiện QLNN đối với CTLNN (Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13).

- Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH nhà nước đối với CTLNN theo quy định tại Điều 3 Nghị định 10/2019/ND-CP ngày 30/01/2019 (trước kia là Điều 8 Nghị định số 99/2012/NĐ-CP) và Điều 4 Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ về quản lý những người giữ chức danh và chức vụ tại Công ty TNHH MTV mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ phân cấp và giao thực hiện quyền và nghĩa vụ của CSH đối với các CTLNN Chủ tịch UBND cấp tỉnh đối với các CTLNN trên địa bàn tỉnh.

iv) Chức năng nhiệm vụ của các thành viên Chính phủ

- Bộ NN&PTNT có nhiệm vụ hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển CTLNN, hướng dẫn việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển CTLNN nhà nước làm CSH trong phạm vi QLNN được giao; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành có liên quan xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ và định hướng phát triển DN, tạo điều kiện cho CTLNN đầu tư mở rộng SXKD và BV&PTR bền vững. Kể từ ngày

5/10/2016, Bộ NN&PTNT sẽ không còn chức năng đại diện CSH tại CTLNNN, theo quy định của Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 19/2016 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, ngành.

- Các thành viên khác của Chính phủ thực hiện chức năng QLNNN đối với CTLNNN theo lĩnh vực chuyên môn của Bộ mình được giao phụ trách.

v) Chức năng nhiệm vụ UBND cấp tỉnh

- UBND cấp tỉnh thực hiện QLNN đối với CTLNNN trong phạm vi địa phương. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công UBND tỉnh có trách nhiệm: Hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển CTLNNN trên địa bàn, tổ chức triển khai các chính sách của Nhà nước về việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng; lập và quản lý hồ sơ giao, cho thuê rừng và đất để trồng rừng; trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển CTLNNN trong phạm vi địa bàn tỉnh; phối hợp với các cơ quan Trung ương (các Bộ, ngành có liên quan) triển khai chính sách khuyến khích, hỗ trợ, định hướng phát triển và tạo điều kiện cho CTLNNN hoạt động SXKD và BV&PTR; tổ chức theo dõi, kiểm tra thanh tra và giám sát sự tuân thủ pháp luật của các CTLNNN trong quá trình hoạt động.

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ đại diện uỷ quyền của CSH nhà nước đối với CTLNNN theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 và Điều 5 Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 15/10/2015 của Chính phủ.

- Các cơ quan QLNN trực thuộc UBND cấp tỉnh:

+ Sở NN&PTNT tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện trách nhiệm QLNN đối với CTLNNN về tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp, BV&PTR, giao đất, giao rừng và bảo tồn hệ sinh thái rừng trong phạm vi cả nước nói chung và rừng thuộc quản lý của các CTLNNN nói riêng theo quy định của pháp luật.

+ Các sở, ban ngành khác tham mưu theo lĩnh vực chuyên môn, giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thực thi pháp luật QLNN trong phạm vi lĩnh vực đơn vị được giao hoặc uỷ quyền có liên quan đến CTLNNN.

vi) Chức năng nhiệm vụ của đại diện CSH tại CTLNNN

- Chức năng và nhiệm vụ của HĐQT của CTLNNN:

+ HĐQT của CTLNNN hiện nay là những người có quyết định cao nhất trong công ty do đại diện CSH công ty bổ nhiệm có thể là Thủ tướng Chính phủ, hoặc Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm theo sự phân cấp. HĐQT có quyền quyết định các vấn đề chủ chốt của công ty và chỉ định các vị trí lãnh đạo trong công ty theo Điều lệ của công ty đặt ra khi thành lập; quyết định chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định tăng hoặc giảm vốn điều lệ, quyết định thời điểm và phương thức huy động thêm vốn (Điều 90 Luật DN 2015).

+ HĐQT quyết định về quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thôi việc, nghỉ hưu đối với Tổng giám đốc hoặc Giám đốc công ty sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ quản lý ngành, của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 97/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Các thành viên được bầu và bổ nhiệm vào HĐQT phải nằm trong quy hoạch theo quy định tại các điều ở Chương V của Nghị định số 97, nhiệm kỳ HĐQT là 05 năm quy định tại Điều 26 Nghị định số 97 của Chính phủ và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế quy định tại Điều 150 Luật DN 2015.

- Chức năng nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT của CTLNNN:

Theo quy định tại Điều 69 Luật DN số 60/2005/QH11 và nay là Điều 80 Luật DN số 68/2014/QH13: Chủ tịch HĐQT nhân danh CSH thực hiện các quyền và nghĩa vụ của CSH tại CTLNNN theo quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của CTLNNN, do đại diện CSH bổ nhiệm theo nhiệm kỳ 5 năm, có thể bổ nhiệm lại hoặc thay thế trên cơ sở đề xuất của HĐQT công ty hoặc các cơ quan tham mưu có liên quan của CSH. Thẩm quyền quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm chủ tịch HĐQT CTLNN hiện này áp dụng theo quy định tại điều 5 của Nghị định số 97/2012/ND-CP của Chính phủ (*Phụ lục 13, tr.187*).

3.2.2.3. *Thực thi chức năng nhiệm vụ của bộ máy quản lý nhà nước*

Trong những năm qua Bộ máy QLNN đối với CTLNNN đã thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình thông qua việc ban hành và tổ chức triển khai chính sách thúc đẩy công tác cải cách hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính hỗ trợ hoạt động SXKD và BV&PTR của CTLNNN trong các lĩnh vực như: quản lý đất đai, giải tỏa đền bù, bố trí tái định cư, quản lý dự án trồng rừng, quản lý tài chính, cấp phát vốn xây dựng cơ bản; đăng ký DN và cấp phép điều kiện kinh doanh.

- *Đối với Trung ương*, các văn bản pháp luật và chính sách ban hành trong suốt thời gian qua nhằm điều chỉnh và khuyến khích phát triển CTLNNN bao gồm các loại như Luật của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ, Quyết định Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, Thông tư liên tịch, Quyết định của các Bộ, ngành...

- *Ở các địa phương* văn bản pháp luật và chính sách nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Chính phủ, bộ ngành đối với CTLNNN chủ yếu do UBND cấp tỉnh ban hành với sự tham mưu của các Sở, Ngành liên quan đặc biệt là Sở NN&PTNT, Sở KH&ĐT, Sở Tài chính và Sở TN&MT. Tuy nhiên, nội dung của các văn bản do UBND tỉnh ban hành chủ yếu liên quan đến công tác tổ chức thực hiện. Một số loại văn bản phổ biến nhất là: Đề án trình Thủ tướng Chính phủ duyệt đề án đổi mới, sắp xếp và phát triển các CTLNNN trên địa bàn; Quyết định phê duyệt đề án đổi mới, sắp xếp và phát triển các CTLNNN trên địa bàn; Một số văn bản cụ thể hóa chính sách như hỗ trợ đo đạc rà soát đất đai, chính sách quy định cụ thể định mức khoán trong các CTLNNN và nhiều chính sách khác.

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.14 về việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định của Bộ NN&PTNT và UBND cấp tỉnh đã phản ánh thực trạng trên với 65% ý kiến đánh giá việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với CTLNNN của UBND cấp tỉnh là kịp thời, trong khi đó, chỉ có 38% ý kiến đánh giá việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với CTLNNN của Bộ NN& PTNT là kịp thời. Ngược lại 26% kiến đánh giá việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với

CTLNNN của UBND cấp tỉnh là không kịp thời, trong khi đó, chỉ có 31% ý kiến đánh giá việc xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN đối với CTLNNN của Bộ NN& PTNT là không kịp thời.

Bảng 3.14: Kết quả đánh giá về hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức đánh giá (%)				
			Mức 1: Rất không tốt - 5: Rất tốt				
			1	2	3	4	5
1	Nhà nước thống nhất thực hiện QLNN đối với CTLNNN	4,06	3	0	8	66	23
2	Chất lượng cán bộ QLNN đáp ứng yêu cầu QLNN đối với CTLNNN	3,41	1	21	16	60	2
3	Cán bộ QLNN đối với CTLNNN có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp	3,73	0	4	27	61	8
4	Sự phù hợp của chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm bộ máy QLNN	3,21	7	13	32	48	0
5	Sự phối hợp thực hiện chức năng QLNN của cơ quan QLNN	3,25	0	2	64	31	1
6	Xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN của Bộ NN& PTNT	3,01	3	31	28	38	0
7	Xây dựng và thực thi chính sách, quy định về QLNN của UBND cấp tỉnh	3,31	0	26	18	55	1

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

Cũng tại bảng 3.14, khảo sát về bộ máy QLNN đối với CTLNNN cũng phản ánh thực trạng bộ máy QLNN đối với CTLNNN trên với 89% số người được hỏi đánh giá Nhà nước thống nhất thực hiện QLNN đối với CTLNNN hiện nay trên cả nước tốt và rất tốt; 48% số người được hỏi cho rằng bộ máy QLNN đối với CTLNNN hiện tại là hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm. Điều đó chứng tỏ chính sách về chính sách đối với bộ máy QLNN đối với CTLNNN trong thời gian tới cần được tiếp tục nghiên cứu đổi mới.

3.2.2.4. Một số hạn chế của bộ máy quản lý nhà nước

Trên thực tế cho thấy việc Nhà nước đồng thời thực hiện cả 2 chức năng, nhưng chưa phân tách rõ ràng chức năng CSH nhà nước với các chức năng khác

của Nhà nước nên có khả năng tạo “sân chơi” không bình đẳng giữa các loại hình DN trong cùng lĩnh vực lâm nghiệp; có sự không thống nhất, phân biệt đối xử trong quản lý của Nhà nước đối với các thành phần kinh tế, loại hình sở hữu DN.

Bộ máy và cán bộ QLNN vừa thực hiện đồng thời chức năng quản lý hành chính Nhà nước và chức năng CSH nên không những không tạo được cách quản lý, xử lý công việc một cách chuyên nghiệp mà còn dẫn đến tình trạng tập trung vào việc thực hiện chức năng quản lý CTLNNN nhiều hơn chức năng QLNN. Ngoài ra, chức năng CSH thường được các cơ quan Nhà nước thực hiện theo tư duy, phương thức của quản lý hành chính, không phù hợp với tư duy, phương thức quản lý DN.

Hộp 3.6: Đánh giá sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ trong bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Theo đánh giá của một số cán bộ Bộ NN&PTNT, sự phối hợp thực hiện nhiệm vụ QLNN của các thành viên Chính phủ và các địa phương chưa đồng bộ; Việc bố trí cán bộ kiêm nhiệm chưa chuyên sâu để tham gia QLNN đối với CTLNNN do vậy chưa làm tròn trách nhiệm và chất lượng thực hiện công việc không cao; nhiều việc không được thực hiện dứt điểm, tổ chức thực hiện không quyết liệt, ví dụ như tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai giao cho CTLNNN.

Nguồn: Tổng hợp ý kiến khảo sát của tác giả

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.15 cũng phản ánh thực trạng trên, với 62% số người được hỏi đánh giá chất lượng cán bộ QLNN hiện nay đáp ứng tốt và rất tốt yêu cầu QLNN đối với CTLNNN, 69% số người được hỏi cho rằng phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp của cán bộ QLNN đối với CTLNNN là tốt và rất tốt, đây là tín hiệu tốt của bộ máy QLNN đối với CTLNNN. Tuy nhiên chỉ có 32% số người được hỏi cho rằng sự phối hợp thực hiện chức năng QLNN của các cơ quan trong bộ máy QLNN được thực hiện tốt và rất tốt. Do vậy, đây là vấn đề cần tiếp nghiên cứu hoàn thiện.

Bộ máy QLNN đối với CTLNNN chưa có thay đổi trên thực tế mặc dù đã có chủ trương, thậm chí đang tồn tại mâu thuẫn giữa triển khai thực hiện và quy định pháp luật giữa việc thực hiện QLNN với với tư cách CSH nhà nước và chức

năng quản lý hành chính đối với công ty, cụ thể một số vấn đề sau đây: (1) Không có sự phân định rõ ràng tách biệt chức năng thực hiện quyền CSH với các chức năng khác của Nhà nước trong hoạt động QLNN đối với CTLNNN, dẫn đến nguy cơ xung đột lợi ích giữa nhà nước và công ty; (2) Việc phân chia chức năng CSH cho nhiều cơ quan còn dẫn tới không rõ trách nhiệm giải trình, khó xác định được tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm chính đối với những vụ việc sai phạm, thua lỗ, thất thoát, mất vốn nhà nước trong thời gian qua. Bộ máy thực hiện quyền đại diện CSH chủ yếu là kiêm nhiệm, ngày càng không theo kịp với yêu cầu của thực tiễn quản lý vốn nhà nước đầu tư vào SXKD; làm giảm hiệu quả sử dụng vốn nhà nước; (3) quyền CSH nhà nước tại CTLNNN chưa được thực hiện tập trung, thiếu tính chuyên trách, không rõ trách nhiệm giải trình làm giảm hiệu lực và hiệu quả của các quyết định CSH.

Về thực hiện quyền của người đại diện CSH đối với CTLNN hiện nay phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh, trong khi đó Chủ tịch UBND có quá nhiều công việc, do vậy khó có thể thực hiện tốt vai trò người “Đại diện CSH tại CTLNNN”. Họ không có điều kiện đi sâu đi sát với hoạt động của các DN, các bộ phận trung gian dày đặc, luôn tạo nên khoảng cách giữa Chủ tịch UBND tỉnh, lãnh đạo ngành với hoạt động của CTLNNN. Khoảng cách quản lý bị nới rộng, cung cách quản lý lại nặng tính mệnh lệnh hành chính, thủ tục giấy tờ, hội họp, báo cáo, rút kinh nghiệm,... dẫn đến tính phòng ngừa, giám sát còn yếu

Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của bộ máy QLNN, bộ máy hành chính và công chức nhà nước vừa thực hiện chức năng CSH; vừa ban hành, áp dụng và điều tiết chính sách cho cả khu vực DNNN và các thành phần kinh tế khác; vừa tiến hành giám sát, đánh giá DNNN. Điều này dẫn đến hạn chế: (1) Đại diện CSH nhà nước thiếu tính chuyên trách, chuyên nghiệp, chồng chéo, nhiều đầu mối nhưng khó phối hợp và không rõ trách nhiệm; (2) Coi trọng ban hành các quy định hơn là tiến hành giám sát, đánh giá việc thực thi các quy định để phát hiện các sai lệch, bất hợp lý hoặc sai phạm để điều chỉnh, xử lý; (3) Chậm phát hiện các tồn tại để xử lý, phòng tránh.

Sự thay đổi trong mô hình tổ chức của tổ chức kiểm lâm nói riêng và ngành lâm nghiệp nói chung ở cấp tỉnh tạo ra một số bất cập trong hoạt động của lực lượng bảo vệ rừng. Vì trước đây trồng và phát triển rừng là mô hình tổ chức (Cục Lâm nghiệp), kiểm lâm là một mô hình tổ chức bảo vệ rừng nhưng đến nay ở các địa phương đã dồn hai tổ chức thành một đơn vị (Cục Kiểm lâm) trực thuộc Sở NN&PTNT. Trong khi đó, cũng chưa xác định được bản chất, tính chất hoạt động đặc thù của lực lượng kiểm lâm để từ đó trao cho lực lượng này những công cụ, những quyền hạn cần thiết cho hoạt động bảo vệ rừng và phát triển rừng nói chung và cho các CTLNNN nói riêng.

3.2.3. Thực trạng kiểm tra, thanh tra và giám sát nhà nước đối với hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của CTLNNN là một nội dung cơ bản và đặc biệt quan trọng trong QLNN đối với DNNN. Do CTLNNN có ảnh hưởng nhiều mặt nền kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái nói chung, của ngành lâm nghiệp và thị trường gỗ nói riêng, QLNN đối với CTLNNN yêu cầu phải đặt công ty trong sự giám sát và đánh giá của Nhà nước trong thực hiện mục tiêu và bảo đảm lợi ích của CSH nhà nước trong thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, bảo vệ rừng và môi trường sinh thái. Vì vậy, Chính phủ và các cơ quan ban ngành đã ban hành triển khai nhiều văn bản chính sách thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với CTLNNN như Luật DN 2005 và Luật DN 2015, 06 Nghị định của Chính phủ, 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 và số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DN do Nhà nước làm CSH và DN có vốn nhà nước (*Phụ lục 14, tr.189*). Mục đích của việc theo dõi, giám sát và đánh giá của Nhà nước để nắm bắt kịp thời, đầy đủ những thuận lợi, khó khăn, những tồn tại của CTLNNN và có giải pháp khắc phục, nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Các quy định có liên quan đến giám sát, đánh giá đối với công ty, ở mức độ nhiều ít khác nhau, trực tiếp hay gián tiếp, đã được thể

hiện trong một số các văn bản quy phạm pháp luật. Để tăng cường hơn nữa hoạt động trong việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với CTLNNN thông qua QLNN về tài chính và BV&PTR để xem xét, đánh giá và làm rõ việc chấp hành, tuân thủ các quy định của pháp luật, việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với công ty; đồng thời qua đó giúp CTLNNN nắm bắt, phân tích, đánh giá và xác định được tính hiệu quả trong hoạt động SXKD và BV&PTR của đơn vị mình; giúp đơn vị tăng cường năng lực trong quản lý sử dụng tài sản vốn, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng do công ty quản lý.

Hộp 3.7: Các hình thức kiểm tra giám sát hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước

Qua việc tổng hợp tóm tắt các nội dung của các văn bản pháp lý đúng quy định về kiểm tra giám sát hoạt động của CTLNNN, các hình thức thực hiện kiểm tra giám sát hoạt động CTLNNN như sau:

- Giám sát trực tiếp, là việc kiểm tra nắm tình hình trực tiếp tại DN
- Giám sát gián tiếp, là việc theo dõi và kiểm tra hoạt động của CTLNNN thông qua các báo cáo tài chính, thống kê và báo cáo khác theo quy định của pháp luật và của CSH;
- Giám sát trước khi tổ chức thực hiện các hoạt động của công ty là việc kiểm tra tính khả thi của các chiến lược, quy hoạch sử dụng đất kế hoạch ngắn hạn, dài hạn; trung hạn, hoạt động SXKD và BV&PTR, phương án huy động vốn và các dự án phương án liên doanh liên kết trồng và kinh doanh rừng và các dự án khác;
- Giám sát trong hoạt động của công ty là việc theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện các quy hoạch, các kế hoạch, các dự án của công ty và thực hiện các quy định của pháp luật và của CSH;
- Giám sát sau hoạt động của công ty là việc kiểm tra kết quả hoạt động của công ty trên cơ sở các báo cáo định kỳ; kết quả hoạt động SXKD, các dự án trồng và bảo vệ rừng, và chấp hành các Quyết định (nếu có) của CSH hoặc Điều lệ công ty; việc tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến công ty.
- Các chủ thể giám sát gồm CSH và cơ quan quản lý hành chính Nhà nước có thể tự tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá CTLNNN hoặc có thể thuê các công ty tư vấn như: Công ty tư vấn tài chính kế toán, thuế, công ty kiểm toán độc lập, công ty đánh giá tài sản để thực hiện giám sát và đánh giá DN.

Nguồn: Khảo sát của tác giả tại Bắc Giang và một số tỉnh Tây Nguyên

Để đánh giá CTLNNN, CSH nhà nước ban hành các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của CTLNNN và các chỉ tiêu đánh giá bộ máy quản lý, điều hành trong DN. Theo quy định hiện hành, các chỉ tiêu đánh giá gồm: Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của CTLNNN như doanh thu và thu nhập khác; lợi nhuận thực hiện, tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của Nhà nước; tình hình chấp hành chế độ, chính sách, pháp luật về thuế và các khoản thu nộp NSNN, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác; tình hình thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích BV&PTR. Bên cạnh các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả, CSH nhà nước quy định cơ chế báo cáo cụ thể, yêu cầu cuối mỗi kỳ kế toán (quý, năm), các công ty phải lập và gửi báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Hệ thống báo cáo gồm: Báo cáo tài chính quý, năm; báo cáo tình hình đầu tư tài chính; báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của công ty; báo cáo công khai tình hình tài chính; báo cáo tình hình huy động và sử dụng vốn huy động.

Qua việc kiểm tra, thanh tra và giám sát đã phát hiện và xử lý nhiều vấn đề có liên quan đến CTLNNN, đặc biệt là việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất, tình trạng buông lỏng quản lý dẫn đến tình trạng đất, rừng bị xâm chiếm diện tích lớn.

Hộp 3.8: Kiểm tra của Chính phủ việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất tại một số công ty lâm nghiệp nhà nước

Kết quả thanh tra việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, đã phát hiện một số vi phạm trong việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất tại một số CTLNNN như 1 Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk N'Tao đã để gần 3,34 nghìn ha/11,190 nghìn ha (tỷ lệ chiếm 29,8%) bị lấn chiếm; Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Quang Sơn để 3,36 nghìn/13,019 nghìn ha (chiếm 28,34%) bị lấn chiếm. Công ty TNHH LN MTV Đức Hòa để 5,384 nghìn/10,338 nghìn ha (chiếm 52,07%) bị lấn chiếm.

Nguồn: Thông báo số 2365/TB-TTCP ngày 31/12/2019 của Thanh tra Chính phủ.

Hoạt động kiểm tra, thanh tra và giám sát của Nhà nước còn được thực hiện với một số nội dung cụ thể như: Việc quản lý và giám sát việc sử dụng nguồn vốn, tài sản và tài nguyên rừng nhà nước theo quy định; việc sắp xếp, đổi mới, kiện toàn tổ chức và hoạt động của CTLNN; việc chấp hành quy định của pháp luật BV&PTR, ngành, nghề kinh doanh;... cũng như việc tuân thủ các quyết định của CSH như: chiến lược, kế hoạch SXKD, việc phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ; tình hình tăng giảm vốn điều lệ; việc huy động vốn.

Trong thực tế về kiểm tra, giám sát CTLNN còn bộc lộ nhiều hạn chế cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện :

- Chậm ban hành chính sách giám sát, từ 1/7/2010, Luật DNNN 2003 hết hiệu lực thi hành, DNNN chuyển sang hoạt động theo Luật DN 2005 và nay là Luật DN 2015, Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 6/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN về mặt pháp lý không còn hiệu lực để giám sát, đánh giá đối với DNNN. Các CTLNN chuyển sang áp dụng các quy định về giám sát, đánh giá theo Luật DN 2005. Tuy nhiên, Luật DN 2005 áp dụng chung cho mọi thành phần kinh tế, không có các chế định về giám sát, đánh giá đối với DN hoạt động theo Luật DNNN 2003, trong đó có CTLNN. Vì vậy, các CTLNN vẫn tiếp tục được giám sát, đánh giá theo các quy định của Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg dù rằng các quy định này không chỉ thiếu tính chính danh về mặt pháp lý mà còn không toàn diện, chỉ thiên về giám sát, đánh giá tài chính và không phù hợp cho giám sát, đánh giá các nhóm công ty đặc thù như CTLNN. Tình trạng này kéo dài từ giữa năm 2010 đến khi Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 thay thế cho Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến hoạt động giám sát, đánh giá CTLNN kém hiệu lực, hiệu quả. Cũng chính trong khoảng thời gian này đã có nhiều CTLNN đầu tư kinh doanh sang các ngành nghề phi lâm nghiệp, đầu tư ra ngoài ngành kinh doanh kém hiệu quả hoặc thua lỗ nhưng không bị xử lý. Bên cạnh đó, mặc dù quy định về giám sát, đánh giá trong Nghị định số 01/2013/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn đã có nhưng vẫn còn những hạn chế.

Nội dung cũng như các chỉ tiêu giám sát, đánh giá DNNN trong Nghị định này không có nhiều thay đổi so với trước. Đặc biệt, các chỉ tiêu giám sát, đánh giá vẫn chưa toàn diện, vẫn thiên về nội dung tài chính, vẫn hướng vào đối tượng là DN độc lập, chưa thích hợp với giám sát, đánh giá nhóm công ty dạng như CTLNNN. Thực trạng này cho thấy, còn có khoảng trống pháp lý hay sự thiếu hụt của khung pháp lý về giám sát, đánh giá DNNN, nhất là đối với CTLNNN chuyển sang hoạt động theo Luật DN trong môi trường kinh tế thị trường.

- Công tác tổ chức đánh giá CTLNNN chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan trong đánh giá và chưa phản ánh tính toàn diện về chuyên môn. Cơ chế đánh giá CTLNNN theo Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg trước đây và Nghị định số 61/2009/NĐ-CP hiện nay sử dụng phương pháp công ty tự đánh giá và xếp hạng DN, sau đó chuyển kết quả lên Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính để kiểm tra, thẩm định (đối với công ty, Tổng CTLNNN do Trung ương quản lý), đối với CTLNNN ở địa phương chuyển lên Sở tài chính, Sở NN&PTNT kiểm tra thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá. Quy trình này chứa đựng yếu tố “Chủ quan”, theo hướng tự đánh giá của công ty nên thiếu khách quan và minh bạch. Đặc biệt việc Nhà nước vừa ban hành chính sách, vừa tổ chức triển khai chính sách vừa tổ chức kiểm tra giám sát việc triển khai, đáng ra, thực hiện việc này cần phải do 2 tổ chức khác nhau đảm nhiệm thì mới đảm bảo tính độc lập, tính khách quan minh bạch được.

- Việc thanh tra, kiểm tra nhà nước đối với CTLNNN do có nhiều cơ quan có thẩm quyền thanh tra, theo quy định của pháp luật hiện hành, cũng như DN nói chung và CTLNNN nói riêng phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của nhiều cơ quan với những lĩnh vực và nội dung khác nhau dẫn tới tình trạng trùng lặp về nội dung, thời gian ảnh hưởng đến hoạt động của công ty. Vì CTLNNN được thành lập không chỉ thực hiện nhiệm vụ công ích mà còn có mục tiêu SXKD, vì thế trước hết phải chịu sự kiểm tra liên quan đến hoạt động SXKD như: kiểm tra việc thực hiện pháp luật về thuế, tài chính, kế toán, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng và trong các lĩnh vực khác như lao động, vệ sinh môi

trường, trong BV&PTR như phòng cháy chữa cháy rừng, sử dụng đất, khai thác rừng... Trong trường hợp CTLNNN có vi phạm pháp luật về các lĩnh vực QLNN hoặc có tin tố giác về tội phạm liên quan đến CTLNNN thì lực lượng cảnh sát kinh tế, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội, cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, có quyền kiểm tra sổ sách, hồ sơ, chứng từ, tài liệu của các DN.

- Việc theo dõi, giám sát của CSH nhà nước, còn mang tình hình thức, chưa hiệu quả, chưa kịp thời. Các chủ thể sở hữu thực hiện theo dõi, giám sát CTLNNN chủ yếu thông qua kênh báo cáo mang tính chất thống kê hơn là báo cáo thực hiện mục tiêu của CSH, các chỉ tiêu đánh giá chủ yếu về tài chính, chưa có chỉ tiêu đánh giá môi trường, chất lượng rừng, tỷ lệ trồng phát triển rừng, trong khi còn thiếu cơ chế xác định tính xác thực và kịp thời của các báo cáo này, tuy là đã được kiểm toán. Trong nhiều trường hợp nội dung báo cáo thiếu thông tin hoặc không trung thực hoặc không báo cáo dẫn đến tình trạng lấn chiếm đất, chặt phá rừng tự nhiên. Việc giám sát, đánh giá đối với các cá nhân đơn vị được giao thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH trong quá trình thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước tại CTLNNN chưa được chú trọng nên không đánh giá được hiệu quả, hiệu lực thực hiện quản lý của CSH nhà nước cũng như không có ai phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả việc quản lý của CSH nhà nước. Chẳng hạn như UBND tỉnh chịu trách nhiệm vụ quản lý, thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH nhà nước đối với CTLNNN trên địa bàn tỉnh do UBND quyết định thành lập theo sự phân cấp và ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, nhưng không ai theo dõi đánh giá việc kiểm tra giám sát của UBND cấp tỉnh đối với CTLNNN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Việc sử dụng bộ máy hành chính Nhà nước để đánh giá CTLNNN không phải là lựa chọn tối ưu và không thích hợp trong thể chế kinh tế thị trường.

Kết quả điều tra của tác giả tại bảng 3.15 về hoạt động kiểm tra giám sát đối với CTLNNN cũng phản ánh thực trạng trên với 47% ý kiến đánh giá hoạt

động tính phù hợp của kiểm tra giám sát đối đối với CTLNNN là cao, 42% ý kiến đánh giá là ổn định cao và rất cao, trong khi đó 54% ý kiến đánh giá có hiệu lực cao và rất cao và 41% ý kiến đánh giá quy định về kiểm tra giám sát đối với CTLNNN có hiệu quả cao. Điểm bình quân đánh giá về kiểm tra, giám sát đối với CTLNNN đạt 3,3 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4, đạt mức trung bình khá). Điều đó chứng tỏ việc chính sách về kiểm tra, giám sát đối với CTLNNN trong thời gian tới vẫn cần được tiếp tục đổi mới và hoàn thiện.

Bảng 3.15: Đánh giá kiểm tra, giám sát đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

TT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	3,35	0	6	53	41	0
2	Tính hiệu lực	3,39	0	17	29	52	2
3	Tính phù hợp	3,25	5	12	36	47	0
4	Tính ổn định	3,22	5	10	46	36	3

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

3.2.4. Kết quả tổng hợp điều tra đánh giá về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo năm (05) tiêu chí

Kết quả điều tra của Luận án đã nhận được 100 ý kiến đánh giá về QLNN bao gồm: 80 ý kiến đánh giá tại 40 CTLNNN và 14 ý kiến từ Sở NN&PTNT của 7 tỉnh và 6 ý kiến từ 3 cơ quan ở Trung ương (Bảng 1.1, tr.19). Kết quả đánh giá được tổng hợp tại bảng 3.16, mức độ từ thấp đến cao.

Bảng 3.16: Kết quả đánh giá tổng hợp thực trạng quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Điểm TB	Mức độ đánh giá (%)				
			Mức đánh giá 1: rất thấp – 5: rất cao				
			1	2	3	4	5
1	Tính hiệu quả	3,39	0	21	23	52	4
2	Tính hiệu lực	3,38	3	24	13	54	6
3	Tính phù hợp	2,96	0	35	34	31	0
4	Tính ổn định	3,13	7	20	26	47	0
5	Tính công bằng	2,97	7	17	48	28	0

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả.

3.2.4.1. Kết quả đánh giá tổng hợp theo tiêu chí hiệu quả

Hiệu quả QLNN thông qua hiệu quả hoạt động của các CTLNNN, hiệu quả SXKD của các CTLNNN đã được tác giả thể hiện tại bảng 3.4 trang 64 của Luận án chúng ta thấy có tiến bộ. Tuy nhiên, đối với CTLNNN thực hiện cả hai nhiệm vụ SXKD lâm nghiệp và BV&PTR nên rất khó có thể tính hết, tính đủ các chi phí. Vì vậy, hiệu quả tài chính rất khó đánh giá chính xác là cao hay thấp. Vì vậy, chỉ riêng việc cho phép các CTLNN khai thác tận thu lâm sản ngoài gỗ trong thời gian qua để tạo ra việc làm cho cán bộ công nhân công ty và người lao động địa phương đã là một quyết định hiệu quả.

Hiệu quả QLNN thông qua hoạt động của chính các cơ quan QLNN, kết quả khảo sát cho thấy hiệu quả đạt được chưa cao. Chẳng hạn như khung pháp lý nhiều lần điều chỉnh, bổ sung và vẫn chưa đảm bảo thống nhất, đồng bộ, kịp thời, tạo điều kiện cho các CTLNNN. Hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát đã quan tâm, chỉ đạo và xử lý các vi phạm, nhưng chưa đảm bảo duy trì liên tục nhiều năm làm cho hoạt động QLNN đối với CTLNNN chưa thực sự đảm bảo hiệu quả như mong đợi. Kết quả đánh giá về hiệu quả của QLNN đối với CTLNNN tại bảng 3.16, đạt trung bình 3,39 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4, đạt mức trung bình khá), điều này cho thấy việc triển khai thực hiện QLNN đối với CTLNNN hiệu quả chưa cao. Do vậy, để cải thiện chỉ tiêu này trong thời gian tới.

3.2.4.2. Kết quả tổng hợp đánh giá theo tiêu chí hiệu lực

Qua kết quả điều tra cho thấy các văn bản pháp luật hướng dẫn thực hiện việc đổi mới hỗ trợ phát triển các CTLNNN đã từng bước hoàn thiện trong thời gian qua, nhưng còn chậm đổi mới và chưa kịp thời so với sự thay đổi của Luật DN, Luật BV&PTR, chưa thực sự hỗ trợ các CTLNNN hoạt động SXKD. Xuất phát từ định hướng tiếp tục đổi mới, sắp xếp, phát triển CTLNNN chủ yếu hoạt động BV&PTR đã làm cho hoạt động QLNN đối với CTLNNN chủ yếu cũng hướng vào quản lý hoạt động BV&PTR. Quy định pháp luật đối với CTLNNN còn thiếu tính đồng bộ, thống nhất và phù hợp giữa Luật và văn bản hướng dẫn thi hành.

Bên cạnh các CTLNNN chấp hành tốt các quy định về BV&PTR, vẫn còn một số công ty chưa tuân thủ nghiêm túc, vi phạm quy định BV&PTR, để tình trạng chặt phá rừng gia tăng, chưa công khai, minh bạch, thực hiện chưa nghiêm túc về quy định giao khoán BV&PTR. Kết quả đánh giá về hiệu lực của QLNN đối với CTLNNN tại bảng 3.16 đạt điểm bình quân là 3,38 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4; đạt mức trung bình khá), điều này phản ánh đúng thực tế, tính hiệu lực trong triển khai thực hiện các nội dung QLNN đối với CTLNNN chưa cao. Như vậy, hiệu lực QLNN đối với CTLNNN chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu, do vậy cần phải hoàn thiện các nội dung QLNN để cải thiện chỉ tiêu này trong thời gian tới.

3.2.4.3. Kết quả tổng hợp đánh giá theo tiêu chí phù hợp

Các quy định pháp luật của Nhà nước đối với CTLNNN đang được hoàn thiện dần. Kết quả QLNN đối với CTLNNN trong những năm qua đã phù hợp với quan điểm, đường lối của đảng, phù hợp với chiến lược, chính sách và pháp luật chung của Nhà nước. Kết quả hoạt động SXKD của các CTLNNN qua các chỉ tiêu cơ bản như doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách nhà nước được đảm bảo, tăng trưởng kinh tế gắn với BV&PTR bền vững, ổn định kinh tế xã hội. Tuy nhiên, các quy định về SXKD, khai thác rừng đối với công ty vẫn chưa đồng bộ, chưa phù hợp với Luật DN 2015. Kết quả khảo sát về tính phù của QLNN đối với CTLNNN tại bảng 3.16 đạt điểm bình quân là 2,96 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4; đạt mức trung bình), điều này phản ánh đúng tính phù hợp của các nội dung QLNN đối với CTLNNN còn thấp và cần phải hoàn thiện trong thời gian tới.

3.2.4.4. Kết quả tổng hợp đánh giá theo tiêu chí ổn định

Qua việc ban hành pháp luật, Chính phủ, Bộ NN&PTNT và UBND cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan đã hướng dẫn các công ty đăng ký kinh doanh, thực hiện các hoạt động sử dụng và khai thác hiệu quả rừng và đất rừng, hướng dẫn quy định điều kiện trồng và khai thác rừng, giúp nhà nước quản lý được rừng vì mục tiêu phát triển kinh tế địa bàn và BV&PTR bền vững. Kết quả khảo sát về sự ổn

định nội dung QLNN đối với CTLNNN tại bảng 3.16 đạt điểm bình quân là 3,13 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4; đạt mức trung bình). Điều này phản ánh tính ổn định của QLNN đối với CTLNNN không cao, cần phải cải thiện trong thời gian tới.

3.2.4.5. Kết quả tổng hợp đánh giá theo tiêu chí công bằng

Đảm bảo tính công bằng trong QLNN đối với CTLNNN đó là công bằng về mặt tiếp cận chính sách của Nhà nước, mọi DN đều có cơ hội tiếp cận từ những hỗ trợ của Nhà nước đối với hoạt động SXKD. Kết quả khảo sát về sự công bằng của QLNN đối với CTLNNN tại bảng 3.16 đạt trung bình là 2,97 điểm (thuộc khung điểm 2,61-3,4; đạt mức trung bình), điều này phản ánh sự công bằng của công tác QLNN đang được các CTLNN đang ở mức thấp và cần phải tiếp tục hoàn thiện các nội dung QLNN để cải thiện chỉ tiêu tính công bằng trong thời gian tới.

3.3. Phân tích kết quả ảnh hưởng các nhân tố đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.3.1. Kiểm định độ tin cậy của các thang đo trong nghiên cứu

Để tìm hiểu, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN, tác giả đã tiến hành khảo sát và nhận được 100 ý kiến đánh giá về các chỉ tiêu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN theo thang điểm Likert từ 1 đến 5 tại bảng 3.17.

Bảng 3.17: Thang đo đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Ký hiệu	Nhóm các nhân tố
1.	<i>Điều kiện kinh tế xã hội</i>
VM1	Tình hình phát triển kinh tế quốc gia
VM2	Môi trường văn hóa - xã hội quốc gia
VM3	Sự gia tăng quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam
2.	<i>Hệ thống cơ chế chính sách vĩ mô của nhà nước</i>
CS1	Tính kịp thời của quá trình xây dựng, ban hành và sửa đổi các chính sách đối với CTLNNN kịp thời khá toàn diện
CS2	Sự đầy đủ các nội dung các văn bản chính sách đối với CTLNNN
CS3	Sự phù hợp của nội dung các chính sách đối với CTLNNN
3.	<i>Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của CTLNNN</i>
NN1	Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty ảnh hưởng tới xác định nội

	dung QLNN
NN2	Ngành nghề kinh doanh của công ty ảnh hưởng tới thời gian và quá trình triển khai các nội dung QLNN đối với CTLNNN
NN3	Ngành nghề kinh doanh của CTLNNN ảnh hưởng tới hoạt động giám sát của QLNN.
4. Xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ	
CBG1	Điều chỉnh công tác QLNN hỗ trợ công ty giảm chi phí
CBG2	Điều chỉnh công tác QLNN hỗ trợ công ty phát triển cạnh tranh được trên thị trường
CBG3	Điều chỉnh công tác QLNN theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh cho công ty
5. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	
HN1	Điều chỉnh quản lý nhà nước phù hợp với cam kết quốc tế
HN2	Điều chỉnh QLNN tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty LNNN mở rộng thị trường, liên doanh, liên kết, hợp tác quốc tế, xuất nhập khẩu hàng hoá
HN3	Điều chỉnh QLNN nhằm tăng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài
HN4	Điều chỉnh QLNN nhằm kiểm soát quá trình hội nhập để kịp thời ngăn chặn những tiêu cực đến phát triển rừng
6. Thể chế nhà nước	
TC1	Sự ổn định của thể chế nhà nước
TC2	Mục tiêu của nhà nước phát triển CTLNNN
TC3	Quan điểm và định hướng của nhà nước phát triển CTLNNN
7. Sự phối hợp thực hiện công tác của các cơ QLNN	
PH1	Hình thức và thực tiễn phối hợp thực hiện QLNN đối với CTLNNN của các cơ quan QLNN
PH2	Chia sẻ thông tin các công việc liên QLNN đối với CTLNNN
PH3	Hiệu quả của cơ chế phối hợp công tác giữa các Bộ, ban ngành trong triển khai QLNN đối với CTLNNN
PH4	Theo dõi đánh giá việc thực phối hợp QLNN đối với CTLNNN của các CQNN liên quan là kịp thời, toàn diện
8. Trình độ nhận thức và năng lực của cán bộ làm công tác QLNN	
CB1	Cán bộ làm công tác QLNN có nhận thức đúng đắn về quản lý nhà nước đối với CTLNNN
CB2	Cán bộ làm công tác QLNN có quyết tâm thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với công ty LNNN
CB3	Cán bộ làm công tác QLNN có đủ năng lực, trí lực thực hiện công tác quản

	lý nhà nước đối với CTLNNN
CB4	Sự minh bạch của bộ máy và cán bộ công chức nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với CTLNNN

Để xác định sự tin cậy của các thang đo, tác giả sử dụng hệ số Cronbach's Alpha để kiểm định và hệ số tương quan biến tổng. Các biến không đảm tin cậy sẽ bị loại khỏi mô hình nghiên cứu EFA. Các biến quan sát được lựa chọn khi hệ số Cronbach's Alpha tối thiểu là 0,6 (Hair 2006), hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,4. Kết quả xác định độ tin cậy các quan sát của nhân tố QLNN đối CTLNNN tại bảng 3.18. cụ thể như sau:

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố điều kiện KT-XH:* Hệ số Cronbach's Alpha =0,69 ($>0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,69. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố hệ thống chính sách vĩ mô của Nhà nước.* Hệ số Cronbach's Alpha =0,663 ($>0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,663. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố Nhân tố đặc điểm ngành nghề kinh doanh của CTLNNN.* Hệ số Cronbach's Alpha =0,763 ($>0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,76. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.* Hệ số Cronbach's Alpha =0,83 ($>0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này

lớn hơn 0,83. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

Bảng 3.18: Thống kê các biến số gắn với nhân tố và hệ số Cronbach's alpha

Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng thể	Anpha nếu loại biến
<i>1. Điều kiện KT-XH, anpha=0,69</i>						
VM1	3,42	0,713	6,31	2,155	0,569	0,535
VM2	2,84	0,940	6,89	1,998	0,467	0,794
VM3	3,47	0,834	6,26	1,790	0,613	0,445
<i>2. Hệ thống Chính sách vĩ mô của Nhà nước, anpha=0,633</i>						
CS1	3,13	0,706	5,61	2,382	0,576	0,482
CS2	2,60	1,092	6,14	1,879	0,455	0,814
CS3	3,01	0,785	5,73	2,179	0,578	0,449
<i>3. Nhân tố Đặc điểm ngành nghề kinh doanh của CTLNN, anpha=0,76</i>						
NN1	3,07	0,832	5,96	2,685	0,580	0,690
NN2	2,81	1,051	6,22	2,072	0,589	0,701
NN3	3,15	0,809	5,88	2,652	0,627	0,645
<i>4. Xu hướng phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, anpha= 0,83</i>						
CBG1	3,18	0,783	6,71	2,228	0,676	0,769
CBG2	3,36	0,811	6,53	2,171	0,668	0,776
CBG3	3,35	0,845	6,54	2,008	0,709	0,735
<i>5. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới, anpha=0,67</i>						
HN1	3,25	0,730	9,97	3,322	0,522	0,567
HN2	3,32	0,886	9,90	2,737	0,587	0,506
HN3	3,58	0,669	9,64	4,112	0,452	0,715
HN4	3,07	0,913	10,15	2,917	0,479	0,592
<i>6. Nhân tố thể chế nhà nước, anpha=0,745</i>						
TC1	3,23	0,851	6,21	2,390	0,454	0,791
TC2	3,01	0,948	6,43	1,844	0,609	0,622
TC3	3,20	0,739	6,24	2,245	0,686	0,554
<i>7. Sự phối hợp thực hiện công tác của các cơ quan lý nhà nước, anpha=0,7</i>						
PH1	3,13	0,720	5,66	1,722	0,657	0,461
PH2	2,56	1,038	6,23	1,452	0,481	0,827
PH3	3,10	0,577	5,69	2,236	0,528	0,573
<i>8. Trình độ, nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước, anpha=0,61</i>						
CB1	3,03	1,068	9,02	5,111	0,492	0,451
CB2	3,28	0,986	9,06	5,027	0,535	0,417
CB3	3,14	1,045	9,10	7,404	0,476	0,732
CB4	2,98	1,137	9,12	5,056	0,487	0,454

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới.* Hệ số Cronbach's Alpha = 0,67 ($> 0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,67. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình phân EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố thể chế nhà nước.* Hệ số Cronbach's Alpha = 0,745 ($> 0,6$), các thang đo đánh giá ảnh hưởng của nhân tố thể chế nhà nước đủ độ tin cậy sử dụng trong nghiên cứu. Các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,745. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố phối phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan nhà nước.* Hệ số Cronbach's Alpha = 0,7 ($> 0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,8. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA.

- *Độ tin cậy của các thang đo nhân tố trình độ, nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước.* Hệ số Cronbach's Alpha = 0,77 ($> 0,6$), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong thang đo đều lớn hơn 0,4 và không có trường hợp loại bỏ biến quan sát nào có thể làm cho Cronbach's Alpha của thang đo này lớn hơn 0,77. Vì vậy, tất cả các biến quan sát có đủ độ tin cậy và đều được chấp nhận sử dụng trong mô hình EFA

3.3.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình phân tích khám phá và tương quan của các nhân tố trong mô hình

Để xem xét sự thích hợp của mô hình EFA, tác giả Luận án sử dụng chỉ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin). Kết quả xử lý của mô hình EFA từ số liệu điều tra tại

bảng 3.19 cho thấy KMO= 0,513, thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$ (Hair, 2006). Như vậy có thể kết luận là phân tích nhân tố khám phá là thích hợp để phân tích nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN.

Bảng 3.19: Chỉ số KMO và Bartlett's Test

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin).		0,513
Mô hình kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương	1.727,4
	df	231
	Sig (giá trị P- value)	0,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

Kiểm định Bartlett có kết quả 1.727,4 và với mức ý nghĩa $Sig. < 0,05$ nên 27 biến quan sát sử dụng trong mô hình có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Điều này chứng tỏ dữ liệu dùng trong mô hình EFA là hoàn toàn phù hợp.

3.3.3. Kiểm định mức độ giải thích các biến quan sát đối với nhân tố đại diện

Kết quả kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát được nêu trên bảng 3.21 cho biết giá trị tổng số phương sai trích là 74,284% $> 50\%$, điều này có nghĩa là 74,284% sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến đặc trưng, chi tiết tại bảng 3.20.

Bảng 3.20: Mức độ giải thích của các biến quan sát

Tổng phương sai được giải thích									
thành phần	Giá trị ban đầu			Trích xuất của tải trọng bình phương			Tổng xoay vòng của tải bình phương		
	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %
1	5,329	24,221	24,221	5,329	24,221	24,221	3,301	15,004	15,004
2	2,921	13,275	37,496	2,921	13,275	37,496	2,871	13,05	28,054
3	2,485	11,293	48,790	2,485	11,293	48,79	2,81	12,772	40,826
4	2,169	9,859	58,648	2,169	9,859	58,648	2,479	11,266	52,093
5	1,950	8,861	67,510	1,95	8,861	67,51	2,143	9,742	61,834
6	1,490	6,774	74,284	1,49	6,774	74,284	2,115	9,613	74,284
7	0,983	4,698	78,981						
..	..	...	..						
22	0,033	0,148	100,0						

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả. Chi tiết Phụ lục 17, tr.192

3.3.4. Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Kết quả của phân tích mô hình EFA từ mô hình ban đầu (*Phụ lục 15 tr.190*) tổng số 27 biến quan sát được sắp xếp thành 8 nhóm yếu tố (từ X1 đến X8) qua bước thực hiện ma trận xoay 9 lần lặp giảm xuống còn 21 biến và được sắp xếp thành 6 nhóm nhân tố đại diện tại bảng 3.21, các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,6.

Bảng 3.21: Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrixa)

	Components (các thành phần)					
	1	2	3	4	5	6
CS1	0,881					
CS3	0,803					
CB1	0,709					
CB2	0,681					
NN3		0,880				
HN1		0,787				
NN1		0,727				
NN2		0,698				
CBG1			0,839			
CBG3			0,766			
HN4			0,690			
CB3				0,885		
CB4				0,823		
TC1				0,651		
PH2					0,793	
PH4					0,635	
HN2					0,622	
VM3						0,879
VM1						0,863
HN3						0,836
PH1						0,621

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

Như vậy, 6 nhân tố đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN với các biến đặc trưng của nhân tố tại bảng 3.21 được sắp xếp lại trong bảng 3.22.

Bảng 3.22: Nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Biến đặc trưng	Đặt tên
CS1, CS3, CB1, CB2	F ₁ :Việc xây dựng, ban hành chính sách, nhận thức và triển khai chính sách của cán bộ QLNN
NN3; HN1; NN1; NN2.	F ₂ : Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cam kết hội nhập quốc tế
CBG1; CBG3; HN4	F ₃ : Kiểm soát quá trình hội nhập và hỗ trợ giảm chi phí và cải thiện môi trường phát triển thị trường gỗ
CB3; CB4; TC1	F ₄ : Sự ổn định của thể chế nhà nước, Sự minh bạch năng lực, trí lực cán bộ thực hiện công tác của bộ máy QLNN
PH2; PH4; HN2	F ₅ : Sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan nhà nước
VM3 VM1, HN3, PH1	F ₆ : Chính sách phát triển kinh tế quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế)

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

Để nhận diện mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến QLNN đối với CTLNNN, mô hình tương quan tổng thể có dạng: $Y = f(F_1, F_2, F_3, F_4, F_5, F_6)$. Trong đó: Y là biến phụ thuộc; F₁, F₂, F₃, F₄, F₅, F₆ là biến độc lập.

Việc xem xét trong các yếu tố từ F₁ đến F₆, yếu tố nào thật sự tác động đến QLNN đối với CTLNNN một cách trực tiếp sẽ được thực hiện bằng phương trình hồi quy tuyến tính: $Y = [A + \beta_1 F_1 + \beta_2 F_2 + \beta_3 F_3 + \beta_4 F_4 + \beta_5 F_5 + \beta_6 F_6 + ei]$

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS version 20.0 để hồi quy ảnh hưởng của các nhân tố đến QLNN đối với CTLNNN và cho có kết quả bảng 3.23 và 3.24.

Bảng 3.23: Kiểm định hệ số hồi quy (Model Summary)

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Ước lượng sai số	Hệ số Durbin-Watson
1	0,677	0,458	0,423	0,34632	1.582

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

Kết quả tại bảng 3.23, cho thấy mô hình có hệ số R^2 điều chỉnh là 0,423. Điều này có nghĩa là 42,3% thay đổi của công tác QLNN đối với CTLNNN được giải thích bởi các biến $F_1, F_2, F_3, F_4, F_5, F_6$, còn lại 57,7% là các nhân tố chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Bảng 3.24: Hệ số tương quan hồi quy (Coefficients)

	Hệ số không chuẩn		Hệ số chuẩn	t	Mức ý nghĩa	Thống kê cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai (Tolerance)	Độ phóng đại phương sai (VIF)
Constant	0,71	0,035		20,501	0,000		
F_1	0,143	0,035	0,314	4,116	0,000	1,000	1,000
F_2	0,119	0,035	0,26	3,405	0,001	1,000	1,000
F_3	0,06	0,035	0,132	1,726	0,008	1,000	1,000
F_4	0,123	0,035	0,269	3,524	0,001	1,000	1,000
F_5	0,145	0,035	0,318	4,166	0,000	1,000	1,000
F_6	0,045	0,035	0,318	1,269	0,000	1,000	1,000

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của tác giả.

Từ kết quả tại bảng 3.24 mô hình hồi quy có dạng:

$$Y = 0,71 + 0,143 \cdot F_1 + 0,119 \cdot F_2 + 0,06 \cdot F_3 + 0,123 \cdot F_4 + 0,145 \cdot F_5 + 0,045 \cdot F_6$$

Cả 6 biến ($F_1, F_2, F_3, F_4, F_5, F_6$) đảm bảo có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 95% (Significance < 0,05). Độ phóng đại phương sai (VIF) nhỏ hơn 2. Như vậy, các biến độc lập không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Nhân tố sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan nhà nước (F_5) có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,145, nhân tố này tác động tích cực đến hiệu quả của QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,00 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện chức trách nhiệm vụ QLNN thì chất lượng QLNN đối với

CTLNNN sẽ tăng lên là 0,145 điểm (ở mức ý nghĩa là $0,00 < 5\%$). Đây là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến chất lượng QLNN đối với CTLNNN.

Nhân tố việc xây dựng, ban hành, sửa đổi các chính sách, nhận thức và triển khai chính sách của cán bộ QLNN (F_1) có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,143, nhân tố này tác động tích cực đến QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,000 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về việc xây dựng, ban hành, sửa đổi các chính sách, nhận thức và triển khai chính sách của cán bộ QLNN thì chất lượng QLNN đối với CTLNNN sẽ tăng lên là 0,143 điểm.

Nhân tố sự ổn định của thể chế nhà nước, sự minh bạch của bộ máy và năng lực, trí lực cán bộ thực hiện công tác QLNN (F_4) có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa 0,123. Nhân tố này tác động tích cực đến chất lượng của QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,001 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về sự ổn định của thể chế nhà nước, sự minh bạch của bộ máy và năng lực, trí lực cán bộ thực hiện công tác QLNN thì chất lượng QLNN đối với CTLNNN sẽ tăng lên là 0,123 điểm.

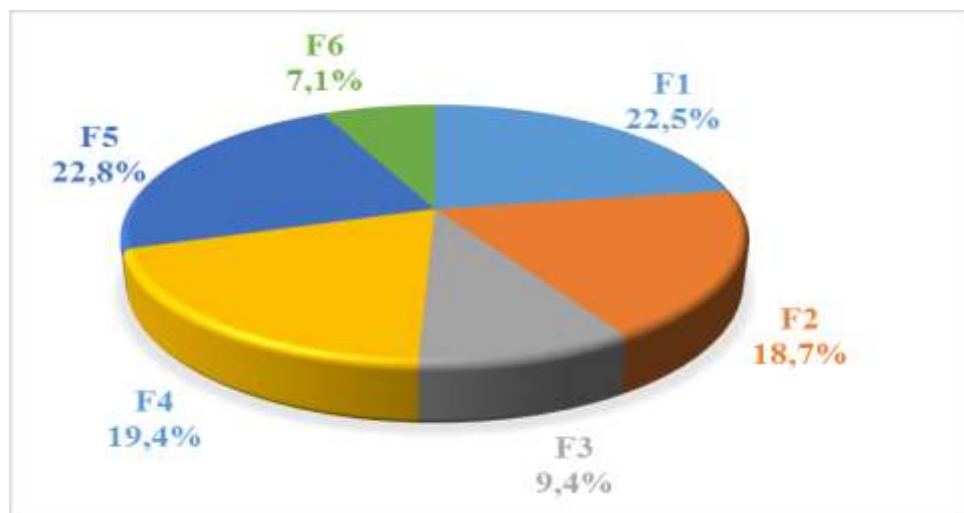
Nhân tố đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cam kết hội nhập quốc tế (F_2) có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,119. Nhân tố này tác động tích cực đến chất lượng QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,001 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về đặc điểm ngành nghề kinh doanh và cam kết hội nhập quốc tế thì chất lượng QLNN đối với CTLNNN sẽ tăng lên là 0,119 điểm.

Nhân tố kiểm soát quá trình hội nhập và hỗ trợ giảm chi phí và cải thiện môi trường phát triển thị trường gỗ (F_3) có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,06. Nhân tố này tác động tích cực đến sự công bằng của QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,008 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về kiểm soát quá trình hội nhập và hỗ trợ giảm chi phí và cải thiện môi trường phát triển thị trường gỗ được kiểm soát thì chất lượng QLNN đối với CTLNNN sẽ tăng lên là 0,06 điểm.

Nhân tố chính sách phát triển kinh tế quốc gia và hội nhập kinh tế quốc tế (F_6) có hệ số beta là 0,045. Nhân tố này tác động tích cực đến hiệu quả của QLNN đối với CTLNNN ở mức ý nghĩa là $0,00 < 5\%$. Như vậy, trong điều kiện các nhân tố khác không thay đổi, khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về mục tiêu, các phương thức, công cụ chính sách quản lý CTLNNN của Nhà nước phù hợp thì chất lượng QLNN đối với CTLNNN sẽ tăng lên là 0,045 điểm.

Hệ số hồi quy được chuẩn hóa cho biết tầm quan trọng của các biến độc lập trong mô hình. Các hệ số hồi quy chuẩn hoá có thể được chuyển đổi về dạng phần trăm (%) tại hình 3.6.

Hình 3.6: Vị trí quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước



Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Kết quả hình 3.6 đã khẳng định các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN bao gồm: Sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan nhà nước (F_5), với mức độ ảnh hưởng 22,8%; Việc xây dựng, ban hành và sửa đổi các chính sách, nhận thức và triển khai chính sách của cán bộ QLNN (F_1), với mức độ ảnh hưởng 22,5%; Sự ổn định của thể chế Nhà nước, sự minh bạch của bộ máy và năng lực, trí lực cán bộ thực hiện công tác QLNN (F_4), với mức độ ảnh hưởng 19,4%; Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cam kết hội nhập quốc tế (F_2), với mức độ ảnh hưởng 18,7%; Kiểm soát quá trình hội nhập và hỗ trợ giảm chi phí và cải thiện môi trường phát triển thị trường gỗ (F_3), với mức độ ảnh hưởng 9,4%.

hưởng 9,4%; và Chính sách phát triển kinh tế quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế (F_6), với mức độ ảnh hưởng 7,1%.

3.4. Đánh giá chung về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

3.4.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, hoạt động QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định:

Thứ nhất, về xây dựng chính sách pháp luật: (1) Hệ thống chính sách pháp luật về QLNN hỗ trợ phát triển CTLNNN ngày càng hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung, bước đầu phủ kín các nội dung có liên quan đến hoạt động của các CTLNNN từ công tác xây dựng, ban hành triển khai thực hiện đến thanh tra kiểm tra. Do đó, đã tạo quyền chủ động tự chủ SXKD cao hơn cho công ty, giảm thiểu sự can thiệp hành chính của Nhà nước vào hoạt động của công ty; (2) Các CTLNNN thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước CSH về hoạt động SXKD, cạnh tranh bình đẳng với các DN khác. Chính sách phát triển CTLNNN trong những năm qua đã có những thay đổi đáng kể, cùng với quá trình cải cách hành chính đã góp phần đổi mới bộ máy QLNN và bộ máy quản trị DN theo hướng minh bạch, hiệu quả, là cơ sở thúc đẩy phát triển SXKD, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản và đất đai, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động của các CTLNNN. Một số công ty đã tổ chức lại sản xuất theo mô hình SXKD tổng hợp nông lâm công nghiệp và dịch vụ; hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thị trường; mở rộng dịch vụ cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ thuật cho nhân dân trong vùng, tạo điều kiện cho người dân có thêm việc làm, tăng thu nhập và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn; (3) Công tác hoạch định phát triển CTLNNN của các cơ quan QLNN đã ưu tiên hỗ trợ các CTLNNN xây dựng các chiến lược, kế hoạch SXKD đã mang tính dài hạn và ổn định hơn góp phần nâng cao nhận thức và hiệu quả trong việc sử dụng đất, tài nguyên rừng do nhà nước giao cho công ty.

Thứ hai, về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước: Mô hình tổ chức bộ máy QLNN vẫn phát huy được khả năng chuyên môn của các cơ quan Nhà nước trong việc quản lý CTLNNN thuộc lĩnh vực mình quản lý. Có đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ CSH đối với từng CTLNNN. Triển khai chính sách của Nhà nước tới CTLNNN nhanh, kịp thời và tiết kiệm chi phí.

Thứ ba, về công tác về thanh tra, kiểm tra, giám sát: Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với CTLNNN được thực hiện dần đi vào nề nếp thông qua việc hình thành khung pháp lý cho kiểm tra, kiểm soát các CTLNNN. Do vậy, các CTLNNN đã nhận thức rõ trong việc phân định chức năng, nhiệm vụ SXKD và nhiệm vụ công ích, từ đó xây dựng cơ chế quản lý và cơ cấu tổ chức trong công ty phù hợp và hoạt động có hiệu quả hơn.

3.4.2. Những hạn chế

Mặc dù đã đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng trên thực tế QLNN đối với CTLNNN vừa qua còn bộc lộ một số tồn tại hạn chế như::

Thứ nhất, về xây dựng chính sách pháp luật: (1) Hệ thống chính sách pháp luật đối với CTLNNN được Nhà nước ban hành khá nhiều điều chỉnh, bổ sung, nhưng vẫn thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo cho công ty hoạt động theo Luật DN. Chính sách pháp luật được Nhà nước ban hành đối với CTLNNN chưa thực sự đảm bảo ổn định lâu dài, còn nhiều thay đổi và vẫn chưa đảm bảo được đầy đủ các yêu cầu của tiêu chí bền vững; (2) Khung pháp lý cho việc sắp xếp đổi mới phát triển CTLNNN chậm được hướng dẫn. Hiện nay, Nhà nước chưa xây dựng được quy hoạch và kế hoạch phát triển CTLNNN, các quy hoạch, kế hoạch phát triển CTLNNN chủ yếu do công ty tự lập ra giữa trên quy hoạch phát triển KT-XH, quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, quy hoạch sử dụng đất. Việc sắp xếp đổi mới tổ chức, cơ cấu lại CTLNNN trong thời gian qua diễn ra khá chậm chạp ví dụ như việc chuyển đổi mô hình công ty TNHH2TV lâm nghiệp nhà nước trở lên còn lúng túng, do còn nhiều tồn tại về tài chính, đất đai chưa được xử lý dứt điểm; (3) Chính sách pháp luật về BV & PTR còn mang tính chất khung, mang tính định hướng. Điều này đã dẫn đến việc ban hành rất nhiều văn bản dưới luật đề quy định cụ thể, tạo ra

một lĩnh vực pháp luật về BV & PTR đa tầng, công kênh, có không ít mâu thuẫn và chồng chéo (*Phụ lục 12, tr.182*); (4) Sự can thiệp qua phương pháp hành chính chưa thực sự phù hợp, không những ảnh hưởng đến việc tổ chức SXKD lâm nghiệp mà vẫn không ngăn chặn được tình trạng chặt phá rừng trái phép dẫn đến mất rừng (từ năm 2005 đến nay đã 2 lần Thủ tướng Chính phủ quyết định đóng cửa rừng vào năm 2014 và năm 2017), tác động làm cho QLNN đối với CTLNNN chưa thực sự đảm bảo yêu cầu của tiêu chí phù hợp.

Thứ hai, về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước: Chức năng QLNN của chủ thể quản lý đối với các CTLNNN được phân công cho nhiều cơ quan (các thành viên Chính phủ và các địa phương) và sự phân công, phân nhiệm quản lý chưa đồng bộ, tương đối phức tạp. Đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN hầu hết là cán bộ kiêm nhiệm dẫn đến việc phối hợp xây dựng và thực thi chính sách giữa các cơ quan QLNN là tương đối khó khăn. Không có sự phân định rõ ràng các nội dung QLNN đối với CTLNNN với tư cách là CSH nhà nước và tư cách là cơ quan quản lý hành chính nhà nước đối với công ty. Do vậy, các chủ thể quản lý chưa làm tròn trách nhiệm và chất lượng thực hiện công việc không cao; nhiều việc không được thực hiện dứt điểm, tổ chức thực hiện không quyết liệt, ví dụ như tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai giao cho CTLNNN.

Thứ ba, về công tác về thanh tra, kiểm tra, giám sát: Công tác kiểm tra, giám sát chưa tuân thủ nghiêm quy trình: kiểm tra, giám sát vẫn còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhiều lúc còn bỏ sót do thiếu căn cứ, tiêu chí để theo dõi, giám sát và đánh giá. Chậm ban hành chính sách giám sát. Việc thanh tra, kiểm tra nhà nước đối với CTLNNN do có nhiều cơ quan có thẩm quyền thanh tra. Các chỉ tiêu giám sát thường thiên về các chỉ tiêu tài chính. Thiếu cơ chế giám sát và đánh giá đối với các chủ thể thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước cũng như trách nhiệm giải trình trong thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước. Hệ quả là việc theo dõi, giám sát của CSH nhà nước, còn mang tình hình thức, chưa hiệu quả, chưa kịp thời.

3.4.3 Nguyên nhân của hạn chế

Trên cơ sở nghiên cứu và phân tích các nội dung về QLNN và các nhân tố ảnh hưởng QLNN đối với CTLNN cho thấy nguyên nhân chính của những hạn chế của QLNN đối với CTLNN:

- Sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan QLNN liên quan đối với CTLNN còn lỏng lẻo, thiếu kịp thời đối với một số vấn đề mới nảy sinh. Một bộ phận cán bộ QLNN đối với CTLNN chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực phẩm chất, thiếu kinh nghiệm.

- Phần lớn các hoạt động SXKD của các công ty phụ thuộc rất lớn và cơ chế xin cho theo chỉ tiêu, chỉ định giao chỉ tiêu kế hoạch khai thác sản lượng gỗ, diện tích trồng và BV&PTR, đơn giá theo quy định hàng năm của Nhà nước, không theo cơ chế thị trường.

- Công tác phân cấp, phân quyền trong các cơ quan QLNN đối với CTLNN chậm được đổi mới, trong khi đó tư duy của các cơ quan QLNN đối với CTLNN chưa thực sự chuyển biến cho phù hợp, chưa theo kịp với quá trình đổi mới, sắp xếp phát triển nâng cao hoạt động của các CTLNN trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế.

- Năng lực hoạch định chính sách của các cơ quan QLNN đối với CTLNN về kế hoạch, chính sách, quy định đối với công ty còn hạn chế, ban hành chính sách chưa ổn định và đồng bộ, thiếu kịp thời đối với một số vấn đề mới nảy sinh.

- Việt Nam đã chủ động và tích cực hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Thông qua quá trình tự do hóa, hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những lợi thế mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa các nước, góp phần khai thác tối đa lợi thế so sánh của các nước tham gia vào nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, điều đó khiến cho các DN Việt Nam đặc biệt là CTLNN gặp phải những thách thức rất lớn về cạnh tranh cả ở thị trường trong nước. Trong khi đó các CTLNN chủ yếu là DN vừa và nhỏ, quy mô sản xuất còn hạn chế, ít có sự liên kết với các nền kinh tế lớn.

- Quy trình xây dựng chính sách chưa được xây dựng và tổ chức thực hiện một cách khoa học dẫn đến tính khả thi thấp, trách nhiệm không rõ. Tổ chức hoạch định và thực thi chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÔNG TY LÂM NGHIỆP NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

4.1. Bối cảnh có liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

4.1.1 Bối cảnh quốc tế

Tiến trình toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, thương mại tự do và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn đang là xu hướng chủ đạo của thế giới với việc các FTAs song phương dần thay thế cơ chế đa phương. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp lên công tác QLNN đối với CTLNNN. Với việc thực hiện các cam kết theo các hiệp định WTO, các FTAs, CPTPP, RCEP, cùng với mở cửa thị trường trong nước và tham gia vào thị trường khu vực và quốc tế, các CTLNNN của Việt Nam cũng sẽ có cơ hội hưởng lợi trực tiếp như nhiều mặt hàng lâm sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ đã và sẽ có cơ hội chiếm thị phần lớn trên thị trường khu vực và thế giới, tiếp cận được KH&CN, nhất là công nghệ sinh học đem lại cách thức tổ chức sản xuất mới, góp phần nâng cao giá trị và năng suất lao động của các CTLNNN.

Cùng với những cơ hội mới mang của hội nhập quốc tế, CTLNNN cũng phải chấp nhận cạnh tranh gay gắt hơn (ngay trong thị trường nội địa). Giá cả các sản phẩm gỗ và sản phẩm làm từ gỗ của các CTLNNN sẽ biến động thất thường, thâm nhập vào các thị trường xuất khẩu ngày càng khó khăn do bị cản trở bởi các hàng rào kỹ thuật như sản phẩm phải có xuất xứ nguồn gốc, có chứng chỉ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (FSC-Forest Stewardship Council)... do các nước đặt ra, cạnh tranh ngày một gay gắt với yêu cầu không ngừng cao hơn về trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm, làm cho các CTLNNN càng khó khăn trong quá trình hội nhập, trong khi cơ chế chính sách và năng lực thể chế của Nhà nước còn hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Quá trình hội nhập, cùng với những biến động của thị trường khu vực và thế giới sẽ có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất của các CTLNNN, đòi hỏi một cách bức thiết phải hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực SXKD lâm nghiệp để nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các DN trong lĩnh vực lâm nghiệp Việt Nam nói chung và CTLNNN nói riêng. Nội dung QLNN đối với CTLNNN phải tạo và thực hiện trong môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng cả đối với tất cả các loại hình DN đang hoạt động tại Việt Nam, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, các cam kết quốc tế khi gia nhập WTO, ký kết các FTAs, CPTPP, RCEP. Trong quá trình hội nhập, QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam có cơ hội tham gia nghiên cứu học hỏi từ các mô hình QLNN tiên tiến trên thế giới, có thể vận dụng kinh nghiệm và nâng cao công tác QLNN đối với DN nói chung và DNNN như CTLNNN nói riêng.

Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 cùng sự phát triển mạnh mẽ của Internet đã làm thay đổi xu hướng tiêu dùng hiện đại trên toàn cầu. Trong đó phải kể đến có sự phát triển vượt trội của thương mại điện tử, đóng góp lớn vào mức tăng trưởng ngành hàng tiêu dùng trên toàn cầu cũng như có tác động mạnh mẽ tới thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng tại nhiều ngành hàng (trong đó gồm cả ngành hàng gỗ và lâm sản ngoài gỗ) từ nông thôn đến thành thị. Đây là cơ hội và là động lực thúc đẩy CTLNNN nâng cao khả năng tăng cường năng lực khoa học công nghệ, bên cạnh đó đây cũng là thách thức lớn tác động đến khả năng cạnh tranh sản phẩm của các CTLNNN.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Quá trình sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN được Đảng và Nhà nước ta luôn xác định đó là nhiệm vụ quan trọng và tập trung chỉ đạo sát sao. Chính phủ đã thể hiện quyết tâm tập trung chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy quá trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hoạt động của các CTLNNN. CTLNNN tiếp tục được Nhà nước giao hoặc cho thuê rừng và đất lâm nghiệp để SXKD không những có ý nghĩa rất to lớn về kinh tế mà còn có ý nghĩa quan trọng về môi

trường, xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng. Định hướng phát triển công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam đến năm 2030:

- Xây dựng các CTLNNN trở thành trung tâm liên kết sản xuất lâm nghiệp, trung tâm kinh tế, KH&CN và văn hóa đối với nhân dân trong vùng; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, DN và người dân; không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của người trồng rừng và người làm công tác quản lý phát triển rừng; góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong vai trò dẫn dắt phát triển kinh tế ngành lâm nghiệp, đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh, quốc phòng tại các địa phương và sự nghiệp phát triển chung của đất nước.

- Duy trì và phát triển các CTLNNN giúp Nhà nước quản lý BV&PTR toàn bộ diện tích rừng Nhà nước giao theo hướng bền vững, quản lý nghiêm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, bảo tồn nguồn gen động thực vật rừng, bảo vệ môi trường sinh thái gắn với phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tổ chức trồng rừng, khai thác, phục vụ ngành công nghiệp chế biến gỗ phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu, làm dịch vụ ương và cung cấp giống cây trồng, nghiên cứu chuyển giao KH&CN trong lĩnh vực lâm nghiệp. Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị trồng rừng sản xuất; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp.

Công cuộc cải cách nâng cao năng lực cạnh tranh đang diễn ra mạnh mẽ ở các cơ quan trong bộ máy nhà nước nói chung và cơ quan QLNN đối với CTLNNN nói riêng. Điều này tạo ra đòi hỏi để các cơ quan và cán bộ QLNN nâng cao trình độ, đổi mới cơ cấu tổ chức và thể chế quản lý CTLNNN.

Luật DN, Luật Đầu tư công và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với CTLNNN ngày càng hoàn thiện, đây là cơ sở pháp lý vững chắc để thực hiện tốt công tác QLNN đối với CTLNNN.

Hiện nay, các CTLNNN đang hoạt động trên các địa bàn khó khăn, vùng núi, vùng biên và phải thực hiện song song nhiệm vụ phát triển kinh tế chính trị xã hội như tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ việc làm, phát triển KT-XH trên địa bàn, BV&PTR bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Cùng với đó, CTLNNN vẫn phải thực hiện các hoạt động SXKD trong môi trường cạnh tranh, thực hiện các cam kết quốc tế khi gia nhập WTO, ký kết các hiệp định FTAs, CPTPP, RECEP. Do vậy, QLNN đối với CTLNNN sẽ là khó khăn hơn khi đòi hỏi các công ty phải thực hiện tốt đồng thời hai mục tiêu trên. Đây là một thách thức lớn của QLNN đối với CTLNNN trong thời gian tới.

4.2. Quan điểm và phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

4.2.1. Quan điểm hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN phải đặt trong mối quan hệ tổng thể QLNN về kinh tế trong bối cảnh Việt Nam thực hiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đổi mới các nội dung QLNN đối với CTLNNN phải đồng bộ giải pháp cải cách hành chính, tái cơ cấu khu vực DNNN, tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, giá trị gia tăng sản phẩm gỗ và sản phẩm chế biến lâm nghiệp khác và sức cạnh tranh trên thị trường tiêu thụ.

Hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN theo hướng đảm bảo nâng cao hiệu quả SXKD, hài hòa lợi ích giữa DN, Nhà nước và người dân, góp phần xứng đáng vào phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo an ninh, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Hoàn thiện bộ máy QLNN đối với các CTLNNN đảm bảo thực hiện có hiệu quả hai chức năng là cơ quan quản lý hành chính và là CSH công ty.

Hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN theo hướng nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra giám sát Nhà nước trên cơ sở phát huy vai trò kiểm tra

nội bộ nhưng không ảnh hưởng đến tính tự chủ hoạt động SXKD và BV&PTR của CTLNNN.

4.2.2. Phương hướng hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN, hoàn thành phương án sắp xếp, đổi mới CTLNNN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; như cổ phần hoá, phát triển công ty TNHH2TV lâm nghiệp Nhà nước, chuyển đổi.. tạo điều kiện và đảm bảo lợi ích hợp pháp cho các CTLNNN tham gia vào quá trình sắp xếp đổi mới phát triển CTLNNN.

Hoàn thiện các chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn, chính sách đầu tư và chính sách về đất đai tạo điều kiện cho CTLNNN mở rộng SXKD rừng và BVPTR.

Hoàn thiện quy định pháp luật và hướng dẫn thực hiện các hình thức về giao khoán BV&PTR trong CTLNNN, cần xác định rõ trạng thái, diện tích, trữ lượng, chất lượng rừng giao cho CTLNNN đang quản lý, tạo điều kiện thuận lợi kiểm tra, thanh tra, giám sát và nâng cao kết quả công tác QLNN đối với CTLNNN.

Hoàn thiện quy định pháp luật và hướng dẫn thực hiện các hình thức bảo vệ phát triển rừng. Thực hiện giao rừng tự nhiên gắn với giao đất theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật BV&PTR; Nhà nước đầu tư kinh phí cho công tác BV&PTR phòng hộ, đặc dụng; xem xét cho phép khai thác sản phẩm chính nếu có chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC); Nhà nước có chính sách hỗ trợ bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo có khả năng phục hồi trong thời gian chưa có khai thác; đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, nếu không có khả năng phục hồi, được lập dự án cải tạo để trồng rừng mới hoặc trồng cây công nghiệp hiệu quả hơn thay thế.

Hoàn thiện các nội dung giám sát, kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật của CTLNNN trên các lĩnh vực quản lý và sử dụng vốn rừng và đất rừng, tài sản Nhà nước tại công ty, việc chấp hành về tuyển dụng, quản lý và sử dụng lao động; chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động SXKD lâm nghiệp và

BVPTR. Hoạt động kiểm tra giám sát, không trùng lặp về phạm vi, nội dung, đối tượng, thời gian kiểm tra, không làm cản trở hoạt động bình thường của công ty.

4.3. Giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, học tập kinh nghiệm quốc tế, xuất phát từ thực trạng QLNN đối với CTLNN và những phân tích về bối cảnh, định hướng phát triển các CTLNN, quan điểm và phương hướng hoàn thiện, Luận án đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNN ở Việt Nam thời gian tới như sau:

4.3.1. Hoàn thiện chính sách pháp luật đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

4.3.1.1. Hoạch định phát triển công ty lâm nghiệp nhà nước

Bộ, ngành và các địa phương cần phải đề ra các giải pháp biện pháp cụ thể xử lý dứt điểm các tồn tại về về tài chính, đất đai để hoàn thiện việc sắp xếp đổi mới tổ chức, cơ cấu lại CTLNN trong thời gian.

Xây dựng chiến lược phát triển CTLNN cần phải phối hợp chặt chẽ quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ, trong chuỗi giá trị sản phẩm và phân công chuyên môn hóa sản xuất tiết kiệm chi phí đầu tư nhằm tạo ra cơ cấu sản phẩm hợp lý, hiệu quả. Đồng thời, đặt trong bối cảnh chung của chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp và chiến lược phát triển KT-XH thời kỳ hội nhập quốc tế.

Dựa trên cơ sở định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế nói chung và phát triển ngành lâm nghiệp nói riêng của Nhà nước, các CTLNN cần chủ động phát huy quyền tự chủ xây dựng các kế hoạch SXKD và BV&PTR ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mình, đồng thời cũng phải bám sát và gắn với nhu cầu của thị trường.

4.3.1.2. Hoàn thiện quản lý vốn và tài sản nhà nước tại công ty lâm nghiệp nhà nước

Căn cứ vào mục tiêu, chức năng nhiệm vụ được giao, chiến lược phát triển mở rộng quy mô SXKD và đặc thù hoạt động của CTLNN, UBND cấp tỉnh phối hợp

với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng Quỹ sắp xếp và phát triển DN để bổ sung vốn điều lệ cho các CTLNNN.

UBND tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng các hướng dẫn hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý tài chính DN cho các CTLNNN như: xây dựng và ban hành quy chế quản lý tài chính, quản lý vốn và tài sản, quản lý phần vốn nhà nước phù hợp với các CTLNNN.

Bộ Tài chính cần phối với Bộ NN&PTNT và UBND cấp tỉnh xây dựng hướng tài liệu hướng dẫn phân định rõ chủ thể sở hữu và sử dụng vốn, tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD và BV&PTR, xác định trách nhiệm của người quản lý vốn, tài sản đặc biệt là vốn rừng của Nhà nước tại các CTLNNN.

UBND tỉnh phối hợp với Bộ Tài chính giải quyết và xử lý dứt điểm các khoản nợ và lỗ tồn đọng trong SXKD do LTQD cũ để lại, xây dựng các công cụ quản lý chặt chẽ các khoản nợ mới phát sinh, bảo đảm vốn không bị chiếm dụng, tăng khả năng thanh toán và lành mạnh tình hình tài chính tại các CTLNNN bị thua lỗ kéo dài.

4.3.1.3. Hoàn thiện pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng

Tập huấn, nâng cao nhận thức của công ty trong quản lý và khai thác tài nguyên rừng bền vững; Chính phủ cần có chính sách bảo vệ, giữ bí mật, khen thưởng thích đáng đối với những cá nhân mạnh dạn tố cáo các trường hợp vi phạm pháp luật BV&PTR; thực hiện đồng bộ chính sách cấm khai thác và xử lý nghiêm các hành vi khai thác gỗ trái phép; cấm mọc 3 loại rừng để người dân cũng như các chủ rừng nắm rõ ranh giới quản lý của mình.

Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý, BV&PTR, khắc phục sự chồng chéo, bảo đảm tính đồng bộ, hiệu quả, khả thi; thực hiện các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng. Gắn mục tiêu BV&PTR với hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, bảo đảm đời sống, việc làm, an sinh xã hội cho người dân địa phương, đồng bào dân tộc miền núi, biên giới, nhất là cho người dân làm nghề rừng.

Xác định rõ công tác BV&PTR là trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức Đảng, chính quyền địa phương và người đứng đầu các CTLNNN, đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về BV&PTR đã được xác định trong các Nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan. Người đứng đầu CTLNNN phải chịu trách nhiệm chính đối với các vụ phá rừng, cháy rừng, mất rừng do công ty quản lý và bảo vệ.

Tăng cường trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan QLNN để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai; xác định rõ trách nhiệm để xử lý nghiêm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng đất tại CTLNNN.

Hỗ trợ các khoản kinh phí về đầu tư tài chính, kinh phí quản lý, bảo vệ rừng, ứng dụng KHCN và phòng chống cháy rừng tạo điều kiện cho các CTLNNN có căn cứ triển khai khi phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Xây dựng cơ chế chính sách cho phép các CTLNNN Chủ động hợp tác, hội nhập quốc tế về BV&PTR; thực hiện có trách nhiệm các cam kết quốc tế phù hợp với lợi ích quốc gia và thông lệ quốc tế. Đẩy mạnh hợp tác song phương với các nước có chung đường biên giới nhằm tăng cường trao đổi thông tin, bảo đảm công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản hiệu quả, chặt chẽ. Tranh thủ tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài trợ nước ngoài cho quản lý và bảo vệ rừng.

4.3.1.4. Hoàn thiện pháp luật về đất đai

Chính quyền địa phương cùng với CTLNNN nhanh chóng xác định, xử lý, giải quyết dứt điểm từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với các tranh chấp và vi phạm pháp luật về đất đai. Kiên quyết xử lý đối với các trường hợp mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích trái phép; xử lý nghiêm việc tự ý xây dựng công trình, nhà ở kiên cố trên diện tích đất nông, lâm nghiệp của các CTLNNN.

Bộ NN&PTNT, Bộ TN-MT và UBND cấp tỉnh cần phải phối hợp đề ra các giải pháp hoàn thiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, xác định ranh giới,

cắm mốc giới theo Quyết định số 2394/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất.v.v..., tiến đến hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTLNNN chưa được cấp giấy theo quy định của pháp luật về đất đai 2013, pháp Luật về BV&PTR và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, đẩy mạnh thực hiện giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định của pháp luật cho các CLTNNN; xử lý dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai, diện tích đang cho thuê, cho mượn tại các CTLNNN. Miễn giảm tiền thuê đất rừng sản xuất là rừng phòng hộ, trồng rừng lấn chiếm theo thẩm quyền quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/6/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Xây dựng cơ chế cho phép các CTLNNN được sử dụng và áp dụng hình thức sử dụng đất theo cách thuê và cho thuê đất đối với đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, sử dụng quyền sử dụng rừng để góp vốn liên doanh trong các dự án về lâm nghiệp và dịch vụ, thế chấp vay vốn để trồng rừng, chế biến lâm sản.

Kiên quyết thu hồi diện tích đất không sử dụng và sử dụng không hiệu quả tại các CTLNNN để trả lại cho các địa phương quản lý giao cho người dân, nhất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số thiểu hoặc chưa có đất để sử dụng vào sản xuất.

4.3.1.5 Hoàn thiện chính sách hỗ trợ công ty lâm nghiệp nhà nước

i) Hoàn thiện cơ chế chính sách vốn tín dụng

Nhà nước đảm bảo kinh phí (theo quy định của Luật BV&PTR) thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, nghèo kiệt, rừng chưa được phép khai thác theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí ngân sách để thực hiện bảo vệ, chăm sóc rừng phòng hộ, rừng tự nhiên chưa có phương án quản lý rừng bền vững (chưa được khai thác).

Xây dựng các chỉ tiêu nguyên tắc để tính đúng tính đủ các chi phí để đảm bảo cấp đủ vốn đầu tư cho trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tại các CTLNNN theo chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ chỉ đạo các địa phương thực hiện đúng quy định về tiền bán gỗ và lâm sản khác khai thác từ rừng tự nhiên tại khoản 6, Điều 9 Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ, để CTLNNN có vốn đầu tư trồng mới trên diện tích rừng đã rừng khai thác, đầu tư cho công tác BV&PTR.

Nghiên cứu cơ chế chính sách tín dụng riêng cho phát triển lâm nghiệp, bao gồm cả tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại, có quy định riêng về đảm bảo tiền vay đối với tài sản thế chấp là sổ đỏ đất rừng, hoặc tài sản là rừng và sản phẩm từ rừng. Bên cạnh đó có chính sách tín dụng riêng cho CTLNNN. Ví dụ như, các dự án lâm nghiệp của các CTLNNN, nếu ngân hàng đã thẩm định và duyệt hồ sơ bảo lãnh thì không cần yêu cầu CTLNNN phải thế chấp nữa.

Cần bổ sung các chính sách vay ưu đãi đầu tư của Quỹ hỗ trợ phát triển đối với công nghiệp chế biến lâm sản, cho các dự án phát triển vùng nguyên liệu, nhất là đối với các loại cây dài ngày và cây rừng. Hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ kinh phí bảo hiểm rừng sản xuất là rừng cây gỗ lớn phù hợp với cơ chế, đặc điểm từng vùng sản xuất, nâng mức trần cho vay và thay đổi cách thức thu lãi bằng cách “*thu khi đến kỳ kinh doanh*” thay vì thu hàng năm như hiện nay, mở rộng vay ưu đãi đối với những ngành có sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Thúc đẩy hoạt động bảo lãnh tín dụng của quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương, cho phép bỏ yêu cầu thế chấp bằng sổ đỏ đất rừng để vay vốn.

Cần bổ sung các chính sách vay ưu đãi đầu tư hỗ trợ tài chính cho các DN tiếp cận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào SXKD, đặc biệt là các CTLNNN hoạt động ở vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người. Bổ sung các dự án trồng rừng sản xuất vào danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư.

Xây dựng cơ chế cho phép các CTLNNN hoạt động với mục tiêu chủ yếu là SXKD được sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng để liên doanh trong các dự án nông, lâm nghiệp và dịch vụ, thế chấp vay vốn phục vụ SXKD.

Xây dựng cơ chế sử dụng các nguồn thu của công ty như: doanh thu từ bán gỗ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng, nguồn thu từ chi trả DVMTR để thanh toán chi

phí tạo rừng, khai thác, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm; thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và trích lập các quỹ của công ty theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi bổ sung chính sách cho phép các CTLNNN được tự chủ liên doanh, liên kết trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư theo quy định của pháp luật.

Nghiên cứu chính sách tín dụng bổ sung các quy định hình thành cơ chế bảo đảm các dự án trồng rừng, chăm sóc rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, chế biến lâm sản từ nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước, trồng cây gỗ lớn thuộc danh mục lĩnh vực được vay lại nguồn vốn vay nước ngoài (vốn ODA) của Chính phủ.

Nghiên cứu thể chế hoá tài nguyên rừng là tài sản, từ đó xây dựng cơ chế chính sách hướng dẫn CTLNNN sử dụng tài sản đó để tổ chức SXKD. Giao quyền và trách nhiệm tự chủ rõ ràng cho Công ty và Giám đốc công ty: Có các quy định cụ thể để lãnh đạo công ty mà trực tiếp là Giám đốc công ty có thực quyền, thực sự tự chủ trong SXKD, có thể quyết định các vấn đề về tổ chức sản xuất, huy động vốn và liên doanh liên kết, đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của họ.

ii) Hoàn thiện cơ chế chính sách giao khoán

Chính phủ cần đẩy nhanh nghiên cứu hoàn thiện nội dung và cơ chế chính sách giao khoán bền vững cho CTLNNN, đây là giải pháp quan trọng nhất có ý nghĩa quyết định mức độ hoàn thiện khoán trong CTLNNN. Việc lựa chọn cơ chế khoán phải phù hợp với từng loại đối tượng nhận khoán và giao khoán, phù hợp với từng loại rừng. Đối với rừng trồng, theo hướng các chủ rừng có các quyền định đoạt, quyền sử dụng và quyền sở hữu rừng. Đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, các chủ rừng được chủ động xây dựng kế hoạch BV&PTR và được ký hợp đồng khoán BV&PTR. Căn cứ vào tình hình thực tế, các CTLNNN xây dựng kế hoạch bảo vệ phát triển rừng và phương án giao khoán đất rừng phù hợp. Khi xây dựng các phương án khoán bảo vệ rừng, cần xem xét bối cảnh cụ thể tại địa phương để xác định khoán theo hộ gia đình hay khoán cho cộng đồng sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

Nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế phân chia quyền lợi và trách nhiệm trong quá trình thực hiện khoán nhưng phải đạt được mục tiêu cuối cùng của khoán là nâng cao hiệu quả sản xuất, hài hoà lợi ích của các bên tham gia khoán trong đó quan tâm nhiều hơn đến cải thiện đời sống cho người lao động. Căn cứ vào quỹ đất, khả năng lao động, tài chính, năng lực quản lý của bên nhận khoán, CTLNNN quyết định mức diện tích đất giao khoán nhằm đảm bảo mức thu nhập tối thiểu cho bên nhận khoán.

Rà soát để thu hồi hoặc xử lý đối với diện tích đất rừng đã giao đối với những trường hợp không đúng đối tượng theo Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005 của Chính phủ. Hình thức giao khoán cần bảo đảm sự liên kết giữa công ty và người dân trong một số khâu, công đoạn sản xuất (bao gồm đầu vào, thị trường đầu ra, kỹ thuật công nghệ...) nhằm ổn định thu nhập cho người dân và xây dựng nông thôn mới; đối với các trường hợp giải thể, phá sản công ty, thực hiện giao đất cho bà con nông dân để tổ chức hoạt động sản xuất và bảo vệ rừng, giao lại địa phương quản lý và giám sát chặt chẽ, tránh tình trạng phá rừng, chuyển nhượng bất hợp pháp và ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng.

Nghiên cứu điều chỉnh phương thức giao đất, giao rừng, giao theo năng lực quản lý, thời gian giao khoán đối với rừng sản xuất phải là ổn định lâu dài hoặc khoán theo chu kỳ kinh tế, chu kỳ sinh trưởng của cây rừng. Xây dựng chính sách đồng bộ sau giao đất, quan tâm tới chính sách liên kết hợp tác để tích tụ đất, phát triển sản xuất hàng hóa.

Nghiên cứu nâng mức chi trả giao khoán quản lý bảo vệ rừng vì mức khoán 200.000 đồng/ha rừng/năm như hiện nay là chưa phù hợp với thời giá hiện tại. Đề nghị nghiên cứu tăng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ công ích của các CTLNNN nhưng không bao gồm tiền thu từ DVMTR.

iii) Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý và khai thác rừng

Nghiên cứu đổi mới chính sách khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên giàu và trung bình cho các CTLNNN theo hướng rừng đã giao cho công ty là tài sản của công ty, công ty có toàn quyền sử dụng và khai thác phục vụ SXKD theo

phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có hiệu quả nhất và phải hoàn trả lại giá trị vốn rừng cho nhà nước tại thời điểm được giao rừng. Diện tích rừng trước khi giao cho công ty sử dụng và khai thác phục vụ SXKD phải được xác định giá trị vốn rừng.

Sau khi khai thác, công ty có toàn quyền tự chủ trong việc xây dựng cơ cấu cây rừng trồng lại cho sản phẩm có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng và thị trường tiêu thụ. Công ty được toàn quyền khai thác các sản phẩm có thể thu được bao gồm gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ chế biến theo yêu cầu của thị trường, đồng thời tạo lập mô hình canh tác rừng đa tác dụng kết hợp sản xuất nông lâm phù hợp với từng vùng tiểu khí hậu.

Cho phép các CTLNNN được khai thác và sử dụng rừng theo phương án điều chế rừng và phương án phát triển rừng bền vững khi được UBND cấp tỉnh phê duyệt. Các CTLNNN được phép khai thác rừng nếu đạt được yêu cầu kỹ thuật đã được đảm bảo trong các tiêu chí và chỉ số quản lý rừng bền vững quy định tại Điều 18 Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 27/11/2014 của Chính phủ.

Chính phủ cần nghiên cứu cơ chế chính sách thể chế hoá “đóng cửa rừng tự nhiên”, quy định các loại rừng vĩnh viễn không được khai thác, các loại rừng phải ngừng tác động vào rừng trong một thời gian nhất định và các loại rừng phải ngừng khai thác sản phẩm chính, ngừng khai thác tận dụng hoặc ngừng khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt thường ngày.

iv) Hoàn thiện cơ chế chính sách lao động dôi dư sau quá trình sắp xếp đổi mới phát triển nâng cao hoạt động CTLNNN

Các CTLNNN phối hợp với Chính quyền địa phương cần có các kế hoạch cụ thể tổ chức đào tạo, đào tạo lại hoặc bố trí việc làm mới cho số lao động dôi dư tại thời điểm sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNNN.

Nhà nước có nguồn tài chính để thực hiện chính sách để hỗ trợ và tạo điều kiện cho số lao động dôi dư tìm việc làm mới, để người lao động yên tâm khi rời khỏi DN.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục đích và ý nghĩa của việc cơ cấu lại lực lượng lao động hỗ trợ sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các CTLNNN đối với người lao động không còn phù hợp với công ty nhưng không muốn rời khỏi công ty. Đặc biệt là cán bộ quản lý không đáp ứng được yêu cầu của cơ chế mới, thiếu sáng tạo trong SXKD, mang nặng tư tưởng ỷ lại Nhà nước.

4.3.1.6. Đổi mới phương pháp quản lý đối với công ty lâm nghiệp nhà nước

Xây dựng và ban hành chính sách cụ thể hóa mục tiêu hoạt động của từng CTLNNN để làm cơ sở cho công ty hoạt động và cơ sở để đánh giá tổng kết hoạt động hàng năm của công ty. Đối với những nhiệm vụ công ích, CSH nhà nước hàng năm quy định cụ thể cơ chế giao nhiệm vụ cũng như việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của công ty.

CSH nhà nước cần phải nhất quán nguyên tắc thực hiện chức năng CSH nhà nước trực tiếp quyết định tiền lương, khen thưởng, kỷ luật đối người đại diện kể cả người đại diện giữ các chức danh quản lý, điều hành tại công ty theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ của họ nhằm tạo động lực cho họ thực hiện tốt cả hai nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của CSH nhà nước bảo vệ lợi ích của công ty.

Cơ chế phân chia lợi ích giữa CSH nhà nước và CTLNNN phải rõ ràng, minh bạch. Thực hiện đúng và đầy đủ quy định tại Điều 10 sử dụng tiền thu được từ dịch vụ môi trường rừng của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả DVMTR. Cần phải nhận thức rõ ràng dịch vụ môi trường rừng là nguồn tài chính ủy thác ngoài ngân sách và độc lập với các kênh chi trả theo ngân sách Nhà nước và dừng ngay việc sử dụng nguồn thu từ chi trả DVMTR để thay thế cho ngân sách BV&PTR.

Thực hiện cơ chế tiền lương, tiền thưởng, thù lao của người lao động và người quản lý của công ty phù hợp với cơ chế thị trường, có tính cạnh tranh cao dựa trên cơ sở kết quả SXKD, đồng thời bảo đảm công bằng theo mức độ đóng góp và trách nhiệm. Tiến tới triển khai cơ chế trả lương, thưởng, theo thỏa thuận đối với tổng giám đốc và một số chức danh quản lý chủ chốt của công ty. Áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả lao động đối với từng vị trí việc làm để đánh giá mức độ hoàn

thành, năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc làm cơ sở trả lương, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp, bố trí và đề bạt cán bộ.

4.3.2. Tăng cường năng lực cho bộ máy quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Hoàn thiện bộ máy QLNN đối với các CTLNNN là một nhiệm vụ rất phức tạp có liên quan đến hệ thống tổ chức nhà nước và thể chế chính trị, luận án đề xuất giữ nguyên mô hình tổ chức QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam đồng thời thực hiện 2 chức năng QLNN với tư cách là cơ quan quản hành chính và tư cách là CSH công ty. Do đó, quá trình hoàn thiện bộ máy QLNN đối với các CTLNNN cần tuân thủ các nguyên tắc đổi mới hệ thống tổ chức từ Trung ương đến địa phương theo hướng hiệu lực và hiệu quả, phi tập trung, tạo điều kiện cho công ty tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong SXKD, tuân thủ pháp luật và điều lệ của công ty.

Tổ chức bộ máy để triển khai thực hiện chính sách pháp luật, đây là bộ phận quan trọng của QLNN nói chung cả về hành chính và CSH, do vậy, cần phải xây dựng cơ chế tăng cường, năng lực, nâng cao trình độ cán bộ và sự hợp tác phối hợp thực hiện công tác QLNN đối với CTLNNN của các cơ quan QLNN từ trung ương đến địa phương. Bên cạnh đó, cần phải thực hiện hiệu quả về phân cấp, phân công trách nhiệm QLNN về mặt hành chính cho các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước đối với CTLNNN các cấp.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức, cần phải thay đổi chế độ tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ quản lý CTLNNN theo cơ chế thu hút, tuyển chọn thông qua thị trường nhân lực quản trị kinh doanh. Đồng thời, việc bổ nhiệm lãnh đạo cấp cao của CTLNNN thực hiện theo hình thức ký hợp đồng có thời hạn. Để làm được yêu cầu này, phải nghiên cứu đổi mới căn bản chế độ tiền lương, có cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý CTLNNN với kết quả hoạt động của công ty.

Hoàn thiện quy trình bổ nhiệm cán bộ QLNN, lãnh đạo công ty tại CTLNNN theo hướng mở rộng và phát huy dân chủ, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xem xét, quyết định nhân sự lãnh đạo chủ chốt của DNNN, đặc

biệt là nhân sự chủ tịch và tổng giám đốc. Bên cạnh đó, thực hiện đổi mới mạnh mẽ các khâu trong công tác cán bộ, từ đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo bồi dưỡng, bổ nhiệm, miễn nhiệm và giới thiệu cán bộ ứng cử; quản lý, sử dụng cán bộ đến thực hiện chế độ, chính sách cán bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về công tác cán bộ với phương châm “giám sát mở rộng, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm”; xây dựng bộ máy và con người làm công tác cán bộ phù hợp với thực tiễn công ty và yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

4.3.3. Tăng cường thanh tra kiểm tra giám sát đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam

Xây dựng quy chế và thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát các CTLNNN, trong đó tập trung vào các công ty có biểu hiện vi phạm pháp luật đối với các hoạt động của công ty; xác định rõ trách nhiệm để xử lý nghiêm dứt điểm các vi phạm trong quản lý tại CTLNNN. Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau: (1) Sự phù hợp trong chỉ đạo của Chính phủ, cơ quan thực hiện quyền CSH đối với việc xác định các mục tiêu, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch phát triển CTLNNN với mục tiêu, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch phát triển toàn bộ nền kinh tế quốc dân trong từng thời kỳ; (2) Kết quả thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển, quy hoạch, kế hoạch phát triển của CTLNNN. Chủ động, thường xuyên xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động SXKD và BV&PTR của các CTLNNN, chú ý tới các kế hoạch của các cơ quan liên quan QLNN để không chồng chéo, đồng thời cần phối kết hợp trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về quản lý tài chính, tài sản, quản lý rừng và đất rừng giao cho công ty.

Hoàn thiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá, Nội dung giám sát, đánh giá tập trung vào việc thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược SXKD và kế hoạch BV&PTR. (2) Quy định rõ các chế tài xử lý sau khi có kết quả giám sát, đánh giá, trong đó xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, từng công ty, đặc biệt là của cá nhân đứng đầu cơ quan, DN và có biện pháp xử lý sai phạm theo quy định của pháp luật. (3) Xây dựng cơ chế quy định rõ nhiệm

vụ lập báo cáo theo dõi, giám sát của các cơ quan quản lý thực hiện chức năng QLNN đối với CTLNNN.

Hình thành cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động của cơ quan thực hiện chức năng đại diện CSH nhà nước. Hiện nay mới có cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động của CTLNNN mà chưa hình thành một cách đồng bộ và đầy đủ cơ chế kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng đại diện CSH nhà nước. Vì vậy, trong thời gian tới cần hình thành cơ chế kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả hoạt động của các cơ quan thực hiện chức năng đại diện CSH nhà nước.

Để phát huy hiệu quả trong công tác kiểm tra, thanh tra của Nhà nước đối với CTLNNN, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và tăng cường vai trò của giám sát trong hoạt động CTLNNN. Cần xác định rõ nội dung giám sát của CSH Nhà nước đối với CTLNNN. Nội dung giám sát tập trung vào các vấn đề sau:

- Giám sát về tổ chức lại các CTLNNN giữ nguyên mô hình công ty TNHH MTV 100% vốn điều lệ; giám sát quá trình chuyển đổi những CTLNNN còn lại thành các công ty TNHH 2VT, công ty cổ phần, Ban quản lý rừng phòng hộ và giải thể theo phương án đã được Chính phủ phê duyệt;

- Giám sát về công tác cán bộ (bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng, thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của HĐQT, Chủ tịch công ty, người đại diện được ủy quyền của CSH Nhà nước tại công ty, và Ban Giám đốc.

- Giám sát việc thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược kinh doanh; kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính; danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và nghiêm cấm việc đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh chính, vào lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, dự án có nguy cơ rủi ro cao;

- Giám sát về tình hình, kết quả và hiệu quả kinh doanh; tình hình và kết quả hoạt động tài chính; tỷ suất lợi nhuận trên vốn CSH; hiệu quả đầu tư và kinh doanh; vay, nợ và khả năng thanh toán nợ; việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; vốn điều lệ, tăng giảm vốn điều lệ, thay đổi cơ cấu vốn điều lệ; các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của CSH.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua xác định lý luận liên quan đến QLNN đối với công ty LNNN, phân tích thực trạng, kết quả đã đạt được trong công tác QLNN đối với công ty LNNN giai đoạn 2005-2019, làm rõ những kết quả đã đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân, đề xuất các giải pháp hoàn thiện QLNN đối với công ty LNNN giai đoạn đến năm 2030 Luận án đã đạt được một số kết quả như sau:

i) Luận án đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về QLNN đối với CTLNNN về khái niệm có liên quan, mục tiêu, đặc điểm và nội dung QLNN gồm ban hành chính sách pháp luật, tổ chức bộ máy thực thi pháp luật và thanh tra giám sát hoạt động của các CTLNNN; Luận giải tác động của tám (08) nhân tố đến QLNN đối với CTLNNN; Luận giải được năm (05) tiêu chí đánh giá về QLNN đối với CTLNNN; và tóm tắt được kinh nghiệm của 3 quốc gia (Nga, Trung Quốc và Đức) và rút ra 05 bài học cho QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam.

ii) Luận án đã phân tích, đánh giá thực trạng QLNN đối với CTLNNN trên ba nội dung gồm: ban hành chính sách pháp luật; Mô hình cơ cấu tổ chức QLNNN triển khai chính sách pháp luật; và thanh tra kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật của các CTLNNN ở Việt Nam; Đánh giá QLNN đối với CTLNNN theo 05 tiêu chí với kết quả như sau; hiệu quả đạt 3,39 điểm, hiệu lực đạt 3,38 điểm, sự phù hợp đạt 2,96 điểm, sự ổn định đạt 3,13 điểm và sự công bằng đạt 2,97 điểm.

- Luận án đã rút ra các thành tựu nổi bật đã đạt được của QLNNN đối với CTLNNN gồm: Hệ thống chính sách pháp luật về QLNN hỗ trợ phát triển CTLNNN ngày càng hoàn thiện đã tạo quyền chủ động tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước CSH về hoạt động và kết quả SXKD; giảm thiểu sự can thiệp hành chính của Nhà nước vào hoạt động của công ty. Bộ máy QLNN được đổi mới theo hướng minh bạch, hiệu quả, triển khai chính sách của Đảng và Nhà nước tới CTLNNN nhanh, kịp thời và tiết kiệm chi phí.

- Bên cạnh những thành tựu đạt được QLNNN đối với CTLNNN ở Việt Nam còn nhưng hạn chế gồm: (1) Hệ thống chính sách pháp luật đối với CTLNNN được Nhà nước ban hành khá nhiều điều chỉnh, bổ sung, nhưng vẫn thiếu đồng bộ; (2) Đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN còn thiếu và yếu vì không bố trí được cán bộ chuyên sâu nên hầu hết là bố trí cán bộ kiêm nhiệm, chưa tách biệt chức năng thực hiện quyền CSH với các chức năng khác của Nhà nước đối với CTLNNN; (3) Công tác về thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa tuân thủ nghiêm quy trình: kiểm tra, giám sát vẫn còn chưa được thực hiện đầy đủ, nhiều lúc còn bỏ sót do thiếu căn cứ và tiêu chí để theo dõi, giám sát và đánh giá.

iii) Luận án đã nhận diện và xác định được sáu (06) nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN và lượng hoá được mức độ ảnh hưởng và vị trí quan trọng của từng nhân tố và được xếp theo thứ tự từ ảnh hưởng nhiều đến ít như sau: Sự phối hợp thực hiện công tác QLNN của các cơ quan nhà nước (mức độ ảnh hưởng là 26,65%); Sự ổn định của thể chế nhà nước, Sự minh bạch của bộ máy và năng lực, trí lực cán bộ thực hiện công tác QLNN (mức độ ảnh hưởng là 19,98%); Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cam kết hội nhập quốc tế (mức độ ảnh hưởng là 19,13%); Việc xây dựng, ban hành, sửa đổi các chính sách, nhận thức và triển khai chính sách của cán bộ QLNN (mức độ ảnh hưởng là 13,4%); Kiểm soát quá trình hội nhập và hỗ trợ giảm chi phí và cải thiện môi trường phát triển thị trường gồ (mức độ ảnh hưởng là 12,16%); và Chính sách phát triển kinh tế quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế (mức độ ảnh hưởng là 10,68%).

iv) Trên cơ sở lý luận và phân tích đánh giá thực tiễn QLNN đối với CTLNNN ở Việt Nam, tác giả đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với CTLNNN nhằm hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD và BV&PTR của các CTLNNN đến năm 2030 cụ thể: (1) Giải pháp hoàn thiện nội dung quản lý của CSH nhà nước đối với CTLNNN tập trung vào nâng cao hoạch định phát triển CTLNNN; hoàn thiện cơ chế quản lý vốn và tài sản nhà nước, đất đai và các chính sách hỗ trợ; hoàn thiện pháp luật về BV&PTR; (2) Giải pháp hoàn thiện và tăng cường năng lực cho bộ máy QLNN đối với CTLNNN tập trung vào xây dựng cơ

chế tăng cường năng lực và nâng cao trình độ cán bộ và sự hợp tác phối hợp thực hiện công tác QLNN đối với CTLNNN từ Trung ương đến địa phương. Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức thông qua thay đổi cơ chế độ tuyển chọn và bổ nhiệm cán bộ quản lý CTLNNN thông qua thị trường nhân lực; (3) Giải pháp tăng cường thanh tra, giám sát với đối với CTLNNN tập trung vào nội dung chính như: xây dựng quy chế và thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán các CTLNNN; hoàn thiện công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả; nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầy đủ và chi tiết cho từng nhóm CTLNNN phù hợp với mục tiêu hoạt động của công ty.

2. Một số hạn chế của Luận án

Với thời gian nghiên cứu có hạn, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc kết hợp nghiên cứu lý luận và phân tích thực tiễn về QLNN đối với CTLNNN, tác giả cho rằng nội dung phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN đối với CTLNNN vẫn có những thiếu sót nhất định (như số lượng nhân tố, qui mô và cơ cấu mẫu điều tra, tính đại diện của mô hình nghiên cứu... trong Luận án).

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo sau Luận án

- Về phương pháp: Phát huy tính khoa học của phương pháp EFA để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN, NCS đề xuất các nhà khoa học và các nghiên cứu sinh khác khác tiếp sử dụng phương pháp EFA để phân tích đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến QLNN nhằm tìm ra các nhân tố ảnh hưởng còn lại không được phát hiện trong luận án này.

- Về Nội dung: Tổ chức nghiên cứu về sự phối hợp của chính quyền từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện chức năng QLNN đối với CTLNNN sau khi đã hoàn thành quá trình sắp xếp lại theo chủ trương của Đảng và Chính phủ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Đinh Xuân Nghiêm (2018), *Ảnh hưởng của các nhân tố đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam*, Quản lý kinh tế, (87), tr.3-15.
2. Đinh Xuân Nghiêm (2018), *Đánh giá kết quả quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo 05 tiêu chí*, Quản lý kinh tế,(88), tr.3-16.
3. Đinh Xuân Nghiêm (2018), *Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước*, Quản lý kinh tế, (90), tr.61-74.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Tiếng Việt

1. Ban cán sự đảng Chính phủ (2014), *Báo cáo tổng kết của về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính Trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển NLTQD*, Ban cán sự đảng Chính phủ.
2. Ban Chỉ đạo phát triển doanh nghiệp (2019), *Báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp*, Hội nghị ngày 18/11/2019 tại Hà Nội.
3. Nguyễn Nghĩa Biên (2002), *Kinh tế lâm nghiệp*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính (2019), *Báo cáo tham luận tại Hội nghị toàn quốc sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 và Nghị định 118/2014/NĐ-CP về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp*.
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1999), *Đánh giá CTLNNN quốc doanh và kiến nghị chính sách*, Dự án VIE/TA2852.ADP.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Quản lý CTLNNN quốc doanh Cẩm nang ngành lâm nghiệp*, Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp & đối tác.
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012), *Tài liệu của đoàn công tác Bộ NN&PTNT thăm quan ở Đức*, tháng 8 năm 2012.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), *Báo cáo đánh giá 10 năm thực hiện luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004*.
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017a), *Báo cáo tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và giải pháp trong thời gian tới*. Hội nghị Chính phủ, ngày 14/10/2017.
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017b), *Báo cáo tổng điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2013-2016*.

11. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017c), *Báo cáo sơ kết tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015 – 2017*, Hội nghị ngày 28/10/2017.
12. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017d), *Báo cáo 6342/BC-BNN-QLDN ngày 2/7/2017 về việc thực hiện Nghị định số 118/2014/NĐ-CP*.
13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017e), *Báo cáo sơ kết về tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015- 2017 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ*, Hội nghị ngày 28/10/2017 tại Hà Nội.
14. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2017f), *Phụ lục 02, Báo cáo Sơ kết tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015 – 2017*, Hội nghị ngày 28/10/2017.
15. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2019), *Thực trạng sắp xếp, đổi mới, phát triển các công ty nông, lâm nghiệp; đề xuất giải pháp quản lý sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển rừng để gắn quyền lợi với trách nhiệm của chủ thể quản lý sử dụng đất*, Hội nghị ngày 28/8/2019 tại Hà nội.
16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (2017), *Tổ chức hoạt động quỹ bảo vệ và phát triển rừng (2008-2016) và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2016)*.
17. Nguyễn Khắc Thái Sơn (2007), *Quản lý nhà nước về đất đai*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
18. Nguyễn Đình Cung và Bùi Văn Dũng (2013), *Báo cáo Đổi mới mô hình tổ chức thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với DNNN, lý luận, kinh nghiệm quốc tế và ứng dụng vào Việt Nam*.
19. Trần Tiến Cường (2008), *Báo cáo Đổi mới nội dung và phương thức quản lý, giám sát của Nhà nước đối với DNNN phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và cam kết gia nhập WTO*.

20. Trần Tiến Cường (2009), *Báo cáo phân công, phân cấp quản lý DN nhà nước thực trạng, vấn đề, nguyên nhân và một số gợi ý đổi mới*.
21. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2002), *Báo cáo tình hình thực hiện Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg về đổi mới tổ chức và quản lý cơ chế quản lý LTQD tại miền Trung và Tây nguyên*.
22. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2013), *Báo cáo khảo sát của nhóm chuyên gia Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương trong khuôn khổ thực hiện hợp đồng tư vấn số gói thầu: 13TV- FLITCH- CPMU về Hỗ trợ phát triển kinh doanh cho các công ty lâm nghiệp*.
23. Nguyễn Việt Dũng & Nguyễn Hải Vân (2015), *Báo cáo chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và tác động đến hệ thống quản trị lâm nghiệp địa phương*, Trung tâm Con người và Thiên nhiên (PanNature).
24. Trần Hữu Đào (2008), *Nghiên cứu một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD cho các DN lâm nghiệp đang hoạt động theo Luật DN*. Đề tài cấp Bộ.
25. Trần Hữu Đào (2012), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về thực hiện cổ phần hóa DN lâm nghiệp*. Đề tài cấp Bộ.
26. FAO (2011), *Cải cách quyền hưởng dụng rừng – Các vấn đề, nguyên tắc và quy trình*, Báo cáo Lâm nghiệp của FAO số 165.
27. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2013), *Phương án cổ phần hóa DN Nhà nước tại công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn – Bình Định*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp, số 2/2013.
28. Nguyễn Văn Hùng (2007), *Luận án Tiến sỹ “Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Hà Nội- Thực trạng và giải pháp”*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
29. Phạm Thị Huế (2014), *Tình hình sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ*, Tạp chí Khoa học và công nghệ lâm nghiệp số 4-2014.

30. Vương Đình Huệ (2020), *Kết luận số: 528/TB-VPCP về hội nghị sơ kết công tác sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp năm 2015-2017, nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2020.*
31. Vũ Duy Hưng (2006), *Nghiên cứu hoàn thiện các hình thức khoán trong nông lâm trường quốc doanh. Đề tài cấp Bộ,*
32. Lê Trọng Hưng (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng chính sách cho thuê rừng, xây dựng và phát triển thị trường quyền sử dụng đất rừng sản xuất ở Việt Nam.*
33. Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 được Quốc Hội thông qua ngày 19/6/20015.
34. Phan Thị Thùy Linh (2017), *Cổ phần hóa các DN nhà nước có quy mô lớn tại Việt Nam.*
35. Nguyễn Thị Luyến (2010), *Luận án Tiến sỹ “Đổi mới quản lý của CSH nhà nước đối với “công ty mẹ - công ty con” trong khu vực DNNN ở Việt Nam”.*
36. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
37. Tô Xuân Phúc và Trần Hữu Nghị (2014), *Báo cáo Giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: Cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao.* Tropenbos International Viet Nam, Huế, Việt Nam.
38. Chu Tiên Quang (2007), *Vai trò của Nhà nước trong việc nâng cao sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp ở nông thôn*, Tạp chí Cộng sản.
39. Trần Hữu Quang (2004), *Tổ chức và chính sách đối với CTLNNN quốc doanh, thực trạng và giải pháp*, Đề tài cấp Bộ, CIEM.
40. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Nghệ An (2017), *Tổng kết năm 2016, triển khai nhiệm vụ 2017 và Hội nghị cán bộ viên chức năm 2017.*
41. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (2018), *Tổng quan dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam*, Bản tin tóm tắt Vai trò của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong hỗ trợ tài chính cho ngành lâm nghiệp Việt Nam, số 228 tháng 8 năm 2018, Cifor .

42. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (2020) *Đánh giá 10 năm ảnh hưởng của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam*, Hội Thảo tại Hà Nội, ngày 24/11/2020.
43. Quyết định số 1320/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lâm đồng “*Phê duyệt kế hoạch thu, chi kinh phí dịch vụ môi trường rừng tỉnh Lâm Đồng năm 2020*”
44. Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019.
45. Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 sửa đổi mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP do Thủ tướng Chính phủ.
46. Hà Văn Sơn (2004), *Lý thuyết thống kê ứng dụng trong quản trị và kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội
47. Sở NN&PTNT (2018), *Báo cáo Sơ kết 5 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR (2013-2017) trên địa bàn tỉnh tỉnh Đắk Lắk*, Hội nghị ngày 26/10/2018 tại tỉnh Đắk Lắk.
48. Lê Đức Thịnh (2014), *Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với NLTQD*.
49. Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang (2009) *Nghiên cứu khoa học trong Quản trị kinh doanh*, NXB thống kê.
50. Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bửu (2005), *Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
51. Lê Quang Trung (2012), *Đánh giá thực trạng và đề xuất các hình thức tổ chức SXKD lâm nghiệp phù hợp với xu hướng quản lý rừng bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam*.
52. Trang Thị Tuyết (2004), *Một số giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước đối với Doanh nghiệp ở Việt Nam*. Đề tài cấp bộ.
53. Tổng cục Lâm nghiệp (2014), *Đánh giá thực trạng các công ty lâm nghiệp nhà nước nhằm đề xuất định hướng phát triển, phương thức quản lý và chính sách phù hợp*.

54. Thanh tra Chính phủ (2019), *Thông báo số 2365/TB-TTCP ngày 31/12/2019, về việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng đất tại một số công ty DN được giao quản lý và sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.*
55. UBTVQH13 (2015), *Báo cáo số: 958 /BC- UBTVQH13, Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai tại các nông, CTLNNN quốc doanh, giai đoạn 2004 – 2014, ngày 16/10/2015.*

Tài liệu tiếng nước ngoài

56. Abla-Norris, Jim Brumby, Annette Kyobe, Zac Mills, and Chris Papageorgiou (2010), *Investing in Public Investment: an Index of Public Investment Efficiency*”, IMF Working Paper number WP/11/37.
57. Danyun Xu, Lei Wang & Junchang Liu (2015), *Assessing the social performance of state-owned forest farms in China: integrating forest social values and corporate social responsibility approaches. Scandinavian Journal of Forest Research*, Volume 32, 2017 - Issue 4.
58. Gnyawali and Fogel (1994), *Environments for Entrepreneurship Development: Key Dimensions and Research Implications*, <https://journals.sagepub.com/doi/10.1177/104225879401800403>.
59. Hair (1998), *MuBAivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc.
60. Hair, J., Black, B. Babin, B, Anderson, R. and Tatham, R. (2006), *Multivariate Data Analysis (6th edition)*, Upper Saddle River, NJ: Prentice-Hall.
61. Mikael Mattlin (2007), *The Chinese Government's New Approach to Ownership and Financial Control of Strategic State-Owned Enterprises*, BOFIT Discussion Paper No. 10/2007.
62. Organization for Economic Cooperation and Development (2001), *Managing Public Expenditure: A Reference Book for Transition Countries*”, Richard Allen and Daniel Tommasi.

63. Organization for Economic Cooperation and Development (2005a), *OECD Guidelines on Corporate governance of state owned enterprises*, ISBN 92-64-00942.
64. Organization for Economic Cooperation and Development (2005b), *Corporate governance of state owned enterprises: A survey of OECD countries*, ISBN 92-64-00942-6.
65. S.Chiavo-Campo và P.S.A.Sundara (2003), *Phục vụ và duy trì: Cải thiện hành chính công trong một thế giới cạnh tranh*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội T35-T45
66. Sunderlin, W. D., & Ba, T. (2005), *Poverty reducing. Jakarta: Subur Printing*.
67. Tan, N. Q. (2005), *Are they contributing to better forest management and poverty? The case of Viet Nam*.
68. William P. Mako và Chunlin Zhang (2004), *State Equity Ownership and Management in China: Issues and Lessons from International Experience, Policy Dialogue on Corporate Governance in China*, The Shanghai Stock Exchange và OECD, Shanghai, China.

Tài liệu Internet

69. Báo điện tử Đắk Lắk (2019), *Nạn giải vắn nạn phá rừng, lấn chiếm đất rừng*, <http://nnptnt.daklak.gov.vn/tin-tuc-su-kien/nan-giai-van-nan-pha-rung-lan-chiem-dat-rung.html>, truy cập ngày 20/05/2019.
70. Báo điện tử Lạng Sơn (2018), *Hiệu quả từ liên doanh, liên kết trồng rừng ở Tuyên Quang*, <http://baolangson.vn/kinh-te/151623-hieu-qua-tu-lien-doanh-lien-ket-trong-rung-o-tuyen-quang.html>, truy cập ngày 20/05/2019.
71. Phan Hoà và cộng sự (2020), *Xử lý nghiêm tình trạng phá rừng ở Tây Nguyên*, <https://nhandan.com.vn/xahoi/item/43659402-xu-ly-nghiem-tinh-trang-pha-rung-o-tay-nguyen.html>, truy cập ngày 20/05/2019.

72. Bích Hợp (2019), <http://www.monre.gov.vn/Pages/chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-loi-ich-kep.aspx?cm=M%C3%B4i+tr%C6%B0%E1%BB%9Dng>, truy cập ngày 29/12/2020
73. Hồ Thanh Hoàng (2018) Kon Tum: Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-2017 <https://baovemoitruong.org.vn/kon-tum-thuc-hien-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-giai-doan-2011-2017/>, truy cập ngày 29/12/2020.
74. Vũ Long (2005), *Vì sao chính sách về quyền hưởng lợi từ rừng của hộ gia đình, cá nhân chậm đi vào cuộc sống?* <http://vafs.gov.vn/vn/2005/07>, truy cập ngày 20/06/2019.
75. Nguyễn Thanh Lĩnh (2018), *Lào Cai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2012-2017*, <https://baovemoitruong.org.vn/lao-cai-thuc-hien-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-giai-doan-2012-2017>, truy cập ngày 29/12/2020.
76. Nguyễn Trần Tiến (2018), *Tổng kết công tác QLVR, PCCCR và chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018*, <https://kontum.gov.vn/pages/detail/4167/Tong-ket-cong-tac-QLBVR-PCCCR-va-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-nam-2018.html>. truy cập ngày 29/12/2020.
77. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng (2019) <https://www.quanlynhanuoc.vn/2020/05/12/quy-bao-ve-va-phat-trien-rung-tinh-lam-dong>, truy cập ngày 29/12/2020.
78. Quỹ BV&PTR Nghệ An (2020) Báo cáo tổng kết, đánh giá công tác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2019, triển khai nhiệm vụ trong thời gian tới http://www.nnptnt.nghean.gov.vn/wps/portal/nnptnt!/ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gjU1cXT9NAH-cgFx9nA083SzMTl0BPg2ADM_2CbEdFAMpLYgY!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/so+nnptnt/sonnptnt/tintucsukien/tinchuyennga nh/25afed804f45862bac6bfca4cf5efc1, truy cập ngày 29/12/2020.

79. Tổng cục lâm nghiệp (2019), *Hội nghị Hướng dẫn thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*, <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/hoi-nghi-huong-dan-thuc-hien-chinh-sach-chi-tra-dich-vu-moi-truong-rung-4089>, truy cập ngày 29/12/2020.
80. Vạn Tiếp (2019), *Nóng tình trạng phá rừng tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông* <http://baodaklak.vn/channel/3485/201906/nong-tinh-trang-pha-rung-tai-cong-ty-tnhh-mtv-lam-nghiep-krong-bong-5636849/>, truy cập ngày 11/06/2019.
81. To. P. Mahanty, S & Dressler, W. (2013). *How Biodiversity Conservation Policy Accelerates Agrarian Differentiation: The Account of an Upland Village in Vietnam*, *Conservation and Society*, 11(2), 130. <http://bit.ly/btcs00475>, truy cập ngày 20/05/2019.
82. 中国政府 (2015), 八项中央政府方法支持国有林场和国有林的改革, <http://www.financialnews.com.cn>, truy cập ngày 20/07/2018.
83. 中国政府 (2015), 网公布中共中央国务院印发的, 国有林场改革方案, <https://baike.baidu.com/item>, truy cập ngày 20/07/2018.
84. 周婧 (2014), 关于国有林场会计内部控制的研究, 绿色财会第7期周婧河北木兰围场国有林场管理局, <http://www.cqvip.com/qk/90372a/2014007/661789642.html>, truy cập ngày 20/07/2018.
85. 志芳 (2004), 国有林区林业企业改革的主要障碍及路径研究. 国林业企业, <http://www.cqvip.com/qk/97887x/200401/9092640.html>. truy cập ngày 20/09/2018.
86. 谢志忠 (2001), 资本运营与林业企业改革, 叶飞光来源期刊: 林业经济问题, <http://www.cqvip.com/qk/96809x/200102/5214694.html>, truy cập ngày 20/10/2018.
87. 陈志军 (2005), 我国国有林业企业绩效评价问题研究, 北京林业大学, <http://cdmd.cnki.com.cn/Article/CDMD-10022-2005076996.htm>, truy cập ngày 20/06/2018.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số văn bản quy định hướng dẫn hỗ trợ hoạch định và phát triển CTLNNN

1. Nghị quyết 28-NQ/TW 16/06/2003 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
2. Nghị quyết 30-NQ/TW 12/03/2014 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp
3. Nghị định 200/2004/ND-cp về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh
4. Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp
5. Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 3/12/2004 về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh
6. Nghị định số 135/2005/NĐ-CP về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh
7. Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh
8. Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 2/01/2015 của Bộ NN&PTNT, hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo NĐ số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/ 2014 của chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;
9. Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN 08/07/2013 của Bộ NN&PTNT phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp” chỉ rõ đối với công ty LNNN
10. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020
11. Quyết định số 66/2007/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông
12. Quyết định số 138/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá
13. Quyết định số 142/2006/QĐ-TTg phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

14. Quyết định số 342/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình
15. Quyết định số 115/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai
16. Quyết định số 12/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận
17. Quyết định số 179/2003/QĐ-TTg ngày 03/9/2003 về Chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị - Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh
18. Quyết định số 159/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
19. Quyết định số 185/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận
20. Quyết định số 160/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình
21. Quyết định số 178/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển các lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định
22. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 264/2003/QĐ-TTg ngày 16/12/2003 về một số giải pháp quản lý, sử dụng đất trong các nông, lâm trường quốc doanh
23. Quyết định số 162/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế
24. Quyết định số 224/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La
Quyết định số 297/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu
25. Quyết định số 29/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển các lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Quảng trị
26. Quyết định số 262/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, Lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc giang
27. Quyết định số 23/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm ngư trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau
28. Quyết định số 268/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

- Quyết định số 263/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai
29. Quyết định số 245/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước
30. Quyết định số 261/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Lâm trường quốc doanh thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Cạn
31. Quyết định số 85/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển các lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên
32. QĐ số 296/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng
33. Quyết định số 275/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
34. Quyết định số 292/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh của ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
35. Quyết định số 97/2006/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Lâm trường quốc doanh trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum
36. Quyết định số 283/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
37. Quyết định số 317/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
38. Quyết định số 294/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh
39. Quyết định số 284/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
40. Quyết định số 299/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc
41. Quyết định số 237/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam
42. Quyết định về việc phê duyệt phương án sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh thuộc ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
43. QĐ số 668/QĐ-TTg ngày 31/5/2007 về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới lâm trường quốc doanh thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam
44. Quyết định số 215//QĐ-TTg ngày 03/02/2016 của Thủ tướng, phê duyệt phương án cổ phần hóa công ty mẹ - Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam

45. Quyết định số 1284/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/4/2015 của Bộ NN&PTNT thành lập ban chỉ đạo sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT,
46. Quyết định số 1285/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/4/2015 của Bộ NN&PTNT thành lập hội đồng thẩm định phương án tổng thể sắp xếp đổi mới công ty NLN.

Phụ lục 02: Phương án tổng thể và mô hình sắp xếp, đổi mới công ty lnnn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 2014-T10/2017[*]

TT	ĐỊA PHƯƠNG, ĐƠN VỊ	Tổng	Công ty TNHH 100% vốn nhà nước		Công ty Cổ phần	Công ty TNHH 2TV	BQL R	Giải thể	Ghi chú
			SXKD	công ích					
1	TCT Giấy VN	2			2				Công văn số 6770/VPCP-ĐMDN ngày 05/12/2014
2	TCT LN VN	7			7				Quyết định 215/QĐ-TTg ngày 03/02/2016
3	Bình Dương	1			1				Văn bản số 2444/TTg-ĐMDN ngày 05/12/2014
4	Khánh Hòa	2		2					Văn bản số 1274/TTg-ĐMDN ngày 05/8/2015
5	Quảng Ninh	8		1	7				Văn bản số 1500/TTg-ĐMDN ngày 24/8/2015
6	Bình Định	3		3					Văn bản số 1548/TTg-ĐMDN ngày 01/9/2015
7	Quảng Bình	2	1	1					Văn bản số 1682/TTg-ĐMDN ngày 21/9/2015
8	Quảng Ngãi	2		1				1	Công văn số 1790/TTg-ĐMDN ngày 09/10/2015
9	Đắk Nông	14	1	5			1	6	Văn bản số 1827/TTg-ĐMDN ngày 14/10/2015
10	Kon Tum	7	1	6					Văn bản số 1829/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015
11	Gia lai	11		11					Văn bản số 1831/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015
12	Đắk Lắk	15		6		8	1		Văn bản số 1832/TTg-ĐMDN ngày 15/10/2015
13	Hà Tĩnh	2		2					Công văn số 1857/TTg-ĐMDN ngày 20/10/2015
14	Lào Cai	2		2					Văn bản số 1944/TTg-ĐMDN ngày 30/10/2015
15	Thanh Hóa	2							Văn bản số

*. Phụ lục 02, Báo cáo Sơ kết tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015 – 2017 của bộ NN&PTNT, Hội nghị ngày 28/10/2017.

									1982/TTg-ĐMDN ngày 03/11/2015
16	Cà Mau	2			2				Văn bản số 2008/TTg-ĐMDN ngày 06/11/2015
17	Bình Thuận	4		1		2		1	Văn bản số 2095/TTg-ĐMDN ngày 16/11/2015
18	Yên Bái	7			4		1	2	Văn bản số 2112/TTg-ĐMDN ngày 19/11/2015
19	Quảng Trị	3			3				Văn bản số 2119/TTg-ĐMDN ngày 20/11/2015
20	Long An	1		1					Văn bản số 2205/TTg-ĐMDN ngày 03/12/2015
21	Lâm Đồng	8		8					Văn bản số 2201/TTg-ĐMDN ngày 04/12/2015
22	Thái Nguyên	2			1			1	Văn bản số 210/TTg- ĐMDN ngày 03/02/2016
23	Sóc Trăng	1			1				Văn bản số 262/TTg- ĐMDN ngày 18/02/2016
24	Bắc Kạn	1		1					Văn bản số 278/TTg- ĐMDN ngày 23/02/2016
25	Nghệ An	5		4		3	1		Văn bản 321/TTg- ĐMDN ngày 26/02/2016
26	Bắc Giang	5				4		1	Văn bản số 326/TTg- ĐMDN ngày 29/02/2016
27	Tuyên Quang	5			1	4			Văn bản số 327/TTg- ĐMDN ngày 01/03/2016
28	Thừa Thiên - Huế	4		2	1			1	Văn bản số 328/TTg- ĐMDN ngày 02/03/2016
29	Bà Rịa - Vũng tàu	1				1			Văn bản số 329/TTg- ĐMDN ngày 02/03/2016
30	Ninh Thuận	2		2					Văn bản số 507/TTg- ĐMDN ngày 29/03/2016
32	Sơn La	5		1			1	3	Văn bản 1686/TTg- ĐMDN ngày 26/9/2016
	TỔNG SỐ	136	3	60	30	23	5	16	

Nguồn: Phụ lục 02, Báo cáo Sơ kết tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015 – 2017 của bộ NN&PTNT, *Hội nghị ngày 28/10/2017.*

Phụ lục 03: Những kết luận về những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân của QLNN trong sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của CTLNN

1. Báo cáo tổng kết của Ban cán sự Đảng, Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCT về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển NLTQD đã nhìn nhận, những hạn chế, yếu kém của công tác QLNN do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan [†]. Cụ thể là:

- *Về nhận thức:* Nhận thức của nhiều Bộ, ban, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương về nội dung, yêu cầu Nghị quyết chưa đầy đủ, còn nhiều ý kiến khác nhau về vị trí, vai trò và cách thức đổi mới công ty LNNN nên trong tổ chức chỉ đạo thực hiện có lúng túng, không đồng bộ, chậm trễ. Một bộ phận lãnh đạo nông, lâm trường muốn duy trì cơ chế cũ, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, không muốn thay đổi, không chủ động trong việc tháo gỡ khó khăn, đổi mới tổ chức SXKD. Hoạt động của các tổ chức đảng, trong các công ty lâm nghiệp chậm đổi mới, kém hiệu quả. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết của một số bộ, ngành và địa phương chưa quyết liệt, phối hợp thiếu đồng bộ, còn hiện tượng khoán trắng cho cơ quan chuyên môn.

- *Về cơ chế, chính sách và tổ chức thực hiện:* Chủ trương, chính sách đổi mới nông, lâm trường trong thời gian vừa qua mới chủ yếu làm thay đổi hình thức tổ chức quản lý, chưa làm thay đổi quan hệ sở hữu, không làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý và quản trị doanh nghiệp nên không tạo được sự chuyển biến căn bản. Một số chính sách thiếu thực tiễn, tổ chức thực hiện thiếu quyết liệt, nên chưa đi vào cuộc sống.

Việc áp dụng cơ chế tài chính chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, trong đó bao gồm các công ty nông, lâm nghiệp là chưa phù hợp vì đối tượng sản xuất là cây trồng và con gia súc, tư liệu sản xuất là đất, chu kỳ kinh doanh dài, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Nhiều công ty LNNN chưa thực hiện chế độ thuê đất đối với đất quy hoạch để phát triển SXKD nên chưa gắn trách nhiệm của doanh nghiệp với việc quản lý, sử dụng đất có hiệu quả.

Đa số các công ty LNNN có vốn điều lệ thấp nhưng Nhà nước không cấp bổ sung hoặc cấp rất ít vốn so với quy định của Luật doanh nghiệp.

[†] Báo cáo tổng kết của Ban cán sự đảng Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của BCT về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển NLTQD

Rất ít công ty LNNN được vay vốn từ nguồn vốn tín dụng phát triển của nhà nước để trồng rừng, việc tiếp cận vốn từ các ngân hàng thương mại cũng gặp nhiều trở ngại.

Kinh phí để bảo vệ rừng sản xuất chủ yếu do các công ty tự cân đối, trong khi một số tỉnh thực hiện đóng cửa rừng không cho phép khai thác nên công ty không có nguồn thu; phần lớn công ty LNNN quản lý rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo không nhận được kinh phí hỗ trợ của nhà nước. Kinh phí cấp cho công ty LNNN bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ nằm xen kẽ trên địa bàn rất hạn hẹp, trong khi nguồn thu của công ty lại không có hoặc rất ít.

Luật Thuế tài nguyên quy định thuế suất sản phẩm khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên quá cao đã không khuyến khích kinh doanh rừng tự nhiên; mặt khác, chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên rừng được đầu tư trực tiếp tái tạo lại rừng, nên việc sử dụng tiền thuế tài nguyên không thống nhất, nhiều địa phương sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư tái tạo lại rừng.

Nghị định về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD được ban hành trước thời gian ban hành một số văn bản quan trọng (Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật phá sản...), nên một số nội dung không còn phù hợp với thực tiễn.

- *Về tổ chức, chỉ đạo:* Việc tổ chức, chỉ đạo và phối hợp thực hiện Nghị quyết của một số Bộ, ngành và địa phương chưa được quan tâm đúng mức. Có địa phương không thành lập Ban Chỉ đạo sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường mà giao cho Ban Chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp kiêm nhiệm; vai trò quản lý nhà nước của nhiều Bộ, ngành, chính quyền địa phương trong sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường bị buông lỏng, các văn bản hướng dẫn nghị quyết chậm ban hành, thiếu đánh giá hàng năm và sơ kết từng giai đoạn để giải quyết những vấn đề phát sinh.

2. Báo cáo sơ kết của Bộ NN&PTNT về tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015-2017 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của BCT và ND số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, ngày 28/10/2017 tại Hà Nội: Những hạn chế, yếu kém của công tác QLNN do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng chủ yếu là do nguyên nhân chủ quan[‡], cụ thể:

Trong công tác sắp xếp, đổi mới các công ty nông lâm nghiệp phải rà soát, xây dựng phương án sử dụng đất cho doanh nghiệp (kể cả phần giữ lại và phần bàn giao về địa phương), đây là nội dung phức tạp cần phải có thời gian.

[‡] Báo cáo sơ kết của Bộ NN&PTNT về tình hình sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015- 2017 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của BCT và ND số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ, ngày 28/10/2017 tại Hà Nội.

Việc thực hiện bàn giao đất từ các công ty về địa phương gặp nhiều khó khăn, nhất là khu vực Tây Nguyên: trước đây một phần đất do đồng bào góp để thành lập các công ty, diện tích đất bàn giao về địa phương đa phần đều đã giao khoán, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn chiếm, đang có tranh chấp; đất có tài sản trên đất phải định giá hoàn vốn đầu tư, việc giải quyết dứt điểm các tồn tại này rất phức tạp, nên một số địa phương chưa thống nhất tiếp nhận đất do công ty bàn giao.

Các công ty lâm nghiệp phải điều tra, kiểm kê, xác định giá trị rừng lớn, do đó kéo dài thời gian sắp xếp doanh nghiệp.

Nguyên nhân của những tồn tại,

Các hạn chế nêu trên có nguyên nhân khách quan, như lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều vấn đề phức tạp do lịch sử để lại, tồn tại trong thời gian dài, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, trong đó đáng chú ý là:

Một số địa phương thiếu quyết liệt trong việc triển khai thực hiện, luôn có thay đổi về nhân sự, cán bộ theo dõi chỉ đạo về công tác sắp xếp, đổi mới công ty LNNN vì vậy những người làm công tác này luôn bỡ ngỡ nắm không chắc về các quy định và cách thức để tiến hành còn nhiều lúng túng dẫn đến kết quả chưa tốt nên tiến độ chậm và kéo dài.

3. Kết luận số: 528/TB-VPCP của Phó thủ tướng Vương Đình Huệ tại hội nghị sơ kết công tác sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp năm 2015-2017, nhiệm vụ, giải pháp đến năm 2020:

Nhận thức của một số cán bộ địa phương, doanh nghiệp chưa đầy đủ nên chưa dành đủ thời gian và nguồn lực để chỉ đạo và thực hiện quyết liệt hơn; sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị chưa tốt; phương án tổng thể của một số địa phương xây dựng chưa sát thực tế còn phải điều chỉnh; lúng túng trong tổ chức thực hiện. Thiếu chế tài cũng như quyết tâm trong việc sắp xếp đổi mới, phát triển công ty LNNN; khung pháp lý cho việc sắp xếp đổi mới phát triển công ty LNNN chậm được hướng dẫn. Thiếu căn cứ, tiêu chí để theo dõi, giám sát và đánh giá, việc giám sát, đánh giá chưa có đủ căn cứ để tiến hành do chưa có mục tiêu, nhiệm vụ được giao dùng làm các căn cứ so sánh đối chiếu với kết quả thực hiện. Các chỉ tiêu giám sát thường thiên về các chỉ tiêu tài chính. Thiếu cơ chế giám sát và đánh giá đối với các chủ thể thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước cũng như trách nhiệm giải trình trong thực hiện chức năng quản lý của CSH nhà nước

3. Phát biểu tại Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhấn mạnh Thủ tướng ghi

nhận những kết quả bước đầu của việc sắp xếp công ty lâm nông nghiệp và đánh giá, có một số mô hình tốt, có lợi nhuận sau sắp xếp lại. Tuy nhiên, Thủ tướng cũng chỉ rõ, những tồn tại chưa chưa được xử lý dứt điểm, đặc biệt là việc xác định giá trị thuê đất trả tiền hàng năm. Bên cạnh đó vẫn còn tình trạng khai thác rừng tự nhiên. Sự chỉ đạo của các địa phương chưa đồng bộ, chặt chẽ, quyết liệt, một số trường hợp cổ tình làm chậm, làm trái, còn tình trạng lợi ích nhóm, gây thất thoát lãng phí lớn nguồn lực, tài nguyên đất đai, xâm phạm lợi ích của doanh nghiệp, tổ chức và người dân. Đặc biệt, Thủ tướng chỉ rõ tồn tại phương án sử dụng đất các nông lâm trường theo Nghị quyết 30 là đến năm 2015 phải hoàn thành nhưng đến nay vẫn còn 13 địa phương làm chưa xong, đây là khuyết điểm cần khắc phục.

Phụ lục 04: Kết quả ban hành triển khai chính sách quản lý vốn và tài sản nhà nước đầu tư vào các công ty LNNN giai đoạn 2005-2020

Luật ngân sách Luật số Số: 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002

Luật ngân sách Luật số: 83/2015/QH13 ngày 23/6/2015

Luật ngân sách, Luật đầu tư công luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, và 4 Nghị định về Quy chế quản lý tài chính, quản lý vốn trong doanh nghiệp có vốn của Nhà nước

Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014

Luật : 69/2014/QH13 về Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014

Luật 69/2014/QH13 Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.

Nghị định số 95/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2006 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Nghị định 108/2006/NĐ-CP (Điều 33) đã có chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; tuy vậy, chưa có chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ các vùng nguyên liệu lâm sản tập trung.

Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác

Nghị định số 25/2010/NĐ-CP của chính phủ ngày 19/3/2010 về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và tổ chức quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Nghị định 121/2020/NĐ-CP ngày 9 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi một số điều Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Quyết định 60/2010/QĐ-TTg, trồng RPH, RDD với mức hỗ trợ tối đa 15 triệu đồng/ha, trong khi đó theo Quyết định 73/2010/QĐ-TTg, đầu tư trồng rừng (theo dự án đầu tư xây dựng công trình lâm sinh) thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật, được tính đúng, tính đủ chi phí để đảm bảo thành rừng, không quy định khống chế mức đầu tư (thường là cao hơn 15 triệu đồng/ha).

Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển RSX giai đoạn 2007 – 2015.

Quyết định 57/QĐ-TTg, các nhiệm vụ BV&PTR giai đoạn 2011- 2020 thực hiện theo cơ chế Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, giai đoạn 2011- 2015 thực hiện theo quy định tại Quyết định 60/2010/QĐ-TTg. Vốn sự nghiệp kinh tế của nhà nước bảo đảm cho việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp, các chi phí sự nghiệp khác theo quy định hiện hành;

Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 9/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định 147/2007/QĐ-TTg quy định hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa với mức 4,5 triệu đồng/ha chưa thực sự khuyến khích người dân trồng rừng gỗ lớn. Mức hỗ trợ chi phí khảo sát thiết kế, ký kết hợp đồng hỗ trợ trồng RSX vẫn còn thấp, thực hiện khó khăn và là trở ngại cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng muốn tham gia dự án trồng rừng.

Quyết định 38/QĐ-TTg ngày 14/09/2016 của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng cho các công ty lâm nghiệp đã tạo đà khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình an tâm, ổn định đầu tư trồng rừng và chế biến lâm sản.

Thông tư 05/2017/TT-NHNN Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2016/TT-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về quản lý ngoại hối đối với việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

Phụ lục 05: Kết quả ban hành triển khai chính sách và BV&PTR

Luật BV&PTR 29/2004/QH11, quy định Tổ chức kinh tế (công ty LNNN) được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng (điều 5). Nguồn tài chính để bảo vệ và phát triển rừng bao gồm từ Ngân sách nhà nước và nguồn tài chính của chủ rừng và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác đầu tư bảo vệ và phát triển rừng (điều 11);

Quyết định số 61/2005-QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ NN và PTNT về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ; văn bản này quy định về tiêu chí phân cấp rừng phòng hộ, áp dụng trên phạm vi cả nước, cho tất cả đất lâm nghiệp quyết định này giúp công ty LNNN xác định, phân loại thống kê đúng chủng loại rừng từ đó có kế hoạch bảo vệ rừng và phát triển có hiệu quả hơn;

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật BV&PTR; quy định Trách nhiệm QLNN về bảo vệ và phát triển rừng của Bộ NN&PTNT, của Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp xã. Như vậy, hoạt động BV&PTR của các công ty LNNN chịu sự quản lý giám sát kiểm tra cả các cơ quan trên;

Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý rừng. Quy chế này quy định về việc tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, bao gồm diện tích có rừng và diện tích không có rừng đã được Nhà nước giao, cho thuê hoặc quy hoạch cho lâm nghiệp. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương (sau đây gọi là cộng đồng dân cư thôn), hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng tại Việt Nam;

Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ NN&PTNT về Hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTG ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất)

Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020;

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020;

Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01/02/2013 của Bộ KH&ĐT và Bộ NN&PTNT hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011- 2020 theo Quyết định 57/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg ngày 11/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý rừng sản xuất, khuyến khích mạnh việc đầu tư vào rừng sản xuất, tuy nhiên, các quy định cụ thể lại không thể hiện được điều này.

Trong thời gian qua, Chính phủ rất quan tâm chỉ đạo và đầu tư cho công tác PCCCR, Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về QLNN về phòng cháy và chữa cháy rừng từng bước được hoàn thiện. Cụ thể đã ban hành các văn bản như:

Nghị định số 09/2005/CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 2/1/2007 của thủ tướng Chính phủ thực hiện phê duyệt dự án: Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, giai đoạn 2007-2010, đề ra rất nhiều Cơ chế, chính sách và hỗ trợ kinh phí về công tác phòng cháy, chữa cháy rừng nói chung và công ty LNNN nói riêng;

Nghị quyết số 18/2011/QH ngày 25/11/2011 của Quốc hội về kết thúc việc thực hiện Nghị quyết số 08/1997/QH10 và Nghị quyết số 73/2006/QH11 về dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giao Chính phủ “Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng. Có giải pháp tổng thể giải quyết tình trạng cháy rừng, chặt phá, khai thác và sử dụng rừng trái pháp luật”;

Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;

Cũng trong thời gian qua, Bộ NN&PTNT ban hành một số chính sách về tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR như: Chỉ thị số 3318/CT-BNN-KL, ngày 06/11/2008, của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT, về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR và chống người thi hành công vụ;

Chỉ thị số 3767/CT-BNN-KL ngày 18/11/2009 Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR mùa khô 2009 - 2010;

Chỉ thị số 25/CT-BNN-TCLN ngày 06/01/2011 Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc triển khai các biện pháp bảo vệ rừng và PCCCR.

Phụ lục 06: Kết quả ban hành triển khai pháp luật về đất đai và đất rừng

Luật Đất đai năm 2003; Nhà nước thực hiện giao đất, cho thuê đất đối với nông, lâm trường (trong đó có cơ chế giao đất không thu tiền; giao đất có thời hạn, giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất trả tiền hàng năm và quy định việc lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông, lâm trường; quy định việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên các công ty lâm nghiệp.

Luật Đất đai năm 2013; là giai đoạn các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng phải thực hiện các yêu cầu quản lý chặt chẽ, hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng.

Đối với Chính phủ, từ năm 2003 trở lại đây đã ban hành 6 Nghị định hướng dẫn thi hành luật, chính sách tài chính đất đai, sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh, giao khoán đất lâm nghiệp, bảo vệ, phát triển rừng và nuôi trồng thủy sản. Các văn bản QLNN đối công ty LNNN trong lĩnh vực đất đai bao gồm:

Nghị định 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ đã quy định rõ đối với các công ty LNNN có chức năng thực hiện nhiệm vụ chính là SXKD thì phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước và được hưởng chính sách khuyến khích đầu tư trong nước, Chính phủ giao cho Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT thực hiện hoàn thành và ký hợp đồng thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải hoàn thành trước ngày 1/1/2012. Trong năm 2012 phải tiến hành xác định ranh giới, đo đạc cắm mốc đường ranh giới sử dụng đất cho các công ty LNNN, các đơn vị thực hiện nhiệm vụ công ích.

Nghị định 142/2005/NĐ-CP của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, các công ty LNNN chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang cho thuê đất và đóng tiền thuê đất, phải xây dựng lại phương án sử dụng đất để tránh lãng phí, phần đất nào không sử dụng thì chuyển lại cho Nhà nước trực tiếp tiếp nhận đất do công ty LNNN giao lại là chính quyền địa phương, trong nghị định này cũng quy định rõ cách tính tiền thuê đất.

NĐ số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. theo đó, các CSH rừng sản xuất là rừng trồng được chứng nhận quyền sở hữu rừng nếu vốn để trồng rừng, nhận chuyển nhượng rừng, được giao rừng có thu tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, khi có đầy đủ các giấy tờ quy định tại điều 10 về Chứng nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng.

Nghị định số: 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của chính phủ, về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, Điều 14 quy định về giao đất và thuê đất: 1). Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các công ty LNNN đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; 2). Nhà nước cho các công ty LNNN thuê đất đối với đất sản xuất lâm nghiệp không thuộc đối tượng được giao đất, thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về đầu tư, và thu hồi và bàn giao đất về địa phương những diện tích đất công ty không quản lý và không có nhu cầu sử dụng.

Để triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng đất đai tại các công ty LNNN các Bộ TN&MT và Bộ NN&PTNT với chức năng về quản lý đất đai, rừng một số thông tư hướng dẫn các công ty lâm nghiệp thực hiện các chính sách của chính phủ về quản lý và sử dụng đất đai tại các công ty Lâm nghiệp như:

Thông tư số 04/2005/TT-BTNMT ngày 18/7/2005 của Bộ TN-MT hướng dẫn các biện pháp quản lý, sử dụng đất đai khi sắp xếp, đổi mới và phát triển các nông, lâm trường quốc doanh. Thông tư này hướng dẫn các biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai khi thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển các lâm trường quốc doanh theo quy định NĐ số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/ 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh;

Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn một số nội dung NĐ số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các NLTQD;

Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/1/2011 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp;

Thông tư số 55/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ TN-MT quy định về thành lập bản đồ địa chính;

Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/2/2015 của Bộ TN-MT quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty LNNN. Các địa phương đã xây dựng nhiều kế hoạch, chương trình, ban hành các cơ chế, chính sách của địa phương về thực hiện quản lý, sử dụng đất đai, tại các công ty LNNN

Phụ lục 07: Kết quả ban hành triển khai chính sách đầu tư và tín dụng cho các công ty LNNN

Nghị quyết số 30/A/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Chính sách hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng, hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

Nghị định 106/2004/NĐ-CP và Nghị định 151/2006/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước. Đối tượng cho vay là Dự án phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp với lãi suất 1%/năm, kỳ hạn 5 năm;

Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ ban hành về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ: Quyết định số 29/2011/QĐ-TTg 01/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục ngành, lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ không quy định hoạt động trồng rừng, chăm sóc rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, chế biến MDF từ gỗ rừng trồng trong nước thuộc danh mục lĩnh vực được hưởng mức lãi suất ưu đãi khi vay lại nguồn vốn vay ODA của Chính phủ;

Nghị định 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 08 năm 2011 của Chính phủ thay thế nghị định 151/2006/NĐ-CP và nghị định 106/2004/NĐ-CP doanh nghiệp lâm nghiệp có thể tiếp cận vay vốn tín dụng đầu tư ưu đãi lên đến 70% tổng vốn đầu tư với dự án nhóm A, B về phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, các xã thuộc chương trình 135 và các xã biên giới thuộc chương trình 120; Thời hạn cho vay lên đến 12 năm,

Nghị định số 71/2013/NĐ-CP, Đề đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. theo đó các Công ty LNNN là một trong đối tượng được hưởng lợi từ chính sách này do công ty nằm trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư và thực hiện các Dự án bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng rừng sản xuất từ 1000 hécta (ha) trở lên.

Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ); hỗ trợ mức 100.000 đồng/ha trong 4 năm nếu trồng rừng tại các xã còn khó khăn;

Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007- 2015. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ở các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn), trồng rừng trên đất trồng, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước với mức hỗ trợ cụ thể;

Quyết định 92/2009/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2009 Về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn. Theo quyết định này, các doanh nghiệp được vay vốn ưu đãi để phát triển lâm nghiệp với mức 7,8%/năm tại ngân hàng chính sách;

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011- 2020, Quyết định này quy định nội dung, tiêu chí đầu tư; kinh phí quản lý bảo vệ rừng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cơ chế khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng.

Thông tư 02 /2008/TTLT-BKH-NN-TC ngày 23/6/2008 của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất;

Thông tư số 08 /2009/TT-BNN ngày 26/2/2009 của Bộ NN&PTNT về Hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp và thủy sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

Thông tư 20/2010/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ngày 29 tháng 09 năm 2010 về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn khuyến khích các tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực NNNT;

Thông tư 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP.

Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14/6/2014 của Bộ Tài chính và Bộ NN&PTNT hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện BV&PTR, trong đó quy định về diện tích khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và kinh phí lập hồ sơ khoán;

Thông tư số 11/2015/TT-NHNN ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính đã Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn xử lý các khoản nợ vay của công ty nông, lâm nghiệp tại tổ chức tín dụng khi thực hiện sắp xếp, đổi mới theo NĐ số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ.

Phụ lục 08: Kết quả ban hành triển khai chính sách giao khoán rừng

Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/ 1998 của Thủ tướng chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Với mục đích tăng cường khả năng khai thác và sử dụng có hiệu quả diện tích rừng trồng, đồi núi trọc và phát triển nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản và góp phần phát triển kinh tế xã hội vùng núi. Chính phủ đã lựa chọn hình thức giao khoán đất và rừng để thực hiện chính sách này.

Nghị định số 135/2005/NĐ-CP, ngày 08/11/2005 của Chính phủ về việc giao đất khoán đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các NLTQD, công ty, xí nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp nhà nước

Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty TNHH MTV nông, lâm nghiệp nhà nước.

Kết quả giao khoán tại công ty LNNN theo NĐ số 01/CP, NĐ 135: năm 2005 đạt 667,5 nghìn ha, năm 2012 đạt 667,5 và năm 2016 đạt 332,46 nghìn ha BC đánh giá thực hiện nghị quyết 28/NQ/TW năm 2013, Báo cáo số 6324/BC-BNN-QLDN ngày 27/7/2017, của Bộ NN&PTNT

Phụ lục 09: Kết quả ban hành triển khai chính sách quy định về khai thác gỗ

Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/07/2005 của Bộ NN&PTNT ban hành quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác. Quy chế này áp dụng cho mọi hình thức khai thác đối với rừng tự nhiên, rừng trồng, tận thu gỗ, khai thác lâm sản thuộc khu vực rừng sản xuất và rừng phòng hộ;

Quyết định số 59/2005/QĐ-BNN ngày 10/10/2005 của Bộ NN&PTNT về quy định kiểm tra, kiểm soát lâm sản: các loài thực vật rừng và sản phẩm của chúng (từ gỗ) không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm không phải kiểm tra thủ tục vận chuyển, cất giữ, chế biến (khoản 1 – Điều 4);

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành một số điều luật bảo vệ phát triển rừng khẳng định những quy định về khai thác lâm sản ngoài gỗ thuộc các đối tượng rừng và việc khai thác lâm sản ngoài gỗ phải tuân theo Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác;

Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg, được phép khai thác cây phù trợ, nhưng phải đảm bảo mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây trên một héc ta, và khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 2/10 diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ và sau khai thác phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng kế tiếp đối với băng, đám đã khai thác. Đối với rừng tự nhiên phải đăng ký khai thác; 2). Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa để thu thập số liệu, xây dựng bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1: 5.000 hoặc tỷ lệ 1: 10.000 và viết thuyết minh thiết kế khai thác; 3. Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác: Chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở NN&PTNT. Chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007 – 2015. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong nước hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện trồng rừng sản xuất, khai thác và chế biến lâm sản;

Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên;

Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ, Điều 39. Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên để có thể khai thác rừng tự nhiên các Chủ rừng là tổ chức kinh tế phải có phương án điều chế rừng (hoặc phương án quản lý rừng bền vững) và thiết kế khai

thác được Sở NN&PTNT phê duyệt và được Thủ tướng Chính phủ quyết định tổng hạn mức khai thác hàng năm;

Quyết định số: 49/2016/QĐ-TTg 01/11/ 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về quy chế quản lý rừng sản xuất,

Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ quy định phải có phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững, thiết kế khai thác. Tuy nhiên cho đến nay chưa có văn bản hướng dẫn về xây dựng phương án quản lý rừng bền vững;

Thông tư 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2011 của Bộ NN&PTNT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/05/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ;

Thông tư 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên của Bộ NN&PTNT;

Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 4/1/2012 của Bộ NN&PTNT về Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản;

Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2012 của Bộ NN&PTNT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 tại một số nội dung liên quan đến: các điều kiện trong vận chuyển nội bộ; Xác định khối lượng gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp, lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán; Lâm sản nhập khẩu chưa qua chế biến ở trong nước và hồ sơ vận chuyển gỗ rừng tự nhiên trong nước, gỗ nhập khẩu, gỗ tịch thu chưa qua chế biến;

Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của BN&PTNT về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, từ điều 8 đến điều 15 quy định 1). Phương thức khai thác, đối với rừng sản xuất: do chủ rừng tự quyết định, nhưng

Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ NN&PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản, quy định rõ: Chủ rừng tổ chức khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng khai thác theo quy trình kỹ thuật khai thác tác động thấp; tiến hành tận dụng cành ngọn, cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ. Gỗ sau khi được chặt hạ, cắt ngọn chủ rừng tiến hành nghiệm thu, ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản,... Chủ rừng báo cáo Sở NN&PTT kiểm tra thực tế chặt hạ đúng cây phải chặt thì được nghiệm thu tiêu thụ; trường hợp chặt không đúng cây bài chặt phải xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Sau khai thác chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng để phục

hồi diện tích rừng theo quy định của nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế triển khai thì không được UBND cấp tỉnh thực hiện.

Thông tư số 17/2017/TT-BNNPTNT ngày 11/9/2017 của Bộ NN&PTNT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ NN&PTNT Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản

Phụ lục 10: Quy định về khai thác và tận thu rừng

Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của BN&PTNT về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ, từ điều 8 đến điều 15 quy định 1). Phương thức khai thác, đối với rừng sản xuất: do chủ rừng tự quyết định, nhưng nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng tiếp theo.

Đối với rừng phòng hộ, khi rừng khép tán đạt tiêu chuẩn phòng hộ theo quy định tại Điều 28 QĐ số 186/2006/QĐ-TTg, được phép khai thác cây phù trợ, nhưng phải đảm bảo mật độ cây trồng chính còn lại ít nhất là 600 cây trên một héc ta, và khai thác trắng theo băng, đám xen kẽ nhau, với tổng diện tích khai thác hàng năm không vượt quá 2/10 diện tích rừng trồng đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ và sau khai thác phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng kế tiếp đối với băng, đám đã khai thác. Đối với rừng tự nhiên phải đăng ký khai thác; 2). Thiết kế khai thác: Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra thực địa để thu thập số liệu, xây dựng bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1: 5.000 hoặc tỷ lệ 1: 10.000 và viết thuyết minh thiết kế khai thác: 3. Phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác: Chủ rừng là tổ chức thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về Sở NN&PTNT. Chủ rừng là tổ chức không thuộc tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ về cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Hồ sơ gồm: Tờ trình đề nghị, thuyết minh thiết kế khai thác và bản đồ khu khai thác.

Tại các điều 11 đến 17 của QĐ số: 49/2016/QĐ-TTg 01/11/ 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về quy chế quản lý rừng sản xuất, và điều 4 thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ NN&PTNT quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản, quy định rõ: Chủ rừng tổ chức khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng khai thác theo quy trình kỹ thuật khai thác tác động thấp; tiến hành tận dụng cành ngọn, cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ. Gỗ sau khi được chặt hạ, cắt ngọn chủ rừng tiến hành nghiệm thu, ghi số thứ tự vào đầu lông gỗ, đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản,... Chủ rừng báo cáo Sở NN&PTT kiểm tra thực tế chặt hạ đúng cây bài chặt thì được nghiệm thu tiêu thụ; trường hợp chặt không đúng cây bài chặt phải xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Sau khai thác chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng để phục hồi diện tích rừng theo quy định của nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế triển khai thì không được UBND cấp tỉnh thực hiện.

Phụ lục 11: Sự trùng chéo của các văn bản

Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng và được hướng dẫn bởi Thông tư liên tịch 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008., Chính phủ đã hướng dẫn cách tính giá trị của rừng nhưng các văn bản ban hành sau đó lại không quy định bắt buộc phải tính giá trị đất, rừng vào giá trị của doanh nghiệp. Hệ quả là khi đất và rừng không được định giá, đo đạc, cắm mốc và công nhận quyền sử dụng thì khối tài sản lớn nhất của doanh nghiệp không được quản lý theo đúng giá trị của nó.

Quy định quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị 38/2005/CT-TTg quy định nhưng lại được thông Thông tư 24/2009/TT-BNN quy định không sát với quy định trong Chỉ thị Nội dung hướng dẫn chưa sát với chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước và của Chính phủ chỉ đạo, hoặc hướng dẫn còn chung chung Đã có những biểu hiện chứng tỏ việc thể chế hóa các chủ trương đường lối trong Nghị quyết đã không bao quát hết được những yêu cầu mà Đảng, Nhà nước và của Chính phủ chỉ đạo[Thinh.2014)]. Hệ quả là việc áp dụng các quy định vào thực tiễn pháp chỉ mang tính tính chất tình thế, không giải quyết được bản chất của vấn đề.

Ví dụ nhưng cách tính giá trị của rừng để xác định vốn giao cho công ty LNNN, hay là bảo đảm vốn điều lệ cho công ty LNNN theo thông tư hướng dẫn tại điều 15 Nghị định 25/2010/NĐ-CP về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH 1TV và tổ chức quản lý công ty TNHH 1TV do Nhà nước làm chủ sở hữu, đến nay Bộ Tài chính, cũng như UBND cấp tỉnh vẫn chưa không cấp đủ vốn điều lệ theo quy định cho các công ty LNNN, và cũng chưa biết giải quyết thế nào?

Quyết định số 2242/TTg 22/07/2014 phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 do Thủ tướng Chính phủ ban hành của Thủ tướng Chính phủ, tại điều 1 “Dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước, QĐ số 2810/QĐ-BNN-TCLN, 16/07/2015 phê duyệt Kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015-2020 do Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành, đến 2020 kế hoạch có 150.000 ha rừng tự nhiên được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (theo QĐ số 2242/TTg 22/07/2014 sẽ được khai thác); Thông báo 191/TB-VPCP, ngày 22/7/2016 Văn phòng Chính kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020” yêu cầu thực hiện chính sách “đóng cửa rừng.

Phụ lục 12: Kết quả ban hành triển khai chính sách đối với lao động trong quá trình sắp xếp, đổi mới và phát triển

Nghị quyết số 28/NQ-TW ngày 16/3/2003 của Bộ Chính trị về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD

Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển

Nghị định số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.

Nghị quyết số 09/2003/NQ-CP ngày 28/7/2003 của Chính phủ bổ sung Nghị quyết số 16/2000/NQ-CP ngày 18/10/2000 của Chính phủ về việc tinh giản biên chế trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. quy định cụ thể đối với các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng .

Nghị định số 44/2003/NĐ-CP ngày 09/5/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về hợp đồng lao động : Nghị định quy định rõ: hình thức, nội dung, loại hợp đồng lao động, giao kết, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động.

Nghị định số 155/2004/NĐ-CP ngày 10/8/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ số 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 của chính phủ về chính sách đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN.

Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước. cụ thể như Đối tượng áp dụng là người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng, Người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn, thì được hưởng lương hưu theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Bảo hiểm xã hội. Các đối tượng còn lại thì thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động và được hưởng các chế độ từ 1 đến 6 tháng lương và phụ cấp lương (nếu có).

Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ, quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do nhà nước làm CSH.

Để triển khai chính sách của Chính phủ các Bộ tham mưu chuyên ban hành các thông tư hướng dẫn thi hành chính sách về lao động đối với công ty LNNN như:

Thông tư số 86/2005/TT-BNV ngày 22/8/2005 về việc hướng dẫn về biên chế của ban quản lý rừng phòng hộ, ban quản lý rừng đặc dụng khi thực hiện đề án sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD.

Thông tư số 16/2005/TT-BLĐTBXH ngày 19/4/2005 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều về chính sách lao động theo NĐ số 170/2004/NĐ-CP ngày 22/9/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh và NĐ số 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12.2004 của chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD.

Thông tư số 18/2007/TT-BLĐTBXH ngày 10/9/2007 của Bộ LĐTBXH hướng dẫn thi hành một số điều của NĐ số 110/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước.

Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Phụ lục 13: Quy định về quy trình bổ nhiệm người giữ chức danh, chức vụ tại công ty lâm nghiệp nhà nước

Tóm tắt quy trình bổ nhiệm người giữ chức danh, chức vụ tại CT LNNN tại nghị định số 97/2015/NĐ-CP 19/10/2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty TNHH MTV mà nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (đang áp dụng)

- *Đề xuất chủ trương (điều 28)*: Sau khi trao đổi, thống nhất trong HĐQT về nhu cầu bổ nhiệm từng chức danh quản lý (bao gồm chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT) HĐQT quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương, số lượng và dự kiến phân công công tác theo nguyên tắc: cấp nào có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm thì cấp đó phê duyệt chủ trương; trong tự, Chủ tịch công ty cũng thực hiện theo nguyên tắc được quy định tại Khoản này. Đối với Kiểm soát viên, cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ đề xuất bằng văn bản với Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh về chủ trương. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký phê duyệt chủ trương, HĐQT, Chủ tịch công ty phải tổ chức hội nghị lấy phiếu tín nhiệm.

- *Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ (điều 29*:
1) Trên cơ sở nguồn nhân sự trong quy hoạch, HĐQT, Chủ tịch công ty chỉ đạo cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ đề xuất bằng văn bản phương án nhân sự và báo cáo HĐQT, Chủ tịch công ty; 2).. HĐQT họp, có thể giới thiệu thêm nhân sự và thảo luận; HĐQT, Chủ tịch HĐQT quyết định danh sách nhân sự để đưa ra lấy phiếu tín nhiệm, nhận xét, đánh giá nhân sự. Khi bổ nhiệm 01 chức vụ, nói chung giới thiệu từ 02 người trở lên để lựa chọn; 3). Tổ chức hội nghị lấy phiếu tín nhiệm. Hội nghị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba số người được triệu tập tham gia hội nghị; 4) HĐQT họp phân tích kết quả tổng hợp phiếu tín nhiệm, xem xét, lựa chọn nhân sự dự kiến bổ nhiệm và lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về kết quả lấy phiếu tín nhiệm. Trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của cấp ủy tập đoàn, tổng công ty, công ty thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương; 5). HĐQT họp xem xét, kết luận những vấn đề mới phát sinh (nếu có), thông báo ý kiến của cấp ủy, thảo luận và biểu quyết bằng bỏ phiếu kín. Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm phải được trên 50% tổng số thành viên dự họp chấp thuận; Trường hợp nhân sự đề nghị bổ nhiệm cho 01 vị trí có kết quả biểu quyết của HĐQT chỉ được 50% tổng số thành viên dự họp chấp thuận thì chọn nhân sự theo ý kiến của Chủ tịch HĐQT; 6). Chủ tịch HĐQT ra quyết định bổ nhiệm hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm; 7). Chủ tịch công ty xem xét kết luận những vấn đề mới phát sinh (nếu có), tham khảo ý kiến của cấp ủy, quyết định bổ nhiệm hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm.

- *Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác (điều 30):* 1). HĐTV, Chủ tịch công ty hoặc cơ quan tham mưu về tổ chức cán bộ căn cứ nhu cầu, nguồn quy hoạch đề xuất, giới thiệu nhân sự đề nghị bổ nhiệm. Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm từ nơi khác đến phải được quy hoạch chức danh tương đương với chức danh đề nghị bổ nhiệm.; 2). HĐTV họp thảo luận và thống nhất về chủ trương. HĐTV, Chủ tịch công ty tiến hành một số công việc sau đây: a) Cử đại diện HĐTV, Chủ tịch công ty làm việc với cấp ủy và người đứng đầu cơ quan, đơn vị nơi nhân sự đang công tác về chủ trương điều động, bổ nhiệm; b) Trao đổi về lý lịch, nhận xét và đánh giá kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; lấy nhận xét của cấp ủy nơi nhân sự cư trú; gặp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm trao đổi về yêu cầu nhiệm vụ công tác; c) Lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về nhân sự đề nghị bổ nhiệm. Trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của cấp ủy tập đoàn, tổng công ty, công ty thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương; 3). HĐTV họp thông báo ý kiến của cấp ủy, thảo luận và biểu quyết bằng phiếu kín. Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm phải được trên 50% tổng số thành viên HĐTV dự họp chấp thuận. Trường hợp nhân sự đề nghị bổ nhiệm có kết quả biểu quyết của HĐTV chỉ được 50% tổng số thành viên dự họp chấp thuận thì chọn nhân sự theo ý kiến của Chủ tịch HĐTV; 4). HĐTV quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc lập tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm; Chủ tịch công ty tham khảo ý kiến của cấp ủy, quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm; 5). Đối với trường hợp do cấp có thẩm quyền dự kiến điều động, bổ nhiệm: a) Cấp có thẩm quyền điều động, bổ nhiệm trao đổi thống nhất ý kiến với lãnh đạo cơ quan, đơn vị đang quản lý, sử dụng nhân sự đó và trao đổi thống nhất ý kiến với HĐTV, Chủ tịch công ty nơi tiếp nhận nhân sự về công tác; b) HĐTV, Chủ tịch công ty lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp. Trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của cấp ủy tập đoàn, tổng công ty, công ty thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương; c) HĐTV họp thông báo ý kiến của cấp ủy, thảo luận, biểu quyết và ra quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định; Chủ tịch công ty tham khảo ý kiến của cấp ủy và quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Phụ lục 14: Kết quả ban hành triển khai chính sách thanh tra giám sát đối với công ty LNNN

Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ban hành Quy chế giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN

Quyết định số 169/2007/QĐ-TTg ngày 8/11/2007 ban hành Quy chế giám sát đối với DNNN thua lỗ, kinh doanh không hiệu quả, áp dụng để giám sát các đối tượng DNNN kinh doanh thua lỗ, hoạt động không có hiệu quả.

Nghị định 25/2010/NĐ-CP ngày 19/3/2010 của Chính phủ TNHHMTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về phân công, phân cấp thực hiện các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của CSH nhà nước đối với DNNN và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp.

Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm CSH và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

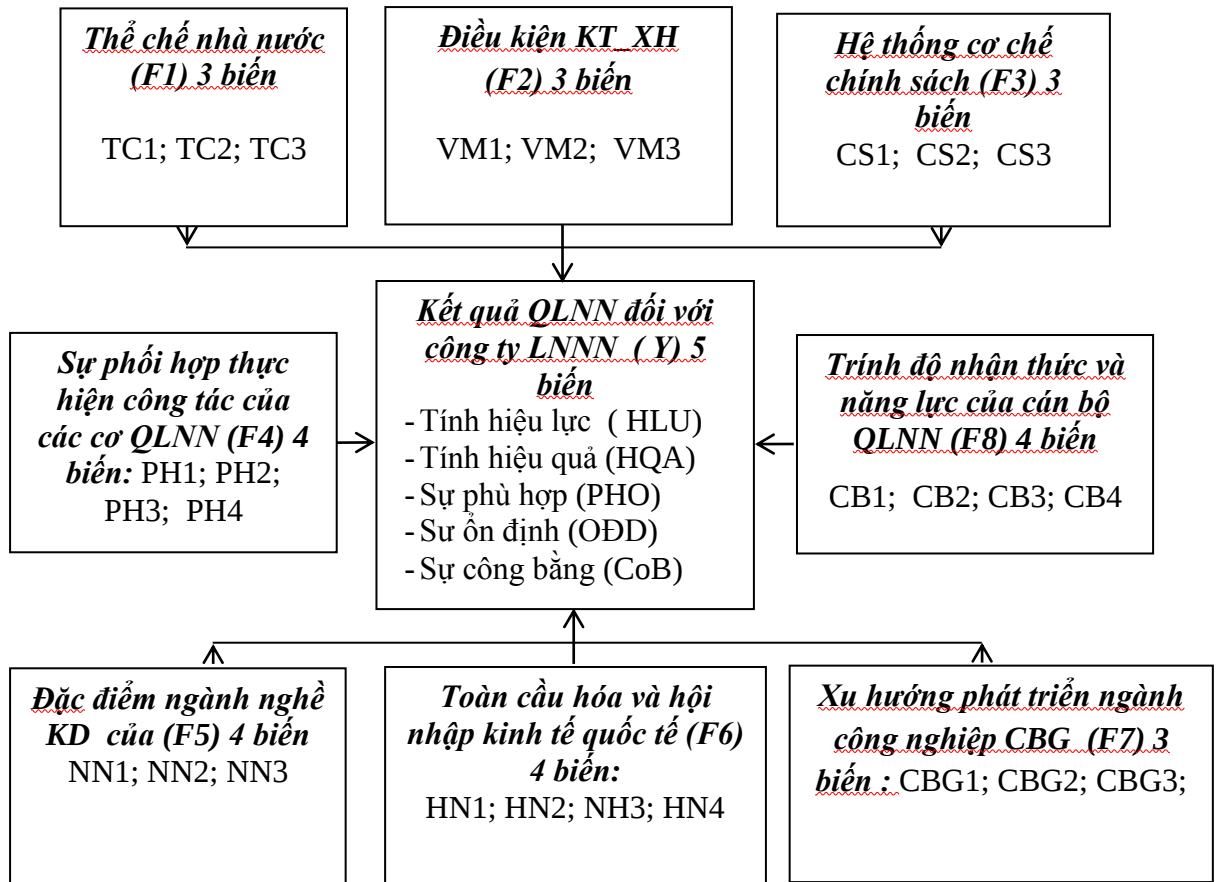
Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 và số 171/2013/TT- BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành NĐ số 61/2013/NĐ-CP của Bộ tài chính ban, về một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm CSH và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với DNNN trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của CSH.

Nghị định số 19/2014/NĐ-CP, ban hành điều lệ mẫu của công ty TNHH 1TV do nhà nước làm CSH.

Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 1/12/2015 giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp (DN), giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phụ lục 15: Sơ đồ Mô hình nghiên cứu đề xuất ban đầu trong phân tích EFA



Phụ lục 16: Danh sách đơn vị tổ chức gửi mẫu điều tra

TT	Tỉnh/Tên đơn vị	TT	Tỉnh/Tên đơn vị
I	Hà tĩnh	V	Nghệ an
1	Sở NN&PTNT	27	Sở NN&PTNT
2	Công ty TNHH MTV LN Hương sơn	28	Công ty TNHH MTV LN Đô lương
3	Công ty TNHH MTV LN A chúc	29	Công ty TNHH MTV LN con cuông
II	Kon Tum	VI	Đắk Lắk
4	Sở NN&PTNT	30	Sở NN&PTNT
5	Công ty TNHH 1 TV LN Đắk Hà	31	Cty Lâm nghiệp M'Đrăk
6	Công ty TNHH 1 TV LN Kon Rẫy	32	Cty Lâm nghiệp Ea Kar
7	Công ty TNHH 1 TV LN KonPlông	33	Cty Lâm nghiệp Krông Bông
8	Công ty TNHH 1 TV LN Ngọc Hồi	34	Cty Lâm nghiệp Buôn Wing
9	Công ty TNHH 1 TV LN Đắk Glei	35	Cty Lâm nghiệp Ea Wy
10	Công ty TNHH 1 TV LN Đắk Tô	36	Cty Lâm nghiệp Chư Phá
11	Công ty TNHH 1 TV LN Sa Thầy	37	Công ty LN Krông Yalop
III	Gia Lai	38	Công ty LN Buôn ra wằm
12	Sở NN&PTNT	VII	Lâm Đồng
13	Công ty TNHH 1 TV LN Kông ch'ro	39	Sở NN&PTNT
14	Công ty TNHH 1 TV LN Kông H'de	40	Công ty TNHH MTV LN Di Linh
15	Công ty TNHH 1 TV LN Trạm Lập	41	Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương
16	Công ty TNHH 1 TV LN Đắk Rông	42	Công ty TNHH MTV LN Tam Hiệp
17	Công ty TNHH 1 TV LN Hà Nừng	43	Công ty TNHH MTV LN Bảo Thuận
18	Công ty TNHH 1 TV LN Kông Chiêng	44	Công ty TNHH MTV LN Bảo Lâm
19	Công ty TNHH 1 TV LN Sơ Pai	45	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bắc
20	Công ty TNHH 1 TV LN Kanak	46	Công ty TNHH MTV LN Đa Huoai
21	Công ty TNHH 1 TV LN Lơ Ku	47	Công ty TNHH MTV LN Đa Têh
22	Công ty TNHH 1 TV LN Krông pak	IIIX	Cơ quan Trung ương
23	Công ty TNHH 1 TV LN Iapa	48	Tổng cục Lâm nghiệp
IV	Bắc Giang	49	Viện CS&CL PTNNNT
24	Sở NN&PTNT	50	Trường đại học lâm nghiệp
25	Công ty TNHH MTV LN Mai Sơn		
26	Công ty TNHH MTV LN lục Nam		

Phụ lục 17: Mức độ giải thích của các biến quan sát

Tổng phương sai được giải thích									
thành phần	Giá trị ban đầu			Trích xuất của tải trọng bình phương			Tổng xoay vòng của tải bình phương		
	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %	Tổng	phương sai (%)	Cộng dồn %
1	5,329	24,221	24,221	5,329	24,221	24,221	3,301	15,004	15,004
2	2,921	13,275	37,496	2,921	13,275	37,496	2,871	13,05	28,054
3	2,485	11,293	48,790	2,485	11,293	48,79	2,81	12,772	40,826
4	2,169	9,859	58,648	2,169	9,859	58,648	2,479	11,266	52,093
5	1,950	8,861	67,510	1,95	8,861	67,51	2,143	9,742	61,834
6	1,490	6,774	74,284	1,49	6,774	74,284	2,115	9,613	74,284
7	0,983	4,698	78,981						
8	0,843	3,834	82,815						
9	0,711	3,232	86,047						
10	0,694	3,154	89,201						
11	0,504	2,291	91,492						
12	0,425	1,932	93,424						
13	0,345	1,570	94,994						
14	0,262	1,192	96,186						
15	0,228	1,034	97,220						
16	0,196	0,892	98,112						
17	0,109	0,498	98,610						
18	0,101	0,458	99,068						
19	0,080	0,363	99,431						
20	0,052	0,236	99,667						
21	0,041	0,185	99,852						
22	0,033	0,148	100,0						

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 18– Mẫu phiếu điều tra khảo sát QLNN đối với các công ty LNNN

18.1. Mẫu phiếu phỏng vấn công ty TNHH1TV lâm nghiệp nhà nước

I. Thông tin cá nhân (có thể cung cấp hoặc không cung cấp)

1) Họ và tên người cung cấp thông tin: Lê Hữu Tiến

2) Điện Thoại.....

3) Chức vụ công tác:

4) Cơ quan công tác:

2.1. Tên công ty

2.2. Điện thoại công ty:

2.3. Địa chỉ Công ty

2.4 Loại hình công ty

TT	Diễn giải	Đánh dấu (X)
	Công ty TNHH 1TV, 100% thực hiện nhiệm vụ sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công tích	
	Công ty TNHH 1TV, 100% thực hiện nhiệm vụ sản xuất	
	Công ty cổ phần do nhà nước nắm cổ phần chi phối	
	Công ty TNHH 2 thành viên	
	Loại hình công ty khác (ghi rõ tên công ty)	
		

2.4 Anh/chị cho biết Công ty đã xây dựng phương sau ?

STT	Diễn giải	Đánh dấu (X)		Đánh dấu (X)	
		Đã xây dựng	Chưa xây dựng	Đã được phê duyệt	Chưa được phê duyệt
-	Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp				
-	Xây dựng Phương án Quy Hoạch sử Dụng Đất				
-	Xây dựng Phương án Điều Chế Rừng				
-	Xây dựng Phương án Sản Xuất Kinh Doanh (kế hoạch sản xuất kinh doanh)				
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững				

2.5 Tổng diện tích đất và rừng Công ty đang quản lý (ha)

STT	Tổng diện	Đất nông	Đất lâm nghiệp	Đất
-----	-----------	----------	----------------	-----

	tích đất của công ty	ng nghiệp	Tổng	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	khác

2.6 Các hình thức sử dụng đất trong các Công ty Lâm nghiệp nhà nước

Chiết	Công ty tự tổ chức sản xuất, quản lý	Giao, khoán	Liên doanh, liên kết	Cho thuê, mượn	Tranh chấp, lấn chiếm, xâm canh	Chưa rõ hình thức sử dụng
Đất nông nghiệp (ha)						
Đất lâm nghiệp(ha)						
Đất khác						

2.7 Tổng số cán bộ và người lao động của công ty: 38 người, Trong đó

Trình độ trên đại học	Trình độ cao đẳng, đại học	Trình độ trung cấp	Chưa qua đào tạo
01	08	11	18

2.8. Kết quả sản xuất kinh doanh

Năm	đvt	2005	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tổng cộng tài sản							
- Tài sản ngắn hạn							
- Tài sản dài hạn							
2. Nguồn vốn							
- Vốn ngắn hạn							
- Vốn dài hạn							
- Vốn chủ sở hữu							
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
3. Doanh thu							
4. Lợi nhuận (lỗ/lãi)							
5. Nộp ngân sách							

III. Các câu hỏi phỏng vấn

STT	Hệ thống các câu hỏi	Trả lời
A	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	Cho điểm (1 - 5)
1.	Công ty lâm nghiệp nhà nước đang có năng lực cạnh tranh cao hơn các DN khác trên thị trường	
2.	Chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các Công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng nhu cầu thị trường	
3.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có hệ thống phân phối sản phẩm tốt	
4.	Hoạt động quảng cáo, hậu mãi của Công ty lâm nghiệp nhà nước tốt	
5.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về vốn so với các DN khác	
6.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về đất rừng sản xuất so với các DN khác	
7.	Người lao động trong các Công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và đáp ứng được yêu cầu công việc	
8.	Đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và năng động	
9.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có công nghệ thiết bị hiện đại	
10.	Công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ bảo vệ rừng	
11.	Công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế xã hội nông thôn miền núi (SXKD)	
12.	Công ty lâm nghiệp nhà nước đạt chỉ tiêu về nộp ngân sách	
13.	Công ty lâm nghiệp nhà nước tạo ra nhiều việc làm lao động địa phương	
14.	Thu nhập của người lao động trong các Công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
15.	Công ty lâm nghiệp nhà nước đang thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội (xoá đói giảm nghèo, chống thiên tai, bảo vệ phát triển rừng..)	
16.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lâm nghiệp nhà nước sau khi đổi mới có lãi	
17.	Chất lượng rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước được cải thiện từ sau khi đổi mới	
18.	Số vụ cháy rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước giảm so với trước khi đổi mới	
B	Xin anh/chị cho ý kiến về xu hướng phát triển của các Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5	Cho điểm

	(1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	(1-5)
19.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dư của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
20.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lâm nghiệp nhà nước góp phần nâng cao năng lực (về công nghệ, về tay nghề, về quản lý...) của các DN này để thực hiện tốt bảo vệ rừng	
21.	Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dư của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
22.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường	
23.	Khoa học công nghệ và thiết bị của Công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng được hoạt động của Công ty lâm nghiệp nhà nước	
24.	Vốn của Công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng hoạt động sản xuất và bảo vệ phát triển rừng	
25.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên chỉ hoạt động trong những lĩnh vực lâm nghiệp	
26.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên kết hợp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và ngoài lĩnh vực lâm nghiệp	
27.	Đóng góp của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
28.	Thu nộp ngân sách của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
29.	Chất lượng rừng Công ty lâm nghiệp nhà nước đang được giao quản lý và phát triển sẽ tăng lên trong những năm tới	
30.	Các vụ cháy rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ giảm trong những năm tới	
C	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2: thấp, 3: không ý kiến, 4: cao, 5: rất cao)	Cho điểm từ (1 - 5)
31.	Mục tiêu Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước phù hợp	
32.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	
33.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
34.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu lực	
35.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước	

	hiện nay là phù hợp	
36.	Nhà nước thực hiện Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước là cần thiết	
37.	UBND cấp tỉnh thực hiện Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước tại địa phương là hợp lý	
38.	Bộ NN&PTNT đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước trung ương là hợp lý	
39.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là có hiệu quả	
40.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
41.	UBND xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
42.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay có hiệu quả	
43.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
44.	Bộ NN&PTNT xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
45.	Cơ cấu bộ máy Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm	
46.	Số lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước	
47.	Chất lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước	
48.	Cán bộ Quản lý nhà nước có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp	
49.	Tầm nhìn, Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển hệ thống Công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
50.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
51.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
52.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
53.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
54.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
55.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	

56.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là hiệu lực	
57.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
58.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
59.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
60.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
61.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
62.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
63.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước ổn định	
64.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
65.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
66.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
67.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
68.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
69.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước công bằng	
70.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	
71.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
72.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
73.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
74.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
75.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	

76.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
77.	Chức năng giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
78.	Hoạt động giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện đang hỗ trợ Công ty lâm nghiệp nhà nước phát triển	
79.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
80.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là kịp thời	
81.	Các Công ty lâm nghiệp nhà nước chấp nhận và thực hiện tất cả các kết luận của giám sát và thanh của nhà nước	
82.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các Công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
83.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các Công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua kịp thời	
84.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các Công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
85.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo Tỉnh/ Bộ NNPTNT/Chính phủ	
86.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp của Bộ NNPTNT	
87.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của các cơ quan chức năng của Bộ NNPTNT	
88.	Thủ tục cấp giấy phép ĐKKD cho các Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là đơn giản, thuận tiện	
89.	Mô hình SXKD của các Công ty lâm nghiệp nhà nước do UBND tỉnh/ Bộ NNPTNT quy định hiện nay là phù hợp	
90.	Trong SXKD, Công ty lâm nghiệp nhà nước được tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ	
D	Anh chị cho ý kiến tổng hợp về quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2 thấp, 3 không ý kiến, 4: cao, 5 rất cao)	Cho điểm từ (1-5)

91.	Hiệu lực của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
92.	Hiệu quả của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
93.	Sự hài hợp bằng của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
94.	Sự ổn định của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
95.	Sự công bằng Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	

18.2. Mẫu phiếu phỏng vấn cơ quan nhà nước (ban QLDALN, Sở NN&PTNT)

I. Thông tin cá nhân

1) Họ và tên người cung cấp thông tin:

2) Điện Thoại.....

3) Chức vụ công tác:

4) Cơ quan công tác:

II. Công ty lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn đã xây dựng các phương án sau chưa ?

STT	Diễn giải	Đánh dấu (X)		Đánh dấu (X)	
		Đã xây dựng	Chưa xây dựng	Đã được phê duyệt	Chưa được phê duyệt
-	Xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp				
-	Xây dựng Phương án Quy Hoạch sử Dụng Đất				
-	Xây dựng Phương án Điều Chế Rừng				
-	Xây dựng Phương án Sản Xuất Kinh Doanh (kế hoạch sản xuất kinh doanh)				
-	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững				
	Khác: (ghi rõ).....				

II. Các câu hỏi phỏng vấn

STT	Hệ thống các câu hỏi	Trả lời
A	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	Cho điểm (1 - 5)
1.	công ty lâm nghiệp nhà nước đang có năng lực cạnh tranh cao hơn các DN khác trên thị trường	
2.	Chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng nhu cầu thị trường	
3.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có hệ thống phân phối sản phẩm tốt	
4.	Hoạt động quảng cáo, hậu mãi của công ty lâm nghiệp nhà nước tốt	

5.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về vốn so với các DN khác	
6.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về đất rừng sản xuất so với các DN khác	
7.	Người lao động trong các công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và đáp ứng được yêu cầu công việc	
8.	Đội ngũ cán bộ quản lý của công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và năng động	
9.	công ty lâm nghiệp nhà nước có công nghệ thiết bị hiện đại	
10.	công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ bảo vệ rừng	
11.	công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế xã hội nông thôn miền núi (SXKD)	
12.	công ty lâm nghiệp nhà nước đạt chỉ tiêu về nộp ngân sách	
13.	công ty lâm nghiệp nhà nước tạo ra nhiều việc làm lao động địa phương	
14.	Thu nhập của người lao động trong các công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
15.	công ty lâm nghiệp nhà nước đang thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội (xoá đói giảm nghèo, chống thiên tai, bảo vệ phát triển rừng..)	
16.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước sau khi đổi mới có lãi	
17.	Chất lượng rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước được cải thiện từ sau khi đổi mới	
18.	Số vụ cháy rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước giảm so với trước khi đổi mới	
B	Xin anh/chị cho ý kiến về xu hướng phát triển của các Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	Cho điểm từ 1-5
19.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dào của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
20.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước góp phần nâng cao năng lực (về công nghệ, về tay nghề, về quản lý...) của các DN này để thực hiện tốt bảo vệ rừng	
21.	Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dào của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
22.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường	
23.	Khoa học công nghệ và thiết bị của công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng được hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước	

24.	Vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng hoạt động sản xuất và bảo vệ phát triển rừng	
25.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên chỉ hoạt động trong những lĩnh vực lâm nghiệp	
26.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên kết hợp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và ngoài lĩnh vực lâm nghiệp	
27.	Đóng góp của công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
28.	Thu nộp ngân sách của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
29.	Chất lượng rừng công ty lâm nghiệp nhà nước đang được giao quản lý và phát triển sẽ tăng lên trong những năm tới	
30.	Các vụ cháy rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ giảm trong những năm tới	
C	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2: thấp, 3: không ý kiến, 4: cao, 5: rất cao)	Cho điểm từ 1-5
31.	Mục tiêu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước phù hợp	
32.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	
33.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
34.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với Công ty	
35.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
36.	Nhà nước thực hiện Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước là cần thiết	
37.	UBND cấp tỉnh thực hiện Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước tại địa phương là hợp lý	
38.	Bộ NN&PTNT đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước trung ương là hợp lý	
39.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là có hiệu quả	
40.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
41.	UBND xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
42.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay có hiệu quả	
43.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	

44.	Bộ NNPTNT xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
45.	Cơ cấu bộ máy Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm	
46.	Số lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
47.	Chất lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
48.	Cán bộ Quản lý nhà nước có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp	
49.	Tầm nhìn, Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển hệ thống công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
50.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
51.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
52.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
53.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
54.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
55.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
56.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là hiệu lực	
57.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
58.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
59.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
60.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
61.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
62.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
63.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước ổn định	
64.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	

65.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
66.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
67.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
68.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
69.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước công bằng	
70.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	
71.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
72.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
73.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
74.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
75.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
76.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
77.	Chức năng giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
78.	Hoạt động giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện đang hỗ trợ công ty lâm nghiệp nhà nước phát triển	
79.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
80.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là kịp thời	
81.	Các công ty lâm nghiệp nhà nước chấp nhận và thực hiện tất cả các kết luận của giám sát và thanh của nhà nước	
82.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
83.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua kịp thời	

84.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
85.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo Tỉnh/ Bộ NNPTNT/Chính phủ	
86.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp của Bộ NNPTNT	
87.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của các cơ quan chức năng của Bộ NNPTNT	
88.	Thủ tục cấp giấy phép ĐKKD cho các công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là đơn giản, thuận tiện	
89.	Mô hình SXKD của các công ty lâm nghiệp nhà nước do UBND tỉnh/ Bộ NNPTNT quy định hiện nay là phù hợp	
90.	Trong SXKD, Công ty lâm nghiệp nhà nước được tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ	
D	Anh chị cho ý kiến tổng hợp về quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2 thấp, 3 không ý kiến, 4: cao, 5 rất cao)	Cho điểm từ (1-5)
91.	Hiệu lực của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
92.	Hiệu quả của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
93.	Sự hù hợp bằng của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
94.	Sự ổn định của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
95.	Sự công bằng Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	

Phụ lục 18.3. Phiếu phỏng vấn cán bộ Viện nghiên cứu, trường đại học và chuyên gia về QLNN đối với CTLNN

I. Thông tin cá nhân

- 1) Họ và tên người cung cấp thông tin:
- 2) Điện Thoại.....
- 3) Chức vụ công tác:
- 4) Cơ quan công tác:

II. Các câu hỏi phỏng vấn

STT	Hệ thống các câu hỏi	Trả lời
A	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	Cho điểm (1- 5)
1.	công ty lâm nghiệp nhà nước đang có năng lực cạnh tranh cao hơn các DN khác trên thị trường	
2.	Chất lượng sản phẩm và dịch vụ của các công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng nhu cầu thị trường	
3.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có hệ thống phân phối sản phẩm tốt	
4.	Hoạt động quảng cáo, hậu mãi của công ty lâm nghiệp nhà nước tốt	
5.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về vốn so với các DN khác	
6.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có ưu thế về đất rừng sản xuất so với các DN khác	
7.	Người lao động trong các công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và đáp ứng được yêu cầu công việc	
8.	Đội ngũ cán bộ quản lý của công ty lâm nghiệp nhà nước có năng lực và năng động	
9.	công ty lâm nghiệp nhà nước có công nghệ thiết bị hiện đại	
10.	công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ phục vụ bảo vệ rừng	
11.	công ty lâm nghiệp nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ kinh tế xã hội nông thôn miền núi (SXKD)	
12.	công ty lâm nghiệp nhà nước đạt chỉ tiêu về nộp ngân sách	
13.	công ty lâm nghiệp nhà nước tạo ra nhiều việc làm lao động địa phương	
14.	Thu nhập của người lao động trong các công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
15.	công ty lâm nghiệp nhà nước đang thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội (xoá đói giảm nghèo, chống thiên tai, bảo vệ phát triển rừng..)	
16.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước sau khi đổi mới có lãi	

17.	Chất lượng rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước được cải thiện từ sau khi đổi mới	
18.	Số vụ cháy rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước giảm so với trước khi đổi mới	
B	Xin anh/chị cho ý kiến về xu hướng phát triển của các Công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất không đồng ý; 2: không đồng ý; 3: không có ý kiến; 4: đồng ý; 5: rất đồng ý)	Cho điểm từ 1-5
19.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dư của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
20.	Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty lâm nghiệp nhà nước góp phần nâng cao năng lực (về công nghệ, về tay nghề, về quản lý...) của các DN này để thực hiện tốt bảo vệ rừng	
21.	Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của công ty lâm nghiệp nhà nước tận dụng năng lực dồi dư của nông thôn miền núi để tạo việc làm và thu nhập dân cư nông thôn miền núi	
22.	Công ty lâm nghiệp nhà nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường	
23.	Khoa học công nghệ và thiết bị của công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng được hoạt động của công ty lâm nghiệp nhà nước	
24.	Vốn của công ty lâm nghiệp nhà nước đáp ứng hoạt động sản xuất và bảo vệ phát triển rừng	
25.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên chỉ hoạt động trong những lĩnh vực lâm nghiệp	
26.	Công ty lâm nghiệp nhà nước nên kết hợp hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và ngoài lĩnh vực lâm nghiệp	
27.	Đóng góp của công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
28.	Thu nộp ngân sách của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ tăng lên trong những năm tới	
29.	Chất lượng rừng công ty lâm nghiệp nhà nước đang được giao quản lý và phát triển sẽ tăng lên trong những năm tới	
30.	Các vụ cháy rừng của Công ty lâm nghiệp nhà nước sẽ giảm trong những năm tới	
C	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá thực trạng Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước ở Việt Nam theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2: thấp, 3: không ý kiến, 4: cao, 5: rất cao)	Cho điểm từ 1-5
31.	Mục tiêu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước phù hợp	
32.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	

33.	Các phương pháp Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
34.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với Công công ty	
35.	Các công cụ Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
36.	Nhà nước thực hiện Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước Lâm nghiệp nhà nước là cần thiết	
37.	UBND cấp tỉnh thực hiện Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước tại địa phương là hợp lý	
38.	Bộ NN&PTNT đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước trung ương là hợp lý	
39.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là có hiệu quả	
40.	Thực hiện Quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
41.	UBND xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
42.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay có hiệu quả	
43.	Thực hiện Quản lý nhà nước của Bộ NN&PTNT đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là phù hợp	
44.	Bộ NNPTNT xây dựng và thực thi chính sách, quy định về Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời.	
45.	Cơ cấu bộ máy Quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay hợp lý về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm	
46.	Số lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
47.	Chất lượng cán bộ Quản lý nhà nước đáp ứng tốt nhu cầu Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
48.	Cán bộ Quản lý nhà nước có phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp	
49.	Tầm nhìn, Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển hệ thống công ty lâm nghiệp nhà nước là hợp lý	
50.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
51.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
52.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
53.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
54.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về vốn và tài sản đối với các Công	

	ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
55.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
56.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là hiệu lực	
57.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
58.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
59.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về tín dụng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
60.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
61.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
62.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
63.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước ổn định	
64.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về đất đai đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
65.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu quả	
66.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
67.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
68.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các Công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
69.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về khoán bảo vệ rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước công bằng	
70.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay đang phát huy hiệu quả	
71.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước đang phát huy hiệu lực	
72.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
73.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về phòng cháy chữa cháy rừng đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
74.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	

75.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là ổn định	
76.	Các chính sách, quy định của Nhà nước về thuế đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước là công bằng	
77.	Chức năng giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
78.	Hoạt động giám sát, thanh tra của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện đang hỗ trợ công ty lâm nghiệp nhà nước phát triển	
79.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là phù hợp	
80.	Ban hành và triển khai các chính sách và quy định về giám sát, thanh tra và kiểm toán của Nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là kịp thời	
81.	Các công ty lâm nghiệp nhà nước chấp nhận và thực hiện tất cả các kết luận của giám sát và thanh của nhà nước	
82.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
83.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua kịp thời	
84.	Đánh giá chung việc ban hành và triển khai các chính sách và quy định đối với hoạt động của các công ty lâm nghiệp nhà nước trong thời gian qua công bằng	
85.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo Tỉnh/ Bộ NNPTNT/Chính phủ	
86.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của Lãnh đạo các cấp của Bộ NNPTNT	
87.	Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước là trách nhiệm của các cơ quan chức năng của Bộ NNPTNT	
88.	Thủ tục cấp giấy phép ĐKKD cho các công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay là đơn giản, thuận tiện	
89.	Mô hình SXKD của các công ty lâm nghiệp nhà nước do UBND tỉnh/ Bộ NNPTNT quy định hiện nay là phù hợp	
90.	Trong SXKD, Công ty lâm nghiệp nhà nước được tự chủ trong việc lựa chọn lĩnh vực, sản phẩm và dịch vụ	
D	Anh chị cho ý kiến tổng hợp về quản lý nhà nước đối với Công ty lâm nghiệp nhà nước theo thang điểm từ 1 đến 5 (1: rất thấp, 2 thấp, 3 không ý kiến, 4: cao, 5 rất cao)	Cho điểm từ (1-5)

91.	Hiệu lực của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
92.	Hiệu quả của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
93.	Sự hù hợp bằng của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
94.	Sự ổn định của quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	
95.	Sự công bằng Quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước hiện nay	

Phụ lục 18.4 Mẫu phiếu khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước

(Dùng chung cho tất cả các đối tượng điều tra)

D	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá của mình về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước theo thang điểm từ 1 đến 5 <i>(1: rất tiêu cực, tiêu cực, 3: trung bình (không ý kiến), 4: tích cực, 5: rất tích cực)</i>	Cho điểm từ 1-5
1.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng của Điều kiện kinh tế xã hội vĩ mô đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Tình hình phát triển kinh tế quốc gia khả quan hay chưa khả quan	
-	Môi trường văn hóa - xã hội quốc gia thuận lợi hay chưa thuận lợi	
-	Sự gia tăng của quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam tác động thuận lợi hay chưa thuận lợi	
2.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá về ảnh hưởng của hệ thống cơ chế chính sách của nhà nước đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Việc xây dựng, ban hành và sửa đổi các chính sách đối với công ty lâm nghiệp nhà nước kịp thời khá toàn diện	
-	Nội dung các văn bản chính sách đối với công ty lâm nghiệp nhà nước là đầy đủ và phù hợp với thực tiễn Phát triển của công ty lâm nghiệp nhà nước.	
-	Nội dung các chính sách đối với công ty lâm nghiệp nhà nước phù hợp yêu cầu quản lý nhà nước.	
3.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá về ảnh hưởng đặc điểm ngành nghề kinh doanh của công ty Lâm nghiệp nhà nước tới quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Ngành nghề của công ty ảnh hưởng tới xác định nội dung Quản lý nhà nước	
-	Ngành nghề của công ty ảnh hưởng tới thời gian và quá trình triển khai các nội dung quản lý nhà nước.	
-	Ngành nghề của công ty ảnh hưởng tới hoạt động giám sát của quản lý nhà nước.	
4.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng của xu hướng phát triển thị trường gỗ đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Điều chỉnh công tác quản lý nhà nước hỗ trợ công ty giảm chi phí	
-	Điều chỉnh công tác quản lý nhà nước hỗ trợ công ty phát triển cạnh tranh được trên thị trường	
-	Điều chỉnh công tác quản lý nhà nước theo hướng cải thiện môi trường kinh doanh cho công ty	

5.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá về ảnh hưởng của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Điều chỉnh quản lý nhà nước phù hợp với cam kết quốc tế	
-	Điều chỉnh quản lý nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty Lâm nghiệp nhà nước mở rộng thị trường, liên doanh, liên kết, hợp tác quốc tế, xuất nhập khẩu hàng hoá	
-	Điều chỉnh quản lý nhà nước nhằm tăng cơ hội tiếp cận các nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nước ngoài	
-	Điều chỉnh quản lý nhà nước nhằm kiểm soát quá trình hội nhập để kịp thời ngăn chặn những tiêu cực đến phát triển rừng	
6.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá mức độ ảnh hưởng của thể chế nhà nước đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
-	Sự ổn định của thể chế nhà nước	
-	Mục tiêu của nhà nước phát triển công ty lâm nghiệp nhà nước	
-	Quan điểm và định hướng của nhà nước phát triển công ty lâm nghiệp nhà nước	
7.	Xin anh/chị cho ý kiến đánh giá về ảnh hưởng của sự phối hợp thực hiện công tác của các cơ quan lý nhà nước đến công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
-	Hình thức và thực tiễn phối hợp thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước	
-	Chia sẻ thông tin các công việc liên quan đến quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước	
-	Hiệu quả cơ chế phối hợp công tác giữa các Bộ, ban ngành trong triển khai quản lý nhà nước đối với công ty Lâm nghiệp nhà nước	
-	Theo dõi đánh giá việc thực phối hợp quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan là kịp thời, toàn diện	
8.	Trình độ nhận thức và năng lực của cán bộ làm công tác quản lý nhà nước	
	Cán bộ làm công tác quản lý nhà nước có nhận thức đúng đắn về quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
	Cán bộ làm công tác quản lý nhà nước có quyết tâm thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
	Cán bộ làm công tác quản lý nhà nước có đủ năng lực, trí lực thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	
	Sự minh bạch của bộ máy và cán bộ công chức nhà nước làm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với công ty lâm nghiệp nhà nước	

III. Kiến nghị khác nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý nhà nước đối với các công ty lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn

Cám ơn sự giúp đỡ của Anh/Chị!